

Nguyệt san



CHÁNH PHÁP

HOẢNG PHÁP

GIÁO DỤC

VĂN HỌC PHẬT GIÁO

TIN TỨC PHẬT SỰ



Giai phẩm

XUÂN BÌNH THÂN 2016

51

THÁNG 02.2016



CHÁNH PHÁP

HOẢNG PHÁP — GIÁO DỤC — VĂN HỌC PHẬT GIÁO — TIN TỨC PHẬT SỰ

Địa chỉ tòa soạn: 803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704. U.S.A. — Tel.: (714) 571-0473 | Email: baivochanhphap@gmail.com

Chủ nhiệm: HT. Thích Nguyên Trí
Trị sự: ĐĐ. Thích Thánh Thanh
Thư ký: ĐĐ. Thích Đồng Thiện
Thủ quỹ: Ni sư Thích Diệu Tánh

Chủ bút: Vĩnh Hào
Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: Tâm Quang
Hình bìa: Đặng thị Quế Phượng

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo/Phát hành:
(714) 638-0989

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, những bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu truyền qua những trang báo nhỏ này, mọi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

www.chanhphap.net
www.chanhphap.org
www.chanhphap.us



NỘI DUNG SỐ NÀY:

- ♦ **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- ♦ **THÔNG BẠCH XUÂN BÌNH THÂN 2016** (Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHNK)
- ♦ **THƯ CHÚC XUÂN BÌNH THÂN 2016** (Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK)
- ♦ **THƯ CHÚC XUÂN** của CHỦ NHIỆM (HT. Thích Nguyên Trí)
- ♦ **THÔNG BÁO KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 6 (2016)** (Ban Tổ Chức)
- ♦ **NGÀY XUÂN - LỄ PHẬT ĐẦU NĂM** (Nguyên Siếu), trang 3
- ♦ **HUYỀN NGHỊ, ÂM HƯƠNG, HOÀI CẢM** (thơ Phù Du), trang 4
- ♦ **Ý NIỆM VỀ MÙA XUÂN DI LẠC** (Tuệ Như), tr. 5
- ♦ **TRÀ KHUYA & TRĂNG** (thơ Mặc Phương Tử), trang 6
- ♦ **ĐẦU NĂM NÓI CHUYỆN HẢI LỘC** (Pháp Hỷ), trang 7
- ♦ **ĐẦU XUÂN KÍNH NGUYỄN** (thơ ĐNT Tín Nghĩa), trang 8
- ♦ **MÙA XUÂN HOA NGHIỆM** (Nguyễn Thế Đăng), trang 9
- ♦ **BÀN HOÀI CỦA TU SĨ** (Ns. Thích Nữ Trí Hải), trang 11
- ♦ **BIÊN VÀ THƠ** (thơ Minh Lương), trang 12
- ♦ **SÁU PHÁP MÔN MÀU NHIỆM** (Thích Thái Hòa), trang 13
- ♦ **THÔNG TƯ PHẬT SỰ** (GHPGVNTN-HK), tr. 14
- ♦ **NĂM MƯƠI NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI MỸ** (Huỳnh Kim Quang), trang 16
- ♦ **TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI VĂN VẠN HẠNH** (HT. Thích Thắng Hoan), trang 24
- ♦ **SÓM XUÂN, KHÚC TƯƠNG CẢM** (thơ Chân Tâm Trinh), trang 28
- ♦ **VÌ SAO TÔI LÀ PHẬT TỬ - WHY I AM A BUDDHIST** (Thích Nguyên Hạnh dịch), trang 29
- ♦ **NGÀY CHAN HÒA, MỖI NGÀY MỖI** (thơ Nguyễn Thị Khánh Minh), trang 31
- ♦ **BỨC THƯ KHÔNG HẸN - Câu chuyện dưới cờ** (Nhóm Áo Lam), trang 32
- ♦ **PHÓ MÔN TAM TUỆ HỌC - Phật Pháp thứ Năm** (Nhóm Áo Lam), trang 33
- ♦ **ANH EM NHƯ THẺ TAY CHÂN - Lá thư đầu tuần** (GBPTVN Trên Thế Giới), trang 34
- ♦ **TRẦN THÁI TÔNG - TUỔI TRẺ VÀ CHỈ NGUYÊN HỌC ĐẠO** (Nguyễn Lang), tr. 35
- ♦ **HÌNH ẢNH CON NGƯỜI ĐẠI VIỆT TRONG THỜI ĐẠI LÝ-TRẦN** (TN. Khánh Năng), tr. 40
- ♦ **CHÚC NGƯỜI - CHÚC TÀ, NẮNG XUÂN TÌNH VỚI HUẾ** (thơ Lê Phương Châu), trang 46
- ♦ **TÌNH CẢM PHONG PHÚ, TU HÀNH VÔ NGẠI** (Lâm Thanh Huyền - Minh Chi dịch), trang 47
- ♦ **SAY HOA** (Minh Đức Triều Tâm Ảnh), trang 48
- ♦ **PHẬT PHÁP ĐỒNG ĐỜI** (thơ Ân Kiên), trang 50
- ♦ **TẾT, NÓI CHUYỆN CỎ TÊN HOA MAI** (Lê Bảo Kỳ), trang 51
- ♦ **CHÚC MỪNG NĂM BÌNH THÂN, HẪY** (thơ Thích Viên Thành), trang 55
- ♦ **AI LÀ NGƯỜI KẾ THỪ SAU KHI PHẬT NHẬP DIỆT** (Thích Hạnh Bình), trang 56
- ♦ **NHÂN ĐỌC BÀI "TÂN TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ"**... (thơ Nguyễn Lương Vỹ), trang 63
- ♦ **CHÁO VÀ GỎI NĂM** (Kim), trang 64
- ♦ **THIỆN THÊ DỤC** (Tâm Diệu), trang 65
- ♦ **CÓ NHƯNG LÀN HƯƠNG** (Thanh Thị), tr. 67
- ♦ **TIỀN ĐƯA HỌA SĨ ĐÌNH CƯỜNG** (thơ Bạch Xuân Phê), trang 70
- ♦ **CHÀNG RẺ ĐÀ SỰ** (TN. Như Thủy), trang 71
- ♦ **CHỦ KHÍ NHÂN TỬ, DẠY KHÍ NÓI, ĐÁT NHAU XƯƠNG GIỀNG** (truyện thơ Tâm Minh Ngô Tằng Giao), trang 72
- ♦ **XUÂN VỀ HOA NỖ** (BT Thanh Liêm), tr. 75
- ♦ **PHƯỚC BÀU LÀ GÌ VÀ Ở Đâu?** (Đào Văn Bình), trang 76
- ♦ **ĐÔI PHÁO** (Thu Nguyệt), trang 80
- ♦ **TẾT ĐÓNG ĐÀ, RAO SẮC XUÂN, XUÂN CỎ QUÂN...** (thơ Du Tâm Lăng Từ), trang 81
- ♦ **ÂM THANH CỦA SỰ IM LẶNG** (Hoàng Phong dịch) trang 82
- ♦ **THƠ GIỮA MÙA YÊU** (thơ Nguyễn thị Minh Thủy), trang 86
- ♦ **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 87
- ♦ **ÔI TUỔI THƠ** (TN. Giới Định), trang 92
- ♦ **CHIỀU LÀM BIẾNG VÀ THƠ ĐƯỜNG** (Hạnh Chi), trang 94
- ♦ **VỀ NGHE BÁT NHÃ CA** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 97
- ♦ **MỸ PHẨM STEM CELLS** (Bs. Nguyễn Ý Đức), trang 98
- ♦ **ĐẠO PHẬT VÀ NỮ GIỚI MỸ** (TN. Tịnh Quang dịch), trang 101
- ♦ **STORY OF LICCHAVI PRINCES** (Daw Mya Tin), trang 109
- ♦ **ĐÊM RẪM CẦU NGUYỄN** (thơ Trần Đan Hà), trang 110
- ♦ **TRUYỆN NGÀN TRĂM CHỮ** (Steven N.), trang 111
- ♦ **VỀ MỘT ƯỚC MƠ, CHUNG LÒNG THÀNH TỰP** (Huệ Trần), trang 112
- ♦ **HAIKU VIỆT NGŨ - TÂN MẠN ĐÔI ĐỒNG** (Phùng Quân), trang 115
- ♦ **NGUYỄN LƯƠNG VỸ: 45 NĂM THI CA...** (Tô Đăng Khoa), trang 117
- ♦ **KHI ĐI TRANG NIỆM PHẬT** (Nguyễn Giác), trang 122
- ♦ **EM THẤY GÌ...?** (thơ Hồ Bích Hợp), tr. 124
- ♦ **ĐÀO KHÍ** (Quỳnh Chi dịch), trang 125
- ♦ **NHẤT CHÍ MAI** (thơ Kiều Mộng Hà), tr. 127
- ♦ **TIA CHỚP BỪNG NGỌ** (Tâm Minh Ngô Tằng Giao), trang 129
- ♦ **PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG - chương 7** (Vĩnh Hào), trang 130
- ♦ **THONG DONG, DONG NHỚ ME...** (thơ Quảng Tánh Trần Cẩm), trang 137
- ♦ **PHƯỚC BẢO HIỆN TIỀN** (Thích Đức Tâm), trang 138
- ♦ **MƯA ĐẦU NĂM** (thơ Trí Thọ), trang 139
- ♦ **ĐOÀN KHÚC RỜI, NỤ CƯỜI XUÂN...** (thơ Hồ Hương Lộc), trang 140
- ♦ **PHIẾU GHI DANH (TĂNG NI) KHÓA HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 6 (2016)** (Ban Tổ Chức), tr. 150
- ♦ **THƯ MỜI & PHIẾU GHI DANH DÀNH CHO PHẬT TỬ (ENGLISH & VIETNAMESE) KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN 6 (2016)** (Ban Tổ Chức), tr. 151

Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP
11502 Daniel Ave.
Garden Grove, CA 92840

Báo Chánh Pháp số 51, tháng 02.2016, Xuân Bình Thân, do Chùa Bát Nhã (California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Tòa soạn xin thành tâm cảm tạ, Kính nguyện quý từ và chư phật tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG GIÁO PHẨM
CHÁNH VĂN PHÒNG
704. East "E" Street., Ontario, CA 91764 – U.S.A. | Tel. & Fax: (909) 986-2433



THÔNG BẠCH XUÂN BÌNH THÂN - 2016

của Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính bạch Chư tôn Thiên đức Tăng Ni,
Kính thưa quý Thiện nam Tín nữ, Phật tử và Đồng hương,

Trong giờ phút linh thiêng Giao Thừa năm Bình Thân, chúng ta hãy cùng nhau tĩnh lặng một phút, đặt bàn tay phải của mình lên trái tim chúng ta và cùng chú nguyện: Cuộc chiến đẫm máu hiện nay ở Trung Đông sớm chấm dứt. Chúng ta cũng cầu xin Phật tổ dắt dìu cho Cộng đồng Phật giáo Việt nam tại Mỹ được an lành, hiệp lực để tự tồn và quang huy. Hội Đồng Giáo Phẩm xin gửi đến chư liệt vị những điều tâm huyết của Giáo Hội trong năm 2016.

a) Cùng các anh chị em Sinh viên, Thanh niên nam nữ, Học sinh con Phật. Hội Đồng Giáo Phẩm gửi đến các anh chị em lời thương yêu, cảm phục và tri ân. Các anh chị em là những viên bảo châu của Phật giáo Việt nam tại Mỹ trong 40 năm qua và những năm tháng về sau. Các anh chị em đã biểu lộ được cách sống của người con Phật trong một đất nước đa tôn giáo ở xứ sở này. Các anh chị em đã đóng góp nhiều sinh hoạt khác nhau cho cộng đồng chúng ta và nước Mỹ theo hạnh nguyện lợi sanh của Đức Thế-Tôn. Các anh chị em đã tinh cần tham dự các khóa tu ngắn và dài hạn do các tự viện tổ chức và ứng dụng nó trong đời sống gia đình cũng như nơi công cộng. Xin các anh chị em hãy tiếp tục phát nguyện làm đuốc mang giáo Pháp Như-Lai đến mọi tầng lớp, nhờ đó nhiều người được an trong cuộc sống nhiều bất an. Quả lành sẽ đến các anh chị em, những người có trái tim phụng hiến.

b) Cùng quý Tăng Ni trẻ mới nhập cư đến Mỹ trong thời gian ngắn. Giáo Hội biết các con gặp nhiều ngỡ ngàng và khó khăn của môi trường mới. Cầu xin chư Phật và Chư tôn Trưởng lão luôn cùng bước bên cạnh các con, nâng đỡ khích lệ và chia xẻ những thách đố ban đầu nhập cư vào vùng đất lạ. Giáo Hội tin tưởng trọn vẹn Bồ-đề-tâm và Đại-bi-tâm độ sanh, đã đưa các con đến đất Mỹ trù phú và đầy thách đố. Trong nhiều năm qua, Giáo Hội Hoa-Kỳ luôn tìm cách để chúng ta có dịp tu học, sống chung và chia xẻ con đường hành đạo nơi đây. Căn cơ và tâm lý người Mỹ rất gần giáo Pháp Phật Đà của chúng ta. Đạo Phật đang cần các con, những vị Sư giả Như-Lai trên đường khai sơn Đạo Pháp đến đất Mỹ. Người Mỹ đón nhận giáo Pháp Như-Lai như người bộ hành lâu ngày gặp dòng suối mát. Tuy nhiên chúng ta đang thiếu nhiều Đạo Sư để khai đạo. Hãy đồng mãnh lên các con, hãy tinh tiến lên các con, hỡi những người con mặc áo Như-Lai, để làm sáng rực hào quang của Phật.

c) Cùng chư Thiện nam Tín nữ. Năm nay Giáo Hội kêu gọi chúng ta hãy dựng chùa ngay trong lòng tư gia. Mỗi gia đình là một ngôi chùa nhỏ, có Phật, có sự hành trì và chúng đệ tử là những thành viên trong gia đình. Chúng ta cùng thực tập ngồi thiền, niệm Phật hoặc đọc một thời kinh ngắn vài phút trước giờ đi ngủ. Nhờ sự hành trì này, gia đình chúng ta giảm đi nhiều căng thẳng sau một ngày vất vả và an lạc sẽ đến ngay trong đời sống. Sự tu tập này sẽ tạo nên năng lực và sự gắn gũi của các thành viên trong gia đình. Hãy khích lệ các thành viên trong gia đình cùng về chùa tu học với cộng đồng Phật tử của ngôi chùa trong vùng mình ở. Sự cộng tu ấy sẽ mang lại cho cộng đồng Phật giáo tại Mỹ một năng lực lớn và đóng góp vào sự an lành chung cho quê hương này. Làm gì để trả ơn Phật khi chúng ta đã phát thệ là một người đệ tử? Hãy thực tập sống với giáo Pháp và tạo năng lực cho giáo Pháp ấy được sáng tỏ là đền ơn Phật Tổ.

d) Giữ gìn tiếng Việt. Đây là một trong những thách đố lớn cho người Việt tại Mỹ. Chúng ta hãy nỗ lực nhiều hơn nữa để con em chúng ta có thể nói được tiếng Việt tại nhà với cha mẹ. Số đông các em không thể làm điều đó. Mỗi người di dân đến Mỹ đều có gốc nguồn và văn hóa của họ, cho dù họ có ở đây khá lâu. Sự tự hào và bảo vệ một nền văn hóa riêng biệt của mỗi chủng tộc là một khích lệ lý thú trong đất nước đa văn hóa của Mỹ. Chúng ta được quyền tự hào về cội nguồn dân tộc, văn hóa Việt. Chúng ta đâu nở là nhân chứng tiếng Việt mất dạng trong thời gian ngắn trên quê hương này. Tuổi thọ của nó ra sao là tùy vào cộng thức chúng ta. Những nỗ lực ấy trong mỗi gia đình Việt là tặng phẩm đáng về quốc tổ xa xăm. Người đệ tử Phật, mang nặng ơn quốc gia thì tổ, chúng ta phải tiên phong trong trọng trách này.

g) Năng lực của một Cộng đồng Phật giáo. Tinh thần của Giáo Hội luôn nhắm tới sự liên đới của các Tông phái Phật giáo Việt nam cũng như các Cộng đồng Phật giáo bạn. Chúng ta ý thức rằng năng lực của một Cộng đồng Phật giáo là sự cần thiết để sinh tồn và phát triển tại Mỹ. Phật giáo chúng ta chỉ là một tôn giáo bé nhỏ trong một đất nước quốc giáo Tin lành lâu đời ở đây. Chúng ta có thể sẽ bị loại bỏ ra khỏi đất nước này một cách dễ dàng và mau chóng. Lịch sử Phật giáo tại Mỹ đã chứng minh điều ấy trong một trăm hai mươi năm qua. Vì vậy, Giáo Hội kêu gọi sự siết chặt hơn nữa trong các sinh hoạt chung của Phật giáo Việt Nam qua sự Bố-Tát hàng tháng, An-Cư, Phật-Đàn chung... ở các tiểu bang có đồng tự viện.

Kính thưa chư liệt vị,

Thay mặt Hội Đồng Giáo Phẩm, tôi nhất tâm dâng lễ Chư tôn Thiên đức Tăng Ni và nhất tâm chú nguyện cho tất cả chư Thiện Tín, Thanh Thiếu Niên con Phật, Đồng hương năm mới Bình Thân vô lượng cát tường.

Cầu xin Phật Tổ gia hộ cho tất cả chúng ta.

California, ngày 01 tháng 01 năm 2016
TM. Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK
Chánh Văn Phòng,
Sa môn Thích Thắng Hoan



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION

HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH

COUNCIL OF MANAGEMENT

CENTRAL OFFICE

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009



Phật Lịch 2559

HĐĐH/TCX/CT

THƯ CHÚC XUÂN BÌNH THÂN - 2016

Kính gửi:

- Chư tôn Giáo Phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni,
- Chư vị lãnh đạo Tinh Thần các Tôn Giáo bạn,
- Quý vị lãnh đạo các hội đoàn, đoàn thể, tổ chức, cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí người Việt Quốc Gia tại Hoa Kỳ,
- Quý đồng hương và Phật tử,

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư Tôn Đức,
Kính thưa chư quý liệt vị,

Mùa xuân luôn là biểu tượng của sinh khí phát triển và thăng hoa của vũ trụ và vạn vật mà trong đó có cuộc sống con người.

Năm cũ với nhiều tai ương và khủng hoảng trên khắp toàn cầu sắp đi qua. Trước thềm năm mới, thay mặt GHPGVNTNHK, chúng tôi xin thành tâm kính chúc:

- ♦ Chư tôn Giáo Phẩm Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni: pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ, Phật sự viên thành;
- ♦ Chư vị lãnh đạo Tinh Thần các Tôn Giáo bạn: thân tâm Khang kiện, đạo nghiệp viên mãn;
- ♦ Quý vị lãnh đạo các hội đoàn, đoàn thể, tổ chức, cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí người Việt Quốc Gia: bình an, khỏe mạnh để tiếp tục sự nghiệp phục vụ làm thăng tiến cộng đồng, góp phần vận động tự do, dân chủ và nhân quyền cho Việt Nam;
- ♦ Quý đồng hương và Phật tử: thân tâm an lạc, sở cầu như nguyện, vạn sự thắng phước.

Santa Ana, ngày 01 tháng 01 năm 2016

TM. Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ tịch,
(ấn ký)

Sa Môn Thích Tín Nghĩa



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
CHÙA BÁT NHÃ

Bat Nha Meditation Institute of America – Bat Nha Buddhist Temple
803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009



Nam mô Đương Lai Hạ Sanh Di Lặc Tôn Phật

Nhân dịp xuân Bính Thân — 2016, thay mặt Chư Tôn Đức Tăng Ni, Phật Tử, Đoàn Thanh Niên Phật Tử Chùa Bát Nhã, Gia Đình Phật Tử Bát Nhã, Lớp Võ Thuật Bát Nhã, Báo Chánh Pháp; Đại diện chư Tăng, Ni và Phật tử Đạo tràng Chùa Bát Nhã,

Xin kính chúc chư Tôn Đức Tăng, Ni, các vị lãnh đạo tinh thần các Tôn Giáo, quý lãnh đạo các Hội Đoàn, Đoàn thể, quý Cộng Đồng Người Việt Quốc Gia, các cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí, các cơ sở thương mại và đồng hương:

Một năm mới thân tâm an lạc, vạn sự kiết tường, sở cầu như nguyện, và thành tâm cảm niệm sự hỗ trợ hết lòng của chư liệt vị đối với Phật sự của Chùa Bát Nhã trong thời gian qua.

Thành tâm kính chúc,
Hòa Thượng Thích Nguyên Trí
Viện Chủ Chùa Bát Nhã

Cung Chúc Tân Xuân



Mô hình Chùa Bát Nhã
sắp xây dựng



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ - CANADA
KHOÁ TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ - LẦN VI



THÔNG BÁO **KHOÁ TU HỌC BẮC MỸ LẦN THỨ SÁU (VI)**

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Kính Gởi Quý Thiện Nam Tín Nữ Phật Tử và Đoàn Sinh Gia Đình Phật Tử,
Kính thưa quý vị,

Được sự chỉ dạy của Chư Tôn Đức trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Canada, Ni Chúng chúng tôi nhận lãnh trách nhiệm tổ chức Khóa Tu Học Bắc Mỹ lần thứ Sáu. Chúng tôi vừa lo lắng, vừa hoan hỷ vì được sự khuyến khích, thăm hỏi, và ủng hộ từ Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý Thiện Nam Tín Nữ trong mấy tháng qua. Với sự đồng tâm hiệp lực của Tăng Ni và Phật tử, chúng tôi tin rằng khóa tu học Phật Pháp này rất cần thiết cho Phật tử tại gia và xuất gia. Sự tu học nói lên sức mạnh của cộng đồng Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ và hải ngoại, đồng thời là điều kiện nhân duyên tốt nhằm phát huy ánh sáng trí tuệ do pháp học và pháp hành song song. Trong niềm vui của giáo pháp, Ban Tổ Chức chúng tôi kính mời Quý Thiện Nam Tín Nữ, và các em đoàn sinh gia đình Phật tử để dành thì giờ về tham dự khóa tu học:

Địa điểm: HILTON ORANGE COUNTY / COSTA MESA
3050 S. BRISTOL STREET, SANTA ANA, CALIFORNIA 92626

Thời gian: Từ Thứ Năm, ngày 21 tháng 7 đến Chủ Nhật, ngày 24 tháng 7, 2016

Nhận đơn ghi danh: từ ngày 12 tháng 12, 2015 tới ngày 12 tháng 6, 2016.

Để trang trải chi phí phòng ở khách sạn và các thứ cần thiết cho khóa tu học, mỗi học viên hoan hỷ đóng **\$300.00**. Trong gia đình đi hai người trở lên, người thứ nhất \$300.00, mỗi người sau **\$200.00**. Trẻ em dưới 12 tuổi, xin đóng **\$150.00**.

Vui lòng gởi đơn ghi danh và học phí (check pay to: Khóa Tu Học Bắc Mỹ) tới:

- ♦ **Chùa An Lạc** 5249 E. 30th St., Indianapolis, IN 46218 - **(317) 545-1234**
- ♦ **Chùa Huyền Không** 14335 Story Road, San Jose, CA 95127 - **(408) 824-5696**
- ♦ **Chùa Lam Viên** 1606 Roy Road, Pearland, TX 77581 - **(832) 328-7825**
- ♦ **Thiền Tịnh Đạo Tràng** 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840 - **(714) 266-4171**

Để tiến tu và được nhiều lợi lạc trong Chánh Pháp, chúng tôi thành tâm tán dương nhiệt tâm cần cầu học đạo của quý vị, đồng thời xin quý vị khuyến khích con em và giới thiệu đến bà con, thân hữu của mình để mọi người đều được thiện duyên tu học mỗi năm một lần trong những khóa tu hiếm hoi như vậy.

Thành kính cầu chúc Quý Thiện nam Tín nữ Phật tử thân tâm an lạc, bồ đề tâm kiên cố.

T.M. Ban Tổ chức,

Thích Nữ Giới Châu và Thích Nữ Nguyên Thiện



Thư Tòa Soạn

XUÂN TRONG LÒNG TAY

Lá khô trên cành chưa rụng hết. Người phu quét dọn công viên thân nhiên cào dồn cả một thảm lá vàng phủ ngập các bồn cỏ và gốc cây, cho vào những bao rác lớn. Nắng lên từ sớm mà trời vẫn còn lạnh. Lác đác dăm người chạy bộ thể dục, trong khi những người ngồi nơi băng ghế thì co ro trong những chiếc áo choàng dày cộm. Khách bộ hành qua lại, nói chuyện, hít thở, phả những làn khói mỏng trong khí lạnh ban mai. Trăm hoa run rẩy trước những cơn gió nhẹ. Và trên cao, bầu trời xanh biếc, không mây.

Vẻ đẹp của thiên nhiên và con người có thể được tìm thấy ở bất cứ khi nào, nơi đâu. Không phải chỉ có mùa xuân mới đẹp. Nhưng chúng ta vẫn luôn tìm kiếm mùa xuân; quên rằng ngay cả hoàn cảnh băng giá, khắc nghiệt nhất, cũng tiềm tàng cái đẹp của chính nó.

Văn hào Lev Tolstoi trong khoảng thời gian gần cuối đời, đã dành nhiều thời gian nghiên cứu cuộc đời Đức Phật và giáo lý của ngài. Tài liệu văn học của Nga cho thấy khi tuổi về già, Lev Tolstoi có chọn lọc và thuật lại một số truyện ngụ ngôn Phật giáo theo thể cách của ông, trong đó có câu truyện rất quen thuộc với phật-tử là truyện **“Con khỉ và những hạt đậu,”** (1) được bà Inna Malkhanova dịch sang tiếng Việt như sau:

“Con khỉ bốc được hai nắm đậu đầy tay. Bỗng một hạt rơi ra. Con khỉ muốn nhặt, thì hai mươi hạt đậu rơi xuống. Nó chạy lại cố nhặt, thế là tất cả các hạt trong tay đều rơi xuống cả. Nó giận quá, đá tung tóe các hạt đậu khắp nơi, rồi bỏ chạy.”

Truyện trên được tìm thấy trong *Kinh Bách Dụ* (2), với lời bàn đại ý là không nên vì phạm một cấm giới mà hủy bỏ tất cả công đức và pháp lành.

Chúng ta có thể chiêm nghiệm truyện ngụ ngôn ấy một cách thực tế và gần gũi hơn.

Ước vọng thì luôn ở tương lai, trong khi hạnh phúc là những gì đang có trong tầm tay, trước mắt, ngay trong hiện tại. Cố nhiên chúng ta đã biết tạo những điều kiện thích hợp trong quá khứ để có hạnh phúc hiện tại, nhưng khi hạnh phúc hiện tiền, chúng ta lại không biết gìn giữ và trân trọng nó, mà tiếp tục vói đèn những ước vọng khôn nguôi khác. Bi kịch khổ đau của kiếp người diễn ra từ đây: đau tiếc vì một thất thoát nhỏ mà bỏ rơi những gì tốt đẹp đang có; sẵn sàng đánh rơi thực tại để truy tìm một tương lai mơ hồ, bất định.

Thực ra, không cần phải tìm kiếm hạt đậu đã lỡ đánh mất; cũng không cần nắm bắt thêm những hạt đậu khác cho hai bàn tay đã đầy, không còn chỗ chứa. Hãy nhìn lại thật gần, thật kỹ, những gì đang có trong lòng bàn tay. Mùa xuân không ở đâu xa. Mùa xuân ở nơi ấy.



- 1) Theo Inna Malkhanova, nhà văn phật-tử người Nga, pháp danh Thiện Xuân, Hội trưởng Hội Phật giáo Thảo Đường: <http://www.thaoduongmoscow.com/levtolstoi.html>
- 2) Truyện thứ 88, tựa là “Khỉ mất đậu,” được Thích Nữ Như Huyền dịch từ Hán tạng, PHV Quốc Tế xuất bản năm 1996. Mời đọc bản dịch này ở đây: <http://thuvienhoasen.org/p16a2271/phan-09>

NGÀY XUÂN – LỄ PHẬT ĐẦU NĂM

Nguyễn Siêu

Giờ giao thừa đã đến. Pháo đón Xuân nổ ran. Xác pháo hồng phơi trên thềm chùa. Mùi pháo thơm hòa quyện với hương trầm trong điện Phật. Giờ lễ rước Giao Thừa, mừng Vía Đức Phật Di Lặc đầu năm bắt đầu. Lời Kinh, tiếng chuông, nhịp mõ trầm trầm, huyền diệu như hòa tan vào không gian, len lỏi vào cở nội, hoa ngàn, rừng cây bất động giữa đêm khuya trên đồi Trại Thủy.

Kể từ khi sống đời nhà chùa, cho đến bây giờ, dường như chưa có một lần, ngày Xuân mà không lễ Phật. Dù cuộc đời có thay đổi, dù cuộc sống có thăng trầm nhưng việc lễ Phật đầu năm là bất di dịch. Nó đã khẳng định cho mình một ý thức hiện hữu trong lòng rằng:

"Đệ tử Gotama

Luôn luôn tự tỉnh giác

Bất luận ngày hay đêm

Thường tưởng niệm Phật Đà." (Kinh Pháp

Cú)

Đã là đệ tử Phật, thì việc niệm Phật, lễ Phật là việc thật tự nhiên mà không kể ngày hay đêm mới niệm Phật, lạy Phật. Nó tự nhiên như cỏ cây hoa lá, vạn vật phơi mình dưới ánh nắng mặt trời. Như hít thở không khí để được lớn, được trưởng thành, được hiện hữu trên mặt đất.

Ngày Xuân đã cho mình nhiều cảm giác, ý nghĩ, tư tưởng: ngày đầu của một năm mới, cầu chúc cho bản thân, gia đình, bạn bè đều được nhiều sức khỏe. Cầu chúc cho nhau làm ăn phát tài, hanh thông, thịnh vượng, cầu chi đều được nấy. Sửa soạn cho mình giờ tốt xuất hành, lên chùa hái lộc đầu năm. Tặng cho nhau từng bao lì xì đỏ, ngụ ý cho nhau những điều vui tươi, may mắn trong ngày xuân, xem mùa lân, lễ Vía Đức Phật Di Lặc... Sang ngày Mồng Hai Tết, là ngày dành cho gia đình, huyết thống, lễ giỗ tổ tiên, ông bà, cha mẹ, làng nước, xóm giềng... Như vậy, nói đến ý nghĩa ngày Xuân đã cho chúng ta một triết lý sống của chùa đình, miếu mạo; của làng nước thân thương quanh lũy tre xanh, quanh khu xóm nhỏ hay từ góc gọn trong mỗi tâm hồn của quê hương, Việt tộc. Cho đến hôm nay, người Phật tử Việt Nam sống rải rác khắp nơi trên thế giới, ngày Xuân đến nếu không hoa cúc, hoa mai; không bánh chưng, bao lì xì đỏ, thì trong tận cùng tâm thức cũng khơi dậy ý niệm rằng, hôm nay là ngày đầu Xuân mà thắp nén hương lên bàn thờ Phật, bàn thờ Tổ tiên để ấm lại lòng

mình khi mà đang lưu cư nơi đất khách. Là nếp sống văn hóa mà bất kể nơi đâu, người Phật tử Việt Nam luôn nhớ về đầu làng có cây đa, giữa làng có ngôi đình, bao bọc ngôi làng có lũy tre xanh, có dòng sông nhỏ gợi tình, thắm đượm quê hương và một ngôi chùa được xây dựng trong tâm, hay ngôi chùa đó luôn hiện có một cách vững chắc, trang nghiêm, biểu tượng cho nền văn hóa giác ngộ của Phật giáo Việt Nam trên bờ sông Hương, sông Tiền, sông Hậu... Những ngôi chùa đó thi gan cùng tuế nguyệt, dạn dày với gió sương, nhưng không mòn mỏi, phai màu theo năm tháng. Mỗi lần ngày Xuân về, người Phật tử chúng ta mang hương, mang hoa lên chùa lễ Phật, gặp nhau chúc mừng vui như ngày Tết.



(Photo: zing.vn)

Ngày Xuân đi chùa lễ Phật để chúng ta hiểu được phần nào về sự thị hiện của đức Phật đang ở trong ta, đang ở quanh ta, ở giữa cuộc đời này, luôn hiện có:

"Đức Thích Ca, đấng tôn quý vô thượng

*Đầy đủ hết thảy các công đức
Ai thấy Ngài tâm liền được thanh tịnh
Và quay đầu hướng về Đại trí tuệ.
Như Lai xuất hiện giữa thế gian
Làm lợi ích khắp các loại chúng sanh
Là do tâm nguyện Đại từ bi
Các ngài chuyển pháp luân vô thượng.*

...
*Nếu được thấy Phật, đấng vô giá
Đứt lìa các chướng ngại,
Nuôi lớn phước vô tận
Thành tựu Đạo Bồ Đề."*

(Thiền Luận tập 3. Lý tưởng Bồ tát và Phật, trang 143, bản dịch của Tuệ Sỹ)

Ngày Xuân, đầu năm mới, Phật tử chúng ta nhớ đi chùa lễ Phật là tự đánh thức lòng mình suốt 365 ngày sắp tới làm các hạnh lành, bằng tâm nguyện đại bi mà thi thiết sự lợi ích, tình yêu thương đến mọi loài.

Khách thập phương rảo bước quanh sân chùa, ngắm nhìn cảnh vật, cội mai già, nụ mai còn hàm tiếu. Châu cúc đại đoá chưa nở trọn như e ấp đón Xuân. Tươi mát, an lành không khí ngày Xuân – đầu năm mới mừng Xuân, lễ Phật, khách thập phương ngược nhìn Phật điện, tự đứng thấy lòng trầm xuống, như với đi những gì của năm cũ. Sụp lạy dưới đài sen mà thấy Phật mỉm cười.

Tiếng chuông gia trì trầm ấm, rót vào lòng khách thập phương, ngược lên nhìn thì ra chú tiểu đánh chuông đã đứng đó tự bao giờ. Khách thập phương, chú tiểu nhìn nhau nở nụ cười, trao cho nhau lời chúc: Ngày Xuân đi chùa, lễ Phật, vạn sự an lành, chóng thành đạo quả. Khách thập phương ra về mà lòng còn văng vẳng tiếng chuông gia trì ngân âm bất tận và hình ảnh chú tiểu đánh chuông in đậm vào lòng như nụ sen chẳng dính mùi bùn. Trong sạch, thơm tho, một tâm hồn tinh khiết.

Xuân Bính Thân 2016
Nguyễn Siêu



HUYỀN NGHI

*có gì như chút hữu tình
mà mình cứ mãi từ mình đi qua?
có gì như chút phù hoa
mà xuân phố chợ nẩy ra hạ đồng?
có gì như chút hư không
mà chuông gọi khẽ tiếng lòng rung roi?
có gì như chút phân đôi
mà bên bờ mộng đắp bồi bờ chân?
có gì như chút diệu âm
mà rung giọt tuệ nẩy thắm giọt kinh?
có gì như chút hư thanh
từ trong nhịp đứt lách thành nhịp tuôn?
có gì như chút hoang đường
từ trong bến bụi tìm sương về bờ.*

ÂM HƯỞNG

*em đi từ độ xuân tàn
ngoài song cúc vẫn còn vàng với xuân
còn tôi thì mãi lừng khờ
bên song chăm chỉ hóp từng hóp say
vẫn còn lưu trữ bao ngày
đủ đêm say khướt gặp hoài chiêm bao.*

HOÀI CẢM

*nhạc xưa bỗng vọng giữa ngày
tình con sáo nhớ gọi bầy bên sông
chập chờn chạm khẽ đáy lòng
bao nhiêu năm cũ phiêu bồng trong ta.*

thơ

PHÙ DU

Ý NIỆM VỀ Mùa Xuân Di Lặc

Tuệ Như



Xuân Di Lặc,

Cụm từ trên không biết có tự bao giờ...? Thế nhưng từ lâu cho đến tận ngày hôm nay, thật sự đã đi sâu thẳm vào dòng tâm tưởng của tuyệt đại đa số những người đệ tử Phật, và cả những con người trong nhân gian một khi mưu cầu hạnh phúc, sự bình yên an lành trong cuộc sống giữa đời thường này.

Điều mà mọi người chúng ta có thể cảm nhận được rằng: mỗi lúc, mỗi nơi khắp cả hành tinh địa cầu mà chúng ta đang có mặt, càng chuyên chở nhiều hơn, càng nặng nề hơn, phức tạp hơn... từ số lượng dâng cao của con người, thì mọi nhu cầu cùng ứng cho sự sống cũng phải được lo toan dần trải về mọi việc, mọi phía để nhằm phục vụ cho sự phát triển mật độ ấy.

Thế nhưng, phải đâu chỉ chừng bấy nhiêu chuyện, qua đó nó còn phát sinh không ít những nỗi bất an khác, mà đầu nguồn do từ lòng gian tham, ích kỷ "ta và của ta" để rồi được thua, còn mất, rồi bất mãn, ý tưởng đồng di, rồi sân giận, phiền muộn, rồi cạnh tranh đưa đến đấu tranh tàn hại khốc liệt... tạo nhiều nỗi quan tâm cho cả cộng đồng xã hội con người như ngày hôm nay, phải chăng đó là một diễn biến hiện tượng tất yếu đã hay sẽ phát sinh? Nhìn chung, mọi việc cũng không ngoài bao thủ đoạn thế lực, và quyền lợi chính trị, chủ nghĩa, ý thức hệ tư tưởng, kinh tế kể cả những manh nha khác biệt hình thức tôn giáo, v.v...

Trong thế giới bất an, con người bất an, muôn thú bất an, cây cỏ bất an, v.v..., chính những nỗi bất an ấy, đều được nói lên từ phía con người và do con người. Con người có khả năng làm nên sự bình yên, an hòa, thịnh vượng, nhưng cũng từ phía con người lại gây ra không biết bao đổ nát, thảm họa và khổ đau. Điều ấy đã cho chúng thấy, không phải ngay bây giờ mà cả tự ngàn xưa, rồi dẫn đến tận ngàn sau. Nếu như nguồn mạch đạo đức chơn thiện không được tuyên thuyết, giáo dục rộng rãi, tưới tắm, thắp sáng vào tâm trí con người từ phía đại nguyên Bi-Trí đã thị hiện vào đời

của những bậc Thánh Đức, những bậc đạo sư khả kính.

Do đó, Giáo lý hay Đạo lý của bậc Thánh luôn được hiện hữu, lại còn siêu vượt và bất tận đến với thời gian và không gian vô cùng. Từ ý nghĩa ấy, mà hình ảnh Đại bi Bồ tát Quán Thế Âm, Đại nguyên Bồ tát Địa Tạng Vương, Hùng lực Bồ tát Đại Thế Chí hay Bồ tát A Dật Đa Tử thị Di Lặc, v.v... vẫn hằng cao thượng, và giúp người hưởng thụ, luôn được biểu thị sự hiện hóa đại hạnh nguyện vào mọi lúc, mọi nơi trong thế giới loài người.

Năm nào, lại không bắt đầu từ tháng 1, tháng nào lại không bắt đầu từ ngày mùng 1, và ngày nào lại không bắt đầu từ lúc sơ bình minh? Thế nên, sự giao tiếp giữa thời khắc, của tiết mùa, của sự chuyển mình trong đất trời muôn trùng, vẫn luôn ẩn vào tâm lý con người một cảm nhận sâu sắc trước đây và bây giờ.

Như vậy, năm mới, tháng mới, ngày mới, giờ phút mới, mùa tiết mới, ước nguyện mới, v.v... sự đổi thay "cũ, mới" ấy, vẫn không ngừng luân chuyển, tuần tự tiếp nối liên tục của mọi sự vật hiện tượng trong không gian và thời gian. Phải chăng, đó là những khái niệm lâu nay của con người? Và cứ như thế, ý niệm ấy nó vẫn mãi mãi duy trì, truyền đi truyền lại từ thế hệ này đến thế hệ khác, ngàn đời không thay đổi.

Thế nên, Thi sĩ Xuân Diệu lại một phen than thở:

*"Xuân đang đến, nghĩa là xuân đang qua,
Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già.
Mà Xuân hết, thì đời tôi cũng hết."*

Nhưng rồi thi nhân cũng kịp thấy ra rằng:
*"Xuân của đất trời nay mới đến,
Trong tôi xuân đến đã lâu rồi..."*

Mùa xuân nào lại có ở trong tôi, sự vận hành lưu xuất của nó như thế nào, phải chăng đó là mùa xuân Di Lặc mà lâu nay trong nhân gian đã được truyền tụng, đã được ca ngợi giữa cuộc tang điền thương hải này!

Trở lại vấn đề "Mùa Xuân Di Lặc," một pháp ý được chuyển tải từ nguồn mạch đạo lý uyên

áo thâm diệu tự ngàn xưa. Qua cụm từ "Từ Thị Di Lạc" nghĩa là: người mang chủng tánh Từ Bi, rộng đức bao dung, hòa ái, êm dịu, luôn đem lại sự an lành hạnh phúc cho mọi người và cho cả cuộc đời. Cùng khi ấy, mùa xuân là sự báo hiệu thanh khí của đất trời, với bao hình ảnh xinh đẹp, tươi mát, dâng đầy nhựa sống của muôn cây và hoa cỏ... Nếu như có sự kết hợp qua hai nội dung, tính chất ấy, thì mùa xuân đó mới thật đến trong tôi!

Với con người ấy, phải đâu chỉ ở một nơi, đến một chỗ hay một hình thức sơ cứng nào đó thôi. Bao nhiêu đặc thù chủng tánh tốt đẹp thanh cao ấy, nó được biến hiện màu nhiệm muôn trùng vào trong cuộc sống, và sự sống vô cùng của thế giới bao la này, với bao nhiêu việc làm, tư duy để đem lại nhiều lợi lạc cho số đông con người, nếu không phải đó là sự hóa thân của **"Từ thị Di Lạc?"** hay **"Mùa Xuân Di Lạc"** trong mỗi tâm hồn lành mạnh trong sáng, đích thực của con người.

Phải đâu chỉ ngang qua từng ấy lời chúc tụng suông trong ba ngày Tết, hay chỉ được mười bữa trong mùa xuân, rồi lại bị quên lãng bởi theo bao việc; cơm áo, còn mất, thị phi, tranh chấp, phải quấy, hơn thua... thì có gì là mùa xuân Di Lạc, mùa xuân đến trong tôi!? Thế nhưng, nghĩ cho cùng, dù chừng ấy việc làm, chừng ấy nghĩ suy một thoáng đến sự ước mơ, cầu nguyện, cho dù chỉ là một thoáng thôi — nó cũng đem lại một ít bình an, lắng đọng một ít trần tâm giữa thế đời vui ít, khổ nhiều, mà sự hiểm nguy lại càng nhiều hơn của dòng chảy vui buồn, thành bại của thời gian, từ sự cảm nhận ấy, có một nhà tu thi sĩ đã mô tả nỗi niềm:

*"...Tâm linh một thoáng bùng giao cảm,
lặng hết bao nhiêu lớp sóng cồn."*

Đến đây, chúng ta cùng chiêm nghiệm qua lời của Đức Phật:

"...Đối kẻ sống thanh tịnh, ngày nào cũng ngày tốt.

Với kẻ sống thanh tịnh, ngày nào cũng ngày lành.

Các tịnh nghiệp thanh tịnh, luôn thành tựu thiện hạnh..."

Đồng thời, Đức Phật cũng cho biết thêm về tính nhân bản trong giáo nghĩa của Ngài, như, với ai:

*"... Khiến mọi loài chúng sanh,
Được sống trong an ổn,
nếu không nói dối trá,
nếu không hại chúng sanh,
không lấy của không cho,
có lòng tin, không tham..."*

(Majjhima Nikaya 1, 7)

Thiền nghĩ, đây mới là mùa Xuân Di Lạc, thật sự xuân đến trong tôi, và ngoài kia xuân đã về...!

Atlanta, những ngày cuối đông 2015
TUỆ NHƯ

TRÀ KHUYA & TRĂNG

*Khuya khoắt đêm
Chung trà với mấy bạn
Gió và sương
Bay qua
Từ miền kỷ ức xa xôi!
Đường mây vẫn trôi về phương vô tận
Khoảng lặng đêm sâu
Tiếng vạc vọng bên trời.*

*Ta rót mời ta
Chung trà viễn mộng
Khoảnh khắc xanh
Từng điệp khúc thời gian
Ngọn đèn khuya
Điểm ảo chân trời cao rộng
Lá cỏ đàm sương
Tiếng chìm thức non ngàn.
Luân trầm khóa nhịp sâu tan
Một phen cánh bướm điểm vàng lối hoa.*

*Ta rót mời ta
Đêm sâu đối ẩm
Rót vào thơ
Ngồi uống ánh trăng ngân
Mây trắng ngang trời
Hồn đêm thăm thẳm
Ngàn năm vầng nguyệt vẫn nguyên Rằm.*

*Rồi ngàn năm
Vẫn từng trang kinh cũ
Núi vẫn xanh
Sông vẫn sáng tự dòng xưa.
Và ta nữa,
Với trăng sao hội tụ
Cát bụi năm nghe nhịp thở giao mùa.*

*Đêm thoát hình
Đất trời nghe lá thức
Sương vờ nên lời
Đời vỗ nhịp phong vân.
Cùng hương trà
Ngoài kia vầng trăng đích thực,
Hoa cỏ theo về nhịp bước thanh tân.
Chuông chùa bạt gió vang ngân
Ta nghe ta – giữa trong ngân nọ kia.*



thơ

MẶC PHƯƠNG TỬ

ĐẦU NĂM NÓI CHUYỆN HÁI LỘC

Pháp Hỷ - Dhammananda



...Một nét văn hóa thuần phong mỹ tục khi đạo lý sống trên kính thần Phật, dưới sè chia-bổ thí với muôn loài chúng sinh trong các lễ hội dân gian và Phật giáo hòa quyền.

Sáng nay ngồi trong phòng nói chuyện với một bạn trẻ ở Hà nội, nghe tiếng chim kêu ngoài vườn thấy vui lạ. Ra vườn đi dạo trong tiếng líu lo của bầy chim nhỏ, nhìn bác Phật tử trồng rau sạch và làm vườn, tôi động viên bác: ở Hà nội mà có đất sạch để trồng rau, làm vườn là một hạnh phúc lớn! Dù sao vẫn còn một ốc đảo nhỏ nhỏ giữa lòng Hà nội để khi chiều về hay những buổi sáng mai se lạnh chúng tôi vẫn còn được tiếp xúc với hương hoa mộc thanh cao nhưng khiêm nhường và e lệ đến xao xuyến. Tôi muốn gửi mùi hương chùa này đến các bạn bè gần xa như món quà độc đáo ở nơi mà tôi đang sống.

Các bạn biết không, nhiều năm nay ở các thành phố và cả miền thôn quê của Việt nam đã vắng tiếng chim hót, vắng bóng những loài động vật hoang dã. Thay vào, nhìn xuống đường phố chỉ thấy người là người chen chúc, xô đẩy, nhấp nhô những chiếc mũ bảo hiểm hồi hải ngược xuôi trong khói bụi và tiếng ồn của còi xe và các loại động cơ gầm rú đến hoang dại. Phải chăng đây là cái giá của sự phát triển văn minh vật chất? Đắt quá! Tôi ngậm ngùi

mặc dù ngoài kia, qua khung cửa sổ nhỏ, tiếng réo rất nhưng vẫn ngọt ngào của giọng hát ai đó đang nhà những ngôn từ tuyệt đẹp và hoa mỹ nói đến một kỷ ức về Hà nội Mùa thu.

Tám năm trước khi tôi đến thăm một ngôi chùa ở Hà nội vào dịp đầu năm, vườn chùa xơ xác đến thảm hại. Hỏi ra tôi được thầy trụ trì cho biết 'người ta' đã vào hái lộc - dẫm đạp lên cây nhỏ, vặt trụi các cây vừa, và bẻ cành các cây lớn trong vườn chùa gây ra thảm trạng trên! Nhìn gốc mai già không còn hoa lá, tôi ngậm ngùi, rồi chợt có chút trào lộng nhớ đến câu thơ trong Truyện Kiều "Khi về hỏi liễu chương đài / Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay."

Vâng, ý tứ chẳng có gì liên hệ đến nhau, chỉ là niềm tiếc thương cho một văn hóa đẹp đã bị hiểu theo nghĩa đen và 'thực hành' một cách thô thiển đến tan nát một nét đẹp của chuyện "rước thần tài, hái lộc non" đầu năm trong văn hóa xứ Bắc. Nay bạn Kiều hỡi, một phen tan tành lá hoa là đây chứ đâu xa trong lịch sử hay trong điển tích Trung Hoa.

Những năm gần đây, khi người miền Bắc biết quay về với tín ngưỡng truyền thống, chùa chiền đã mọc lên và phát triển lớn hơn, cao hơn trên nền di tích cũ. Tuy nhiên người đến chùa với ý định cầu tài cầu lộc, nhất là vào dịp đầu năm, vẫn phổ biến hơn là người đến để học Đạo giác ngộ và tu tập tâm giải thoát. Cũng vì đến chùa theo 'mùa vụ' và tham gia tập tục theo 'phong trào' nên mới xảy ra nông nổi "cường tài và cướp lộc" ở các đền chùa vào các dịp lễ - tết.



Vậy văn hóa cầu tài, phát lộc nên hiểu và thực hành như thế nào cho đúng với bản sắc truyền thống Đạo Phật Việt nam vốn tốt đẹp và hướng thiện? Đó vốn là một nét văn hóa thuần phong mỹ tục khi đạo lý sống trên kính thần Phật, dưới sè chia-bổ thí với muôn loài chúng sinh trong các lễ hội dân gian và Phật giáo hòa quyện. Khi thờ cúng tổ tiên hay thần Phật xong, người tiến lễ thường 'phát lộc' cho mọi người xung quanh như một kiểu bổ thí hồi hướng phúc đức cho các chúng sinh trong khổ cảnh, nhất là trong cõi nga quỉ. Đây cũng là hành động để gián tiếp xin mọi người hoan hỷ với việc phúc đức mà mình đã làm. Việc làm phúc đức này nên được làm một cách có tổ chức, có trật tự và đặc biệt là khi cho người dưới cũng nên làm với tâm thái và cử chỉ kính trọng như khi cúng tiến lên bậc trên (thần - Phật). Có vậy phúc đức mới tăng thịnh mỹ mãn. Không nên phát lộc theo kiểu đứng từ trong đền hay chùa ném ra xung quanh để cho người đến 'xin lộc' xông vào, giẫm đạp lên nhau để 'cướp lộc' tạo ra cảnh hỗn loạn và rất mất văn hóa, thiếu tôn trọng kẻ nhận.

Còn việc hái lộc thì sao? Lộc là những mầm non hoa lá mới nhú trên cây khi Đông tàn Xuân đến. Lộc cũng còn được hiểu là những quả phúc thiện lành, những may mắn lợi lạc bất ngờ ngoài niềm mong đợi. Do lộc đến không do cưỡng cầu, hãy hái với tất cả tấm lòng trân trọng và biết ơn trời đất thần Phật tổ tiên đã gia hộ độ trì cho con cháu có Phúc-Lộc-Thọ. Nếu chúng ta không biết ơn và trân trọng, lộc sẽ héo tàn và đất đai khô cằn không còn sức sống nhân bản.

*Viết tại HN, chùa Linh Thông
chiều cuối năm 2015*
Pháp Hỷ - Dhammananda



Lộc = luck: take me gracefully so I would have more chances to remain with you!



ĐẦU XUÂN KÍNH NGUYỆN

*Đầu xuân kính khuyến với môn huynh,
Cần giữ cho nhau mối đạo tình,
Phật pháp cố gìn an đại chúng,
Đạo tâm gắng giữ vẹn chân tình.
Chư Tăng giới luật luôn phân chấn,
Giáo hội trang nghiêm cố xương mình.
Giữ được cho nhau bằng Phật chất,
Đâu sòn ngoại cảnh phá chúng mình!*

*Đâu sòn ngoại cảnh phá chúng mình!
Giữ trọn cho nhau mối đạo tình,
Giới luật vương tròn người tu sĩ,
Oai nghi tề chỉnh vị tăng sinh.
Nói năng từ tốn đầy đạo vị,
Giao tế đoan trang được phân minh.
Huynh đệ dưới trên đồng tương kính,
Đầu xuân kính khuyến với môn huynh.*

thơ

ĐIỀU NGỰ TỬ TÍN NGHĨA

Mạnh xuân Bính thân – Feb. 01st, 2016



MÙA XUÂN HOA NGHIÊM

Nguyễn Thế Đăng

Thế giới chúng ta đang sống đây luôn luôn có Phật, có thân Phật:

*Như trong hội này thấy Phật ngồi
Tất cả vì trần đều như vậy
Phật thân không đến cũng không đi
Bao nhiêu cõi nước đều hiện rõ.
Như Lai xuất hiện khắp mười phương
Trong mỗi vì trần vô lượng cõi
Vô lượng cảnh giới đều hiện ra
Đều trụ vô biên vô tận kiếp.
Phật trụ Chân Như pháp giới tạng
Vô tướng vô hình không cấu nhiễm
Chúng sanh xem thấy được Phật thân
Tất cả khổ nạn đều tiêu diệt.
(Phẩm Thế Chủ Diệu Nghiêm)*

Cũng một biển thế giới Hoa Tạng là Biển quả của Phật (phẩm Thế giới thành tựu, thứ 4), tùy theo tâm thanh tịnh hay bất tịnh mà thấy có cõi Phật thanh tịnh hay có sanh tử khổ đau:

*Biển thế giới Hoa Tạng
Đồng không khác pháp giới
Trang nghiêm rất thanh tịnh
An trụ nơi hư không...
Ví như trong rừng cây
Các thứ quả sai khác
Như vậy những thế giới
Các loài chúng sanh ở.
Ví như hạt sai khác
Sanh quả đều sai khác*

*Vì nghiệp lực sai khác
Cõi chúng sanh không đồng.
Ví như ngọc tâm vương
Tùy tâm thấy màu sắc
Khi tâm chúng sanh tịnh
Thấy được cõi thanh tịnh...
Hoặc có các cõi nước
Hiểm trở không bằng phẳng
Do chúng sanh phiền não
Thấy theo cách như vậy.
Tạp nhiễm và thanh tịnh
Vô lượng các thế giới
Tùy tâm chúng sanh khởi...
Thế giới tự như vậy
Thấy nhiều loại không đồng
Nhưng thật không có sanh
Cũng lại không diệt hoại.
(Hoa Tạng thế giới, thứ 5)*

Để thấy được thế giới Hoa Tạng, chúng ta phải thanh tịnh tâm mình, đó là tích tập trí huệ, và mở rộng tâm mình, đó là tích tập công đức. Trí huệ và công đức gắn liền với nhau, không rời nhau.

Như trong sự thờ phụng, Đức Phật Thích Ca ngồi giữa, bên phải là Bồ tát Văn Thù, cực điểm của trí huệ, bên trái là Bồ tát Phổ Hiền, cực điểm của đại hạnh công đức.

Khi tích tập trí huệ và công đức đến mức khá đủ, chúng ta sẽ tương ứng với trí huệ Phật, tức là Pháp thân Phật và công đức Phật, tức là

Báo thân và Hóa thân Phật. Khi nói thế giới Hoa Tạng là y báo của Phật, nghĩa là thế giới Hoa Tạng là Báo thân và Hóa thân của Phật. Do đó mà nói tất cả thế giới đều có Phật

Về tích tập trí huệ thấu rõ tánh Không, chương kinh nào cũng có nói, nhưng có những chương chuyên biệt hơn như phẩm Thập Định (thiền định và thiền quán để thấy Phật), phẩm Thập Thông (để thấy trí thần lực vô ngại của Phật), phẩm Thập Nhãn (để khám nhận và lãnh thọ sự thật vượt quá sức tưởng tượng của ý thức)... Về tích tập công đức là hạnh Phổ Hiền, như phát tâm (phẩm Sơ phát tâm công đức), tin (phẩm Hiền Thủ), hồi hướng, cúng dường, sám hối... Tích tập trí huệ và công đức khiến ta có thể bước vào thế giới thanh tịnh của chư Bồ tát, chư Phật.

Khi đã bắt đầu tiếp thông được thế giới Hoa Tạng hay pháp giới Hoa Nghiêm, chúng ta mới thấy được rằng thật tướng của thế giới chúng ta đang sống đây chính là pháp giới Hoa Nghiêm. Trong pháp giới đó tất cả đều được trang nghiêm bằng hoa và các thứ báu (phẩm Hoa Tạng thế giới), do đó kinh có tên là Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm là được trang hoàng bằng hoa trí huệ và công đức của Phật, trang hoàng bằng giải thoát giác ngộ, tất cả công đức và tất cả thần biến của Phật. Sự trang hoàng ấy vào đến những không gian nhỏ nhất như vi trần, những thời gian ngắn nhất như niệm, sát na, khoảnh khắc.

Thấy chỗ nào, thời gian nào cũng có đầy đủ trí huệ và công đức Phật, thậm chí trong mỗi hạt bụi, mỗi khoảnh khắc đều đầy đủ hoa và các báu trí huệ và công đức Phật. Đó là pháp giới Hoa Nghiêm, một thế giới trang hoàng bằng hoa không lúc nào ngừng nghỉ, chấm dứt. Thế giới ấy luôn luôn được trang nghiêm bằng hoa giác ngộ và công đức là một mùa xuân không dứt, vì "không thật có sanh, nên cũng không diệt hoại." Mùa xuân vĩnh cửu trang nghiêm thanh tịnh ấy có thể gọi là mùa xuân Hoa Nghiêm.

Chúng ta vẫn luôn luôn sống trong mùa xuân Hoa Nghiêm ấy. Ngày nào chánh báo (thân tâm) và y báo (cảnh vật, môi trường) của chúng ta tương ứng được với Chánh báo và Y báo viên dung vô ngại của Phật thì chúng ta thấy trực tiếp được pháp giới Hoa Nghiêm của Phật. Nhưng cũng không nên tưởng rằng tương ứng là phải ngang bằng, vì trí huệ chánh báo và công đức y báo của chúng ta có làm trong nhiều kiếp cũng chẳng nghĩa lý gì so với biển chánh báo và y báo của Phật, như một giọt nước so với đại dương.



Theo kinh Hoa Nghiêm, trí huệ và công đức của Phật Tỳ Lô Giá Na là vốn đã có sẵn, vốn đã viên thành. Quả Phật đã viên thành, biển Quả ấy đã có sẵn, chúng ta có sanh ra và chết đi bao nhiêu lần thì vẫn nằm trong biển Quả ấy. Quả Phật đã viên thành, đã sẵn đủ, và chúng ta tu hành trên và trong Quả đó, thế nên kinh Hoa Nghiêm là Quả thừa (Phalayana), quả của Phật Tỳ Lô Giá Na đã

viên mãn, thay vì Nhân thừa (Hetuyana), tạo lập nhiều nhân để có ngày thành quả.

Chúng ta chỉ cần một số trí huệ, một số công đức để chạm vào biển trí huệ và công đức vốn đã viên thành của Phật thì pháp giới Hoa Nghiêm liền hiện tiền. Ví như vũ trụ là một kho nhiên liệu không lồ, chỉ cần chúng ta châm một mồi lửa đúng vào nó thì tất cả sẽ bùng cháy. Ví như một giọt nước, chỉ cần chạm vào đại dương thì giọt nước ấy trở thành đại dương.

Thế nên kinh nói: "*Ngay khi phát tâm liền được tất cả chư Phật mười phương đồng khen ngợi, liền có thể thuyết pháp giáo hóa điều phục chúng sanh trong tất cả thế giới, liền có thể chiếu sáng tất cả thế giới, liền có thể nghiêm tịnh tất cả quốc độ, liền có thể khiến tất cả chúng sanh đều được vui mừng, liền có thể vào tánh tất cả pháp giới, liền có thể giữ gìn chúng tánh Phật, liền có thể được trí huệ quang minh của chư Phật*".

Như thế bởi vì chánh báo và y báo nhỏ nhoi của chúng ta đồng một thể tánh với chánh báo, y báo của Phật. Chánh báo và y báo nhỏ nhoi của chúng ta được thiết lập chính ngay trên chánh báo và y báo của Phật. Đến một lúc nào đó mà có con mắt pháp thanh tịnh, chúng ta sẽ thấy rằng chánh báo và y báo của chúng ta chính là chánh báo và y báo sẵn có và viên dung vô ngại của Phật. Khi ấy sanh tử biến mất, chỉ còn pháp giới Hoa Nghiêm hiện bày.

Đó là một mùa xuân vĩnh cửu vì chư Phật thường hiện tiền:

Tất cả pháp vô sanh

Tất cả pháp vô diệt

Nếu hiểu được như thế

Chư Phật thường hiện tiền

(Tu Di đánh kệ tán, thứ 14)

Sống được pháp giới Hoa Nghiêm vô ngại ấy thì đời sống bình thường của chúng ta có một ý nghĩa pháp giới:

"Có thể dùng một cái hoa để trang nghiêm tất cả thế giới mười phương" (Thập Hồi hướng, thứ 25).

"Trong một niệm cùng với tất cả chúng sanh đồng ở" (Nhập pháp giới, thứ 39).

BẢN HOÀI CỦA TU SĨ

Ns. Thích Nữ Trí Hải

Một người nam hay nữ, ở tuổi thanh xuân, tóc đen nhánh, khi từ bỏ thân bằng quyến thuộc, theo chân đức Thế Tôn để sống đời ly dục giải thoát, thì dù muốn dù không, thâm tâm người ấy cũng có những bản hoài cao rộng, tuy âm thầm nhưng mãnh liệt, mới đủ để thúc đẩy họ “cát ái tử thân.”

Trong kinh *Ước nguyện (Akankhayya)* thuộc TBK 1, đức Phật, một vị đạo sư rành tâm lý và đầy tình người, đã nói lên những bản hoài ấy thay cho ta—những bản hoài mà đôi khi chính đương sự cũng chỉ cảm thấy một cách mơ hồ, hoặc không cảm thấy. Nhưng chính vì quên mất bản hoài của mình, hoặc không ý thức rõ rệt bản hoài ấy, mà người xuất gia dễ rơi vào trạng thái buông lung, hoặc chỉ sống cho qua ngày đoạn tháng. Bởi thế, đức Phật thường nhắc nhở cho chúng ta, như một bà mẹ hiền, những bản hoài mà chúng ta có thể quên đi, và khích lệ chúng ta tu tập để đạt được những ước nguyện ấy.

Trước hết là những ước nguyện thiết thực tự nhiên, thuộc phạm vi vật chất như: **“Mong rằng ta có đầy đủ những tư cụ như y phục, thực phẩm, phòng xá và được phẩm trị bệnh,”** nghĩa là về ăn, mặc, ở trong đời sống xuất gia.

Ước nguyện thứ hai là “Mong rằng ta được các vị đồng phạm hạnh thương mến, yêu quý, cung kính và cúng dường”: đây là ước nguyện thuộc phạm vi liên hệ xã hội.

Ước nguyện thứ ba: “Mong rằng những bà con huyết thống của ta khi mạng chung, nghĩ đến ta với tâm hoan hỉ và nhờ vậy được quả báo lớn, lợi ích lớn.” Đây là

ước nguyện thuộc phạm vi liên hệ gia đình. Người xuất gia sau khi đã từ bỏ cha mẹ, thân bằng quyến thuộc, thì vì lối sinh hoạt khác nhau, mục tiêu khác nhau, tại gia và xuất gia khó bề gần gũi. Nhưng không vì thế mà tu sĩ không còn ích lợi gì cho gia đình, không nghĩ tưởng gì đến thân thuộc. Kể ra ước nguyện này, đức Phật đã cho ta thấy Ngài rất tâm lý và thuận tình người. Ngài gián tiếp dạy cho ta một cách thương yêu bà con mà không trái đạo, không phát sinh ràng buộc, và cách đó không có gì khác hơn sự tu hành. Một người con trong gia đình bỏ nhà đi tu có thể làm cho cha mẹ thân quyến buồn khổ lúc đầu, nhưng nếu vì ấy nỗ lực tu tập, trở thành người tốt, thì song thân bà con sẽ vui sướng khi nghĩ đến người ấy. Và quan trọng nhất là lúc lâm chung, dù không có mặt người ấy ở kề, những người thân chỉ cần nghĩ đến người ấy, với tâm hoan hỉ, thì vẫn được lợi ích, sanh lên các thiện giới.

Ước nguyện thứ tư: “Mong rằng ta nhiếp phục lạc và bất lạc. Không để lạc và bất lạc nhiếp phục ta.” Từ ước nguyện này trở đi là những ước nguyện về tiến hóa trên đường tu. Đây là ước nguyện được sự tự tại trong mọi hoàn cảnh thuận nghịch, làm sao cho tâm thường được tự chủ.

Ước nguyện thứ năm: “Mong rằng ta nhiếp phục được sợ hãi, khiếp đảm, không bị sợ hãi, khiếp đảm nhiếp phục.” Đây là ước nguyện có được tinh thần vô úy trong mọi thời, mọi cảnh. Sợ hãi là ung nhọt trầm trọng nhất của đời sống con người. Có thể nói suốt đời, từ lúc sanh cho đến lúc chết, ta hoàn toàn bị nỗi sợ hãi khống chế: nhỏ thì sợ ma, sợ kẻ



trộm, sợ người lớn. Lớn lên thì sợ không đủ ăn, sợ không được thành công, sợ mất uy tín... Già thì sợ chết. Người xuất gia cũng có những nỗi sợ hãi thuộc phạm vi khác nhưng cũng là sợ hãi, âm thầm mà mãnh liệt, chẳng hạn như sợ... tu không thành Phật.

Ước nguyện thứ sáu: "Mong rằng ta chứng được bốn thiên... Bốn thánh quả... chứng các loại thần thông."

Sau khi trình bày những ước nguyện trong tâm một tu sĩ, từ những ước nguyện thiết thực gần gũi đến những ước nguyện cao xa, từ ước nguyện cho bản thân đến cho gia đình, xã hội và chúng sinh, đức Phật nhấn mạnh: muốn thành tựu những ước nguyện ấy, vị tỷ kheo cần phải **"sống viên mãn giới luật, kiên trì, nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định, thành tựu quán hạnh, thích sống tại các trú xứ không tịnh..."**; "...**Hãy sống phòng hộ với sự phòng hộ của giới bổn, đầy đủ uy nghi chánh hạnh, thấy sự nguy hiểm trong các lỗi nhỏ nhặt chân chánh, lãnh thọ và học tập các học giới."**

"Sống viên mãn giới luật" là chỉ cho sự thành tựu giới ba la mật.

"Kiên trì" là tinh tấn ba la mật.

"Nội tâm tịch tĩnh, không gián đoạn thiền định" là thiền định ba la mật.

"Thành tựu quán hạnh" là trí tuệ ba la mật.

"Thích sống tại các trú xứ thanh tịnh" là một điều kiện, môi trường thuận tiện cho sự dễ dàng tu tập các hạnh kể trên. Vì đây là pháp tu Thanh văn cốt sự thành tựu bản thân trước hết, nên Phật không nhấn mạnh đến bố thí và nhẫn nhục ba la mật. Tuy nhiên một vị tỷ kheo làm được những hạnh kể trên, thì cũng đã có thể thành tựu một phần những bản hoài xuất gia của mình, làm cho gia đình, song thân, quyến thuộc hoan hỉ, thấy thương bạn mến, tự thân được giải thoát ngay trong hiện tại, xứng đáng là phước điền cho thế gian.

(trích *Bóng Nguyệt Lòng Sông*
của **Ns. Trí Hải**)

BIỂN và THƠ

*Biển khổ mênh-mông bao cảnh thơ
Ta còn nặng nghiệp với duyên thơ.
Nhìn trời trong-suốt khơi tâm đạo
Ngắm sóng dập-dồn gợi ý thơ.
Thương kẻ xứ người yêu tổ quốc
Nhớ ai quê mẹ mến vãn thơ.
Kiếp người lận-đận do hoàn-cảnh
Thông-cảm tâm hồn mãi quý thơ.*

*Thông cảm tâm hồn mãi quý thơ
Mến người thi-sĩ dệt vãn thơ.
Ngàn năm lưu dấu còn thi pháp
Một kiếp trọn tình với vận thơ.
Biển nước rì-rào xao-động gió
Trời mây thanh-thản ngọt-ngào thơ.
Tha hương vẫn trọng người tâm-đắc
Ý đẹp tình-thâm mới họa thơ.*

*Ý đẹp tình thâm mới họa thơ
Cuộc đời trôi nổi dệt thành thơ.
Biển trắng lóng-lánh lẫn-tần sóng
Kỷ niệm êm-đềm ấp-ủ thơ.
Bãi cát mịn-màng ôm-ấp dấu
Trời mây trong-sáng dịu-dàng thơ.
Thời gian vô tận tâm tư nhớ!
Khoảnh khắc mắt rồi lưu dấu thơ.*

*Khoảnh khắc mắt rồi lưu dấu thơ
Biển Đông dậy sóng động lòng thơ.
Hoàng-Sa oanh-liệt anh-hùng trận
Đất tổ kêu-hùng khi-tiết thơ.
Giặc Hán xâm lăng tâm dạ quỷ
Quân Nam quyết chiến lửa nguồn thơ.
Nghìn năm lưu dấu bao anh-kiệt!
Sử Việt còn ghi tâm huyết thơ.*

*Sử Việt còn ghi tâm huyết thơ
Dân ta anh-dũng máu trào thơ.
Trường-Sa ngàn kiếp thù quân giặc
Đông-hải muôn đời hận ý thơ.
Biển nước máu loang tràn ngọn sóng
Ngư dân thân mất khóc trang thơ.
Đời đời quân Hán tâm xâm chiếm!
Đoàn kết Diên Hồng quyết chiến thơ.*

thơ

MINH LƯƠNG

SÁU PHÁP MÔN MẦU NHIỆM

Thích Thái Hòa

Sáu pháp môn mầu nhiệm, Hán gọi là Lục diệu pháp môn. Nghĩa sáu phương pháp thực tập thiền quán, giúp ta đi vào cửa ngõ của định và tuệ, cửa ngõ giải thoát hay Niết bàn.



1. Sổ tức môn:

Đây là pháp môn nhiếp phục phiền não nơi tâm, hay các vọng niệm nơi tâm bằng cách đếm hơi thở. Thở vào và ra thông thả, rồi bắt đầu đếm hơi thở từ một đến mười và ngược lại từ mười xuống một với ý thức rõ ràng không lăm lăm. Ta có thể đếm từ một đến mười và từ mười xuống một nhiều lần. Nhờ vậy, những phiền não hay vọng niệm sinh khởi nơi tâm đều được nhiếp phục, khiến tâm ta được định tĩnh, sáng trong không còn bị phiền não khuấy che.

2. Tùy tức môn:

Đây là pháp môn theo dõi hơi thở vào và ra, dài và ngắn, nhanh chậm, sâu cạn. Nghĩa là ý thức của ta bám lấy và theo dõi hơi thở vào ra, dài ngắn, nhanh chậm, sâu cạn một cách đơn thuần. Nhờ vậy, những phiền não hay vọng niệm nơi tâm ta lắng xuống, khiến tâm ta định tĩnh sáng trong không còn bị phiền não khuấy che.

3. Chỉ môn:

Chỉ, tiếng Phạn gọi là śamatha, Hán phiên âm là xa ma tha. Đây là pháp môn buông bỏ và dừng lại. Nghĩa là ý thức không bám sát và theo dõi hơi thở nữa, mà dừng lại và đồng nhất với tâm tĩnh lặng, các phiền não hay các vọng niệm trên tâm hoàn toàn ngưng lắng, không còn làm cho tâm thức lay động, khiến tâm ta ở vào trạng thái, ngưng lắng, an tịnh của thiền định.

4. Quán môn:

Quán, tiếng Phạn gọi là vipaśyanā và Pāli là vipassāna, Hán phiên âm là tỷ bà xá na. Quán là

nhìn sâu vào đối tượng để thấy rõ bản chất, hay tác nhân, tác duyên của chúng.

Nên, chỉ là ý thức dừng lại ở nơi đối tượng và quán là nhìn sâu vào đối tượng để thấy rõ bản chất và nhân duyên sinh khởi của chúng để chuyển hóa. Chỉ là ôm lấy phiền não, hay gom phiền não lại ở một điểm và quán là thả lỏng ý thức rơi vào nơi khởi phiền não đã gom lại ấy, khiến cho phiền não tự chuyển hóa dần, phiền não càng chuyển hóa thì tâm minh giác càng hiện ra.

Chỉ là tâm tự lắng yên và quán là từ nơi tâm lắng yên mà tự chiếu dụng. Chỉ ví như nước trong, gương sáng; quán là từ nơi nước trong, gương sáng ảnh tượng của muôn vật hiện ra. Nên, chỉ và quán tuy là hai pháp môn, nhưng đồng nhất một thể tính tịch chiếu.

Ở trong Tam vô lậu học, chỉ thuộc về giới và định, còn quán thuộc về tuệ. Và đối với Ngũ căn, Ngũ lực trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tín căn – tín lực; tấn căn – tấn lực; niệm căn – niệm lực; định căn – định lực liên hệ đến chỉ và tuệ căn – tuệ lực liên hệ đến quán.

Do đó, chỉ và quán thường hỗ trợ và tương dung nhất thể với nhau trong một pháp hành.

5. Hoàn môn:

Đây là phương pháp thiền quán phản chiếu lại tâm. Dùng trí quán quay nhìn lại nơi tâm ta để thấy cái gì nơi tâm ta tạo ra sự quán chiếu. Từ đó nhận ra tâm thể không có tự ngã. Nghĩa là thấy tâm rỗng lặng không có chủ thể nào tạo ra sự quán chiếu. Chủ thể vốn hư ngụy, do tưởng giả lập mà hoàn toàn không có thật chất, khiến mọi ngã tưởng hiện khởi nơi tâm tự lắng yên, các pháp vô lậu, giải thoát nơi tâm tự chiếu sáng. Tâm sáng trong, vì do sự chấp ngã không còn, chứ không có chủ thể nào làm cho tâm sáng lên cả. Nên, hoàn môn là pháp thiền quán phản chiếu lại tâm, để thấy rõ bản thể của tâm vốn rỗng lặng, không có ngã thể, không có tự tánh. Nhờ vậy mà trí tuệ vô lậu giải thoát phát sinh.

6. Tịnh môn:

Phương pháp lắng yên, tâm ở vào trạng thái hoàn toàn thanh tịnh. Nghĩa là tâm không còn bất cứ tác ý vọng tưởng nào đối với các hình thái của ngã. Nhờ vậy, các loại phiền não chướng và sở tri chướng nơi tâm tự lắng yên, các mê lầm do tư duy hoàn toàn dứt bật, bản tính chân thật của tâm hiện ra một cách tự nhiên và trí tuệ vô lậu từ nơi tâm chân thật tự tỏa sáng.

Nếu thực tập sáu pháp môn này thuần thực, thâm diệu, ta có thể thành tựu được giới định tuệ. Và cũng từ nơi giới định tuệ mà đạt tới cứu cánh Niết bàn của chư Phật.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT
CENTRAL OFFICE

803 S. Sullivan St., Santa Ana, CA 92704 – U.S.A. | Tel.: (714) 571-0473 * Fax: (714) 568-1009

Phật Lịch 2559

Số 33/HĐĐH/CT/TT

THÔNG TƯ

Kính gửi: Chư tôn Trưởng Lão, chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và quý Cư Sĩ thành viên GHPGVNTNHNK,

Trích yếu: V/v thông tri và cung thỉnh/kính mời tham dự các Phật sự của Giáo Hội trong năm 2016,

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật,

Kính bạch chư tôn đức Tăng, Ni,
Kính thưa quý Cư Sĩ thành viên HĐĐH/GHPGVNTNHNK,

Trước thềm năm mới Dương Lịch 2016 và Âm Lịch Bính Thân, thay mặt Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK, thành tâm kính chúc chư tôn Trưởng Lão, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và quý Cư Sĩ thành viên GHPGVNTNHNK một năm mới phước huệ trang nghiêm, thân tâm thường lạc và Phật sự châu viên.

Một năm trôi qua với nhiều biến động gây bao đau thương, mất mát và khổ lụy bởi thiên tai, nhân họa ập xuống cuộc sống vô thường của nhân sinh trên khắp thế giới cũng như tại Hoa Kỳ, xin hãy nhất tâm cầu nguyện cho thế giới hòa bình và chúng sinh an lạc. Trong bối cảnh bất an của con người và xã hội như thế, Giáo Hội cần tinh tấn nhiều hơn nữa trong mọi Phật sự để góp phần xoa dịu bớt khổ đau và kiến tạo hòa bình cho nhân loại.

Nhân dịp đầu năm, Văn Phòng Thường Trực Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK kính thông tri một số Phật sự quan trọng như sau để chư tôn đức Giáo Phẩm và quý Cư Sĩ thành viên được tường lãm và sắp xếp lịch trình sinh hoạt cho thuận tiện:

1/ Nhân ngày Hủy Kỳ của Cố Hòa Thượng Thích Đức Niệm, Nguyên Chánh Văn Phòng Hội Đồng Đại Diện GHPGVNTNHNK và Cố Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn, Nguyên Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK, Văn Phòng Thường Trực Hội Đồng Điều Hành tổ chức Lễ Hiệp Kỳ Chư Tôn Đức Giáo Phẩm để tưởng niệm và tri ân, và cuộc họp đầu năm để thảo luận và quyết định một số Phật sự quan trọng trong năm mới. Năm nay 2016, **Lễ Hiệp Kỳ và họp Giáo Hội đầu năm** sẽ cử hành vào **Thứ Bảy, ngày 2 tháng 4 năm 2016 tại Chùa Bát Nhã**, Trụ Sở của Văn Phòng Thường Trực HĐĐH, 803 S. Sullivan Str., Santa Ana, CA 92704. Lễ Hiệp Kỳ vào lúc 11 sáng và cuộc họp vào lúc 2 chiều.

2/ **Đại Lễ Phật Đản Chung** của Giáo Hội và Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Nam California sẽ được long trọng tổ chức vào hai ngày **23 và 24 tháng 4 năm 2016 tại Quận Cam** do Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu làm Trưởng Ban Tổ Chức.

3/ **Đại Hội Khoáng Đại Kỳ II** được diễn ra vào các ngày **10, 11 và 12 tháng 6 năm 2016 tại Niệm Phật Đường Fremont**, thành Phố Fremont, California do Hòa Thượng Thích Thái Siêu làm Trưởng Ban Tổ Chức.

4/ **Khóa An Cư Kiết Hạ** sẽ khai diễn trong **10 ngày, từ ngày 13 đến ngày 23 tháng 6 năm 2016 tại Niệm Phật Đường Fremont**, Thành Phố Fremont, California do Hòa Thượng Thích Thái Siêu làm Hóa Chủ.

5/ **Khóa Tu Học Phật Pháp Bắc Mỹ Lần Thứ 6** sẽ diễn ra từ ngày **21 đến ngày 25 tháng 7 năm 2016 tại Khách Sạn Hilton, thành Phố Costa Mesa, Nam California** do Ni Sư Thích Nữ Giới Châu và Ni Sư Thích Nữ Nguyên Thiện làm Đồng Trưởng Ban Tổ Chức.

6/ **Đại Hội Hoàng Pháp và Giáo Dục Liên Châu** sẽ được tổ chức tại **Tu Viện Phổ Đà Sơn, Ottawa, Canada** vào cuối tháng 9 năm 2016.

7/ **Lễ Hiệp Kỳ Lịch Đại Tổ Sư Ngày Về Nguồn Lần Thứ 10** sẽ được cử hành tại **Tu Viện Phổ Đà Sơn, Ottawa, Canada** vào cuối tháng 9 ngay sau Đại Hội Hoàng Pháp và Giáo Dục.

Tất cả những chương trình Phật sự kể trên sẽ được thông tri đầy đủ các chi tiết cụ thể tại cuộc họp đầu năm của Giáo Hội và các văn bản phổ biến sau đó.

Thành tâm kính thỉnh chư tôn Trưởng Lão, chư Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và kính mời quý Cư Sĩ thành viên hoan hỷ sắp xếp Phật sự địa phương hoặc công tác cá nhân và gia đình để về chứng minh và tham dự đầy đủ những Phật sự trên.

Cầu nguyện Tam Bảo gia bị cho tất cả Phật sự của Giáo Hội được thành tựu viên mãn. Kính chúc chư tôn Giáo Phẩm pháp thể khinh an, chúng sinh dị độ và Phật sự viên thành; đồng kính chúc quý Cư Sĩ thành viên bồ đề tâm kiên cố, thân tâm an lạc.

Nam Mô Hoan Hỷ Tạng Bồ Tát Ma Ha Tát tác đại chứng minh.

Santa Ana, ngày 19 tháng 12 năm 2015

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK

Chủ tịch,

(ấn ký)

Sa Môn Thích Tín Nghĩa

Nơi nhận:

Chư tôn Trưởng Lão Chứng Minh GHPGVNTNHK để “kính thăm tường,”

Chư tôn đức Trưởng Lão, Hòa Thượng, Thượng Tọa, Ni Trưởng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHK để “kính thăm tường,”

Chư tôn Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng, Ni và quý Cư Sĩ thành viên Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHK để “kính tri hành,”

Hồ sơ lưu.



NĂM MƯƠI NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM TẠI MỸ

Huỳnh Kim Quang

Năm nay, 2016, đánh dấu 50 năm Phật Giáo Việt Nam có mặt tại Hoa Kỳ, tính từ năm 1966, khi mà Cổ Hòa Thượng Thích Thiên Ân đến Mỹ dạy tại Đại Học UCLA và ở lại luôn để truyền bá Phật Giáo Việt Nam tại đây. Vì vậy, Cổ Hòa Thượng Thích Thiên Ân là vị sơ tổ của Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ. Nhưng trước hết xin nhìn thoáng qua một chút về bối cảnh Phật Giáo Mỹ.

Một Chút Bối Cảnh Phật Giáo Mỹ

Chuyện kể rằng, vào năm 458 sau Tây Lịch, một nhà sư Phật Giáo gốc Trung Hoa sống ở Afghanistan có tên là Hwui Shen [Huệ Thâm] cùng với 4 nhà sư Phật Giáo khác đã đến Mỹ Tây Cơ. Ở đây những vị sư Phật Giáo này đã đem Phật Pháp truyền bá cho dân địa phương. Nhưng rồi các vị sư này cũng đã trở về Trung Hoa và viết một bản tấu chương để trình bày về chuyến đi kỳ thú này cho vua Tàu vào thời Lưu Tống (420-479 sau Tây Lịch).(1) Tính theo

thời gian thì những vị sư Phật Giáo này đã đến Tân Thế Giới trước Columbus cả ngàn năm – Columbus khám phá Tân Thế Giới vào năm 1492. Bản tấu chương của Huệ Thâm sau đó vào hậu bán thế kỷ thứ 18, đã được một nhà nghiên cứu văn học Trung Hoa người Pháp làm việc cho Viện Academy Of Inscriptions And Belles là M. De Guignes phát hiện trong văn khố Tàu và dịch ra vào năm 1761. Tài liệu của M. De Guignes cũng đã được nhà báo Mỹ Charles G. Leland tán đồng trong tác phẩm "Fu-Sang On The Discovered Of America By Chinese Buddhist Priests In The Fifth Century" [Fu-Sang Trên Cuộc Khám Phá Mỹ Châu Bởi Các Tu Sĩ Phật Giáo Thế Kỷ Thứ 5] xuất bản năm 1875. (2) Đến năm 1885, Edward Payson Vining xuất bản tác phẩm "An Inglorious Columbus; or, Evidence That Hwui Shen And A Party Of Buddhist Monks From Afghanistan Discovered America In The Fifth Century A. D." [Một Columbus Tầm Thường; hay, Chứng Cứ Huệ Thâm Và Nhóm Các Tu Sĩ Phật Giáo Từ A Phú Hãn Khám Phá



Cổ Hòa Thượng Thích Thiên Ân
(1926—1980)
(Nguồn: www.quangduc.com)

Mỹ Châu Vào Thế Kỷ Thứ 5 Sau Tây Lịch], nói về cuộc hành trình khám phá Tân Thế Giới của nhà sư Trung Hoa Huệ Thâm và nhóm tu sĩ của ông. Trong tác phẩm của Vining còn cho biết thêm rằng tên của nền văn minh lâu đời tại Trung Mỹ là Maya -- nền văn minh Maya đã phát triển trong một khu vực bao gồm miền đông nam Mễ Tây Cơ, trọn nước Guatemala và Belize, nhiều phần phía tây của Honduras và El Salvador (3) -- cũng là tên của Hoàng Hậu nước Kapilavastu (Ca Tỳ La Vệ) tại Ấn Độ vào thế kỷ thứ 6 trước Tây Lịch. Hoàng Hậu Maya chính là Mẫu Thân của Thái Tử Tất Đạt Đa (Siddhartha Gautama) mà sau này thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni (Shakyamuni Buddha). Cũng theo Vining, tên nước Guatemala ở Trung Mỹ là chữ ghép của chữ Guatemala (tiếng Phạn là dòng họ Cổ Đàm của Phật) và chữ mala (tiếng Phạn nghĩa là tràng hoa).(4)

Nhưng đó chỉ là đoàn thám hiểm, dù là những tu sĩ Phật Giáo, chỉ đến rồi đi mà không có chủ đích ở lại để truyền bá Phật Giáo, nên Phật Giáo đã không thể bén rễ tại lục địa Mỹ Châu. Mãi cho đến giữa thế kỷ thứ 19 sau Tây Lịch, ảnh hưởng của Phật Giáo mới thực sự bắt rễ vào Hoa Kỳ qua giới văn nghệ sĩ trí thức như



Cổ Hòa Thượng Thích Mãn Giác
(1929—2006)
(Nguồn: www.quangduc.com)

nhà văn nhà thơ và triết gia Henry David Thoreau (1871-1862), nhà thơ Ralph Waldo Emerson (1803-1882), và nhà thơ Walt Whitman (1819-1892). Đặc biệt, thi hào Henry David Thoreau là người dịch Kinh Pháp Hoa sang tiếng Mỹ đầu tiên, "White Lotus Of The Good Law" [Diệu Pháp Bạch Liên Hoa Kinh].(5) Còn thi phẩm "Leaves Of Grass" [xuất bản năm 1855] của thi hào Whitman thì có bài thơ "Passage To India [Hành Trình Đến Ấn Độ] mà trong đó ông đi tìm lẽ sống trong triết lý Ấn Độ và Phật Giáo.(6)

Đó là con đường của Phật Giáo đi vào thế giới Tây Phương thông qua giới văn nghệ sĩ và trí thức. Nhưng, tất nhiên, Phật Giáo cũng được du nhập vào Mỹ qua con đường của những người di dân, mà trong trường hợp này là những di dân từ Hoa Lục vào Miền Tây Hoa Kỳ giữa thế kỷ thứ 19 qua phong trào đi tìm vàng và họ chủ yếu sống tập trung tại vùng Vịnh San Francisco. Theo Giáo Sư Trần Quang Thuận trong tác phẩm "Phật Giáo Mỹ," vào cuối thế kỷ thứ 19, trên khắp nước Mỹ có khoảng hơn 400 ngôi chùa Tàu được dựng lên, nhưng đến nay đa phần đã biến mất.(7)

Trong tác phẩm "Phật Giáo Khắp Thế Giới" của Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng, phần "Phật Giáo Tại Hoa Kỳ," nói đến tổ chức Phật Giáo đầu tiên có ảnh hưởng rộng lớn tại Mỹ là

Hội Thông Thiên Học Phật Giáo (Buddhist Theosophical Society) được thành lập vào năm 1875 tại New York bởi hai vị Nam Phật Tử Henry Steel Olcott và Nữ Phật Tử Petrova Blavatsky. (8) Đại Tá Henry Steel Olcott cũng là người sáng chế ra lá cờ Phật Giáo Thế Giới đầu tiên và đã được Đại Hội Phật Giáo Thế Giới tại Tích Lan (Sri Lanka) vào năm 1950 công nhận là cờ Phật Giáo Thế Giới. Chúng ta cũng không thể không nói đến công đức của thiền sư Nhật Soyen Shaku truyền bá Thiền Nhật Bản tại Mỹ đầu tiên vào năm 1893 ở thành phố Chicago khi ông tham dự Đại Hội Tôn Giáo Thế Giới tại đây. Và một môn đệ của thiền sư Soyen Shaku là thiền sư Daisetz Teitaro Suzuki, tác giả của bộ sách có ảnh hưởng rất lớn đến xã hội Mỹ là bộ "Essay in Zen Buddhism (Thiền Luận) được ấn hành tại Mỹ năm 1927 -- bộ Thiền Luận 3 cuốn này đã được Trúc Thiên và Tuệ Sỹ dịch và phổ biến tại miền Nam trước năm 1975.

Từ nửa thế kỷ qua, nhờ uy tín và nỗ lực hoằng pháp của Đức Đạt Lai Lạt Ma theo truyền thống Phật Giáo Tây Tạng, Cổ Hòa Thượng Thích Tuyên Hóa theo truyền thống Phật Giáo Trung Hoa, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh theo truyền thống Phật Giáo Việt Nam mà Phật Giáo Mỹ đã phát triển sâu rộng không những trong giới trí thức văn nghệ sĩ mà còn phổ cập đến quần chúng các giới, nhất là các phương thức tu tập thiền để điều trị thân tâm bệnh.

Theo Bách Khoa Từ Điển Toàn Thư (Wikipedia)(9) thì số lượng Phật Tử tại Mỹ đã gia tăng tới 170% từ năm 1990 tới 2000 để trở thành tôn giáo lớn hàng thứ 4 tại Hoa Kỳ sau Thiên Chúa Giáo, Do Thái Giáo, và vô thần. Theo Robert Alexander Farrar Thurman, là nhà văn, giáo sư về Phật Giáo Ấn Độ và Tây Tạng tại Đại Học Columbia, cũng là người chuyên dịch sách Phật Giáo Tây Tạng, thì số Phật Tử Mỹ vào thập niên 1990s đã lên từ 5 tới 6 triệu người.(10) Maia Duerr trong bài viết "How Buddhism Came to The West," [Phật Giáo Đến Tây Phương Như Thế Nào] cho đăng trên trang mạng www.pbs.org vào năm 2010, cũng cho rằng số lượng Phật tử Mỹ đã lên đến con số 6 triệu người và số Phật tử trên thế giới lên tới 1.2 tỉ người.(11) Theo tác giả Đào Văn Bình trong bài khảo luận "Phật Giáo Tại Hoa Kỳ" thì dựa trên cuộc khảo sát của Journal for the Scientific Study of Religion cho biết có tới 26,125,000 người Mỹ hay 12.6% tổng dân số Hoa Kỳ nói rằng Phật Giáo ảnh hưởng tới đời sống tâm linh của họ.(12) Từ thập niên 1990s đến nay, 2016, đã trên 20 năm, chắc chắn số lượng Phật Tử tại Mỹ còn nhiều hơn nữa, đặc biệt khi làn sóng người Việt tị nạn và di dân đến Mỹ trong hai thập niên qua đã tăng vọt đáng kể.

Đến đây vấn đề được nêu ra là Phật Giáo Việt Nam thực sự du nhập vào Hoa Kỳ lúc nào? Có lẽ ai cũng có thể trả lời câu hỏi này, bởi vì hầu như ai cũng biết rằng Hòa Thượng Thích

Thiên Ân là người đầu tiên định cư và truyền bá Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ. Nhưng, trước Hòa Thượng Thích Thiên Ân thì có vị tu sĩ Phật Giáo Việt Nam nào đến Mỹ không? Câu trả lời là có, nhưng chỉ là những du học Tăng tại Mỹ. Vậy những vị này là ai?

Du Học Tăng Phật Giáo Việt Nam Tại Mỹ Trước Năm 1975

Có thể nói vị tu sĩ Phật Giáo Việt Nam đầu tiên du học tại Mỹ là Cổ Hòa Thượng Thích Quảng Liên. Theo tiểu sử đăng trên trang nhà Quảng Đức, Cổ Hòa Thượng Thích Quảng Liên đi du học Mỹ vào cuối năm 1956 qua học bổng được Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ và Cơ Quan Văn Hóa Mỹ cấp. Cổ Hòa Thượng đã học tại Đại Học Yale, thành phố New Haven, thuộc tiểu bang Connecticut, miền Đông Hoa Kỳ. Cổ Hòa Thượng đậu bằng Tiến Sĩ về chuyên ngành nghiên cứu về vấn đề kinh tế, văn hóa Đông Nam Á vào năm 1960. Sau đó ngài về nước làm việc.(13)

Vị tu sĩ Phật Giáo Việt Nam khác đi du học Mỹ là Thiền Sư Thích Nhất Hạnh. Theo bài viết "Chân Dung Thiền Sư" trên báo Shambhala Sun" được dịch sang Việt ngữ và đăng trong trang nhà Thư Viện Thích Nhất Hạnh,(14) thì Thiền Sư Thích Nhất Hạnh du học tại Mỹ năm 1962 tại Đại Học Princeton, New Jersey về ngành Tôn Giáo Tỷ Giáo. Sau khi học xong tại Princeton, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh được mời dạy tại Đại Học Columbia, New York. Tháng 12 năm 1963 Thiền Sư Thích Nhất Hạnh về nước. Tháng 5 năm 1966, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh qua Mỹ trở lại và dạy tại Đại Học Cornell, New York. Chúng ta sẽ nói về sự đóng góp lớn lao của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh cho Phật Giáo tại Mỹ ở phần sau.

Theo bản tin trên báo Giác Ngộ, giới thiệu Hòa Thượng Thích Đức Nghiệp là người thuyết trình tại Đại Lễ Phật Đản Quốc Tế Vesak năm 2014 tại Hà Nội,(15) thì Hòa Thượng Thích Đức Nghiệp đi du học tại Mỹ và đậu Tiến Sĩ tại Đại Học Yale, New Haven, Connecticut, và Đại Học Columbia, New York. Nhưng không thấy ghi năm nào Hòa Thượng đi du học Mỹ. Tuy nhiên, trong bài viết "Vụ Tội Thiêu Của Hòa Thượng Thích Quảng Đức,"(16) Hòa Thượng Thích Đức Nghiệp cho biết đến biến cố pháp nạn năm 1963, ngài vẫn chưa đi du học Mỹ. Như vậy chắc chắn là ngài phải đi du học Mỹ sau năm 1963.

Năm 1964, Pháp Sư Thích Giác Đức du học tại Mỹ và tốt nghiệp Tiến Sĩ về Chính Trị Học năm 1970 rồi về nước dạy học.(17)

Thầy Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát du học Mỹ từ năm 1965 tới năm 1974 mới về nước. Thầy Lê Mạnh Thát học tại Đại Học Wisconsin, Madison, Wisconsin và tốt nghiệp Tiến Sĩ Triết tại đây.(18) Luận Án Tiến Sĩ của Thầy Lê Mạnh Thát nghiên cứu về Triết Học của ngài Thế Thân (Philosophy of Vasubandhu).

Cùng thời với Thầy Thích Trí Siêu Lê Mạnh Thát là Cố Hòa Thượng Thích Thuyền Ấn. Ngài cũng học tại Đại Học Wisconsin, Madison, Wisconsin và tốt nghiệp Cao Học tại đây, rồi về nước đầu thập niên 1970 để dạy tại Đại Học Vạn Hạnh.

Theo Giáo Sư Trần Quang Thuận trong "Phật Giáo Mỹ," năm 1974 Hòa Thượng Thích Tinh Từ đi du học Mỹ và bị kẹt lại sau biên cố 30 tháng 4 năm 1975. Hòa Thượng ở Mỹ luôn từ đó và sáng lập Tu Viện Kim Sơn tại thành phố Watsonville, Bắc California.

Hòa Thượng Thích Thanh Nhân, hay Thích Minh Thông, viện chủ Chùa Vĩnh Nghiêm, Pomona, miền Nam California, cũng đi du học Mỹ trước năm 1975.

Hòa Thượng Thích Thiên Ân: Sơ Tổ Phật Giáo Việt Nam Tại Mỹ



Những vị tu sĩ Phật Giáo Việt Nam được nói đến ở trên chỉ đến Mỹ du học rồi trở về nước làm việc mà không ở lại luôn để xây dựng nền móng và phát triển Đạo Phật Việt Nam tại Mỹ, trừ một số vị đến sau Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân. Người đầu tiên làm việc này chính là Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân (1926-1980). Vì vậy

ngài là vị sơ tổ của Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân, (19) thế danh Đoàn Văn An, sinh ngày 22 tháng 9 năm 1926 (20) tại làng An Truyền, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thân phụ của ngài là Cố Hòa Thượng Thích Tiêu Diêu, tự thiêu tại Huế để phản đối chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật Giáo năm 1963. Ngài xuất gia với Cố Hòa Thượng Phước Hậu, Huế. Năm 1948 Thọ Tỳ Kheo Giới. Năm 1954 ngài đi du học tại trường Đại Học Waseda, Nhật, và tốt nghiệp Tiến Sĩ Văn Chương năm 1960 và trở về nước. Tháng 6 năm 1966, Hòa Thượng Thích Thiên Ân được Cơ Quan Văn Hóa Á Châu của Liên Hiệp Quốc mời tham gia chương trình trao đổi giáo sư giảng dạy, nên ngài đến Hoa Kỳ và dạy tại Đại Học University of California tại Los Angeles (UCLA). Một năm sau, 1967 thì hết chương trình trao đổi này nhưng ngài đã xin ở lại Mỹ để tiếp tục dạy Thiền và Phật Pháp cho nhiều người Mỹ. Lúc đầu, ngài thuê một căn chung cư ở phía nam thành phố Los Angeles để dạy thiền cho người Mỹ. Sau đó vì số người đến học thiền ngày càng đông, Hòa Thượng Thích Thiên Ân phải mua một miếng đất trên đường South New Hampshire Boulevard để lập Trung Tâm Thiền Phật Giáo Quốc Tế [Thiền

Viện Quốc Tế] (International Buddhist Meditation Center [IBMC]) vào năm 1970. Tháng 10 năm 1973, Hòa Thượng Thích Thiên Ân mở Đại Học Đông Phương (University of Oriental Studies) để dạy triết học Đông Phương và Phật Học cho các sinh viên Mỹ. Năm 1974, lần đầu tiên, Hòa Thượng Thích Thiên Ân mở Giới Đàn để truyền trao giới luật cho những vị đệ tử xuất gia và tại gia người Mỹ của ngài. Theo Giáo Sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát trong chuyến thăm Chùa Việt Nam năm 2013 kể rằng, lúc đó Thầy Lê Mạnh Thát được mời làm Dẫn Thánh Sư hướng dẫn cho các giới tử thọ giới về các nghi thức thọ giới trong Giới Đàn này.

Sau tháng 4 năm 1975, hàng chục người Việt bỏ nước ra đi đợt đầu đã định cư tại miền Nam California. Vì đáp ứng nhu cầu truyền bá Phật Pháp cho cộng đồng người Mỹ cũng như người Việt mới định cư, Hòa Thượng Thích Thiên Ân đã xây dựng Chùa Phật Giáo Việt Nam gần Thiền Viện Quốc Tế, sát thành phố Los Angeles. Đây là ngôi chùa Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Mỹ. Năm 1976, Hòa Thượng lập Chùa A Di Đà. Cũng trong năm 1976, Hòa Thượng Thích Thiên Ân lập Hội Ai Hữu Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, sau đổi thành Hội Liên Hữu Phật Giáo Việt Nam Tại Hoa Kỳ. Đây là tổ chức Phật Giáo Việt Nam đầu tiên trên đất Mỹ. Tháng 12 năm 1978, Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ ra đời mà Hòa Thượng Thích Thiên Ân là Chủ Tịch Hội Đồng Lãnh Đạo, HT Thích Mãn Giác làm Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành, và GS Trần Quang Thuận làm Tổng Thư Ký. (21)

Tháng 11 năm 1980, Hòa Thượng Thích Thiên Ân viên tịch vì bệnh ung thư gan, thọ 54 tuổi. Các đệ tử người Mỹ xuất gia của Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân gồm Sư Bà Thích Nữ Ân Từ (Karuna Dharma), Hòa Thượng Thích Ân Huệ, Hòa Thượng Thích Ân Đức, Hòa Thượng Thích Ân Giáo, v.v... Những tác phẩm mà Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân sáng tác gồm:

- Zen Philosophy, Zen Practice,
- Buddhist and Zen in Vietnam,
- Trao đổi văn hóa Việt - Nhật,
- Phật Pháp (nhiều tác giả).

Liên quan đến Cố Hòa Thượng Thích Thiên Ân và Chùa Việt Nam tại Los Angeles thì có 2 sự kiện không thể quên liên quan đến Đức Đạt Lai Lạt Ma và Cố Hòa Thượng Geshe Tsultim Gyeltsen của Phật Giáo Tây Tạng tại Mỹ.

Theo tiểu sử của Cố Hòa Thượng Geshe Tsultim Gyeltsen (22) mà Phật tử Việt Nam quen gọi ngài là Geshe La, thì vào năm 1976 ngài đến Hoa Kỳ và dạy tại các Đại Học UC Santa Barbara, USC và UCLA. Năm 1978, ngài Geshe La gặp Hòa Thượng Thích Thiên Ân lúc đó đang dạy tại Đại Học UCLA. Hòa Thượng Thích Thiên Ân nhân đó đã mời ngài Geshe La về ở chung phòng tại một chung cư nhỏ và đến ngôi chùa Việt Nam đầu tiên là Chùa Việt Nam tại Los Angeles, theo nhà báo Nguyễn Xuân Nghĩa trong bài báo viết cho báo xuân Việt Báo

năm 2007 kể lại cuộc hội kiến của các đại diện Việt Báo gồm nhà văn Nhã Ca và nhà báo Nguyễn Xuân Nghĩa với Đức Đạt Lai Lạt Ma tại Thành Phố Pasadena ngày 14 tháng 9 năm 2006.(23) Hòa Thượng Geshe La cũng là vị khai sơn ngôi Chùa Phật Giáo Tây Tạng tại Long Beach Thubten Dhargye Ling và ngài cũng là Thầy Bốn Sư của nhà văn Nhã Ca. Ngài đã viên tịch vào ngày 13 tháng 2 năm 2009 tại Chùa Thubten Dhargye Ling, Long Beach.

Khi Đức Đạt Lai Lạt Ma Đợt Thứ 14 đến Los Angeles lần đầu tiên vào năm 1979, Ngài đã đến thăm Chùa Việt Nam để bày tỏ mối đạo tình thuở ban đầu giữa Hòa Thượng Geshe La và HT Thiên Ân mà qua đó cũng là mối đồng cảm tương duyên giữa Phật Giáo Tây Tạng và Phật Giáo Việt Nam trong hoàn cảnh lưu vong, theo nhà báo Nguyễn Xuân Nghĩa trong bài báo Xuân Việt Báo 2007.

Thiền Sư Thích Nhất Hạnh: Ảnh Hưởng Lớn Phật Giáo Mỹ

Một vị tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam du học Mỹ trước HT Thích Thiên Ân, nhưng về nước rồi qua lại Mỹ năm 1966 là Thiền Sư Thích Nhất Hạnh. Dù Thiền Sư Thích Nhất Hạnh không phải là công dân thường trú ở Mỹ, nhưng ngài có công rất lớn trong việc truyền bá Phật Giáo Việt Nam trên thế giới nói chung và Hoa Kỳ nói riêng. Chỉ tại Hoa Kỳ không thôi, theo GS Trần Quang Thuận trong Phật Giáo Mỹ, Tập I, có khoảng 100 trung tâm thiền do Thiền Sư Thích Nhất Hạnh hướng dẫn trên khắp nước Mỹ.(22) Trong đó Tu Viện Lộc Uyển là nơi gần gũi nhất với cộng đồng Phật Giáo Việt Nam tại miền Nam California. Cũng như hàng trăm tác phẩm bằng tiếng Anh và tiếng Việt nổi tiếng của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh đã được ấn hành tại hải ngoại làm nhip cầu cho người đọc và Phật Giáo giúp nhiều người Tây Phương hiểu biết và đến với đạo Phật nhiều hơn. Tiểu sử của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh được Làng Mai phổ biến như sau:

"Thầy Làng Mai (tên gọi). Tức thiền sư Thích Nhất Hạnh, vị giáo thọ đầu tiên của Làng Mai. Sinh năm 1926, tập sự xuất gia năm 16 tuổi, thọ giới Sa Di năm 17 tuổi tại chùa Từ Hiếu, Huế, pháp danh Trừng Quang, pháp tự Phùng Xuân, pháp hiệu Nhất Hạnh. Theo học tại Phật Học Đường Bảo Quốc Huế, thọ giới lớn năm 1949 trong giới đàn Ứng Quang. Từ năm 1954 làm giáo thọ tại Phật Học Đường Nam Việt chùa Ấn Quang. Một trong những vị đệ tử lớn của thiền sư Thanh Quý Chân Thật, tăng cang chùa Từ Hiếu, được hòa thượng Thanh Quý truyền đăng phó pháp năm 1966 với bài kệ truyền đăng như sau:

*"Nhất hướng Phùng Xuân đắc kiện Hành.
Hành đương vô niệm diệc vô tranh.
Tâm đẳng nhược chiếu kỳ nguyên thể.
Diệu Pháp đông tây khả tự thành."*



Thiền Sư Thích Nhất Hạnh tại World Bank năm 2013 (Nguồn: www.langmai.org)

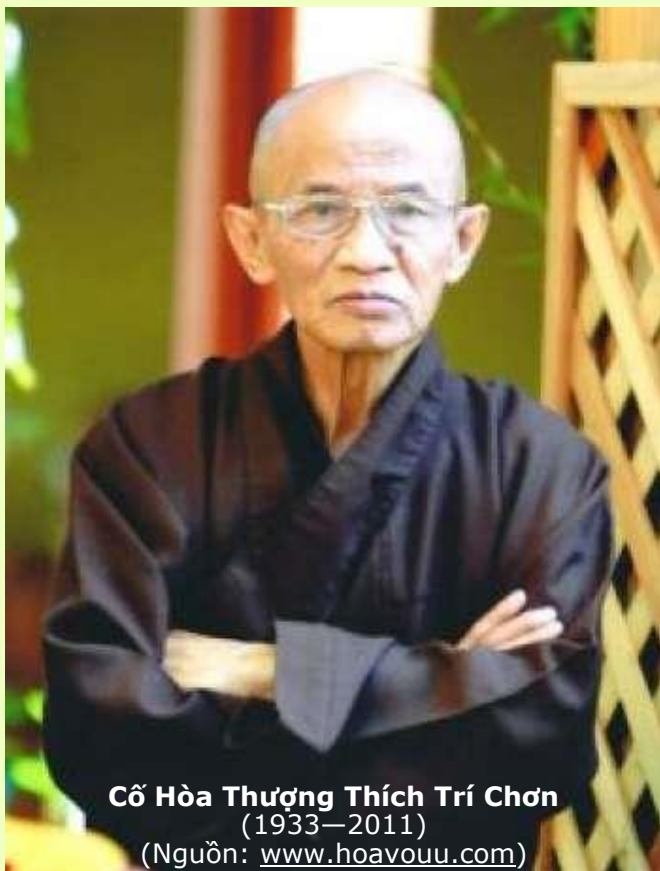
"Được tổ Thanh Quý phó thác làm trụ trì chùa Từ Hiếu từ năm 1968 nhưng vì có công tác hải ngoại nên đến đầu năm 2005 mới về nước được. Là người khai sáng chùa Pháp Vân (Sài Gòn), am Phương Bồi (Bà Lộc), am Phương Vân (Pháp), Đạo Tràng Mai Thôn (Pháp), tu viện Rừng Phong, tu viện Lộc Uyển, tu viện Bích Nhâm (Hoa Kỳ), viện Phật Học Ứng Dụng Châu Âu (Đức). Thầy Làng Mai thuộc thế hệ thứ 42 của tông Lâm Tế và thế hệ thứ 8 của phái Liễu Quán."(23)

Phật Giáo Việt Nam Tại Mỹ Từ Năm 1975 Về Sau

Cùng đi với đợt người Việt tị nạn tháng 4 năm 1975 sang Hoa Kỳ chỉ có vài vị tu sĩ Phật Giáo Việt Nam như Hòa Thượng Thích Thanh Cát, HT Thích Thanh Đàm, Ni Sư Thích Nữ Như Chánh. Năm 1977, Hòa Thượng Thích Thanh Cát lập chùa Giác Minh tại thành phố Palo Alto, Bắc California. HT Thích Thanh Đàm, cùng Pháp Sư Thích Giác Đức, lập Chùa Giác Hoàng tại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn đầu tiên. Ni Sư Thích Nữ Như Chánh thì lập Quan Âm Thiền Viện tại Thủ Đô Hoa Thịnh Đốn, theo Giáo Sư Trần Quang Thuận trong "Phật Giáo Mỹ."

Nhưng phải đợi đến đợt vượt biên tị nạn của Thuyền Nhân Việt Nam vào những năm từ 1978 đến 1989, khi LHQ đóng cửa tất cả các trại tị nạn Đông Nam Á, thì số lượng tăng, ni Phật Giáo Việt Nam vào Mỹ mới đông đảo và mở đầu cho sự phát triển lớn mạnh của Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ. Các Tăng Ni Phật Giáo Việt Nam đến Mỹ trong giai đoạn này có thể chia ra làm 2 thành phần: vượt biên từ Việt Nam đến các nước Đông Nam Á rồi từ đó được Mỹ nhận vào định cư, và những vị du học từ các nước Nhật Bản, Đài Loan, Ấn Độ, Tích Lan đến Mỹ để hành đạo.

Tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam du học ở nước ngoài đến Mỹ gồm, Hòa Thượng Thích Thiện



Cổ Hòa Thượng Thích Trí Chơn
(1933—2011)
(Nguồn: www.hoavouu.com)

Thanh (Tích Lan), HT Thích Đức Niệm (Đài Loan), HT Thích Chánh Lạc (Đài Loan), HT Thích Chơn Thành (Nhật Bản), HT Thích Nguyên Đạt (Nhật Bản), HT Thích Trí Chơn (Ấn Độ).

Tăng ni Phật Giáo Việt Nam tị nạn đến Mỹ gồm, HT Thích Mãn Giác, HT Thích Hộ Giác, HT Thích Giác Nhiên, HT Thích Thắng Hoan, HT Thích Chơn Điền, HT Thích Hạnh Đạo, HT Thích Thanh An, HT Thích Thiện Trì, HT Thích Minh Đạt, HT Thích Pháp Tánh, HT Thích Tín Nghĩa, HT Thích Giác Lượng, HT Thích Nguyên An, HT Thích Nguyên Trí, HT Thích Hạnh Đạt, HT Thích Nguyên Hạnh, HT Thích Trí Tuệ, HT Thích Pháp Châu, HT Thích Minh Tuyên, HT Thích Minh Hồi, HT Thích Quảng Thanh, HT Thích Minh Mẫn, HT Thích Nguyên Siêu, HT Thích Thông Hải, HT Thích Minh Nguyên, HT Thích Vân Đàm, HT Thích Hạnh Tuấn, HT Thích Đức Niệm, HT Thích Viên Lý, HT Thích Nhứt Huệ, HT Thích Minh Dung, TT Thích Giác Như, TT Thích Thông Niệm, TT Thích Đồng Trí, TT Thích Tâm Tường, TT Thích Nhật Trí, Sư Bà Đàm Lưu, Sư Bà Nguyên Thanh, Sư Bà Như Hòa, Sư Bà Như Nguyên, Sư Bà Diệu Từ, v.v.. Sau năm 2000, vì nhu cầu hoằng pháp quá lớn tại Mỹ, nhiều Tăng, Ni và chùa chiền tại Mỹ đã có chương trình bảo lãnh Tăng, Ni từ Việt Nam qua làm Phật sự. Tính đến nay, theo các thông tin từ nhiều vị tăng, ni và cư sĩ, tổng cộng số lượng tăng ni Việt Nam định cư tại Hoa Kỳ có thể lên

đến khoảng trên 1,000 vị và ở rải rác nhiều tiểu bang, trong đó các tiểu bang tập trung nhiều nhất là California, Texas, Washington, New York, Florida, Virginia, Georgia, Massachusetts, Pennsylvania, Utah, v.v...

Một vị Giáo Phẩm Phật Giáo Việt Nam khác dù không phải là công dân và trưởng trú tại Hoa Kỳ nhưng có nhiều công sức kiến tạo chùa chiền tại Mỹ, có nhiều đệ tử xuất gia và tại gia ở Mỹ, cũng như có nhiều ảnh hưởng đến sinh hoạt Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ là Cổ Đại Lão Hòa Thượng Thích Tâm Châu, Nguyên Thượng Thủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Trên Thế Giới, vừa viên tịch tại Canada vào ngày 20 tháng 8 năm 2015. Ngài đã ra khỏi nước trong vào biển cổ 30 tháng 4 năm 1975 và định cư tại Pháp. Sau đó, từ năm 1977 ngài thường du hóa tại Canada và Hoa Kỳ.

Vào thập niên 1980s, khi làn sóng người Việt tị nạn đến Mỹ định cư ngày càng nhiều thì nhu cầu hoằng pháp và xây dựng cơ sở Phật Giáo Việt Nam càng gia tăng. Hiện nay theo nhiều nguồn tài liệu, có khoảng trên 300 ngôi chùa Phật Giáo Việt Nam có mặt trên 42 tiểu bang của Hoa Kỳ. Theo Thầy Thích Quang Minh trong luận án Tiến Sĩ "Vietnamese Buddhist In America" trình tại Đại Học Florida State University năm 2007, tính tới năm 2005 có khoảng 279 trung tâm Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ. (24) Theo trang nhà www.thebuddhagarden.com thì có khoảng 275 ngôi chùa Việt Nam tại Hoa Kỳ. (25) Theo danh sách chùa Việt Nam tại Mỹ được liệt kê trong Lịch Âm Dương Đối Chiếu do Cổ Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên biên tập ấn bản năm 2012 do Tổ Đình Minh Đăng Quang tại Thành Phố Westminster, California, Hoa Kỳ ấn hành, thì có khoảng 337 ngôi chùa Việt trên khắp nước Mỹ -- nếu khấu trừ phần sai sót thì cũng có khoảng trên 300 ngôi chùa -- chưa tính từ năm 2012 đến nay 2016 chắc chắn số chùa còn tăng hơn.

Trong số tăng, ni Việt Nam ở Mỹ thì người có công thành lập Hội Phật Giáo và tạo dựng chùa chiền nhiều nhất là Cổ Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Trí Chơn (1933-2011). Ngài đã thành lập hơn 30 Hội Phật Giáo, và xây dựng 20 ngôi chùa lớn nhỏ tại 15 tiểu bang. (26) Bình sinh ngài chỉ đi xe buýt từ tiểu bang này sang tiểu bang khác để hoằng pháp cho nên, ngài có biệt danh là Hòa Thượng Xe Bus.

Xây dựng một ngôi chùa tại Mỹ là một quá trình hy sinh lớn lao vì trải qua nhiều thử thách khó khăn về mặt tài chánh, giấy phép xây dựng, v.v... Lúc đầu tạo dựng ngôi chùa, tăng, ni Việt Nam đa phần thuê hay mua nhà ở làm nơi thờ phụng và sinh hoạt tạm, rồi sau đó mới tính đến chuyện mua đất và xây chùa khang trang rộng rãi hơn để đáp ứng với nhu cầu Phật sự ngày càng nhiều. Cũng có một số vị mua được các nhà thờ Thiên Chúa Giáo để biến thành chùa thì giấy phép sinh hoạt, cơ sở vật chất, chỗ đậu xe thuận lợi hơn. Dù khó khăn



Đại Lễ Phật Đản Phật Lịch 2559 Năm 2015 tại Mile Square Park, Nam California do GHPGVNTNHK và Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Miền Nam California tổ chức
(Nguồn: www.hoavouu.com)

trăm bề, hiện nay cũng có hàng chục ngôi chùa Việt tại Mỹ được xây dựng khang trang, rộng lớn, và mỹ thuật tại khắp các tiểu bang. Các ngôi chùa Việt tại Mỹ hầu hết đều xây dựng theo kiến trúc chùa tại Việt Nam. Đây cũng là một trong những cách bảo tồn và phát huy nét văn hóa dân tộc và Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ.

Vậy còn số lượng Phật tử Việt Nam tại Mỹ là bao nhiêu? Để một cái nhìn tổng quan về vấn đề này, trước hết chúng ta phải tìm hiểu tổng dân số người Việt tại Mỹ bao nhiêu và tỉ lệ Phật tử so với tổng dân số người Việt đó là bao nhiêu phần trăm.

Theo Từ Điển Bách Khoa Mở www.en.wikipedia.org, tổng số người Việt định cư tại Mỹ tính đến năm 2012 là 1,860,069 người.(27) Từ điển này cũng cho biết tỉ lệ Phật tử là 43%, Tín đồ Thiên Chúa Giáo là 30%, Tin Lành 6%, và không có đạo 20%. Trung Tâm Nghiên Cứu Pew cũng có cùng một kết luận về tỉ lệ Phật tử đối với tổng dân số người Việt tại Mỹ là 43%.(28)

Về dân số người Việt tại Mỹ, thống kê của di trú Mỹ cho biết năm 2012 có khoảng 2 triệu người Việt Nam.(29) Nhưng thống kê của bộ ngoại giao Mỹ năm 2012 mà trang mạng của bách khoa từ điển trích dẫn thì cho biết năm 2012 có khoảng 2,200,000 người Việt tại Mỹ. (30)

Như thế, số lượng Phật tử Việt Nam tại Hoa Kỳ là ước lượng khoảng 946,000 người (43% của 2,200,000 người là 946,000).

Sinh Hoạt Của Phật Giáo Việt Nam Tại Mỹ

Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ cũng mang đủ sắc thái truyền thống Phật Giáo trong nước, gồm Phật Giáo Bắc Truyền (Đại Thừa), Phật Giáo Nam Truyền (Theravada – Nguyên Thủy), và Phật Giáo Khất Sĩ (Hệ Phái Khất Sĩ của Tổ Sư Minh Đăng Quang).

Về sự tu tập thì Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ đa phần đều giữ đường lối tu tập truyền thống trong nước kết hợp Thiền-Tịnh-Mật, tức Thiền Định, Tịnh Độ và Mật Chú. Ngoài ra tăng, ni và Phật tử Việt Nam tại Mỹ cũng tiếp thu và ứng dụng đường lối tu tập theo Thiền Chánh Niệm của Thiền Sư Thích Nhất Hạnh, đường lối tu tập của truyền thống Theravada, của Tổ Sư Minh Đăng Quang, của Thiền Sư Thích Thanh Từ, của truyền thống Phật Giáo Tây Tạng, Phật Giáo Đại Hàn, Phật Giáo Nhật Bản, v.v...

Sinh hoạt trong chùa Việt tại Mỹ đa phần cũng vẫn giữ quy củ sinh hoạt của thiền môn Việt Nam như sáng sớm thì tọa thiền công phu, chiều thì cúng thí thực, và tối thì tịnh độ và thiền. Đặc biệt, chùa Việt tại Mỹ tập trung các sinh hoạt chính vào mấy ngày cuối tuần Thứ

Bảy và Chủ Nhật, vì phật tử đa phần đi làm việc vào những ngày trong tuần nên không có thì giờ để tham gia sinh hoạt chùa. Chùa chiền ở Mỹ còn là nơi giữ gìn các tập tục, lễ nghi, và văn hóa truyền thống của dân tộc và Phật Giáo Việt Nam. Chùa cũng là những trung tâm dạy tiếng Việt cho thế hệ con em người Việt. Chùa còn là nơi để những người Việt đến sinh hoạt và tìm lại không khí quê hương Việt Nam xa cách, nhất là vào những dịp lễ lộc cổ truyền như Vu Lan, Tết, Rằm Tháng Giêng, v.v...

Vì cộng đồng người Việt tại Mỹ đông đảo, nên các sinh hoạt của Phật Giáo Việt Nam tại Mỹ đa phần nhằm vào việc đáp ứng nhu cầu tâm linh của người Việt là chính mà chưa đặt trọng tâm vào việc truyền bá Phật Giáo cho người Mỹ bản xứ. Tất nhiên, cũng có một số chùa Việt có nhiều người Mỹ đến quy y, học hỏi Phật Pháp và tu tập với các vị trú trì, nhưng số lượng chùa làm như thế vẫn còn ít.

Kết Luận

Năm mươi năm so với hai ngàn năm lịch sử Phật Giáo tại Việt Nam thì chỉ là một khoảng thời gian ngắn, nhưng so với hơn hai trăm năm lập quốc của Mỹ thì đã chiếm gần một phần năm chiều dài lịch sử của đất nước này. Trong 50 năm đó, Phật Giáo Việt Nam từ hai bàn tay trắng có thể xây dựng cơ đồ, giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa và đạo học của dân tộc thành công tại xứ người như ngày hôm nay là thành tựu đáng khích lệ.

Năm mươi năm qua, Cổ HT Thích Thiên Ân, Thiền Sư Thích Nhất Hạnh, và nhiều tăng, ni và cư sĩ Phật Giáo Việt Nam khác đã nỗ lực không ngừng đem Phật Pháp đến với người Mỹ bản xứ, và cũng đã có những thành tựu rất khả quan, như ở trên đã nói, có 100 trung tâm thiền do Thiền Sư Thích Nhất Hạnh hướng dẫn và nhiều chùa Việt tại Mỹ đón nhận nhiều người Mỹ đến tu học. Nhưng, nhìn chung, để có thể gọi là xây dựng nền móng vững chắc và lâu dài cho sự thành tựu sứ mệnh truyền bá Phật Pháp tại đất nước này, thì hai việc không kém quan trọng cần được thực hiện nhiều hơn nữa, đó là: đưa đạo Phật đến với thế hệ con em người Mỹ gốc Việt, và đến với người Mỹ bản xứ.

Mong rằng năm mươi năm tới Phật Giáo Việt Nam ở Mỹ có thể hoàn thành được sứ mệnh này.

Chú Thích:

- (1) Trần Quang Thuận, Phật Giáo Mỹ, Tập I, Trung Tâm Học Liệu Phật Giáo, California, Hoa Kỳ, 2000, tr. 173
- (2) Sách đã dẫn, tr. 171
- (3) Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Maya_civilization
- (4) Trần Quang Thuận, Phật Giáo Mỹ, Tập I, Trung Tâm Học Liệu Phật Giáo, California, Hoa Kỳ, 2000, Tr. 171-172
- (5) Sách đã dẫn, tr. 183-185
- (6) Sách đã dẫn, tr. 187-188
- (7) Sách đã dẫn, tr. 198-199
- (8) Nguồn: <http://www.tuvienquangduc.com.au/>

quocte/01pgkhaptg-hoaky.html

(9) Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_United_States

(10) Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Buddhism_in_the_United_States

(11) Nguồn: <http://www.pbs.org/thebuddha/blog/2010/mar/17/how-buddhism-came-west-maia-duerr/>

(12) Nguồn: <http://daovanbinh.cattien.us/?p=38>

(13) Nguồn: <http://quangduc.com/a5759/hoa-thuong-thich-quang-lien>

(14) Nguồn: <http://www.thuvien-thichnhatanh.org/index.php/vai-net/111-vai-net/764-chan-dung-thin-s-theo-bao-shambhala-sun>

(15) Nguồn: <http://giacngo.vn/thuvien/giaohoi-phat-giao-vietnam/2014/05/08/327018/>

(16) Nguồn: <http://thuvienhoasen.org/a13467/vu-tu-thieu-cua-hoa-thuong-thich-quang-duc-hoa-thuong-thich-duc-nghiep>

(17) Trần Quang Thuận, Phật Giáo Mỹ, Tập I, Trung Tâm Học Liệu Phật Giáo, California, Hoa Kỳ, 2000, tr. 313

(18) Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C3%AA_M%E1%BA%A1nh_Th%C3%A1t

(19) Nguồn: <http://www.unitedbuddhistchurch.org/s432-t7893-thiacutech-thiecirncn-acircn.html> ; <http://www.tuvienquangduc.com.au/Danhnhannvn/hthichthienan.html>

<http://www.tuvienquangduc.com.au/Danhnhannvn/hthichthienan.html>

(20) Về năm sinh của Hòa Thượng Thích Thiên Ân thì có nhiều chỗ khác nhau. Theo GS Trần Quang Thuận trong Phật Giáo Mỹ Tập I, trang 267, thì HT Thích Thiên Ân sinh năm 1924. Trong một thông báo của Chùa Việt Nam mời dự triển lãm 40 năm báo chí PGVN tại Hoa Kỳ vào ngày 22-11-2015 có đính kèm tiểu sử Cổ HT Thích Thiên Ân thì năm sinh của HT là năm 1925. Nguồn: <https://vietbao.com/p113a245347/2/gioi-thieu-chuong-trinh-le-tuong-niem-va-trien-lam-40-nam-bao-chi-phat-giao-vn-tai-hoa-ky-va-hai-ngoai-vao-luc-03-gio-chieu-ngay>

(21) Trần Quang Thuận, Phật Giáo Mỹ, Tập I, Trung Tâm Học Liệu Phật Giáo, California, Hoa Kỳ, 2000, tr. 268

(22) Nguồn: <http://www.gstdl.org/teacher>

(23) Nguồn: <https://vietbao.com/a239841/viet-bao-dien-kien-duc-dat-lai-lat-ma>

(24) Trần Quang Thuận, Phật Giáo Mỹ, Tập I, Trung Tâm Học Liệu Phật Giáo, California, Hoa Kỳ, 2000, tr. 341-353

(25) Nguồn: <http://langmai.org/tang-kinh-cac/tu-dien-lang-mai/tu-dien-lang-mai-t>

(26) Nguồn: <http://diginole.lib.fsu.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=4804&context=etd>

(27) Nguồn: <http://www.thebuddhaqarden.com/blog/vietnamese-temple-usa/>

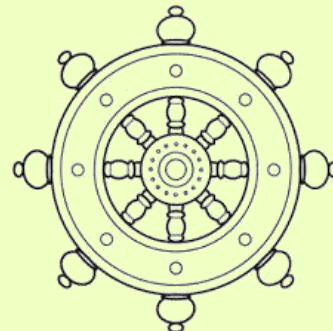
(28) Nguồn: <http://hoavouu.com/p35a10506/01-tieu-su-va-cong-hanh>

(29) Nguồn: https://en.wikipedia.org/wiki/Vietnamese_American

(30) Nguồn: <http://projects.pewforum.org/2012/07/18/religious-affiliation-of-asian-americans-2/asianamericans-affiliation-7-2/>

(31) Nguồn: <http://www.migrationpolicy.org/article/vietnamese-immigrants-united-states>

(32) Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87t_ki%E1%BB%81u



TƯ TƯỞNG PHẬT GIÁO TRONG THI VĂN VẠN HẠNH

HT. Thích Thắng Hoan

LỊCH SỬ / TÀI LIỆU



A)- PHẦN TIỂU SỬ:

Thiền sư Vạn Hạnh họ Nguyễn không rõ tên thật và năm sanh, người làng Cổ Pháp, ngày nay thuộc tỉnh Hà Bắc. Cha Ông đều theo đạo Phật. Thuở nhỏ Thiền sư tỏ ra thông minh xuất chúng, học thông Tam Giáo (Phật, Lão, Khổng), khảo cứu nhiều kinh luận Phật Pháp. Năm 21 tuổi (có chỗ nói năm 20 tuổi) Thiền sư xuất gia với Thiền sư Thiên Ông ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức, ngài là thế hệ thứ 12 của phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi thuộc dòng thiền Mật Tông đầu tiên nước ta... Sau khi Thiền sư Thiên Ông viên tịch, Thiền sư chuyên tu tập pháp "Tổng Trì Tam Ma Địa" là pháp Thiền của Mật Tông và được chứng đắc pháp môn này, cho nên mỗi khi nói lên câu nào cũng đều trở thành câu sấm (oracle).

Vào năm 980, nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem binh sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư liền trả lời: "Trong ba, bảy ngày thì giặc rút." Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm. Thiền sư rất giỏi về sấm ngữ và độc số, cho nên vua Lê Đại Hành rất đem lòng thần phục.

Theo các sử liệu, Thiền sư Vạn Hạnh chẳng những là một cao tăng đắc đạo và còn là một nhà chánh trị lỗi lạc, thường quan tâm đến những biến cố quốc gia và xã hội lúc bấy giờ. Thiền sư đã góp nhiều ý kiến cho vua Lê Đại Hành chống giặc ngoại xâm và cũng là người đặc lực nhất trong việc vận động đưa Lý Công

Uẩn lên ngôi Hoàng Đế. Sau khi Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế vào năm 1010, với tước vị là Thái Tổ nhà Lý và phong Thiền sư lên địa vị Quốc Sư.

Thiền Sư Vạn Hạnh viên tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018). Vua Lý Thái Tổ và các đệ tử rước nhục thân Thiền sư lên hỏa đàn và sau đó hài cốt được xây tháp để thờ.

Trước khi viên tịch, Thiền sư có để lại một số tác phẩm Thi Sấm và một bài thi kệ *Thị Đệ Tử* (Bảo các đệ tử), nhưng rất tiếc hiện nay chỉ còn lại 5 bài Thi Sấm và bài thi kệ *Thị Đệ Tử* được lưu trữ trong sử liệu. Bài thi kệ *Thị Đệ Tử* như sau:

*Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,
Vạn một xuân vinh thu hựu khô,
Nhậm vận thanh suy vô bổ úy,
Thanh suy như lộ thảo đầu phồ.*

Thích Mật Thể dịch:

*Thân như bóng chớp chiều tà,
Cỏ xuân tươi tốt, thu qua rụng ròi,
Sá chi suy thịnh cuộc đời,
Thanh suy như hạt sương rơi đầu cành.*

B)- PHẦN TƯ TƯỞNG:

Căn cứ theo các dữ kiện còn lại trong sử liệu, Vạn Hạnh quả thật là một Thiền sư đắc đạo pháp Thiền của Mật Tông, có trí tuệ siêu đẳng phi thường vô tiền khoáng hậu, có tầm nhìn xuyên suốt căn khôn vũ trụ, biết sử dụng và chuyển hóa những nhu yếu đồng quy theo sở cầu và biết vận dụng uyển chuyển thời cơ linh hoạt để đạt thành mục đích. Những đặc điểm chứng đắc pháp Thiền của Mật Tông được nhận thấy như sau:

1.- Pháp Thiền Mật Tông:

Pháp Thiền của Mật Tông mà Thiền sư Vạn Hạnh tu tập chính là pháp môn Tổng Trì Tam Ma Địa (*Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thích Mật Thể, trang 119), nguyên vì Kinh Tổng Trì là quyển kinh của Mật Giáo mà ngài Tỳ Ni Đa Lưu Chi lấy đó làm kim chỉ nam để truyền dạy cho các đệ tử tu tập. Tổng Trì Tam Ma Địa mà Thiền sư Vạn Hạnh hành trì chính là pháp môn tổng hợp giữa Mật và Thiền do Thiền sư Thiên



Ông trao truyền, đây là một sáng tạo pháp môn mới của Tông phái Thiền Mật Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Tại sao Tổng Trì Tam Ma Địa là pháp môn tổng hợp giữa Thiền và Mật? Vấn đề này được thấy như sau:

a.- Tổng Trì: tiếng Phạn là Dhàrāṇi (Đà La Ni), theo Từ Điển Phật Học Hán Việt, tập I, do Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1992, trang 373 giải thích:

Tổng Trì nghĩa là giữ gìn tất cả. Tổng Trì có hai loại: Năng Trì và Năng Giữ:

* Năng Trì là có sức giữ gìn, nghĩa là có sức giữ gìn không để cho các thiện pháp bị tán loạn.

* Năng Giữ là có sức che lấp, nghĩa là có sức ngăn che các ác pháp khiến chúng không nảy sanh.

Tổng Trì (Dhàrāṇi) chia làm 4 loại:

1. Pháp Tổng Trì (Pháp Dhàrāṇi): là nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn mà không quên.

2. Nghĩa Tổng Trì (Nghĩa Dhàrāṇi): là đối với nghĩa của các pháp thì nhớ lấy tất cả mà không quên.

3. Chú Tổng Trì (Chú Dhàrāṇi): là đối với những câu bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát truyền lại để ủng hộ nhà tu hành, trừ khử mọi sự độc ác, thần nghiệm không thể lường thì phải nhớ lấy tất cả.

Nhẫn Tổng Trì (Nhẫn Dhàrāṇi): là đối thực tướng của các pháp thì phải nhẫn nhục, an trụ cho thân tâm khỏi xao động.

Đây là công thức hành trì của Mật Tông đòi hỏi hành giả phải có Năng Lực Thượng Thặng mới đủ khả năng điều khiển được bốn pháp Tổng Trì này. Năng lực thượng thặng này trong Bát Nhã Tâm Kinh gọi là "Linh chú đại thần, linh chú đại minh, linh chú vô thượng, linh chú tuyệt đỉnh, có năng lực rất phi phàm tiêu trừ tất cả khổ nạn."

b.- Tam Ma Địa: Tiếng Phạn là Samādhi, nghĩa là chánh định, có chỗ gọi là đại định kiên cố (đúng như trong Từ Điển Phật Học Hán Việt, tập II, Phân Viện Nghiên Cứu Phật Học Hà Nội Xuất Bản năm 1994) giải thích rằng: Tam Ma Địa là phép thiền định đại định của nhà tu hành bậc cao. Trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ những vọng tưởng, những tà kiến chẳng thể xâm nhập vào tâm của nhà tu hành.

Đây là pháp môn tu thiền của các bậc Đại Thừa Bồ Tát tu tập. Tất cả pháp môn của Phật để lại, mỗi pháp môn đều có chỉ dạy cho các đệ tử tu tập để có Tu Huệ (Văn Huệ, Tư Huệ, Tu Huệ) gọi là pháp môn tu thiền định và trong các tông phái, mỗi tông phái đều có dạy cách tu thiền định riêng cho mỗi tông phái đó. Những pháp môn thiền định trong các kinh các tông phái xin được liệt kê tổng quát như sau:

Thiền Định có nhiều loại, có loại của Phật chế định, có loại của các đệ tử Phật chế định, có loại của các Tổ sau này chế định....:



Tòa tháp cao 9 tầng với bức tượng Thiền sư Vạn Hạnh tại chùa Tiêu (Tiên Sơn, Bắc Ninh)

* Thiền Yoga là của ngoại đạo chế định.

* Thiền 37 Phẩm Trợ Đạo, Thiền Lục Độ Ba La Mật Quán, Thiền Tịnh Độ Quán, v.v... là của Phật chế định.

* Thiền Tứ Niệm Xứ Quán, Thiền Nhân Duyên Quán, Thiền Sở Tức Quán, Thiền Giới Phân Biệt Quán, Thiền Ngũ Uẩn Quán, v.v... là của các đệ tử Phật dựa theo các kinh Phật giảng dạy chế định.

* Thiền Duy Thức Quán, Thiền Nhứt Tâm Tam Quán, Thiền An Ban Thủ Ý, v.v... là do các Tổ sau này dựa theo Kinh Phật chế định.

(Những Yếu Điểm Của Tư Tưởng Duy Thức, tác giả Thích Thắng Hoan)

Cũng từ đó Thiền Tổng Trì Tam Ma Địa, là một trong những pháp thiền nói trên đều do các Tổ bên Mật Tông dựa theo các Kinh luận sáng lập để truyền thừa tu tập.

c.- Giá Trị Tổng Trì Tam Ma Địa:

Có thể xác định một lần nữa Tổng Trì Tam Ma Địa là một pháp môn biểu tượng cho Thiền Mật Tổng Hợp; Thiền là Tam Ma Địa và Mật là Tổng Trì. Hai pháp môn này phối hợp chặt chẽ trong mọi lãnh vực tu tập nhằm đào luyện và phát huy năng lực của Tâm để quán chiếu điều khiển và sử dụng toàn diện bốn pháp Tổng Trì theo sở cầu. Người tu Tổng Trì Tam Ma Địa, trước tiên phải hành trì Tam Ma Địa cho được thuần thục theo những điều kiện của pháp tu này như: "Khi nhập định: không cho thân thể và tâm trí bị xao động, không cho vọng tưởng và khiên xâm nhập vào tâm, chỉ chuyên nhất vào một mục đích." Tu tập đến khi nào năng lực của Tâm phát huy mới thôi. Năng lực của Tâm khác hơn năng lực của Ý Thức và của năm

Thức trước. Năng lực của Tâm cũng giống như năng lực của dòng điện; năng lực của Ý Thức cũng giống như năng lực điện quang; năng lực của năm Thức trước cũng giống như năng lực của điện nhiệt, v.v... Năng lực của dòng điện chỉ tác dụng sức hút mà không phát ra ánh sáng hay phát ra sức nóng, v.v... Còn năng lực điện quang và năng lực điện nhiệt, v.v... chỉ phát ra lực lượng ánh sáng và chỉ phát ra lực lượng sức nóng... mà không tác dụng phát ra sức hút giống như năng lực của dòng điện. Năng lực của điện quang, năng lực của điện nhiệt, v.v... sở dĩ khác hơn năng lực của dòng điện là do bị chi phối và bị hạn chế bởi các cơ giới, như bị chi phối và bị hạn chế bởi bóng đèn, bởi máy heat, v.v... Còn năng lực của dòng điện có thể chui vào tất cả cơ giới và có thể điều khiển các cơ giới sinh hoạt.

Từ đó quán chiếu, năng lực của Tâm không phải năng lực của Ý Thức và của năm Thức trước, nguyên vì năng lực của Ý Thức và của năm Thức trước bị chi phối và bị hạn chế bởi sáu giác quan (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân thể và Ý). Trong năm Thức trước, năng lực của mỗi Thức chỉ có khả năng hiểu biết được một khía cạnh nơi một sự vật mà không thể biết được các khía cạnh khác của sự vật đó, như Nhãn Thức chỉ có khả năng thấy biết được hình sắc của một sự vật mà không thể nghe được âm thanh của sự vật đó; Nhĩ Thức chỉ có khả năng nghe biết được âm thanh của một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc của sự vật đó; cho đến các Thức khác đều cũng giống như thế. Năng lực của Ý Thức cũng vậy, nghĩa là chỉ có khả năng nhận thức được tánh chất, giá trị và ý nghĩa một sự vật mà không thể nhìn thấy được hình sắc, không thể nghe được âm thanh, v.v... của một sự vật. Hơn nữa sự sinh hoạt của sáu Tâm Thức, từ Ý Thức cho đến năm Thức trước bị giới hạn thời gian, chỉ sinh hoạt và hiểu biết những sự vật sinh hoạt ban ngày mà không thể hiểu biết những sự vật sinh hoạt về đêm. Ngược lại năng lực của Tâm có khả năng chun vào sinh hoạt tất cả giác quan trong thân thể con người để phân phối hiểu biết, có thể xây dựng cơ chế các sự vật hiện hữu và sanh trưởng, có thể điều khiển và duy trì sanh mạng các sự vật tồn tại không quy định thời gian. Thí dụ như trong thân thể con người, sáu Tâm Thức, từ Nhãn Thức cho đến Ý Thức chỉ sinh hoạt giới hạn thời gian ban ngày rồi phải an nghỉ. Ngược lại năng lực của Tâm luôn luôn sinh hoạt liên tục suốt cả đời người không có giới hạn thời gian ngày đêm.

Muốn phát huy được năng lực của Tâm, hành giả phải áp dụng công thức Tam Ma Địa

để hành trì cho được thuần thực. Sau khi thành thực được năng lực của Tâm, hành giả sử dụng năng lực đó đem vào đào luyện bốn tiêu chuẩn của Tổng Trì để phát huy trí tuệ siêu việt đại thừa, quán chiếu thấu suốt tận cùng của nguyên lý vạn pháp và có khả năng điều khiển nguyên lý vạn pháp một cách linh hoạt dung thông tự tại. Đây là phương pháp đặc thù có một không hai của Mật Tông Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Thiền sư Vạn Hạnh đã thành quả và chứng đắc một cách vi diệu pháp môn Tổng Trì Tam Ma Địa này, cho nên mỗi khi nói lên những câu nào đều trở thành sấm ngữ.

2.- Những Dữ Kiện Chứng Minh Sự Chứng Đắc:

Sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh thể hiện qua sự hành hoạt của ngài được thấy trong các thi văn mà các sử liệu còn ghi lại.



Qua những dữ kiện đó, Thiền sư đích thật có trí tuệ siêu việt phi thường, có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ. Sự biến chuyển của trời đất, của con người không ra ngoài tầm nhìn của Thiền sư và ngài còn biết lợi dụng những sự biến chuyển đó chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành mục đích. Thiền sư Vạn Hạnh có tầm nhìn xuyên suốt càn khôn vũ trụ, cũng giống như Khổng Minh có tầm nhìn toàn diện thế cuộc của Trung Hoa thời Tam Quốc. Thiền sư cũng biết lợi dụng những sự biến chuyển của trời đất

chuyển hóa theo hướng của ngài để đạt thành mục đích, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng thời tiết của Trường Giang đoạt lấy tên của Tào Tháo cung cấp cho Đông Ngô. Những sự kiện này được nhận định như sau:

a.- Một dữ kiện thứ nhất chứng minh sự chứng đắc của Thiền Sư Vạn Hạnh: Vào Thiên Phúc năm đầu (980), nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân sang đánh nước ta, vua Lê Đại Hành mời Thiền sư Vạn Hạnh đến hỏi về việc thắng bại của quân ta, Thiền sư trả lời: "Tam thất nhật trung tắc thối," nghĩa là "Trong 21 ngày thì giặc lút lui." (*Thiền Học Việt Nam*, Nguyễn Đăng Thục, trang 218) Lời sấm đây quả nhiên ứng nghiệm. Chú ý, trong câu "Tam thất nhật trung tắc thối," có hai chữ Tam và chữ Thất, chữ Tam nghĩa là số 3, chữ Thất nghĩa là số 7, hai số này không phải cộng lại mà phải nhơn lên mới đúng ý nghĩa của câu sấm này. Đây là thuộc loại Cửu Chương Thất trong bài toán nhơn của Trung Hoa, như "Nhứt thất như thất, nhị thất như tứ, tam thất như thất, v.v... nghĩa là "Một lần bảy là bảy, hai lần bảy là mười bốn, ba lần bảy là hai mươi một, v.v... ($1 \times 7 = 7$; $2 \times 7 = 14$; $3 \times 7 = 21$, v.v...). Đây là Mã Số Bí Mật (Code secret) và Thiền sư Vạn Hạnh dùng Mã Số Bí Mật này để

truyền đạt những tin đặc biệt dành cho một số người quan trọng cần biết mà không được phổ biến rộng rãi đến nhiều người, vì sợ gián điệp của kẻ địch biết được sẽ chuyển đổi kế hoạch và phương hướng rất nguy hiểm.

Thiền sư vận dụng trí tuệ siêu việt của Tâm quán chiếu toàn diện mặt trận biên cương phía bắc giữa ranh giới hai quốc gia Việt Trung và nắm được tình thế thắng bại của đoàn quân xâm lăng nhà Tống do Hầu Nhân Bảo chỉ quy; Cho nên Thiền sư cả quyết với vua Lê Đại Hành nhất định chỉ trong 21 ngày đoàn quân nhà Tống sẽ bại trận và tự động rút lui mà quân ta không cần phải chiến đấu. Sự cả quyết của Thiền sư Vạn Hạnh với vua Lê Đại Hành, chúng ta nhận định sẽ thấy được phần nào những điểm căn bản như sau:

1. Những nhược điểm của đoàn quân viễn chinh nhà Tống mà Thiền sư Vạn Hạnh thấy được:

- Đoàn quân hỗn hợp, thiếu kỷ cương, thiếu kinh nghiệm chiến trường, mặc dù hùng mạnh.

- Đoàn quân viễn chinh xa nhà quá lâu, đường dài mệt mỏi, không có tinh thần chiến đấu.

- Đoàn quân đến đâu làm xáo trộn nếp sống an bình đến đó khiến cho quần chúng địa phương sợ sệt và thù ghét.

- Đoàn quân ý mình hùng hậu trở nên cao ngạo, tự phụ, khinh thường tất cả, không chịu nghe ai khuyên bảo.

Đây là những nhược điểm cơ bản của nhà binh mà đoàn quân nhà Tống vấp phải sẽ đưa đến kết quả bại trận rút lui.

2. Những ưu điểm của nước ta mà Thiền sư Vạn Hạnh nắm vững:

- Đoàn quân viễn chinh của nhà Tống đến biên cương Trung-Việt nhằm thời điểm thời tiết khí hậu khắc nghiệt: nào sơn lam chướng khí, rừng thiêng nước độc, núi đồi hiểm trở giăng mắc khắp nẻo sơn khê. Người nào không sống lâu năm và không quen khí hậu khắc nghiệt này đều bị bỏ mạng dọc đường.

- Thiền sư biết lợi dụng khí hậu khắc nghiệt nói trên làm chiến trường nhằm chặn đứng đoàn quân viễn chinh hùng hậu của nhà Tống, cũng giống như Khổng Minh lợi dụng sương mù của Trường Giang đoạt lấy tên bắn của Tào Tháo đem cung cấp cho quân nhà Ngô. Cho nên Thiền sư mới cả quyết với vua Đại Hành rằng chỉ trong thời gian 21 ngày là đoàn quân nhà Tống phải rút về nước. Đây là trí tuệ của Tâm mà Thiền sư đã chứng đắc và sử dụng trí tuệ đó phụng sự cho quốc gia.

b.- Một dữ kiện thứ hai Thiền sư đã chứng Tha Tâm Thông biết trước được khuynh hướng của mọi người khi đối diện và tùy duyên ứng phó; trường hợp như Đỗ Ngân, có lẽ vì bất đồng quan niệm chánh trị với Thiền sư Vạn Hạnh giữa nhà Tiền Lê và nhà Lý, cho nên ông tổ chức ám sát Thiền sư. Thiền sư Vạn Hạnh biết trước âm mưu của Đỗ Thích hại mình liền

gởi thơ cảnh cáo. Bài Thơ cảnh cáo Đỗ Thích được ghi lại trong *Thơ Văn Lý Trần* tập I, trang 214 do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội-Hà Nội 1977 như sau:

KÝ ĐỒ THÍCH

Thổ mộc tương sinh cần 1 bạn tâm (kim),
Vi hà mưu ngã uẩn linh khâm?*

*Đương thì ngũ khẩu thu tâm tuyệt,
Trực 2* chí vị lai bất hận tâm.*

Dịch Nghĩa:

GỬ ĐỒ NGÂN (1)

Thổ và Mộc sinh ra nhau, Cần đứng liền với Kim

Cớ sao lại chắt chứa trong lòng mưu mô hại ta?

Lúc bấy giờ lòng ta buồn bã vô cùng,

Nhưng về sau thì chẳng còn để bụng oán giận.

Huệ Chi dịch thơ:

Kim cần liền đôi như thổ mộc

Cớ sao toan chước hại nhau ngầm?

Thoạt nghe, bụng tớ râu khôn xiết,

Nhưng thực về sau chẳng bận tâm.

Khảo Định:

1* TUTA và các bản đều là chữ "Ngân," nhưng câu này dùng lối chiết tự: Chữ "Thổ" và chữ "Mộc" hợp lại thành chữ "Đỗ," chữ "Cần" và chữ "Kim" hợp lại thành chữ "Ngân"; Đỗ Ngân là tên họ của người mà Thiền sư Vạn Hạnh gửi bài thơ này.

2* Chữ "Trực Chí," nghĩa là cho đến, trực chí vị lai nghĩa là cho đến sau này (Nhưng về sau...).

(*Thơ Văn Lý - Trần* tập I, trang 215 Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội- Hà Nội 1977)

c.- Một dữ kiện thứ ba chứng minh sự chứng đắc của Thiền sư Vạn Hạnh. Theo *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thích Mật Thể, trang 115 ghi rằng: "Long Đĩnh là người bạo ngược, tính hay chém giết, ác bằng Kiệt, Trụ ngày xưa. Khi đã giết anh (Lê Trung Tôn con Lê Đại Hành) rồi lên làm vua và thường cứ lấy sự giết người làm trò chơi.... Có thể nói, Lê Long Đĩnh là một ông vua tồi bại độc ác, hoang dâm vô đạo không thể tả, do đó có tên là Lê Ngọa Triều, nguyên do ông vua này hoang dâm quá độ, khi lâm triều chỉ nằm trên long sàng mà không thể ngồi lên được. Vua Ngọa Triều độc ác này chỉ làm vua được bốn năm (1005 - 1009) thì mất.

Người thay thế Lê Long Đĩnh chính là Lý Công Uẩn và lập nên triều đại nhà Lý với danh xưng là Lý Thái Tổ (1010 - 1028). Người có công lớn nhất trong cuộc vận động Lý Công Uẩn lên ngôi Hoàng Đế chính là Thiền sư Vạn Hạnh và sau đó ngài được Lý Thái Tổ tấn phong lên ngôi vị Quốc Sư. Quốc Sư Vạn Hạnh là một thiền sư vô tiền khoáng hậu, ngoài sự chứng đắc về Mật Giáo, còn thông bác cả chánh trị và ngoại giao, khéo liên kết và dung hợp các khuynh hướng văn hóa, chánh trị và tôn giáo đương thời biến thành chất liệu keo sơn để làm thể đứng kiên cố bền vững giúp cho triều đại

nhà Lý xây dựng đất nước và thiết lập kế sách lâu dài giúp cho dòng họ nhà Lý trị nước an dân. Theo *Thiền Học Việt Nam* của Nguyễn Đăng Thục, trang 207 - 222, lúc bấy giờ dưới triều đại nhà Lý, có bảy trào lưu văn hóa và tín ngưỡng khác nhau:

1. Văn Hóa Động Cổ cũng gọi là Văn Hóa Đông Sơn,
2. Văn Hóa Cổ Mộ cũng gọi là Văn Hóa Lạch Trường,
3. Văn Hóa Phật Ấn của Tỳ Ni Đa Lưu Chi,
4. Văn Hóa Phật Hoa của Vô Ngôn Thông,
5. Văn Hóa Bà La Môn của Chiêm Thành và Chân Lạp,
6. Văn Hóa Hán Nho của Chư Tử và Sĩ Nhiếp,
7. Văn Hóa Lạt Ma Tây Tạng của Nam Chiếu.

Bảy trào lưu văn hóa trên, mỗi trào lưu đều có lối chủ trương và truyền thừa riêng biệt nhau, không đồng quan điểm tư tưởng và định hướng với nhau. Thế nhưng Quốc Sư Vạn Hạnh thiết lập triết lý Dung Tam Tế và sử dụng năng lực Chủ Tổng Trì, một trong bốn Tổng Trì của Mật Tông mà ngài đã chứng đắc vận động bảy trào lưu văn hóa tín ngưỡng dị biệt này dung hợp nhau tạo thành kế sách "Trung Lưu Chỉ Trụ," nghĩa là nền văn hóa Việt Tộc đứng vững giữa dòng sông tư tưởng để làm nền tảng căn bản lâu dài cho triều đại nhà Lý phát triển và nhờ đó triều đại nhà Lý thịnh trị bền lâu nhất suốt 215 năm (1010 - 1225).

Về sau vua Lý Nhân Tông (1072 - 1027) có làm bài thơ ca ngợi Quốc Sư Vạn Hạnh:

Vạn Hạnh dung tam tế,
Chơn phù cổ sấm ký (cơ),
Hương quan danh Cổ Pháp,
Trụ tích trấn vương kỳ.

Nghĩa là:

Quốc Sư Vạn Hạnh dung thông được ba cõi (cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô Sắc)

Đứng với phù hiệu tiên tri của thời cổ xưa,

Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (kinh đô Phật Giáo Việt Nam thời xưa),

Quốc Sư đem gậy Mật Giáo bảo vệ lãnh thổ quốc gia.

Theo *Thơ Văn Lý Trần* Tập I, do Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội - Hà Nội năm 1977 ghi, Thiền Sư Vạn Hạnh Viên Tịch ngày 15 tháng 5 năm Mậu Ngọ, niên hiệu Thuận Thiên thứ 9 (tức ngày 30 tháng 6 năm 1018). Thiền Sư Vạn Hạnh có để lại một số tác phẩm: hiện nay theo *Thơ Văn Lý Trần* có 5 bài thơ mang tính chất những lời sấm ký và một thi kệ. Ngoài ra còn có một ít lời phát biểu về thời cuộc.

(còn tiếp - mời đón xem số sau)



SỚM XUÂN

*Mưa đêm hạt nhẹ tựa sương sa
Sáng dạo vườn sau mới ngỡ ra
Mai nở vàng wớm màu nắng sớm
Khuyên vội chuyển cành liú gió qua*

*Rượu xa tiếng cuộc kêu ra rả
Trời cao cánh én lượn la đà
Đòng đòng trở ngào hương lúa mới
Cầm cảnh xuân lòng dậy tiếng ca.*

KHÚC TƯƠNG CÀM

*Dép cỏ chân thơ dạo từng lâm
Tỏ chút lòng chận diện tri âm
Non cao núi thâm chưa sòn trí
Nước sâu sông dài chẳng lụy tâm*

*Rong ruổi theo mây, mây biệt tầm
Miệt mài đợi trăng, trăng lặng thắm
Đạo tình triệt hạn duyên trần cũ
Tri âm riêng khảy khúc tương cầm.*

thơ

CHÂN TÂM TRINH

VÌ SAO TÔI LÀ MỘT PHẬT TỬ

Thích Nguyên Hạnh (Ấn Độ) dịch

(Bài viết về câu trả lời của ông Mauno Nordberg – chủ tịch Hội Thân Hữu Phật Giáo)

Vào ngày 26 tháng 11 năm 1952, buổi phát thanh đầu tiên về Phật giáo được phát đi khắp nơi trên đài phát thanh Phần Lan. Bài nói chuyện do một giảng viên khoa Ngôn ngữ Phương Đông của trường Đại Học Helsinki, ông Pantti Aalto thực hiện. Đây là buổi nói chuyện đầu tiên của chuỗi bài diễn thuyết về các tôn giáo không phải Thiên Chúa giáo, và nó được tiếp nối bằng những bài nói ngắn khác. Trước bài truyền thanh đó, ông Mauno Nordberg, chủ tịch của Hội Thân Hữu Phật Giáo, được hỏi về lý do vì sao ông là một Phật tử và ông đáp:

"Vì giáo lý chính truyền của Đức Phật chẳng phải một tôn giáo vốn đòi hỏi từ tín đồ một đức tin mù quáng vào những giáo điều không thể chứng minh được. Nó vắng mặt tất cả những đặc điểm tôn giáo, từ câu chuyện sáng thế đến những lễ ban phước, thiên định thay thế cho cầu nguyện. Thái tử Sĩ-đạt-ta, bậc vương tử sau đó trở thành một Đức Phật, là một con người như bạn và tôi; Ngài nói với các đệ tử không nên tin mù quáng vào bất cứ quyền lực (siêu nhiên) nào, ngay cả những lời dạy của chính Ngài, trừ khi chính họ đã biết chắc tính hợp lý của những lời giáo huấn đó.

Với hiểu biết của tôi, cốt tủy của giáo pháp được bao gồm trong bốn câu kệ:

*Diệt trừ điều ác
Làm mọi việc thiện,
Làm sạch tâm ý,
Đây là lời dạy của chư Phật.*

Tôi nghiệm thấy rằng lời dạy về đạo đức của Đức Phật và tâm từ bi của Ngài là vô song, không bao giờ có một giọt máu nào của nhân loại phải đổ ra khi truyền bá giáo pháp khắp phần lớn Á Châu nhờ tính hợp lý nhẹ nhàng nơi giáo lý ấy.

Đó là thông điệp hòa bình, nếu đau khổ thì nhân loại phải nghe theo đó. Và giáo lý ấy từng được vâng theo. Đại Đế A Dục của Ấn Độ đã áp dụng những giáo lý căn bản trong Phật giáo vào việc cai trị trong suốt đế chế rộng lớn của mình, và suốt triều đại của ông cũng như những triều đại kế vị, Ấn Độ đã yên hưởng thái bình hơn nửa thiên niên kỷ, một sự thật lạ lùng trong lịch sử nhuốm máu của Châu Âu. Người

kiêng rượu hoàn toàn, như Đức Phật dạy trong năm giới, là không được uống rượu và không được phục vụ các thức uống có rượu. Điều này rất quan trọng với tôi. Luật Nghiệp Quả và tôn giáo đã cho đời tôi một bối cảnh mới hoàn toàn.

Ba dấu ấn của thực tại là - vạn vật đều thay đổi, ngay cả núi non, cuộc đời đầy những khổ đau từ lúc sinh đến chết, và không có gì không thay đổi, không có một cái "Tôi" bất tử hay một linh hồn nơi bất cứ sinh loại nào. Con người chỉ là dòng chảy không ngừng của hiện tượng thân và tâm. Về điểm này, giáo lý của Đức Phật, một hệ thống triết lý đạo đức hợp lý, mạch lạc và chặt chẽ, đã được thấy từ 2500 năm trước, thì đang là những khám phá gần đây của ngành khoa học và tâm lý học non trẻ của chúng ta. Chưa từng có mâu thuẫn giữa khoa học và những giáo lý của Đức Phật.

Tôi đã hiểu Bốn Sự Thật Chắc Chắn: sự thật về khổ, sự thật về nguyên nhân của khổ, sự thật về sự diệt khổ và sự thật về thánh đạo tám nhánh dẫn đến sự diệt khổ, tới Niết Bàn, ngay trong đời này, mở ra cho tất cả mọi người. Giáo lý của Đức Phật yêu cầu sự nỗ lực hết sức mình từ chính tôi hơn những tôn giáo đặt nền tảng vào sự ban ân và cứu rỗi, là điều buộc tôi phải suy nghĩ. Con người tự chịu trách nhiệm các hành động của mình, là chủ nhân của số phận mình, hoặc, như sau này được nói trong Kinh Thánh "Một người gieo gì, anh ta sẽ hưởng quả đó," (vốn là) những lời thuần là giáo lý nhà Phật.

Tóm lại, đây là những lý do vì sao là một Phật tử.

*[Trích từ tạp chí **The Light of The Dhamma** (Ánh Sáng Chánh Pháp), tập I, số 2, 1953, tr. 54.]*

Nguồn: https://store.pariyatti.org/Light-of-the-Dhamma_p_4426.html

(mời đọc nguyên tác tiếng Anh nơi trang kế)



WHY I AM A BUDDHIST

MAUNO NORDBERG

On the 26th October 1952, for the first time, a broadcast on Buddhism was sent over the Finnish State Radio. The talk was by Mr. Pentti Aalto, lecturer in Oriental languages at the Helsinki University. It was the first one of a series on non-Christian religions and is to be followed by others at short intervals. Previous to the talk, Mr. Mauno Nordberg, chairman of the Friends of Buddhism, was asked to declare why he is a Buddhist and he replied: "Because the original doctrine of the Buddha is not a religion which requires from its followers a blind belief in unprovable dogmas. It lacks all the characteristics of the religions, from the story of creation to the sacraments, meditation replacing prayer. Prince Siddattha who then became a Buddha, was a man like you and me; he told his disciples not to blindly believe any authority, not even his own teachings, unless they could themselves ascertain their validity. To my mind the core of the teaching is contained in 4 verses Cease doing evil, Do everything good, Cleanse thy heart, This is the teaching of all the Buddhas. I consider that the ethical teaching of the Buddha and his tolerance have no equals, as not a drop of human blood was ever shed when the teaching spread over the greater part of Asia thanks to its mild reasonableness. It is a message of peace if only suffering humanity would listen to it. And once it was listened to. The great Emperor Asoka of India applied Buddhist principles to the administration of his vast empire, and during his reign and that of his followers India enjoyed peace for over half a millennium, a fact unknown in the bloodstained history of Europe. As teetotaler it is important to me that the Buddha proscribed the use and serving of alcoholic drinks. The law of Karma and religion gave my life quite a new background. The three stigmata of life are— everything changes, even the mountains, life is full of suffering from birth to grave, and there is no unchanging, deathless "I" or soul in anything living. Man is only a ceaseless stream of physical and mental



phenomena. On this point the doctrine of the Buddha which is a logical and coherent ethicophilosophical system, anticipated by 2,500 years the last findings of our youngest science, psychology. There can never be a conflict between the sciences and the doctrines of the Buddha. I have realized the four noble truths, the noble truth of suffering, the noble truth of the cause of suffering, the noble truth of the destruction of suffering and the truth of the noble eightfold path leading to the destruction of suffering, to Nibhāna, even in this very life, open to each and everybody. The doctrine of the Buddha requires from me ever so much more effort than the religions based on grace and vicarious salvation, as it forces me to think. Man is alone responsible for his acts, he is the master of his fate, or, as it was later said in the Bible "What man sows, that shall he also reap," which is purely a Buddhist teaching. These are, in short, the reasons why I am a Buddhist.



NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

NGÀY CHAN HÒA

Là mặt trời rạo rực phương đông lên
Là vỡ chàm khao khát. Pha lê đêm
Thời khắc tan nghìn sao khuất bóng

Bỏ xuống như mây vạt ngày rất nhẹ
Có đuôi mắt lá đưa thăm
Ta cũng thế. Chút hồng khe khẽ...*

Chạy lướt gió khuôn trời tơ lụa
Bồng trầm những nốt nhạc bay cao
Đàn chim ấy chưa một lần bỏ phố

Phố lao xao khua mùa lá mới
Một mùi hương rất lạ theo về
Là tiếng nói mắt nhìn nhau có phải

Thăm riêng mình. Ấm ngọt giữa môi tan
Ấm như thể thu nghìn giọt nắng
Nở như bông phố ngọt trưa hồng

Cúi xuống nhẹ vai ngày run mắt gió
Gọi nhau về. Nhà ai vừa khép cửa
Sắc rom chiều. Rất dịu. Rồi tan

Rồi như mơ như mơ. Bay vào chiêm bao
Nổi mê hoặc muôn đời giấc ngủ
Một điều gì nghe tựa tiếng xôn xao

Đừng tan nhè cho thăm thì gần lại
Trái tim này mỏng lắm như gương
Sợ vỡ những lần thao thức dậy

Là thức dậy vô cùng biết thế
Ngó chung quanh ngó đất nhìn trời
Sợ hụt hẫng nên ôm vào rất vội

Là tôi là tôi là tôi
Như viên đá lạnh trong ly nước
Sống tận cùng. Chắc thế. Đã tan ra

MỖI NGÀY MỚI

Có giấc mơ bay lên từ mắt
Vẽ cho nhau đường bay ánh sáng
Là đất trời vào nhịp sắt son

Có giấc mơ mọc nhánh lá non
Từ nụ biếc đôi bàn tay nắm lại
Là hoa mùa cây trái nhân gian

Có giấc mơ từng giây hít thở
Reo hai vai đôi bờ nắng nở
Là vòng tay nói khẽ, hôm nay

Hôm nay. Hôm Qua. Rồi Ngày Mai
Có giấc mơ cuối dòng lệ mặn
Là hạt mầm kỳ diệu nở hoa

Đậu trái ngọt lời thơ điệu vội
Lời thương yêu nhỏ nhoi hạt sỏi
Rớt từng ngày sẽ biến bao la...

Xuân 2016



BỨC THƯ KHÔNG HẸN

(Câu Chuyện Dưới Cờ — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện)



Thưa Anh Chị Em Huynh trưởng bốn phương,

Có một chàng thanh niên kia, sau khi chết, xin đến gặp Diêm Vương “để hỏi cho ra lẽ”!

“Thưa ngài, tôi còn trẻ quá, sức khoẻ dồi dào, thân thể cường tráng như vậy, ngài gọi tôi xuống đây để làm gì? Tôi còn có nhiều việc để làm ở trên đó lắm! Ngài muốn gọi tôi xuống đây, mà không thông báo với tôi một tiếng, không viết thư, không điện thoại, điện tín hay email gì cả! Để tôi chuẩn bị, sắp xếp mọi công việc đã chứ, bây giờ ngài bắt tôi đến đây, thật vô lý quá!”

“Ta đã gọi thư cho anh nhiều lần mà anh lơ đãng, đâu có hề để ý đến, còn nói gì là chuẩn bị?” Diêm Vương thông thả trả lời.

“Ngài gọi thư cho tôi hỏi nào?” Anh thanh niên ngạc nhiên.

“Ta gọi cho anh lá thư thứ

nhất là lúc nhà láng giềng của anh sinh đứa con đầu lòng mà chỉ ba hôm sau thì đứa bé chết; vậy anh có nghĩ là anh cũng sẽ chết, không cần biết lúc anh mấy tuổi hay không?”

“À thì ra đó là lá thư ngài gọi cho tôi, nhưng tôi lại không đọc được ý nghĩa của những chữ trên đó! Thế còn lá thư thứ 2?”

“Anh đã thấy nhiều người thanh niên nam nữ, trạc bằng tuổi anh, cũng chết, đó là lá thư thứ hai!”

“Nhưng tôi không nghĩ tôi sẽ chết trẻ giống như họ vì tôi đâu có bệnh gì! Thế còn lá thư thứ 3 nữa sao?”

“Anh đã nhìn thấy mấy cụ già chưa? Tai thì điếc, răng thì rụng, mắt thì mờ, lưng thì còng, tay chân thì run rẩy, v.v... anh không biết rồi anh cũng sẽ như vậy sao?”

Anh thanh niên nghe đến đây thì bao nhiêu hăm hở về tuổi trẻ của mình, sự nghiệp của mình, v.v... không còn nữa, cũng không muốn “kiện” Diêm vương nữa, mà tự soi rọi lại mình xem cả đời tài giỏi của mình, tài sản, danh vọng, địa vị... mình đem theo “xuống đây” được cái gì?

Thưa Anh Chị Em,

Bất kỳ câu chuyện ngụ ngôn nào cũng đem lại cho chúng ta những bài học quý giá nếu chúng ta chịu khó suy gẫm. Thật vậy, trở lại câu chuyện trên đây, không phải đã nhắc nhở chúng ta nhớ lại được rằng: mỗi người trong chúng ta đều đã và sẽ nhận được những bức thư, những tín hiệu như thế về sinh, lão, bệnh, tử nạn, tử hay sao? – Và cái chết là “bức thư không hẹn” cuối cùng! Không phải mấy lời kệ của Thế tôn trong bài Kinh “Nhất dạ hiền giả” cũng đã dạy như thế sao?

...Hôm nay nhiệt tâm làm

Ai biết chết ngày mai

Không ai điều đình được

với đạo quân thân Chết

Cứ như vậy nhiệt tâm

Đem ngày không một mồi

Xúng gọi nhất dạ hiền

Bậc yên tĩnh trầm lặng!

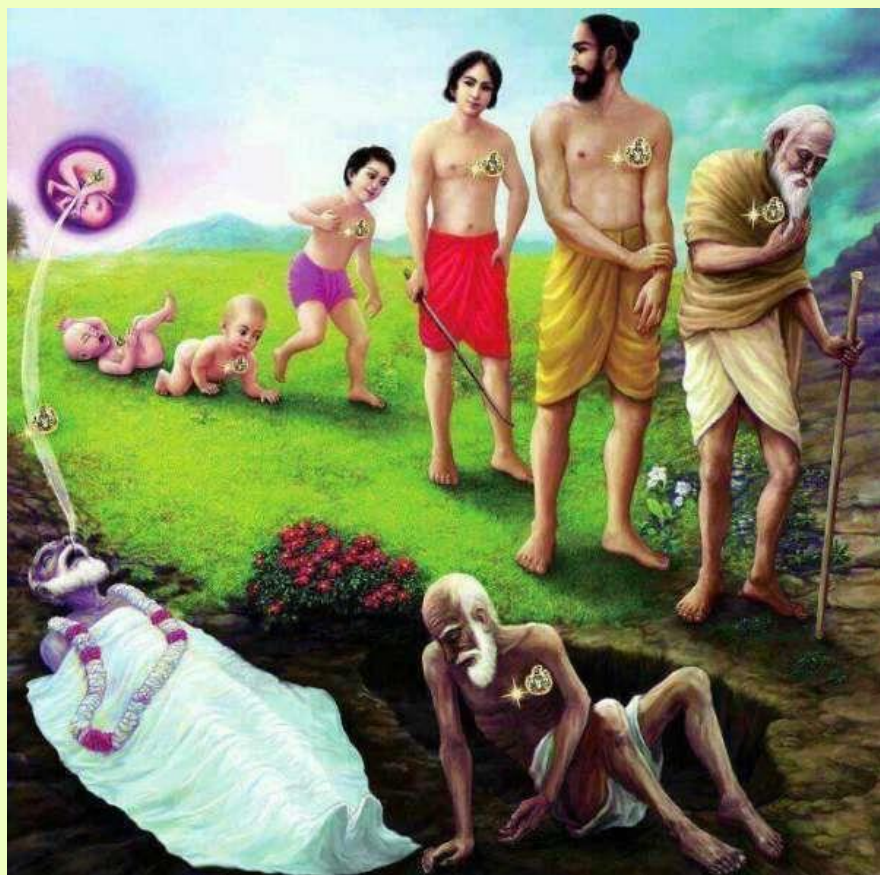
Mùa Xuân Di Lạc đến rồi!

Đời sống thật ra không tính bằng năm tháng mà tính bằng hơi thở: một hơi thở ra không vào hay một hơi thở vào không ra: như thế đó là chết! Vì vậy anh chị em chúng ta thường nhắc nhở nhau phải luôn tỉnh thức, sống trọn vẹn giây phút hiện tại, làm những công việc trong nhiệm vụ của mình từng ngày, từng giờ, không xao lãng, không phóng dật... Đó là cách chuẩn bị tốt nhất cho hiện tại và tương lai, không cần phải lo lắng vì già, bệnh, chết... vì đó là những chuyện bình thường có thể xuất hiện bất cứ lúc nào trong cuộc đời vô thường này: muốn cũng không được mà không muốn cũng không được đâu!

Thân kính chúc Anh Chị Em Huynh Trưởng luôn sống tỉnh thức, xứng đáng là “tâm gương sáng cho đàn em noi theo.”

Kính chào Tỉnh Tấn!

BBT





PHỔ MÔN TAM TUỆ HỌC

(Phật Pháp Thứ Năm — bài viết hàng tuần của GDPT
do Nhóm Áo Lam thực hiện)

Thưa Anh Chị Em Áo Lam,
Phương pháp giáo dục của GDPT dựa trên căn bản Giới Định Tuệ; Trong mục PPT5 hôm nay, chúng ta hãy cùng đi vào Giới học, Định học và Tuệ học của Kinh Phổ môn mà Anh Chị Em chúng ta đã từng đọc tụng nhiều lần và đã được nghe giảng nữa.

Bài kệ tiêu biểu của Giới học Phổ Môn là:

**Bì thể giới lô chần
Từ ý diệu đại vân
Chú cam lô pháp vũ
Diệt trừ phiền não diệm**

Dịch nghĩa:

**Giới pháp thể đại bi
Khởi thân vang như sấm
Diệu pháp tâm đại từ
Như mây lớn phủ khắp
Rưới mưa pháp cam lô
Dập tắt lửa phiền não.**

Như vậy chúng ta thấy rằng Giới học của Phổ môn lấy tâm đại Từ và đại Bi làm gốc. Từ là đem vui đến cho chúng sanh và Bi là cứu khổ chúng sanh; nói một cách đơn giản TỪ là cười với người đang cười và BI là khóc với người đang khóc. Nhưng cái vĩ đại (đại Bi, đại Từ) ở đây là không phải chỉ với người thân của mình, hay người mình ưa, hay cùng nhóm, cùng tổ chức với mình, v.v... nghĩa là còn phân biệt, còn có điều kiện, mà Từ Bi đây là một tình thương vô điều kiện (unconditional love).

Nói là “cười với người đang cười” hay “khóc với người đang khóc” nghe qua rất dễ nhưng thực

hành có khi rất khó; vì trên thực tế, hạnh phúc của người này có khi là bất hạnh của người khác, cái vui của người này có thể là niềm đau khổ của người kia... Do đó, nếu hành giả (người tu hạnh Giới học Phổ môn này) muốn đem vui đến cho người có thể phải hy sinh hạnh phúc của riêng mình—phải xem đó là “chuyện nhỏ” mới có thể thực hành được, có phải không, thưa Anh Chị Em? Có như vậy mới “dập tắt lửa phiền não” trong lòng chúng sanh được chứ!

Bước qua Định học Phổ môn với bài Kệ tiêu biểu:

**Chơn quán, thanh tịnh quán,
Quán đại, trí huệ quán,
Bi quán cập từ quán
Thường nguyện thường chiêm ngưỡng**

Dịch nghĩa:

**Quán chiếu đúng sự Thật
Quán chiếu thật thanh tịnh**

**tu tập
Thường chiêm nghiệm
ngưỡng mộ.**

Bài Kệ nêu lên 5 phương pháp thiền quán: Quán Chơn (Chơn= Sự Thật, Chân Lý) Quán Thanh tịnh, Quán bằng Trí Tuệ, Quán Từ và Quán Bi.

Chơn quán: nhìn sâu vào các đối tượng để thấy được Sự Thật trong đó; Sự Thật ấy là gì? — đó là: tất cả các pháp (hữu tình và vô tình) đều không thể tồn tại độc lập; tất cả đều do duyên hợp—kể cả con người. Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh (hạt giống Phật). Hạt giống này cũng sinh khởi do duyên.

Thanh tịnh quán: quán chiếu để thấy rõ bản thể vắng lặng của tất cả các sự vật hiện tượng. Thanh tịnh quán là sự quán chiếu có nội dung thanh tịnh, có nghĩa là không còn bị vô minh, tham ái làm vẩn đục. Hành giả thực hành phép quán này với tâm thanh tịnh; kết quả cho hành giả thấy rằng: Bảo thân và

ứng hoá thân là từ nơi pháp thân thanh tịnh mà hiện khởi để hóa độ chúng sanh.

Quán Đại Trí Huệ quán: sự quán chiếu bằng trí tuệ rộng lớn (trí tuệ Bát nhã). Quán chiếu này để thấy được Tự tánh của 5 uẩn là KHÔNG; Ngã và Pháp cũng KHÔNG; Phiền não và Bồ đề không phải là hai thực thể tách biệt.

Bi quán: quán chiếu để đi đến mục đích thực hiện hạnh nguyện cứu độ rộng lớn, có khả năng chuyển hoá khổ đau thành an lạc cho mọi loài chúng sanh.

Từ quán: là quán chiếu để thực hành Đại Từ, hạnh nguyện thương yêu rộng lớn vô điều kiện, đối với tất cả chúng sanh. Hoa trái của phép quán này là khả năng xâm nhập vào mọi hiện tượng khổ đau với tình thương yêu rộng lớn và hiến tặng niềm vui cho tất cả muôn loài chúng sanh một cách vô điều kiện.

Tuệ học Phổ Môn được diễn tả trong bài kệ:

**Vô cấu thanh tịnh quang,
Huệ nhật phá chư ám
Năng phục tai hòa phong
Phổ minh chiếu thể gian**

Dịch nghĩa:

**Ánh sáng tịnh không như
Mặt trời Tuệ phá tối
Điều phục nạn gió lửa
Chiếu sáng khắp thể gian.**

Chúng ta thấy Tuệ học Phổ Môn có 3 tác dụng rộng khắp, toàn diện, đó là sự toàn diện đối với Tâm, đối với Cảnh và từ đó có tác dụng với cả Tâm lẫn Cảnh. Chính vì vậy, tuệ học Phổ Môn có khả năng tác động làm chuyển hóa phiền não đau khổ thành an lạc, biến tai nạn thành an toàn (điều phục nạn gió lửa)—Gió và lửa ở đây, ngoài nghĩa đen còn có nghĩa biểu tượng, đó là những ngọn gió độc tham dục, lửa sân hận, chấp ngã từ Tâm con người khởi sinh ra!

Thân kính chúc Anh Chị Em “một ngày như mọi ngày” – an lạc và giải thoát.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam





ANH EM NHƯ THỂ TAY CHÂN

Lá Thư Đầu Tuần:

Bài viết hàng tuần của GDPT trên trang nhà GDPTVN Trên Thế Giới

Thưa Anh Chị Em Lam Viên bốn phương,
Có những bài học từ thuở ấu thơ đã để lại trong lòng chúng ta những ấn tượng thật sâu sắc, nhất là khi trưởng thành, trên đường đời, chúng ta lại gặp những tình huống tương tự.

Anh Chị Em còn nhớ bài học “Anh Em phải hòa thuận” hay không?

Có hai anh em nhà kia cứ ganh tị nhau, tranh cãi nhau hoài. Người cha mới kể câu chuyện của hai bàn tay cho 2 anh em nghe: **“Một hôm tay trái thấy tay phải việc gì cũng giành lấy mà làm, mới đem lòng ganh tị và sinh sự cãi vả nhau. Hễ tay phải cầm cái gì thì tay trái giựt lại, rồi hai tay đánh nhau, cho đến nỗi cả hai tay đều bị thương, đau đớn. Lúc ấy, cái đầu mới bảo hai tay rằng: chúng mày là anh em, cùng chung một dòng máu, chúng mày không biết rằng đứa này làm đau đứa kia, tức là làm đau cả thân thể hay sao? Ngoài ra, khi anh em đánh nhau như vậy, thì mất cả công việc, còn làm ăn gì được nữa? Chúng mày phải hoà thuận với nhau mới được.”**

Câu chuyện thật “con nít” phải không? – Nhưng, xin thưa, đôi khi chuyện ACE Huynh trưởng GDPT chúng ta cũng giống như vậy! Trong một đơn vị kia, một Huynh trưởng thấy Anh / Chị Liên Đoàn Trưởng “giành” nhiều việc quá, được mọi người khen ngợi, bèn “giành” lại để tổ chức những việc Phật sự mà mình không có khả năng, không đủ chuyên môn, không đủ uy tín v.v... rồi gây gỗ nhau, sinh ra nói xấu nhau, v.v... làm cho đơn vị chia rẽ, nếu các em đoàn sinh biết được thì uy tín ban Huynh trưởng cũng sẽ bị ảnh hưởng, v.v...

Còn nữa, có một Huynh trưởng nọ, một hôm nào đó trong lòng không vui, tìm cách gây sự với một Huynh trưởng khác—vì Huynh trưởng này không sinh hoạt trong cùng hệ thống với mình, quên mất rằng, chúng ta đều là anh em ruột thịt, cùng mang trong mình dòng máu Lam; nếu chúng ta không hòa thuận thương yêu nhau mà ngược lại còn đấu đá nhau thì thân thể GDPT sẽ đau đớn và những con vi trùng bất thiện dễ xâm nhập vào quây phá, làm tan nát cơ thể GDPT của chúng ta. Như vậy, chính chúng ta làm suy yếu mình, không có ai xen vào làm hại chúng ta được, nếu chúng ta không tự làm hại mình trước cả!

Chúng ta hãy dùng cái đầu (Trí tuệ) để suy gẫm, quán chiếu mọi việc trước khi hành

động, hãy giữ gìn chánh niệm trong mọi lúc để những việc làm của Thân, Miệng, Ý luôn được thanh tịnh, không gây ra lầm lỗi gì trong khi nói năng, suy nghĩ và hành động.

Được như vậy tức là chúng ta đã xây dựng Gia Đình Phật Tử mình, Đơn vị mình, bằng những nỗ lực âm thầm đáng khen, không cần phải nổi danh hay được mọi người biết đến.

ACE chúng ta đều đã biết Lục Hòa, Nhẫn nhục, Từ Bi, Hỷ Xả, v.v... đủ thứ hết; chỉ là học xong thì cất kỹ quá nên làm biếng lấy ra để áp dụng, thực hành.

Thân mến kính chúc ACE tinh tấn tu học và tu tập những điều đã học được từ Phật Pháp, để giải thoát mình ra khỏi những phiền não thường ngày, sống an lạc và đem an lạc đến cho mọi người quanh mình.

Xin kính chúc Anh Chị Em và gia đình một mùa Xuân Bình Thân tràn hương HOAN Hỷ của đức Phật Di Lặc.

Trân trọng,

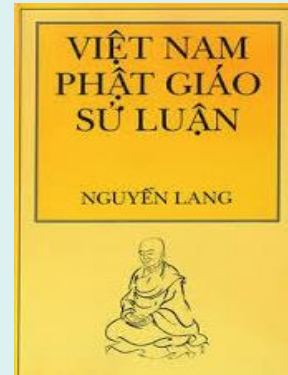
BBT



TRẦN THÁI TÔNG — TUỔI TRẺ VÀ CHỈ NGUYỆN HỌC ĐẠO

(Chương X, VIỆT NAM PHẬT GIÁO SỬ LUẬN, TẬP I)

Nguyễn Lang



(tiếp theo kỳ trước)

NHU YẾU TÌNH THỨC

Toàn bộ sáng tác của Thái Tông mang tính chất nhu yếu của một tâm hồn muốn luôn luôn tự đánh thức mình dậy trong cuộc đời, không để rơi và tình trạng sống say chết mộng. Có người nói những hình ảnh sinh, lão, bệnh, tử, vô thường, vô ngã và bất tịnh mà Thái Tông đưa ra trong các tác phẩm Tứ Sơn, Phổ Thuyết Sắc Thân và Phổ Khuyết Phát Bồ Đề Tâm chứng tỏ ông có một thái độ bi quan, yếm thế đối với cuộc đời. Điều này không đúng. Khi ta nhìn vào cuộc đời Thái Tông ta thấy vua không bi quan, yếm thế; trái lại vua rất tích cực trong việc dựng nước trị dân và nắm lấy chủ quyền hành động trong tay khi đã đến tuổi trưởng thành. Khi ta đọc những tác phẩm của vua, ta cũng thấy một niềm thao thức muốn thực hiện một cái gì có giá trị vĩnh cửu; đó là sự ngộ đạo. Vua không phải là một người tâm thường chỉ muốn hưởng thụ những lạc thú cuộc đời, những lạc thú có thể nằm trong tầm tay của một người như vua. Trái lại, vua muốn vươn tới, và tự nhủ đừng tự đánh mất mình trong những thế giới hình sắc, thanh âm, hương vị, và cảm xúc của hưởng thụ. Bốn bài kệ Tứ Sơn là một sự thức tỉnh thực sự về tính cách vô thường của một đời người. Tứ sơn là bốn ngọn núi sinh, lão, bệnh và tử, tức là bốn cửa ải của đời người. Đánh mất một đời người trong lãng quên và trong thanh sắc để rồi cuộc không còn cơ hội tìm ra nguồn cội quê hương mình là một điều đáng tiếc. Vua viết trong bài kệ thứ nhất.

*Lưỡi vướng vị ngon, tai vướng tiếng
Mắt theo hình sắc, mũi theo hương
Lênh đênh làm khách phong trần mãi
Ngày hết, quê xa vạn dặm đường*[3].

Một đời người qua suông như thế thật là uổng phí. Hình ảnh mà Thái Tông dùng để diễn tả sự chấm dứt của một cuộc đời lãng phí là một hình ảnh kỳ tuyệt có giá trị đánh thức rất thần diệu. Đó là hình ảnh trắng khuya lặn trên một dòng sông yên tĩnh sau một trận bão tố khủng khiếp, trong đó tác giả thấy một ngư ông say khướt để thuyền tự do vượt sóng qua sông:

*Một trận cuồng phong dậy đất bằng
Ngư ông say khướt thả thuyền ngang
Bốn phương mây kéo màu đen kịt
Một giải sông reo sóng dậy tràn
Sấm sập tóe tung mưa xối xả
Y âm chuyển vận sấm oang vang
Phút giây bụi cuốn chân trời tạnh.
Canh vắng, dòng sông bóng nguyệt tàn*

[4].

Hiện tại, trong cảnh đêm khuya trăng lặn bên dòng sông, hình ảnh ngư ông say khướt với chiếc thuyền trôi trong giông tố mà ta thấy trước đó mấy phút hình như đã là một ảo ảnh: tất cả sẽ tan biến, chỉ còn lại dòng sông và bóng nguyệt. Về cái chết, Thái Tông viết trong bài Phổ Thuyết Sắc Thân: "Khi xưa tóc mượt má hồng, ngay nay tro xanh xương trắng. Khi mưa lệ tuổi mây âm đạm, lúc gió sầu lay nguyệt mơ màng. Canh tàn thì quý khóc thần sầu, năm muộn thì trâu dày ngựa đập. Đom đóm lập lòe trong cỏ biếc, côn trùng rền rĩ ngọn dương trời. Bia đá một nửa phủ rêu xanh, tiêu mục đập ngang thành lối tắt..."

Về tính cách bất tịnh và vô thường của thân người, Thái Tông viết trong Phổ Khuyết Phát Bồ Đề Tâm: "Công danh cái thế, chẳng qua một giấc mộng dài; phú quý kinh người, khó tránh 'vô thường' hai chữ. Tranh nhân chấp ngã, rốt cuộc là không; khoe giỏi khoe hay rốt cùng chẳng thực. Tứ đại rã rời thôi già trẻ; núi khe mòn mỏi hết anh hùng. Tóc xanh chưa thấy mà màu bạc đã pha. Kẻ mừng mới đi mà người điếu đã tới. Một bao máu mủ, bao năm khổ luyện ân tình; bảy thước xương khô, mặc sức tham xan tiền của. Thở ra không hen thở vào; ngày nay không tin ngày kế. Trôi nổi sông yêu giờ nào nghỉ, nấu ung nhà cháy biết bao thôi?"

Tình thần thao thức cảnh giác này bằng bạc trong suốt nghi thức Lục Thi Sám Hối Khoa Nghi vốn là một phương tiện cảnh tỉnh tâm hồn, không hơn không kém. Sự cảnh tỉnh này được thực hiện trong mọi mặt (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, và ý) và vào mọi lúc trong ngày (tang tảng sáng, buổi trưa, buổi chiều, buổi nhá nhem, buổi tối, buổi quá nửa đêm).

NHU YẾU TÍNH CHUYÊN

Tự nhắc nhở về tính chất vô thường, bất tịnh và hư giả của cuộc đời không phải là để buồn nản buồn xuôi mà là để dốc lòng tinh chuyên thực hiện sự đạt ngộ. *Lục Thi Sám Hồi Khoa Nghi* đã được vua chế ngự để thực hành sám hồi một ngày sáu lần, có lẽ trong những ngày ít bận rộn việc triều chính và có lẽ ở chùa Phổ Minh hay Chân Giáo. Khoa Nghi chia làm sáu phần, để thực hành sáu lần trong ngày. Mỗi lần lâu vào khoảng 20 phút. Nghi thức gây tác động cảnh giác rất cao và rất tha thiết: sám hồi ở đây không phải là xin tội với Phật mà là gạn lọc tinh thức tự tâm. Vào thế kỷ thứ sáu vua Lương Vũ Đế bên Tàu cũng có ngự chế một nghi thức sám hồi tên là *Tử Bi Đạo Tràng Sám Pháp*, mười cuốn, nhưng là để nhờ các vị tăng sám hồi cho bà hoàng hậu đã vì sân si mà nhảy xuống giếng chết để sau này trở thành một con độc long. Nghi thức này được gọi là *Lương Hoàng Sám*, người ta nói rằng sau khi các vị tăng sám hồi xong thì hoàng hậu được siêu thăng về và báo mộng cho vua hay. Trong trường hợp Thái Tông, Vua không ngự chế sám pháp để xin tội cho ai khác. Chắc hẳn những hành động của Trần Thủ Độ như ép Lý Huệ Tông tự tử, giết tôn thất nhà Lý, giết hết binh sĩ theo Trần Liễu làm loạn sông Cái, ép vua lấy chị dâu có mang... đã đè nặng trên tâm tư của Thái Tông, và những khổ đau này có dự phần vào động cơ sáng tác sám pháp. Nhưng các tội lỗi trên, Thái Tông không nghĩ là của riêng Trần Thủ Độ mà là tội lỗi của gia đình và dòng họ, là tội lỗi của chính mình. Tuy vậy, suốt sáu nghi thức sám hồi ta thấy nhu cầu sám pháp thì ít mà nhu yếu thức tỉnh và tinh chuyên thì nhiều. Sám pháp ở đây được thực dụng như một phương tiện yểm trợ thiền định, gạn lọc nội tâm, tạo nên trạng thái thao thức của sự cảnh giác.

Mỗi nghi thức bắt đầu bằng một bài kệ dâng hương, một bài kệ dâng hoa, một bài kệ dâng phật nguyện, và cuối cùng là một bài vô thường. Văn cú rất diễm lệ, hình ảnh rất phong phú, tư tưởng rất sâu sắc. Sáu nghi thức là sáu hòn bích ngọc. *Lục Thi Sám Hồi Khoa Nghi* của Trần Thái Tông là một sám pháp gọn gàng, thực tiễn và đẹp dễ, so với nghi thức *Tử Bi Thủy Sám* đã không thể thua mà còn có thể đẹp dễ hơn và thực dụng hơn. Không biết tại sao ở các thiền đường xưa ta sám pháp các vua Trần Thái Tông lại được ít người sử dụng trong khi các sám pháp *Lương Hoàng*, *Được Sư*, *Thủy Sám* lại rất phổ thông. Ta hãy đọc một đoạn về nghi thức buổi sáng để thấy giá trị tư tưởng và văn chương của *Lục Thi Sám Hồi Khoa Nghi*:

Bài kệ cảnh sách giờ Dần

Anh dương vừa mới hé

*Mặt đất tối rạng dần
Ý xôn xao trời dậy
Hình tranh nhau phân vân
Đừng ôm xác chết nữa*

*Ngừng đầu lên thiền chân:
Siêng năng trong sáu niệm
Mới khể ngộ cơ thân.*

Lễ chúc hương buổi sớm

"Phục dĩ: bóng tỏ về Tây, vầng ô đã rạng: nơi chiếu Phạn, hợp muôn dòng Thanh Tịnh; trên cõi Không, lễ các bậc Thánh Hiền. Muốn gửi tin bằng gỗ chiên đàn; phải kính đốt xông loài hương báu. Hương này, trồng từ rừng Giới Luật, tưới bằng nước Thiền Na; chặt trong vườn Trí Tuệ, đeo bằng đao Giải Thoát. Hương không dùng rìu búa sức người mà hình thể từ nhiên nhiên tự kết. Đốt nền bảo hương Tri Kiến; kết thành đài mây Quang Minh. Lúc hương xông khắp chốn thơm tho; nơi khói tỏa đầy trời ngào ngạt. Nay nhân buổi sớm, đốt hương cúng dường."

Bài kệ dâng hương

*Ngào ngạt trầm hương rừng chính định
Chiên đàn vườn tuệ đã vun trồng
Giới đao đeo gọt nên hình núi
Đốt tại lò Tâm để hiển dăng.*

Bài kệ dâng hoa

*Hoa nở sáng ngời trên đất tâm
Hoa tiên rải xuống chẳng thơm bằng
Hái dăng từng đóa lên chư Phật
Gió nghiệp muôn đời thổi chẳng rung.*

Tính cách cảnh giác và khích lệ hành động trong khoa nghi *Lục Thi Sám Hồi* cũng thấy trong các bài *Tứ Sơn*, *Phổ Thuyết Sắc Thân* và *Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm*. Trong bài *Phổ Thuyết Sắc Thân*, Thái Tông nói đến cơ hội quý báu của người được mang thân người đầy đủ sáu căn, được sinh nơi có văn hóa, và khuyên nên tinh tiến hành đạo: "Nếu đã là con mắt sáng, kíp nên phản tỉnh hồi quang; cất mình vượt khỏi hố sinh tử, giang tay xé toạc lưới ái ân; nam cũng vậy, nữ cũng vậy, đều có thể tu; trí cũng thế, ngu cũng thế, đều là có dịp. Nếu chưa đạt được tâm Phật ý Tổ, thì trước hãy nương vào phép trì giới niệm kinh. Kịp đến khi đạt được trình độ Phật cũng không mà Tổ cũng không thì còn giới nào trì kinh nào niệm? Ở nơi ảo sắc mà cũng như ở nơi chân sắc; an trú trong phàm thân mà cũng là an trú trong pháp thân. Phá Lục tặc làm nên Lục thần thông; rong chơi trên biển bất khổ như trên biển tự tại".

Trong bài *Phổ Khuyển Phát Bồ Đề Tâm*, vua viết: "Nếu có thể phản chiếu hồi quang thì ai ai cũng có thể Kiến Tính thành Phật. Hơn nữa thân người dễ mất, pháp Phật khó được tương phùng, nếu muốn siêu thoát dòng Lục đạo thì chỉ có một đoạn Nhất Thừa là con đường tắt. Phải tìm Chính kiến, đừng tin tà sư; ngộ xong

thì mới thật bước vào, hành được thì mới hay thoát tục. Chân bước lên đất đai thực tại, đầu đội dưới khung trời Thái Hư. Khi sử dụng thì vạn cảnh phô bày; khi buông thả thì mây trần không vướng. Vượt đến chốn không liên quan sinh tử; ngộ đến cơ mà quý thần không lường. Hoặc phàm hoặc thánh đều vẫn đi một con đường; dù ghét dù thương đều thờ chung một lỗ mũi."

Vua Trần Thái Tông là một người có cảm xúc bén nhạy. Vua nhìn sự vật một cách sâu sắc. Lời nói của Trúc Lâm quốc sư về bốn phận của người chịu trách nhiệm giữ dân in dấu vào tâm não vua như một lời phán quyết của định mệnh[5], vua chấp nhận và tuân phục, nhưng vua quyết không chịu đóng vai trò thụ động của thời thế; vua muốn sống cuộc sống của chính mình. Không ai tuyên truyền, nhối sợ vua về đạo Phật. Chính vua tự tìm học Phật theo lời khuyên nhủ của quốc sư Trúc Lâm. Ngôi báu, đối với vua, không còn là một đối tượng thèm khát, ước ao mà chỉ là một gánh nặng không thể gánh. Cho nên Thái Tông đã không ngồi trên ngôi để thưởng thức phú quý quyền hành, đắm chìm trong thanh sắc. Trái lại, vua luôn luôn tự mình thức tỉnh mình, không muốn tự đánh mất trong cuộc sống vô tâm hưởng thụ. Khi quốc gia cần, vua cũng tự thân chiến đấu can đảm vào sinh ra tử, đi trước ba quân. Nhưng khi gà mới gáy sáng, vua đã giật mình tỉnh dậy, không muốn chôn lâu trong giấc ngủ nơi giường êm nệm ấm. Vua đã thành đạt không những trong sự nghiệp nuôi dân, bảo vệ hòa bình, mà còn trong sự nghiệp đạo học và tu đạo nữa. Chính tinh thần cảnh giác và cầu tiến đã giúp vua thành đạt sự nghiệp.

TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC

Thái Tông nói trong bài Tọa Thiền Luận: "Người học đạo cốt mong kiến tính (thấy được bản tính mình)". Theo vua Tính là đối tượng của sự tu chứng đạo và là nền tảng của hiện hữu. "Tính là tâm ta, cái Tâm mà Trúc Lâm quốc sư nói là Phật: 'Phật không ở trong núi; Phật ở trong tâm người. Tâm tĩnh lặng mà phát sinh trí giác đó mới chính là Phật'." Đó là bản tính cũng là chân tâm. Trong bài tựa sách Kim Cương Tam Muội Kinh Chú Giải, vua viết: "Bản tính huyền ngưng, chân tâm trạm tịch, dứt tuyệt ý niệm về tròn khuyết; nếu không phải do thánh trí thì không tìm được đến giếng mối của nó; nó không hợp, không tan, không còn,

không mất; mắt thấy tai nghe không thể tìm được vang bóng của nó; vì nó không phải hữu cũng không phải vô, không xuất thế cũng không nhập thế, nó ngang nhiên độc tồn, siêu việt, ngoài nó không có gì khác, vì vậy nó được gọi là phát hiện trở lại tự tính siêu việt đó vốn đã bị che lấp bởi vọng niệm." Vua viết tiếp: "Chỉ vì sự tập hợp huân nhiễm lâu đời của chúng sinh mà phát ra sóng gió tri kiến của thần thức, vì chúng sinh buông mình theo con đường ô trọc che lấp cho nên không biết đem ánh sáng tuệ giác để chiếu soi, khiến cho bốn phương thành xứ. Mơ hồ không biết rõ lỗi về..." Tu đạo tức là thực hiện sự trở về đó. Thái Tông nhiều lần đề cập đến sự chứng ngộ như một sự trở về, trở về quê hương [6]. Sám hối, tới giai đoạn này, cũng là một phương tiện trở về. Sám hối không còn là một ăn năn hối cải tội lỗi đã làm mà là một quyết định trở về. Bình Đăng

Sám Hối của Trần Thái Tông được sáng tác trong chủ đích ấy. Ta hãy đọc trong bài tựa của vua viết: "Pháp tính như như, không vướng một mây may niệm lự: chân nguyên lặng lặng, xưa nay vốn tuyệt dứt sự ô nhiễm của tư duy. Chỉ vì {pháp tính và chân nguyên} bị che lấp cho nên vọng duyên đã phát khởi và huyền thể đã hình thành. Nghiệp thức vì vậy đã che đi cả vàng trí tuệ tròn sáng, gia tài ta tan nát chỉ vì sự hiển bày tham dục của sáu căn. Nếu ta

chấp nhận được giáo pháp thanh tịnh thì có thể rửa sạch được mọi tư duy ô nhiễm mà phát tâm nhất chân bình đẳng." Tâm nhất chân bình đẳng đây là chân tâm, là Phật tính, là uyên nguyên của thực thể; đứng về phương diện này chúng sinh và Phật hoàn toàn bình đẳng bởi vì tất cả đều cùng chung tâm nhất chân ấy. Cũng vì vậy cho nên sám pháp gọi là Bình Đăng Sám Hối Văn. Nhưng sám hối đây là sám hối với ai? Lẽ lạy đây là lạy ai khi mà trên mặt thực tế ta với Phật hoàn toàn bình đẳng? Thái Tông viết: "Lạy là lạy cái thể vô tướng của pháp thân. Lạy được như thế thì cái thể tự thu dụng và tha thu dụng [7] giao tham, đến được bến bờ kia thì mặt mũi xưa nay tự nhiên hiển lộ" (bài tựa Bình Đăng Sám Hối Văn).

Sự thực hiện kiến tính hay sự trở về này phải tuân theo trình tự tam học tức giới, định và tuệ: đó là Thiền, Giới là khởi điểm thực hiện. "Giới là uy nghi, Định là bất loạn, Tuệ là giác tri". Uy nghi ở đây là sự cảnh giác từng giờ từng phút về tư tưởng, lời nói và hành động để duy trì chính niệm hay sự tỉnh táo của tâm hồn.



Thái Tông chú trọng đặc biệt đến điểm này. về Định và Tuệ, vua viết: "*Tuệ phát sinh từ Định nếu tâm định thì tuệ sinh, nếu tâm loạn thì tuệ diệt. Nên biết rằng không những Tuệ phát sinh từ Định mà Định cũng phát sinh từ Tuệ nữa: Định và Tuệ nương nhau mà không thể biệt lập với nhau. Nếu bảo tọa thiền tâm chưa đặc định mà đã có thể phát sinh ra tuệ, điều ấy thật chưa có. Chúng sinh đều có sẵn tuệ tính nhưng nếu không tập tọa thiền thì vẫn chưa có thể nổi là mình có Tuệ. Nếu không cần tọa thiền mà có tuệ vậy tọa thiền để làm gì?*" (Tuệ Giáo Giám Luận)

THOẠI ĐẦU THIỀN

Thái Tông thao thức thực hiện tuệ giác để tìm ra được một cái gì không sinh không diệt trong dòng đời sinh diệt, bất tịnh, khổ đau, vô thường và vô ngã. Vua đã tham thủ thoại đầu bất hủ của thiền sư Lâm Tế về "con người thực không vị trí" (vô vị chân nhân). Thoại đầu ấy như sau:

Thiền sư một hôm khai thị đại chúng: "Này quý vị trên một đồng thịt đỏ au kia, có một con người thực không vị trí, hay ra vào trước mắt quý vị. Nếu quý vị không biết {con người thực không có vị trí ấy} là ai thì chỉ cần hỏi lão tăng đây." Có một vị tăng bước tới hỏi: "Xin cho biết con người thực không có vị trí ấy là gì?" Thiền sư liền đánh vị tăng ấy và nói: "Con người thực không vị trí là cái cút khô gì đâu?" (Lâm Tế Lục).

Thái tông rất thao thức muốn tìm cho ra "con người thực" này. Đó chính là tự tính là chân tâm, là thể kim cương bất hoại. Nhưng "con người thực" đó phải tìm ở đâu? Thiền sư Lâm Tế nói rằng nó "nó ở ngay trên đồng thịt đỏ au," "ra vào trước mắt" mọi người. Đồng thịt đỏ au đó, tức là sắc thân con người mà Thái Tông đã cực tả trong những dòng hiện thực sau đây:

"*Bộ xương khô cái hoa điểm ngọc, túi da hôi ướp xạ xông lan, cắt lựa; là bọc thân máu mủ, râu trằng hoa đeo túi phân tro... trang điểm bề ngoài, bề trong uế trọc {...}, những mong sống kiếp của thống già, nào biết tử chi như nhà đột. Hồn phách tạm về lối quỷ, thì hài còn để cõi người. Tóc lông răng móng chứa kíp tiêu, đờm giải bọt hơi đã thấy ứa. Rữa nát thì chầy lỏng máu mủ, tanh hôi thì rình đất rình trời. Đen dứa mắt chẳng dám nhìn, xanh lét thật đáng sợ. Bất luận nghèo giàu, tất cả đều chết. Để ở trong nhà, ruồi bu bọ nguậy, vút ra ngoài đường thì quạ rìa chó ăn. Người đời thì bịt mũi mà qua, con hiểu phải lấy nong mà đẩy... thu thập thịt xương, chôn hài cốt. Quan tài phó sao trời dõm ruộng, mồ mà chôn muôn dặm hoang sơn. Ngày xưa tóc mượt má hồng, ngày nay tro xanh xương trắng...*"

Sắc thân ấy, thể xác ấy không phải là con người chân thực của ta. Vậy con người chân thực kia, con người không có vị trí kia, nó nằm ở đâu? Làm sao khám phá? Thái Tông đặt ra câu hỏi ấy, đã tham thiền thủ ý ấy. Sau đây là bài kệ ngộ đạo của vua:

Vô vị chân nhân thịt đỏ au

Hồng hồng trắng trắng khéo lừa nhau

Ài hay mấy cuộn trời quang tạnh

Hiện rõ bên trời dáng núi sao [8].

Con lừa ba cẳng ở đây là gì? Phải chăng là con chim đại bàng giới, định, tuệ mà trí có của con người không thể nào đạt được bằng đường lối khái niệm và tư duy? Con lừa ba cẳng ấy phải chăng chỉ có một mình vua Thái Tông cưỡi được?

Thiền ngữ thứ ba Thái Tông đã bỏ nhiều công phu tham khảo là thiền ngữ "một con đường đi lên duy nhất" (hướng thượng nhất lộ). Sách Phật thường nói đi từ ngọn về gốc là hướng thượng. Đi từ gốc ra ngọn là hướng hạ. Sách *Thích Ma Ha Diễn Luận* nói: "*Về phương tiện hiện tượng sinh diệt có hai phương pháp hành đạo: phương pháp hướng thượng và phương pháp hướng hạ. Hai phương pháp ấy quyết trạch được vấn đề sinh tử*". Trong sách *Bích Nham Lục*, bài tựa của Phổ Chiếu có câu: "*Ông thầy tu áo và hướng thượng, tức là cái mà trong số ngàn vị thánh không vị nào chịu truyền lại*". Lời giải thích của Chúng Điện trong *Bích Nham Tập* có dẫn lời của Bàn Sơn như sau: "*Một con đường hướng thượng duy nhất, ngàn thánh không truyền: kẻ học giả lao nhọc thân hình như con vượn bắt bóng*".

Thái Tông chắc chắn đã để nhiều công phu vào đề tài này. Sau đây là đoạn văn vua viết về sự chứng ngộ của vua trong mục đích mời các bạn và môn đệ cùng chiêm nghiệm. Ta hãy đọc để thấy được chút nào sở đắc thiền học của ông vua kỳ lạ ấy.

"*Bàn Sơn có lời thùy ngữ sau đây: "Một con đường hướng thượng, ngàn thánh không truyền; học giả vì vậy mà khổ công nhọc mình như con vượn tìm bắt bóng hình của nó" (hướng thượng nhất lộ, thiền thánh bất truyền, học nhân lao hình, như hầu tróc ảnh). Quý vị học giả bốn phương hãy hướng về đầu nẻo ấy mà tham thủ lấy thiền ý kia xem sao. Tôi xin hỏi: các vị làm sao mà "tham thủ" được thiền ý ấy? Nếu có chủ tâm tham thủ và đối tượng tham thủ thì cũng như anh chàng gàn điên kia, trên đầu lại muốn thêm có một cái đầu, sau lưng lại có muốn thêm một cái đuôi, trong mắt lại muốn có thêm con người, trên da thịt lại có thêm nhiều cục bướu. Đề tài ấy, nói tới thì môi miệng cứng cam, nhìn tới thì đồng tử rơi rụng... Ông già mắt vàng liếc mắt làm*

ngơ; Hồ tăng mắt xanh dương mi đứng ngó; Mã Tổ vút phất trần; Thủ Sơn giấu cảo tre; Triệu Châu xé áo gai; Vân Môn bỏ bánh Hồ; Đức Sơn liêng gậy; Lâm Tế nuốt tiếng hét; Phật phật Tổ tổ đều tiềm ẩn tung tích, người người ai nấy đều táng đờm kinh hồn. Đó là một vật dùi sắt đâm vào không được, kim đồng xuyên qua không thủng, ánh sáng nháng ra từ đấ lửa mau thể mà không đuổi kịp nó, lần chớp trên trời so với nó cũng còn chậm rì. Chưa thấy được nó thì dù tinh ngộ cũng còn trong làng trầm túy; dù mê man cũng còn đắm trên đường sinh tử; dù đã được phú chúc trên hội Linh Sơn thì cũng vẫn còn ở trong chốn lậu lậu như thường; dù được Thiếu Thất truyền cho thì cũng như còn là trong hang giầy quần. Phải có cơ dương tinh nhuệ mau như chớp giạt, một tiếng hét cũng khế hợp được căn cơ; phải có ngôn tài thao thao như dòng sông, hể thoại đầu đưa ra là giải quyết ngay được. Tham khảo đi tham khảo lại, sâu ngày dài tháng, nếu không dám đi trên con đường đèo trơn trượt thì làm sao thoát được thân phận trong hang sâu núi thẳm? Nay quý vị, hể đã tới đây thì chớ bỏ qua dịp quý mà không tham cứu. Nhiều kẻ học giả đưa mắt nhìn sườn núi cheo leo, nghĩ rằng khó mà bước tới. Hôm nay vì quý vị tôi không khỏi đánh liều tay rờ râu cạo, chân đi đầu sảo chót vót. Khi nói, phải biết rằng như gió thổi tung reo; khi im phải biết rằng như hồ trong trăng chiếu; khi đi, phải biết rằng như nước chảy mây trôi; khi đứng, phải biết rằng như núi yên non vững. Lời nào nói ra cũng đều nằm trong kế hoạch linh hoạt của Thích Ca; câu nào cất lên cũng đều phù hợp với gia phong Sơ Tổ. Buông đi thì tám chữ mở toang, nắm lại thì nhất môn tuyệt đỉnh, hạng mà quý sẽ trở thành lâu đài Di Lặc, núi Hắc Sơn sẽ chẳng khác cảnh giới Phổ Hiền: đâu đâu cũng là đại quang minh tạng, căn cơ nào cũng là bất nhị pháp môn. Ngại gì ánh sáng đến khi bóng tối đi, quản chi lúc mây che thì trăng hết tỏ. Ngọc minh châu nằm lòng bàn tay, xanh thì chiếu xanh, vàng thì chiếu ánh sắc vàng; gương cổ dựng trên đài: Hồ thì hiện Hồ, Hán thì hiện Hán. Đầu cần nhìn đến huyền thể, vì đầu đầu cũng là pháp thân, khỏi nhọc đỉnh đầu phóng quang, vốn sẵn đã có trong sáu thần thông diệu dụng. Cung điện ma vương đảo lộn, tâm can ngoại đạo lật bầy; biển trái đất làm vàng ròng cho quốc gia, đại nhân thiên lấy sông dài làm sữa ngọt; chuyển pháp luân thường trực trong lỗ mũi, hóa bảo tháp hiện thực dưới lòng mi. Trên sóng nước, thiếu nữ băng đá múa khúc Bà Sa, trong mây bạc, người gõ nhạc công thổi sáo ca bài ca lưu khách. Khi gặp vũ trường liền diễn xuất, lúc thấy chỗ tốt thì nghỉ ngơi; hoặc đưa tay tìm dất, hoặc quay về sơn dã, khi biếng nhác thì theo {chân đám} mây ngủ {trên tảng} đá, lúc hứng chí thì vịnh nguyệt triều phong; ưu du nơi tửu từ trà phương, tiểu ngạo là đường hoa liễu bá.[9]

Hoa vàng rở rở, không đâu là tâm bát nhả,

tre tím xanh xanh, không đâu là không lý chân như. Nhỏ cò đại hiện bản lai diện mục, con đường mòn cắt đứt nẻo tử sinh. Hồi đầu cười ngựa sắt mà về, xô mũi trâu bùn đi bước một. Không lấy một pháp trong vạn pháp làm bạn thì đâu còn sở đắc nào? Phật cũng không, tâm cũng không, chân cũng đúng mà giả cũng đúng. Ngoài cửa tam yếu dù hết "nhĩ" cũng là "tam". Đầu đường thập tự có hô "cửu" vẫn là "thập", lấy sáo không lỗ tấu khúc vô sinh. Dừng đàn không giây gảy bài khoái hoạt. Ai ai mà không phải tri âm, đâu đâu lại chẳng là bè bạn? Một con đường hướng thượng ấy, làm sao ta hiểu được? Hãy nghe kỹ nghe kỹ. Ai nghe lọt được thiền ngữ ấy thì tại sẽ bị ba ngày điếc đặc [10]. Nếu chẳng nghe lọt, há lại bỏ đi hay sao? Bởi vì nơi nào cũng có những cây dương xanh có thể buộc ngựa, nhà nào cũng có con đường dẫn về kinh đô. Đường về dưới nguyệt ít ai đến, một ánh trăng khuya lạnh khắp miền..."

ẢNH HƯỞNG THIỀN PHÁI LÂM TẾ

Thoại đầu "vô vị chân nhân" mà Trần Thái Tông tham khảo là một thoại đầu nổi tiếng của phái Lâm Tế. Những ý niệm như "tam huyền," "tam yếu" mà vua thường nói cũng xuất phát từ tư tưởng Lâm Tế. Chắc hẳn ngoài sự nghiền tâm điển tịch và đọc các bộ Lục như *Lâm Tế Lục* và *Cát Đẳng Tập*, vua đã có học hỏi ít nhiều về thiền học Lâm Tế ở thiền sư Thiên Phong vốn từ Trung Hoa sang.

Thiền sư Lâm Tế hiệu là Nghĩa Huyền, người tỉnh Hà Nam, hồi trẻ tham học với thiền sư Hoàng Bích, và được Hoàng Bích truyền tâm pháp. Tư tưởng thiền của Lâm Tế cũng giống như tư tưởng Hoàng Bích: nhấn mạnh đến nguyên lý chúng sinh với Phật không khác. Nhưng Lâm Tế có nhiều biện pháp giáo hóa rất đặc biệt: hồi thiền sư về Trần Châu Tiểu Viện hành đạo (sau này đổi là Lâm Tế Thiền Viện) ông xướng xuất các biện pháp tam cú, tam huyền, tam yếu, tứ chiếu dụng và tứ tận chủ. Đặc biệt nhất là sự thi hành phép bồng yết (gậy đánh và tiếng hét). Gậy và tiếng hét là những phương tiện đánh thức giác ngộ. Lâm Tế có một nhân cách thật ngang tàng có thể sánh với Bồ Đề Đạt Ma: *Lâm Tế Lục* sôi bỏng một sức sống rào rạt hùng liệt, không phải như *Bích Nhạ Tập* của Tuyết Đậu và Viên Ngộ, tuy điềm tuyệt nhưng đầm thắm.

BỐN MƯƠI BA BÀI TỤNG CỔ

Trong những năm Thánh Tông đã nắm hoàn toàn trong tay việc trị nước thì Trần Thái Tông để hết thì giờ vào công phu thiền tập. Vua đã hướng dẫn nhiều người trong việc thực hành thiền đạo, kể cả nhiều vị tăng sĩ. Mục *Ngữ Lục Vấn Đáp Môn Hạ* trong sách *Khóa Hư* có ghi lại một câu thiền ngữ của vua trả lời các câu hỏi của Đức Thành, một vị du tăng nhà Tống, và những vị tăng khác. Ví dụ một vị tăng hỏi: "Chưa thoát ly chưa xuất thế thì còn mong được chỉ dẫn, nhưng đã thoát ly đã xuất thế rồi

thì sao?" Vua đáp:

Mây sinh đỉnh Nhạc toàn màu trắng

Nước đến Tiêu Tương một sắc xanh.

Một vị tăng khác hỏi: "Cổ kim không có nhiều đường khác nhau, kẻ đạt ngộ đều đi chung một lối mà về. Nhưng bệ hạ có nghĩ rằng tìm ra được đạo chỉ có một mình đức Thế Tôn mà thôi không?" Vua đáp:

Mưa xuân tuy không phân biệt cao thấp

Nhưng cảnh xuân có cảnh thấp cảnh cao.

Để giúp các thiền lữ quen biết trong việc tham thủ các công án, vua Thái Tông đã trích cử một số thoại đầu (đề án) làm lời niêm (nhận xét) và kệ tụng (kệ hướng dẫn). Khóa Hư Lục còn ghi lại 43 công án được Trần Thái Tông chọn lựa. Cho lời nhận xét và bài kệ hướng dẫn. Niêm Tụng Kệ là tác phẩm được sáng tác vào những năm hành đạo lớn tuổi nhất của vua, lúc ấy đã gần 60. Ta hãy đọc thử 3 trong số 43 công án trong Niêm Tụng Kệ, các công án thứ 15, 16 và 17.

Công Án Thứ Mười Lăm:

Cử: Nam Tuyên nói: tâm không phải Phật, trí không phải đạo.

Niêm: Hô hấp tất cả lý lẽ huyền vi, trên đường về bước dưới ánh trăng.

Tụng: Vạn tiếng âm thầm tinh tú chuyển

Thái hư trầm lặng không vết gì

Nương gậy lên lầu trông bốn phía

Tịch tịch liêu liêu nào ngại chi?

Công Án Thứ Mười Sáu:

Cử: Lâm Tế sau khi xuất thế chỉ dùng có phép bồng yết (gậy và hét) để khai thị đồ chúng. Hết thấy một vị tăng vào cửa là hét.

Niêm: Giữa trưa bỗng một tháng Năm, bao nhiêu độc địa trong lưới miệng đều tan biến.

Tụng: Vừa tới cửa ngoài nghe tiếng hét

Tỉnh giấc hồn trầm lũ cháu con

Một tiếng sấm xuân vừa chấn động

Khắp nơi cây cối nảy mầm non.

Công Án Thứ Mười Bảy:

Cử: Nam Tuyên nói: tâm hàng ngày là đạo

Niêm: Lạnh thì nói lạnh, nóng thì nói nóng

Tụng: Ngọc trắng nguyên lai không dấu

vết

Cứ gì mài dũa mới thành xinh

Quê cũ không đo lường lỗi ấy

Núi dốc buông tay phó mạng mình.

Lỗi làm kệ tụng cho các cổ tắc hay thoại đầu này, xưa đã được thiền sư Tuyết Đậu thực hiện.

Tuyết Đậu là một thi sĩ có tài năng. Ảnh hưởng Tuyết Đậu đã được đưa xuống từ truyền thống Thảo Đường qua các truyền thống Vô Ngôn Thông và Yên Tử, hay đã đến trực tiếp bằng tác phẩm Bích Nham Lục và Tuyết Đậu Ngữ Lục? Có lẽ bằng cả hai đường. Ta chỉ biết Thái Tông có một tâm hồn giàu có chất nghệ sĩ. Một ngày nọ sau công việc triều chính bề

bộn, vua tìm lên thiền am Thanh Phong của thiền sư Đức Sơn, và ở lại suốt đêm ở đây. Ngủ thì uống quá, trong khi ngoài sân ánh trăng rạng rỡ, cây cỏ còn thức, rì rào trong gió nhẹ. Cả thiền sư cả vua đều đứng chơi trước sân chùa cho tới khuya. Sau đây là bài thơ vu làm khuya hôm ấy:

Gió thổi sơn tùng nguyệt chiếu hiên

Nhiệm mầu tâm cảnh đượm hương thiền

Thú vui tỉnh mặc nào ai biết

Cùng với thiền tăng thức trắng đêm [11].

Chú thích:

[1] (45) Đại Việt Sử Ký Toàn Thư chép là năm Đinh Dậu (1237). Đây chép theo bài tựa sách *Thiền Tông Chỉ Nam* do chính tay Trần Thái Tông viết

[2] (46) Thái Tổ: Trần Thừa, cha của Thái Tông, khi Thái Tông lên ngôi ông ta được phong Thượng Hoàng.

[3] (47) Tỳ trước chư hương thiết tham vị

Nhân mạnh chúng sắc nhĩ văn chương

Vĩnh vi lã đẳng phong trần khách

Nhật viễn gia hương vạn lý trình

[4] (48) Bãi đẳng cuồng phong quát địa
sinh

Ngư ông lúy túy diều chu hoành

Tứ thì vân hợp âm mài sắc

Nhất phái ba thiên cổ động thanh

Vũ cước trận thôi phiêu lịch lịch

Lôi xa luân chuyển nô oanh oanh

Tam thời, trần liễm: thiên binh tĩnh

Nguyệt lạc trường giang dạ kỷ canh

[5] (49) "Đã làm vua thì không còn có thể theo ý thích của riêng mình được nữa, mà phải lấy ý thích của dân làm ý thích của mình, lấy lòng dân làm lòng mình".

[6] (50) "Nhật vãng gia hương vạn lý trình": (ngày hết quê xa vạn dặm đường) (Tứ Sơn) hay "Hoàng hà cửu khúc vị quân cử, một thiệp đồ trình tự đảo gia" (chín khúc sông Hằng khai tuệ nhãn, đường xa không bước vẫn về nhà (Niêm Tụng Kệ)

[7] (51) Thụ dụng thân là báo thân (Sambhogakaya) một trong tam thân của Phật sử dụng vào sự lợi ích tu chứng của kẻ khác.

[8] (52) Vô vị chân nhân xích nhục đoàn

Hồng hồng bạch bạch tương quan

Thùy tri vân quyền trường không tĩnh

Thúy lộ thiên biên nhất dạng sơn

(Phổ Khuyết Sắc Thân)

[9] (53) Tứ sơ tiểu bích vạn thanh tùng

Liêu ngộ đô vô vạn vật không

Hỷ đắc lư nhi tam cước tại

Mạch ky đã sẵn thượng phong cao

[10] (54) Bách Trượng thiền sư nghe một tiếng hét của Mã Tổ thiền sư, điếc đặc ba ngày.

[11] (55) *Phong đã tùng quan, nguyệt chiếu đình*

Tâm kỳ phong cảnh cộng thể thanh

Cá trung tư vị vô nhân thức

Phó dữ sơn tăng thượng đáo minh



HÌNH ẢNH CON NGƯỜI ĐẠI VIỆT TRONG THỜI ĐẠI LÝ TRẦN

Thích Nữ Khánh Năng

Mỗi trang sử là một bài thơ hùng tráng, lắm liệt, đôi khi lại là thất bại khổ đau, có sức mạnh làm rung động lòng người không ít. Nghiên cứu lịch sử là tìm hiểu về những hình ảnh, sự kiện và tư tưởng của từng thời đại; đón tìm một tia sáng bất diệt cho tương lai.

Nhận định về trang sử Đại Việt, nhà thơ Vũ Hoàng Chương đã viết:

"Trang sử Phật

Đồng thời là trang sử Việt

Trải bao độ hưng suy

Có nguy mà chẳng mất."

Điều này nói lên rằng, đạo Phật liên hệ mật thiết đến sự tồn vong của dòng sinh mệnh Việt Nam. Trong đó, Phật giáo thời Trần, với sự ra đời của thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - một thiền phái mang đậm bản sắc của Phật giáo Việt Nam, của văn hóa dân tộc Việt Nam - là một điểm son trong lịch sử dân tộc.

Đây là giai đoạn thống nhất tư tưởng của các thiền phái, xây dựng mẫu người Phật giáo lý tưởng, hình thành hệ tư tưởng "Cư trần lạc đạo", như là bản tuyên ngôn của con đường sống đạo.

Ở đây chúng tôi dựa vào tác phẩm *Khóa hư lục* của Trần Thái Tông, *Cư trần lạc đạo* của Trần Nhân Tông, *Phật tâm ca* của Tuệ Trung Thượng Sĩ để làm sáng tỏ hình ảnh con người Đại Việt trong xã hội Lý - Trần, mong sao có thể góp một phần nhỏ vào việc tìm hiểu về tinh thần thiền học Trúc Lâm, cũng như những đóng

góp của dòng thiền này cho Phật giáo nói riêng và trong dòng chảy của lịch sử nước nhà nói chung.

Phật giáo Lý-Trần xây dựng Phật giáo nhất tông

Nhờ sự phát triển của mười thế kỉ trước nên khi đất nước độc lập, Phật giáo Việt Nam càng có điều kiện phát triển mạnh mẽ hơn. Phật giáo lúc này không chỉ ảnh hưởng to lớn trong đời sống tâm linh, đời sống văn hóa của dân tộc mà còn chi phối đến chính trị, xã hội, v.v...

Lúc này, các vương triều phong kiến cần tìm chỗ dựa vững chắc về ý thức hệ - một công cụ tinh thần để quản lí và xây dựng đất nước - mà Phật giáo lúc này có một thế lực mạnh và có một lực lượng quần chúng đáng kể; nhiều nhà sư am hiểu nhiều ngôn ngữ, thông suốt Tam tạng kinh điển, nhiều Tăng Ni, Phật tử đã tham gia vào việc giải phóng dân tộc, nên việc các vương triều Việt Nam bấy giờ chọn đạo Phật làm quốc giáo cũng là lẽ đương nhiên.

Phật giáo thời này không chỉ bó hẹp trong nhà chùa, lo truyền đạo, chăm sóc đời sống tâm linh cho con người mà còn đóng góp nhiều công sức trong công cuộc dựng nước và giữ nước. Lúc đầu các thiền sư đời Lý trực tiếp tham dự chính sự, tiếp sứ thần ngoại bang (như thiền sư Pháp Thuận và Vạn Hạnh thuộc thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, thiền sư Ngô Chân

Lưu thuộc thiền phái Vô Ngôn Thông, v.v...).

Về sau, vì các vua đời Lý so với các vua thời Đinh, Lê thì giỏi hơn rất nhiều về phương diện học thức, sự sùng Phật của họ có tính cách tâm linh và trí thức lớn, trong triều đã xuất hiện nhiều người có Nho học, trong số này có nhiều người do các thiền sư đào tạo, cho nên các thiền sư chỉ đóng góp về phương diện chỉ đạo tinh thần mà khỏi phải trực tiếp làm những việc tiếp sứ, thảo chiếu dụ và văn thư, v.v...

Việc vua Trần Thái Tông lên ngôi báu khai sáng ra triều đại nhà Trần là đáp ứng nhu cầu cấp thiết của đất nước lúc bấy giờ. Một là thấu giang sơn về một mối, thống nhất từ trong ý chí thể hiện qua hành động. Hai là trên dưới đồng lòng cùng nhau xây dựng phát triển đất nước thịnh vượng và bảo vệ vững chắc các thành quả đạt được.

Ngoài việc thực hiện hai mục tiêu đề ra, Trần Thái Tông còn đặt ra cho mình một nhiệm vụ hết sức trọng đại: chủ trương đặt nền móng thống nhất các thiền phái hiện có như Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường tiến đến sát nhập và hình thành dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử duy nhất đời Trần.

Sự kiện ra đời dòng thiền này có ý nghĩa rất lớn, nó đáp ứng nhu cầu lịch sử của dân tộc là xây dựng một đất nước Đại Việt độc lập tự chủ, không chỉ được xác định trên cương thổ biên giới mà còn độc lập tự chủ trên mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa và ngay cả tôn giáo.

Thế nên, dù trong cương vị là Hoàng đế hay là Thái thượng hoàng, hay là Thiền sư, ngài luôn khát khao thiết lập dòng thiền mới mang tính cách Đại Việt và thật phù hợp với bối cảnh lịch sử dân tộc đã sang trang và tình hình phát triển đất nước Đại Việt.

Thực tế, tư tưởng lập thiền phái mới này được manh nha từ khi Phật giáo có chủ trương mới, nhập thế, tùy tục, tùy duyên nhưng bất biến để đáp ứng nhu cầu lịch sử dân tộc đặt ra của một đất nước vừa độc lập và đang thực hiện thống nhất trên mọi phương diện.

Là ông vua đầu tiên nhà Trần, dưới cái nhìn của một nhà chính trị, Trần Thái Tông càng cương quyết thực hiện ý tưởng đó, chấp nhận lời khuyên của Quốc sư Phù Vân như là quan điểm chính trị, phục vụ đạo pháp và dân tộc: "phàm làm đấng quân nhân thì phải lấy ý muốn thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm thiên hạ làm tâm của mình", thì ý tưởng thống nhất các thiền phái thành Phật giáo nhất tông là điều tiên quyết đối với sứ mệnh quốc gia và đạo pháp.

Dưới ảnh hưởng lớn lao của Trần Thái Tông, ba thiền phái Tỳ-ni-đa-lưu-chi, Vô Ngôn Thông, Thảo Đường đã theo thời gian lịch sử dần dần sát nhập. Cũng chính hướng đi này, về sau, Tuệ Trung Thượng Sĩ, Trần Nhân Tông đã khai mở dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử phát triển, đi vào lòng dân tộc, một dòng thiền

không chỉ tiếp thu tinh hoa quá khứ mà còn tổng hợp được những cống hiến của thời đại mình.

Tại đây, chúng ta có thể nói, nội dung tư tưởng triết lý của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử đều dựa vào Khóa hư lục như là một nền tảng để các vị Tổ dòng thiền này lấy đó làm kim chỉ nam sáng lập và truyền thừa. Nếu Trần Thái Tông là người manh nha kết cấu, đặt nền tảng, thì Trần Nhân Tông là người đầu tiên làm cho Thiền phái Trúc Lâm thăng hoa, sống mãi với thời gian, không gian trên mảnh đất Việt Nam thân thương này.

Triều Lý trải qua tám đời vua, ngôi truyền hơn 200 năm. Với cái nhìn khách quan lịch sử trong tiến trình dựng nước và giữ nước lúc thịnh cũng như trên đà suy vong của triều đại nhà Lý, để rồi phải trao vận mệnh quốc gia cho nhà Trần, chúng ta thấy rằng ngoài sức mạnh toàn dân, thì vai trò của các ông vua đối với thần dân qua các triều đại là vô cùng quan trọng đối với xã hội phong kiến.



**Hình ảnh con người Đại Việt
trong xã hội Lý-Trần**

Quan điểm Phật tại tâm

Tư tưởng chủ đạo của Phật giáo Trúc Lâm là "cư trần lạc đạo", "tức tâm tức Phật". Quan niệm này đã có mặt từ thời vua Trần Thái Tông, khi nhà vua bỏ ngai vàng vào núi để tìm Đạo và được Quốc sư Viên Chứng thức tỉnh: "Trong núi vốn không có Phật. Phật chỉ có ở trong tâm. Tâm lặng mà biết thì đó đích thị là Phật", và ít nhiều Trần Nhân Tông cũng đã kế thừa được từ Tuệ Trung Thượng Sĩ, một con người vĩ đại mà Trần Nhân Tông đã ca ngợi:

*"Càng nhìn càng cao
Càng khoan càng bền"*

*Thoạt nhìn thấy trước
Bồng phía sau liền
Đó chính đạo Thiền
Của riêng Thượng sĩ."*

Đó là tiền đề để sau này khi dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử ra đời đã có những đóng góp tích cực cho đất nước, đã giải quyết được những vấn đề thực tiễn của xã hội, giúp nhân dân Đại Việt lúc ấy sống vui vẻ trong đất nước mình, hăng say lao động và bảo vệ cuộc sống ấy.

Các thiền sư giai đoạn này đã có ý thức đi tìm một hướng đi mới cho Phật giáo. Kết quả, thiền phái Thảo Đường, Trúc Lâm ra đời, giới xuất gia không còn đóng khung hoạt động trong ngôi chùa, họ cũng kết hợp với Phật tử tham gia công tác xã hội. Cuộc sống của giới xuất gia từ đây nặng tính thế tục.

Chủ trương tùy tục hình thành và đi vào đời sống thực tiễn. Tùy tục là sống theo với đời mà vẫn giác ngộ. Rõ ràng, Phật giáo là cuộc sống, không có sự phân biệt bất cứ thành phần nào trong xã hội.

Vấn đề cốt lõi đời sống Phật giáo, theo nếp sống thiền là cần phải xử lý tâm "biện tâm": "mạc vẫn đại ẩn tiểu ẩn, hựu biệt tại gia xuất gia, bất câu tăng tục, chỉ yếu biện tâm" (chẳng ở nơi thành thị, phố phường đông đúc, chẳng phải nơi khu rừng ẩn dật, không phân biệt tại gia xuất gia, chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng).

Đây chính là quan điểm mà Trần Thái Tông đã đề xuất trong Thiền tông chỉ nam. Con người có thể giác ngộ ngay trong đời sống thường nhật của mình:

*"Bụt ở trong nhà
Chẳng phải tìm xa
Nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt
Đến cốc hay Bụt chìn là ta". [1]*

(Trần Nhân Tông, *Cư trần lạc đạo phú*, hội thứ 5)

Hay là:

*"Tâm tức là Phật,... niệm tức là bụi trần,
không vướng một mảy may, niệm trần vốn tịnh, nên nói như như bất động tức là thân Phật. Thân Phật tức là thân ta, không có hai tướng" (Trần Thái Tông, Niệm Phật luận).*

Như vậy, giác ngộ hay không giác ngộ là tự mỗi bản thân con người, vì tự họ có khả năng giác ngộ. Chính trên cơ sở lý luận ấy mà tư tưởng "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" mới có thể xuất hiện. Và cũng chính trên cơ sở lý luận ấy mà quan điểm chính trị lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình mới có khả năng triển khai, thực hiện.

Xuất phát từ một cơ sở lý luận như thế, vua Trần Thái Tông mới viết một loạt các tác phẩm lý luận nhằm đến cho tất cả mọi người chứ



không chỉ dành riêng cho một thành phần ưu đãi nào của xã hội hay Phật giáo, đó là Phổ thuyết tứ sơn, Phổ thuyết sắc thân, Phổ khuyến phát bồ-đề tâm và Phổ thuyết hướng thượng nhất lộ.

Từ đó, chúng ta không ngạc nhiên gì khi Trần Nhân Tông xây dựng chủ thuyết cư trần lạc đạo, tư tưởng ở đời mà vui với đạo, càng làm sáng tỏ tinh thần tùy duyên để con người an trú với đạo:

"Minh ngôi thành thị

Nết dung sơn lâm". (hội thứ nhất)

Ta có thể hiểu đời là thành thị, đạo là sơn lâm. Tuy vậy, cuộc sống thực tiễn cho thấy, một người dù ở thành thị gánh vác bao nhiêu việc đời, song họ biết xử lý công việc với lòng trong

sạch chẳng khác gì ở núi rừng. Đây chính là quan điểm "chẳng phải đại ẩn, tiểu ẩn, không phân biệt tại gia xuất gia". Người Phật tử Đại Việt thời Trần chỉ tùy duyên, tùy thuận vào mối liên hệ, phân công của xã hội theo khả năng của mình mà thể hiện đời sống đạo bằng cách:

"Dứt trừ nhân ngã

Thì ra thực tướng Kim-cương

Dừng hết tham sân

Mới lau lòng mẫu Viên giác." (hội thứ hai)

Như vậy, không có vấn đề phải tìm một nơi nào khác ngoài chỗ mình đang sống để tìm ra sự giác ngộ:

"Miễn được lòng rồi

Chẳng còn phép khác." (hội thứ hai)

Thế đã rõ, đối với Trần Nhân Tông, Phật giáo là cuộc sống, không có sự cách ly phân biệt, bởi vì Phật giáo là gì nếu không phải đó là một quá trình đi tìm chân lý. Mà chân lý thì không nằm trong Phật giáo, mà nằm chính ngay ở giữa lòng cuộc sống. Quan điểm ấy được gói gọn ở đoạn kết của bài phú *Cư trần lạc đạo*:

"Ở đời vui đạo hãy tùy duyên

Đói cứ ăn đi mệt ngủ liền

Trong nhà có báu thôi tìm kiếm

Đổi cảnh vô tâm, chớ hỏi thiền."

Từ đó, Trần Nhân Tông cho rằng không phải đến núi Cánh Diều của Yên Tử hay tại am Sạn của Đông sơn mà có sự giác ngộ:

"Áng tư tài tính sáng chẳng tham

Há vì ở Cánh Diều Yên Tử

Rắn thanh sắc niềm dưng chẳng chuyển

Lọ chi ngồi am Sạn non Đông." [2]

Những danh lam thắng cảnh ấy chỉ để cho ta chiêm ngưỡng vẻ đẹp của non sông mà tu tâm dưỡng tính, chứ sự giác ngộ hiện hữu ngay giữa đời. Đây cũng chính là chủ trương "hòa quang đồng trần" mà Tuệ Trung Thượng Sĩ đã đề ra, tức là phải nhập cuộc với đời sống trần tục và phải làm cho đời luôn tươi sáng. Con người không cần đi tìm Phật ở đâu xa, Phật hiện hữu ngay trong tâm thức mình, chỉ cần

lặng lòng mà biết:

*"Mày ngang mũi dọc cũng như nhau
Phật với chúng sinh không khác mặt."* [3]

Cho nên, Tuệ Trung Thượng Sĩ đã hát ca về Phật giữa trần thế, Phật với ta chẳng khác gì trong thực tại đời thường. Con người thật của chúng ta là Phật, còn con người mà chúng ta tưởng thật với cái tâm vọng động của tham, sân, si là con người giả. Mỗi người cần trở về với con người thật. Đó là giá trị nhân sinh cao ngất mà Tuệ Trung và các thiền sư Trúc Lâm nhìn nhận như là một lời giải đáp tại sao chúng ta hiện hữu trên đời này.

Với quan điểm về Phật tại tâm như thế sẽ cung cấp cho con người một lý tưởng sống đẹp, cao quý đủ để tạo một cảm hứng sáng tạo vươn lên, không những cho một đời mà nhiều đời, thậm chí cho đến khi mỗi con người đều trở thành một vị Phật. Sự thành Phật ở đây lại không khác gì là nhận chân con người thật của chính mình ngay chính cõi lòng.

Rõ ràng, Tuệ Trung đã muốn tuyên thuyết thông điệp thiền "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật":

*"Phật Phật Phật bất khả kiến
Tâm tâm tâm bất khả thuyết."*

(Phật Phật Phật không thể thấy được
Tâm tâm tâm không thể nói được)
(Phật tâm ca)

Phật và tâm, phàm phu và bậc Thánh chỉ là khái niệm giả danh trên ngôn từ chữ nghĩa của tư duy hữu ngã phân biệt:

*"Xưa không có tâm
Nay không có Phật"*

*Phàm, thánh, người, trời nhanh như chớp
giật*

*Tâm thể không phải cũng không trái
Phật tính không hư cũng không thực"*
(Phật tâm ca)

Vén bức màn vô minh để trở về thực tại là tâm ý của Tuệ Trung muốn khai mở tâm thức người học thiền. Theo ông, suối nguồn hạnh phúc không phải được định chế trên cái tâm thường xuyên hay sinh diệt thường tình mà thực sự an lạc khi biết hướng tâm vào thực tại:

"Tâm là Phật"

Phật là tâm

*Tính huyền diệu thì sáng, linh và thông
suốt xưa nay*

Mùa xuân tới, hoa xuân cười

*Mùa thu về, không chỗ nào là nước thu
không sâu"*

Tâm Phật và tâm chúng sanh đâu có sai khác, bởi một điều đơn giản, ai cũng hiểu rằng Phật là người đã chứng ngộ nhờ công phu tự thân tu tập. Chúng sanh ai cũng thế thôi! An nhiên vui đạo mà sống, xuân về thì hoa nở, thu đến nước lại trong, có gì để bận tâm đâu. Đây là nếp sống bình thường tâm thì đạo mà Tuệ Trung khẳng khái hát ca về ông Phật của chính mình.



Con người giác ngộ với những phẩm hạnh cao cả

Nếu văn học Phật giáo đời Lý khi đề cập đến hình ảnh con người, dù là con người vô ngã, vô úy, v.v... đi nữa, chỉ gợi chứ ít khả tả, thì đến văn học Phật giáo thời Trần, nhất là tác phẩm Khóa hư lục của Trần Thái Tông đã sử dụng bút pháp tả thực để mô tả con người từ hình thể bên ngoài đến nội dung bên trong.

Lần đầu tiên trong lịch sử văn học Phật giáo nước nhà, Trần Thái Tông lấy con người từ trong hiện thực cuộc sống làm đối tượng để khắc họa nên hình ảnh con người. Con người trong Khóa hư lục là con người được hóa hiện từ cuộc sống trần tục của nó từ tính chất đói ăn khát uống, yêu ghét buồn vui, đến sự đắm chìm trong các dục, v.v...

Tất cả được mô tả như là một hiện tượng thẩm mỹ, cổ sự vận động tâm linh đa chiều luôn diễn biến không ngừng. Hình ảnh con người được xác lập như là một chủ thể, một nhân vật trung tâm với xác thân bị giới hạn được đề cập và nhìn nhận từ nhiều khía cạnh khác nhau ở trong tác phẩm. Trong ý nghĩa đó, con người thấy những giới hạn, khuyết tật của chính mình để vượt thoát, an trú trong đời sống hạnh phúc.

Con người giác ngộ trong Khóa hư lục được bắt nguồn từ khát vọng của Trần Thái Tông muốn lên núi Yên Tử tu hành để làm Phật. Đọc Khóa hư lục, chúng ta thấy Trần Thái Tông xác lập con người là con người "kiến tính": "phàm người học đạo, chỉ cần thấy tính" (Tọa thiền luận). Còn trong bài Phổ khuyến bồ đề tâm văn, ông viết: "do thấy ánh sáng trí tuệ, phản chiếu lại mình thấy được tính mà thành Phật."

Con người muốn thấy được tính thì phải tự thân hành trì, không thể trông cậy vào ai. Rõ ràng, con người giác ngộ là con người tự tìm lại chính mình. Phật và chúng sanh không khác. Trong bài Niệm Phật luận, Trần Thái Tông khẳng định: "thân ta tức thân Phật, không có hai tướng". Ý tưởng đó sau này được Tuệ Trung diễn dịch "khi mê không biết ta là Phật" trong Thượng sĩ ngữ lục; còn Trần Nhân Tông thì "nhân khuấy bản nên ta tìm Bụt, đến cốc hay chín Bụt là ta" trong Cư trần lạc đạo phú.

Sinh mệnh con người rồi cuộc chỉ "mệnh tựa ngọn đèn trước gió, thân như bọt nước đầu

ghềnh.” Cuộc đời thật mong manh, đầy mộng mị, con người cần giáp mặt, vượt thoát. Ngay cả công danh phú quý chỉ là giấc mộng dài. Ai thấu hiểu nỗi lòng tác giả khi chính mình từng vượt thoát, bước ra khỏi sự mộng mị của cuộc đời.

Chính lẽ đó, nhà vua không dưới mười hai lần mô tả về giấc mộng “vô thường” trong tác phẩm Khóa hư lục, tiêu biểu như: “*công danh lũng lầy, chẳng qua một giấc mộng dài; phú quý hơn người, khó tránh hai chữ vô thường*” [4].

Nhờ nhận chân cuộc đời là mộng, tâm thức con người mở rộng vô cùng, độ lượng hết thảy. Nhờ triết lý ấy mà Trần Thái Tông tỉnh thức, trở thành bậc vĩ nhân, thành vị minh quân của quốc gia, thành ngọn đuốc của Thiền tông, xem tính mạng như lông hồng, xem ngại vàng như chiếc giày rách, miễn sao ích nước lợi nhà.

Phải chăng con người giác ngộ là con người tự do ra vào thế giới vô thường ảo ảnh; họ là con người ung dung tự tại đi bất cứ nơi nào họ muốn: “*nay ta vì các người không ngại hiểm hùm vuốt rêu, đầu gây tiến bước. Nơi nơi gió táp thông reo, lặng nơi trăng chiếu hồ trong. Lúc đi như mây bay nước chảy. Khi đứng như núi yên non trấn.*”

Lời lời như Thích-ca sống, câu câu thái độ Đạt-ma Tổ sư. Phóng đi thì mở ra tám chữ, thu lại thì một cửa hết lối; trong hang quỷ mà là lâu đài Di-lặc, dưới núi tối có cảnh giới không khách của Phổ Hiền. Nơi nơi tạng lớn sáng rực, chân tính là pháp môn không hai” [5].

Như vậy, Trần Thái Tông đã trở thành con người biểu tượng thời đại, và để vươn tới thế giới tự do ấy, con người cần phải vượt qua tất cả giáo điều, tất cả khái niệm, lối tư duy hữu ngã sáo mòn, thay vào đó là thái độ sống vô trước, vô chấp. Con người đó sẽ liễu đạt “tâm tức là Phật, không cần tu thêm gì cả”.

Tuệ Trung Thượng Sĩ đã từng tiêu dao, phóng cuồng trong cái thế giới vô thường. Trong ảo mộng phù du, cấu bẩn của xác thân, con người tự chuyển hóa thành tịnh cõi lòng, vì thế, Tuệ Trung mới xác định “thanh tịnh pháp thân” chính là “ra vào trong nước đái trâu, chui rúc giữa đồng phân ngựa.”

Rõ ràng, có sự đồng điệu giữa những con người giác ngộ. Từ ý niệm “trong ảo sắc cũng là chân sắc, nơi phàm thân cũng là pháp thân”, Trần Thái Tông đã ung dung cất lên tiếng cười trào lộng của tâm hồn khai phóng “*Tặng già nói dối an rồi đó, cười ngất người ngoài chẳng tự hay*” [6] (Niệm tụng kệ).

Đó cũng chính là hình ảnh con người vô ngã bước ra từ thế giới thực tại duyên khởi, thế nhập với đời. Thấm thấu triết lý vô ngã trong

sự hiện hữu của con người, mỗi cá thể sẽ có thái độ sống vô chấp, nên đâu đâu cũng là thế giới chân tâm thanh tịnh.

Bên cạnh đó, qua Khóa hư lục, chúng ta còn thấy hiện lên con người giác ngộ với những cảm nhận về cái đẹp. Cảm hứng nghệ thuật trong Khóa hư lục về thế giới con người thật đẹp đẽ, hoành tráng, thiêng liêng nhưng cũng đượm chất cô liêu huyền ảo, khắc sâu vào tận cõi lòng.

Thế giới sáng tạo được khai mở tốt cùng làm tuôn chảy những dòng suối thi ca. Bằng chất liệu thiên nhiên, ngôn ngữ của một tâm hồn chứng ngộ, bài pháp Tứ diệu đế khô khan đã hóa thành bài văn diễm lệ với hình ảnh sống động, con người hữu tình. Hình ảnh bốn núi được khắc họa bằng bốn mùa trong năm sinh động vô cùng.

Thông qua sự miêu tả từng mùa, tâm trạng con người được thể hiện với bao sắc màu tương ứng. Con người dường như cảm nhận cái đẹp từ trong hiện hữu cuộc sống với bốn mùa đổi thay. Đọc mấy câu miêu tả về mùa xuân, biểu tượng cho sinh, lòng ta như tràn trề sức sống mới: “*một trời sáng đẹp, xóm thôn liêu biếc đào hồng, muôn dặm phong quang, chốn chốn oanh ca bướm múa*” [7].

Ý tứ thâm trầm, lời văn óng mượt đọc lên nghe như phảng phất một hương thơm kì diệu, thanh thoát vô cùng. Thiên nhiên như hòa điệu với thế giới nội tâm con người. Điều này chúng ta chỉ có thể tìm thấy ở những tâm hồn chứng ngộ, mà Trần Thái Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ và Trần Nhân Tông là những con người điển hình ấy vậy.

Con người nhập thế (đóng góp cho xã hội)

Phật giáo Đại Việt với nền Phật giáo thế sự, lấy chủ trương tùy tục để nhập thế. Và quan điểm vào đời ấy tùy thời, tùy yêu cầu từng giai đoạn lịch sử giao phó mà Phật giáo tham gia đóng góp cho nước nhà. Nó trở thành sợi chỉ đỏ xuyên suốt cho đường lối thiền phái hoạt động, từ đó và sau này:

“*Trần tục mà nên, phúc ấy càng yêu hết tấc*”

“*Sơn lâm chẳng cốc, họa kia thực cả đồ công*” [8]

(Hội thứ 3)

Chính tư tưởng tu hành và giác ngộ ngay giữa trần tục đã hình thành nên mẫu người Phật tử biết đem đạo ứng dụng vào đời. Chính Trần Thái Tông là người sống trong thế giới sắc mùi danh lợi, thế mà ông vẫn giải thoát và lãnh đạo nhân dân thắng lợi cuộc chiến chống quân





Nguyên lần thứ nhất và cũng là người chủ trương đặt nền móng cho thiền phái Trúc Lâm ra đời.

Không chỉ Trần Thái Tông mà một loạt thiền sư xuất gia tại gia của giai đoạn này đều tích cực tham gia vào các hoạt động của đời sống kinh tế, chính trị của đất nước. Họ có thể là những nhà tư tưởng chiến lược, tướng cầm quân, nhà tri thức lớn, nhà thơ-văn, thầy thuốc tùy theo sự phân công và khả năng mà sẵn lòng tham gia cống hiến, sống đúng đạo lý như Trần Nhân Tông nói trong Cư trần lạc đạo:

"Sạch giới lòng, chùi giới tướng, nội ngoại nên Bồ-tát trang nghiêm

Ngay thờ chúa, thảo thờ cha, đi đố mới trượng phu trung hiếu" [9]

(Hội thứ 6)

Hình tượng này là tiêu biểu cho mẫu người Đại Việt nói chung, chứ không phải riêng gì cho Phật giáo. Những người làm nên sự nghiệp hào hùng của dân tộc ta vào thời này hầu hết là Phật tử.

Diễn hình cho mẫu người lý tưởng này là Tuệ Trung Thượng Sĩ. Ông có thái độ sống nhập thế tích cực vì dân vì nước chứ không riêng vì sự giải thoát của mình. Ông trở thành vị tướng tài có công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông, đồng thời cũng là thiền sư ngộ đạo thể hiện rõ sự tự tại, giải thoát.

Vận dụng tinh thần nhập thế của thiền phái, Trần Thánh Tông cùng Trần Nhân Tông làm nên điều kỳ tích là lãnh đạo thành công hai cuộc chiến đấu vệ quốc xảy ra năm 1285 và 1287. Quan điểm đoàn kết thân dân chỉ thực hiện được khi mọi người dân cùng chung một quyền lợi và nghĩa vụ với người lãnh đạo đất nước.

Trần Hưng Đạo viết Hịch tướng sĩ để cụ thể hóa vấn đề đó với toàn bộ tướng tá binh sĩ dưới trướng của mình. Còn Trần Nhân Tông thì với chủ thuyết Cư trần lạc đạo, hướng đến việc xây dựng mẫu người Phật tử nhằm bảo vệ và chấn hưng đất nước.

Mỗi khi sự tồn tại quyền lợi của người này là điều kiện, nhân tố cho quyền lợi người kia

thì tất cả đồng phát triển. Từ đó, mọi người dân hiểu yêu nước là yêu đạo, yêu gia đình là yêu cha mẹ, bà con, yêu mỗi tình vợ chồng, con cái trẻ thơ; yêu mọi phần tử tiên là yêu hồn thiêng sông nước.

Vì vậy, thiền phái Trúc Lâm nhập thế tích cực hơn nữa. Sau thời kỳ Bắc thuộc, Đại Việt không ngừng vạch định chính sách phát triển đất nước bằng cách mở rộng bờ cõi. Đến đời Trần, yêu cầu phát triển kinh tế, phục hưng các giá trị văn hóa, việc gia tăng dân số trong thời bình trở nên vấn đề hàng đầu.

Hơn nữa, công cuộc chấn hưng đất nước đòi hỏi phải thực hiện việc tái thiết các công trình văn hóa bị kẻ thù tàn phá. Dưới tác động của chủ trương xây dựng mẫu người Phật tử lý tưởng, người dân sẽ tích cực tái thiết.

Cư trần lạc đạo phú, Trần Nhân Tông đã nói rõ việc tái thiết quốc gia đó thật sinh động "Dựng cầu đồ, giồi chiến tháp, ngoại trang nghiêm sự tướng hãy tu" [10] (Hội thứ 8).

Bên cạnh đó, Trần Nhân Tông còn khuyến cáo người dân hãy tinh tấn rèn lòng làm Bụt như là sự thăng tiến đạo đức bằng nhiều phương thức để giác ngộ:

"Rèn lòng làm Bụt, chín xá tua một sức dồi mài

Đãi cát kén vàng, còn lại nhiều phen lựa lọc"

(Hội thứ 8)

Và còn nhiều phương thức khác nữa mà Trần Nhân Tông đã dành cả "hội thứ 9" để trình bày từ thời Sơ tổ Đạt-ma gặp vua Lương Vũ Đế cho đến Thiền sư Linh Văn Chí Cẩn khi thấy hoa đào nở rộ mà giác ngộ, đại sư Hương Nghiêm khi cuốc đất, hòn đá văng vào cây trúc mà liễu đạo.

Cho nên Trần Nhân Tông nói cách thức giác ngộ có khác nhau nhưng chấn lý là một:

"Vây cho hay

Cơ quan tổ giáo

Tuy khác nhau nhiều đàng

Chẳng mấy tắc gang" [11]

(Hội thứ 9)

Sống ở đời mà vui với đạo theo vua Trần Nhân Tông là cuộc sống thiền. Đã là thiền thì tùy duyên, tùy căn, tùy thời mà sống với đạo. Đó là tìm sự giác ngộ ngay giữa đời thường mà tích cực đóng góp cho đời cho đạo:

"Thượng tướng ấy

Cốc một chân không

Dùng đời cần khí

Nhân lòng dạ vướng chấp khôn thông

Há cơ tổ này còn thừa bí

Chúng tiểu thừa cốc hay chữa đến, Bụt xá ngăn bảo sở hóa thành

Đấng thượng sĩ chứng thực mà nên, ai ghề có sơn lâm thành thị" [12]

(Hội thứ 12)

Vậy là thiền phái Trúc Lâm với tinh thần nhập thế đã góp phần giải quyết một loạt vấn đề đặt ra cho Phật giáo Đại Việt, đáp ứng các nhu cầu đòi hỏi của dân tộc. Sau thời Trần

Nhân Tông, Phật giáo còn tích cực nhập thể với những nhiệm vụ mới mà lịch sử giao phó.

Như vậy, dòng thiền Trúc Lâm do vua Trần Nhân Tông thành lập đã có những tác động to lớn đối với lịch sử dân tộc và Phật giáo, được kế thừa liên tục thậm chí cho đến ngày nay.

Nó không những làm nền tảng cho sự phát triển Phật giáo Việt Nam mấy trăm năm tiếp theo mà còn tạo tiền đề cho sự nghiệp Nam tiến của dân tộc trong mấy trăm năm ấy. Đây không những là dòng thiền do một người Việt Nam sáng lập mang đậm văn hóa và tinh thần của người Việt Nam, mà còn có những đặc điểm về học lý và thực tu tập nhằm đáp ứng lại yêu cầu phát triển của lịch sử dân tộc.

Một thiền phái thừa hưởng tinh hoa của ba dòng thiền, thống nhất ý chí toàn dân, góp phần xây dựng đất nước Đại Việt hòa bình thịnh vượng. Một thời đại anh dũng chiến thắng ngoại xâm với ý thức dân tộc cao ngất nhưng lại lấy Thiền tông làm chỗ dựa tinh thần. Mà sự kết hợp giữa hai yếu tố này – yêu nước và mộ thiền – đã tạo nên những thành tựu văn hóa lớn lao in đậm vào lịch sử.

Đây là bài học quý báu cho Phật giáo Việt Nam hiện tại. Chúng ta cần phải phát huy tinh thần “nhập thế tích cực”, xây dựng một mẫu người mô phạm lý tưởng để làm thân giáo cho tăng ni tín đồ.

Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể đem nguyên mô hình của Phật giáo Trúc Lâm để áp dụng cho xã hội ngày nay, mà phải biết thừa hưởng có sáng tạo tư tưởng “Cư trần lạc đạo”, “tức tâm tức Phật”, có như thế mới mang lại sức sống mới cho Phật giáo, tạo cho Phật giáo một thể đứng vững chắc giữa lòng xã hội.

[1] Viện văn học, Thơ văn Lý-Trần, tập 2, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1989, tr. 506.

[2] Viện văn học, Sđd, tr. 506.

[3] Viện văn học, Sđd, tr. 285.

[4] Viện văn học, Sđd, tr. 62.

[5] Nguyễn Đăng Thục, Thiền học Trần Thái Tông, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996, tr. 221-222.

[6] Viện văn học, Thơ văn Lý-Trần, sđd, tr. 139.

[7] Viện văn học, Thơ văn Lý-Trần, sđd, tr. 45.

[8] Viện văn học, Sđd, tr. 506.

[9] Viện văn học, Sđd, tr. 507.

[10] Viện văn học, Sđd, tr. 508.

[11] Viện văn học, Sđd, tr. 508.

[12] Viện văn học, Sđd, tr. 509.

CHÚC NGƯỜI - CHÚC TA

*Ta chúc người và ta chúc ta
Trăm năm phôi phới sống chan hoà
Bạc thang mây nấc bèn chân bước
Đỉnh dốc nhiều trùng nhất dạ qua*

*Hiện hữu mai vàng khoe lộc biếc
Lai sinh từng bá nhiếp canh gà
Một mai về ghé thêm trăng rụng
Nhật mảnh vụn đời vi diệu ca.*

NẮNG XUÂN TÌNH VỚI HUẾ!

*Nắng tràn trẻ cái nhớ
Rụng chiều say nhớ ai
Như tôi về bên nó
Quầy bóng đây hai vai*

*Xuân vẫn xuân bất tử
Long lanh chiều ma trôi
Nhập hồn thiêng Linh Mụ
Theo dòng chảy thiên thai
Nụ tâm xuân un lửa
Phun máu ứ linh đài*

*Đắm côi lòng rất trắng
Mây lưng đôi tóc tiên
Đội lột mỡ phúc nạn
Nước tràn bờ hoa viên*

*Cành mai khô chiều niệm
Trở ngang bờ tử sinh
Ngàn sau còn lấp lửng
Manh chiếu cuộn vô hình*

*Tôi xếp tròn cảm nhớ
Chạm tên người Vĩnh Am
Sương xuân mờ hư ảo
Tình xuân hương Bích Nham!*



thơ

LÊ PHƯƠNG CHÂU

TÌNH CẢM PHONG PHÚ TU HÀNH VÔ NGẠI

LÂM THANH HUYỀN

Người dịch: *Minh Chi*

(trích Tin Tức Từ Biên Tâm)

Tôi rất thích xem điện ảnh, sau khi học Phật, tôi cũng thường xem điện ảnh. Gần đây, tôi có xem bộ phim đầu đề là “Lưu dân đại hạnh” do Chu Nhuận Phát và Chu Sở Hồng chủ diễn. Đây là một câu chuyện ái tình làm động lòng người. Kết thúc của câu chuyện là đôi trai gái phải chia tay nhau, xem phim mà tim tôi như nát ra và tôi đã khóc. Những người học Phật cùng với tôi xem phim, thấy tôi khóc, không hiểu được bèn hỏi: “Ông học Phật lâu năm như vậy, sao mà cảm tình nhiều và nhạy bén thế?”

Vì sao học Phật lâu năm lại không thể có cảm tình? Học Phật càng lâu năm, cảm tình càng phong phú lên mới phải. Tôi chảy nước mắt vì tôi cảm thông với nỗi đau khổ do ái tình đem lại, cảm thông với nỗi khổ phân ly của đôi trai gái. Tuy câu chuyện điện ảnh là giả, hư huyền, thế nhưng trong cuộc sống hiện thực của con người, những cảnh ngộ như vậy phải chăng cũng đã xảy ra?

Nếu có một người thất tình đến khóc với anh thì anh xử trí thế nào? Biện pháp của tôi là cùng khóc với họ.

Gần đây, có nhiều người đến gặp tôi và vừa khóc, vừa kể lại những cảnh ngộ éo le của đời họ. Tôi không có cách gì giúp họ, nhưng tôi cũng cảm thấy đau khổ như họ, vì tôi đặt mình trong hoàn cảnh của họ, tâm tôi có khác gì tâm họ.

Nếu anh là người có cảm tình phong phú, anh đừng có mặc cảm tự ty, vì có rất nhiều vị Bồ Tát cũng có cảm tình phong phú như anh vậy.

Trong kinh Phật, có nói đến vị Bồ Tát thường bi, nghĩa là luôn thương người xót vật, lại có vị gọi là vị Bồ Tát thường hay khóc (Thường Đề Bồ tát), 24 tiếng trong ngày đều rơi lệ. Bồ tát không sợ chảy nước mắt, chỉ sợ không có cách gì để trong nước mắt được giác ngộ, sanh khởi trí tuệ mới.

Nếu như trong nước mắt mà phát hiện được trí tuệ mới, giác ngộ mới, vậy thì có lúc chảy nước mắt cũng có quan hệ gì?

Tôi cho rằng, một người có lòng từ bi chân thực, thì có thể bình thản đối diện với dục vọng trong đời sống. Nếu một người có thể tự giác, mở mang trí tuệ thì có thể tìm được cái ta chân thực ở ngay trên cảm quan và ở trong dục vọng.

Khi chúng ta tìm được cái ta chân thực rồi, thì ta sẽ hòa hợp được với pháp tánh của Phật, Bồ tát.

Hãy giác ngộ ngay từ đó! Từ ở trong ái tình của chúng ta, từ ở trong thù hận của chúng ta. Từ ở trong yêu, hận, tình, thù v.v... từ ở trong những dục vọng của con người mà được giác ngộ, đạt được một trí tuệ siêu việt hơn, phát hiện được một cái Ta thanh tịnh hơn!



Say hoa

MINH ĐỨC TRIỀU TÂM ẢNH

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Vào đời vua Trần Nhân Tông, dưới chân núi Thiên Thai có một nhà ẩn sĩ họ Khưu, tánh tình lập dị, không màng danh lợi mà quanh năm chỉ say mê hoa kiểng.

Gia tài của cha mẹ để lại cũng có trăm vạn, vài chục đầm ruộng nhưng lần hồi Khưu ẩn sĩ bán sạch. Hễ nơi nào có giống hoa quý, hoa lạ thì với giá nào chàng cũng mua cho bằng được. Không có tiền mua, chàng đổi bằng của cải, tài sản. Chỉ non mười năm sau, nơi khu vườn của chàng đã có hơn trăm loại phong lan, trăm loại thổ lan, ngoài ra các loại danh hoa, danh mộc như trà mi, mẫu đơn, táo mai, mộc cần, thực quỳ, oanh trúc... thì thật không kể xiết.

Vào vườn, khách phải đi xuyên qua một khu rừng trúc. Trúc cũng không phải là những thứ trúc tầm thường, mà được sưu tầm từ các xứ xa xôi. Có những thứ trúc như táo đẳng, tuyết đầu, thiên bút, cao phong, vân lô... chàng phải đặt mua từ các dãy núi Thiên Sơn, Côn Luân tận cực Tây Trung Hoa.

Qua khỏi khu rừng trúc, khách phải dừng chân nơi một con suối thơ mộng. Ở đâu đó, nước rỉ ra từ những kẽ đá, trôi lững lờ trên mặt

cúi trắng tinh rồi vỗ nhẹ lên mấy đám cỏ biếc nở hoa li ti ngũ sắc. Cá lội từng đàn đủ màu, đủ vẻ, giỡn với những hạt bọt nổi phũ du nom thanh bình như giữa cõi bồng lai. Đứng mỗi, khách có thể ngồi trên những tảng đá lưu niên cổ đại, tượng đứng, tượng ngồi, tượng nằm, sắc đá loáng rêu đen, xám, nhợt nhờ sương nước như những bức tranh "vĩnh tịch".

Qua suối, bên mép chiếc cầu đá cong cong, ai đó viết nguệch ngoạc vài câu thơ không rõ nét, trông cũng phóng khoáng và phiêu bồng quá thể. Trên một tảng đá dựng thẳng, cao hơn trượng, đầu xám bạc, chân rêu xanh, nổi lên hai câu thơ, nét đại tự sắc mạnh như vết đao chém giữa hư không:

*"Thiên hạ hốt nhiên đại định,
Tứ thời tịch mịch hoa khai!"*

Chẳng có gì hay ở đó, đại ngôn và tầm thường nữa, nhưng kể ra là có khí phách, ngang tàng một chút hoặc cuồng ngông một chút thì cũng vậy. Nhưng đâu là cái đại toàn? Giữa cái tuyệt bích rơi xuống một vài nét chấm phá thô tháo không tạo cho ta một vài cảm giác mạnh và đột ngột hay sao?

Người ta thường gọi chàng là Khưu ẩn sĩ,

nhưng cái danh của chàng chơi hoa ở núi Thiên Thai đã làm rung động chốn đế kinh và thu hút rất nhiều danh sĩ, đạo nhân, tao nhân mặc khách...

Hôm kia, qua chân núi Thiên Thai là hai Tăng nhân bộ hành phong trần. Đến khu rừng trúc, họ dừng chân lại.

Một người nói:

- Cái thú say hoa kiểng thì thế gian chỉ có Khuru ẩn sĩ là một.

Người kia đáp:

- Họ say hoa thì chúng ta say Phật. Tục, thanh hay thoát tục có khác nhau nhưng cũng là một cách say đó thôi!

Nói xong, y cười ha hả, giở chiếc nón rộng vành bày khuôn mặt ồm thanh tú, đôi mày sắc và nước da sạm đen. Y còn rất trẻ, tuy khoác chiếc áo nâu rộng đã bạc màu nhưng cũng không dấu được nét phong lưu kỳ mỹ.

Người kia đã đứng tuổi, to lớn, cầm vuông. Y nhăn mặt:

- Pháp đệ nói vậy không sợ giảm giá trị của đạo ta xuống sao? Hoa mà dắm ví với Phật sao?

- Có gì đâu mà Pháp huynh bảo là dắm và không dắm?

Rồi tăng nhân trẻ chợt cao giọng:

- Phật là hoa. Hoa là Phật. Phật là tối thẳng hoa, diêu thẳng hoa. Pháp huynh vì không thấy Phật nên không thấy hoa. Hoặc giả, Pháp huynh bận đi tìm Phật nên chẳng thấy hoa bao giờ.

Tăng nhân đứng tuổi nhăn mày có vẻ trách móc nhưng lặng lẽ nhăn nhuc không nói gì. Ngay khi ấy có tiếng reo từ rừng trúc vọng lại:

- Hay lắm! Hay! Sư bác luận thế làm cho kẻ quê mùa dốt nát này bái phục làm sao! Phật là hoa, hoa là Phật, hay lắm!

Câu nói vừa xong, thì một người gầy gò mặc áo bào xanh chống gậy trúc sau vòm cây bước ra, dáng dấp tiêu sái, nhàn thoát khó đoán nổi tuổi tác. Y cung hai tay lại, phong cách lễ độ vừa phải.

Vị tăng trẻ đáp lễ rồi hỏi:

- Ẩn giả là chủ nhân chốn kỳ hoa?

Người ấy là Khuru ẩn sĩ, cười đáp:

- Vâng, xin thưa, chủ nhân kia chỉ là lạm dụng, khiến cưỡng. Ai đòi làm chủ hoa thì kẻ đó khi mạn, thất lễ với trời đất. Kẻ ngu hèn này đâu dám thế. Hoặc giả sư bác muốn chỉ dạy một bài học về tâm pháp chăng?

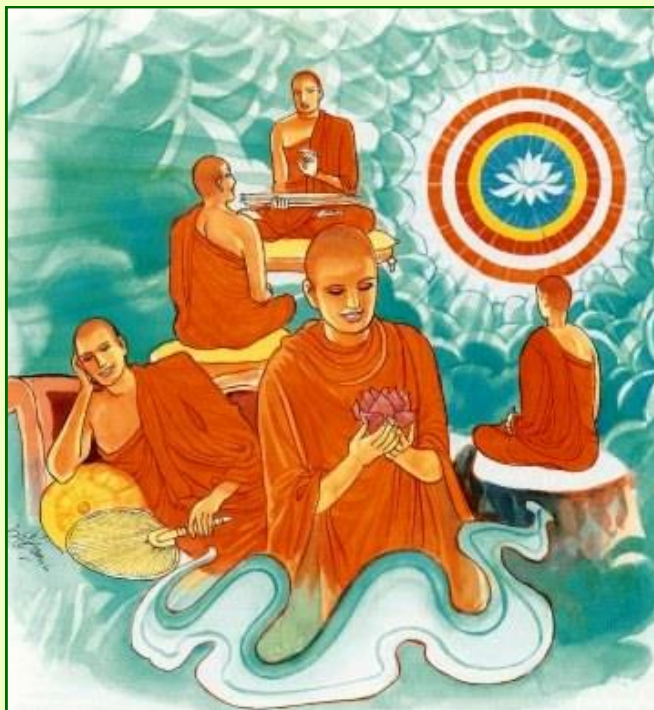
Vị tăng lớn tuổi bây giờ mới quay lại, chăm chú nhìn người lạ mặt một hồi:

- Quả thật danh bất hư truyền. Đúng là phong độ cao nhân ẩn sĩ họ Khuru! Chúng tôi cam bẽ thất lễ. Nhưng bây giờ thì xin cáo từ!

Vị tăng trẻ nói:

- Huyền Quang tôn giả có lẽ chưa về núi, hiện giờ đang còn ở Yên Tử cũng nên. Hay là, Pháp huynh à, chúng ta qua bộ vào trong kia một lát cho mần nhẩn cái kiếp nhân sanh?

Vị tăng đứng tuổi hừm một tiếng:



- Hoa sắc, sắc hoa đều là hiện tượng của ma quân! Pháp đệ hãy khả lưu tâm. Sinh tử là việc lớn, trăm năm nào có mấy khắc, chớ có say mê hoa thơm cỏ lạ dọc đường để ngàn thu ân hận.

Khuru ẩn sĩ tủm tỉm cười:

- Mời quý sư ông, sư bác vào tệt xá uống vài chung thanh trà lấy thảo. Huyền Quang tôn giả và ngu lão đây vốn có tình quen biết, lúc nào đến Thiên Thai, đại sư cũng dừng chân ở đây giây lát để ngắm hoa và thưởng trà.

Vị tăng trẻ nói:

- Vậy thì xin phép chủ nhân cho chúng tôi được quấy quá.

Thế là vị tăng đứng tuổi đành miễn cưỡng đi theo. Cảnh đẹp làm cho vị tăng trẻ phải ngẩn ngơ, thán phục. Qua cầu, y dừng chân nơi hai câu thơ thật lâu rồi trầm trồ khen ngợi không hết lời. Vị tăng đứng tuổi hừm một tiếng rồi xậm xậm đi trước.

Ồi! Thật là không thể kể xiết được những kỳ hoa dị thảo ở khắp nơi. Trên cội cây, hốc đá, lối đi, bờ suối, triền non... đâu đâu cũng trăm sắc nghìn vẻ. Lời đồn đại của thế gian là mười mà chưa nói lên được một. Cảnh trí u nhã làm cho tâm hồn con người lảng lảng lâng lâng. Chủ nhân và vị tăng trẻ có vẻ tâm đầu ý hợp nên trò chuyện huyền thuyên...

Khi rời rừng hoa để bước vào Thảo nhai đình, tức là chái mây nhô ra bờ vực làm nơi thưởng trà, vọng nguyệt, vị tăng trẻ hốt nhiên ngâm mấy câu thơ lục bát với nhả ý tặng riêng Khuru ẩn sĩ:

*Trần gian một thoáng không dài
Có khi mộng hóa, liên đài cũng nên!
Thềm mây đọng bóng chơn thiền
Ai ngờ tâm pháp một miền cỏ hoa!*

Vị tăng đứng tuổi lòng ngổn ngang trăm mối buồn phiền vì người Pháp đệ của mình. Vừa qua chung trà thứ nhất, y đã cất giọng nói lớn:

- Chủ nhân có một đời sống thanh cao lắm, nhưng dám xin thừa thặng một điều: tự mình có một đời sống nhàn lạc ở nơi góc núi đẹp như tiên cảnh này, danh lợi thị phi đặc thất đường như gió thoảng ngoài tai, dầu vậy, phải chăng cũng còn ở trong cái ngã ái chặt hẹp lắm ư?

Ấn sĩ họ Khuru mỉm cười mà rằng:

- Dạ phải, sư ông dạy chí phải!

Vị tăng đứng tuổi cười nhạt:

- Khuru ông mang cốt cách, phong thái của một dật sĩ, năm kinh ba giáo xem chừng cũng đã có ghé mắt xem qua. Vậy thì lời dạy của thánh hiền phải chăng là sở đắc này: Một đời sống nhàn lạc riêng tư, chặt chẽ, phó mình buông trôi cho dòng chảy xiết "bộc lưu sinh tử"?

Ấn sĩ họ Khuru cúi đầu nhũn nhặn:

- Dạ phải, sư ông dạy chí phải!

Vị tăng trẻ lấy làm khó chịu:

- Pháp huynh sao lắm lời đến thế? Mỗi người ai chí nấy, nhân nào quả nấy, tâm nào cảnh nấy! Đức Thích Ca đại sĩ bao nhiêu năm thuyết pháp mà không hề nói một chữ! Tu-bồ-đề im lặng thiền duyệt mà chư thiên rải hoa! Tâm mà có thể nói được? Pháp mà có thể nói được?

Vị tăng đứng tuổi khuôn mặt thoáng rần rai, rồi chợt cười ha hả:

- Hay lắm! Cám ơn Pháp đệ đã thuyết Bát-nhã tánh không cho ta nghe! Cám ơn Khuru ẩn sĩ đã cho bản tăng lãnh hội tri kiến Pháp Hoa kinh. Thâm tri! Thâm tri! Vậy thì quý ngài cứ tâm đắc thù tạc, cho bản tăng thất lễ kiếu từ.

Ấn sĩ họ Khuru chợt nói:

- Xin sư ông nán lại một chút. Có mấy đóa "bach vân trà", có lẽ vừa mới mần khai. Đây là loại tinh khiết, vương giả giữa trăm hoa, không để cho sư ông thưởng ngoạn thì biết để dành cho ai nữa?

Nói xong, ông ta biến mất sau mấy cụm bích đào, lát sau, mang ra một chậu trà mi trắng trang trọng đặt lên phiến đá cẩm thạch.

Cả hai vị sư đều sững sốt.

Trong chậu, mấy đóa trà mi trắng nõn nường. Như lụa? Như thủy tinh? Như sương? Có lẽ chẳng phải thế! Nó như màu nguyệt bạch hoặc như màu bạch ngọc nhìn qua làn trắng mỏng. Cũng không hẳn thế. Thôi, chỉ diễn tả là đẹp lắm, đẹp tuyệt vời, đẹp không có gì sánh nổi, không có cách gì mà dùng lời được. Từng cánh hoa cong cong xếp lại. Mỗi cánh là một nét yếu điệu, mềm mại của vị tiên nữ. Ngoài ra còn có những đường vân tinh vi khi ẩn khi hiện qua ánh sáng đã được lọc lọc tinh khôi, vô nhiễm...

Khuru ẩn sĩ nhìn đôi mắt sững sốt của

PHẬT PHÁP DÒNG ĐỜI



*Phật Pháp môi sinh mạch sống
Tình đời nghĩa đạo chuông đồng Phật trong
Phật đương đồ / Pháp đèn chong
Hoa Đàm đuốc tuệ nổi lòng xương da
Tàu xa bỏ lại sân ga
Cảnh tình loang bóng buồn ra héo gầy
Mây chiều phiêu bạt đường mây
Không gian rộng lớn đất đây hợp tan
Phật giữa đàng - gạo trên sàng
An sinh sự sống phương ngàn Pháp Như
Từ ôn từ nhớ từ như
Kính cha thương mẹ nguyện như Phật ân
Cúi đầu lạy Phật lòng nhân
Phật Pháp hiện hữu Pháp luân thích thời
Nghĩ sạch làm sạch với đời
Như hoa vạn hạt lẽ lời nở tung
Thương đời học đạo phương châm
Điều tâm vốn có bước chân Phật Đường
Chánh Pháp ngọn đuốc lòng gương
Nếp sống lành mạnh cõi thường gần xa
Thuốc đắng dã tật nhớ ra
Hòa tan cô đọng thương ta cứu mình
Loài hoa cánh nhộ tươi xinh
Tình đất cây cỏ sắc tình hương đưa.*

thơ **ẤN KIÊN**

hai vị tăng, y mãn nguyện, rung đùi ngâm:

- *Tướng Phật, tướng hoa: vô nhị tướng!*

Tánh hoa, tánh Phật: bản lai đồng!

Vị tăng trẻ cũng nhả hứng, thốt lên một cách sáng khoái:

- *Biệt biệt, nhất trần vô cá biệt!*

Khán hoa kiến Phật, liễu vô cùng!

Khuru ẩn sĩ đứng dậy cung tay hoan hỷ tán thưởng. Vị tăng đứng tuổi chép miệng, chặt lưỡi, ngó lên trời than dài:

- Ôi! Đào điền đến đến thế là cùng! Pháp lộn tâm! Tâm lộn pháp! Chẳng hiểu đầu đuôi gốc ngọn ra sao mà dám xem Phật, hoa là đồng đẳng! Khán hoa là kiến Phật! Ôi! Than ôi! Phật pháp suy vi để thế là cùng! Kẻ học Phật thời nay ngông cuồng đến thế là cùng! Ôi! Than ôi!

Minh Đức Triều Tâm Ảnh



TẾT, NÓI CHUYỆN CÓ TÊN HOA MAI

Lê Bảo Kỳ

Chữ MAI trong Việt ngữ có nhiều nghĩa nhưng, nghĩa riêng của nó là buổi sáng sớm tinh sương, thường gọi là sớm mai, chỉ cho một ngày mới sau một đêm dài tăm tối. Từ cụm từ sớm mai, được chuyển sang để chỉ cho một loài hoa nở vào sáng sớm mùa xuân sau những ngày, tháng đứng im, rụng lá trong mùa đông giá buốt, tự nảy lộc, ra hoa nên gọi là **hoa Mai**.

Truyền thuyết có tên hoa Mai

Truyền thuyết rằng: "Một ngày nọ trong tiết xuân, có ông nông dân thuộc dòng **MA TỘC** của **Ma Xuân Trường**, một tướng quân anh tài dưới đời **Hùng Nghị Vương 17 ở Phú Thọ**, vào triều **Hùng Duệ Vương thứ 18** đương thời tại kinh đô Phú Thọ, xin dâng lên vua một cành cây xanh, ít lá trên đó có nhiều hoa vàng 5 cánh, thân nhỏ bằng đồng tiền. Sau những giây phút xem, Vua Hùng Duệ nói: "Đây là một loại cây có hoa màu vàng, 5 cánh rất kỳ lạ chưa từng thấy, quý hóa lắm, có thể dâng lên bàn thờ tổ tiên, để cúng tế trong tiết xuân này." Không quên, vua hỏi ông nông dân: "Cây có hoa này, tên nó là gì?" Người nông dân vẫn cầm chặt cành hoa trong lòng tay, quỳ xuống thưa: "Kính thưa Hoàng Thượng, thứ dân hoàn toàn không biết." Đức vua Hùng Duệ hỏi: "Thứ dân tên họ gì?" "Dạ thưa Hoàng Thượng, thứ dân tên **Ma Đình Mai**." Đức Hùng Duệ im lặng trong giây lát, liền nở nụ cười, nói: "Thì ra, nhà

người cùng tộc họ MA với Tướng quân của ta hiện nay, là MA KHÊ, một thiên tài giỏi về chiến lược, chiến thuật, không thua gì Tướng **Ma Xuân Trường** dưới đời phụ vương Hùng Nghị (17) của ta, đã nhiều lần cầm quân, đánh tan quân xâm lược phương Bắc vừa mới tới biên giới, cả ngàn tên đã ngã gục! Được rồi, ta lấy tên **MAI** của nhà người, đặt tên cho cây có hoa vàng 5 cánh này, là cây "**Hoa Mai**," vì nhà người đã có công tìm thấy nó."

Kể từ đó cho đến ngày nay, trên bốn ngàn năm văn hiến, tên hoa Mai chẳng những không bị mất, mà vẫn còn tiếp tục tồn tại trên đất mẹ Việt cứ mỗi độ xuân về, Tết đến nở trong tâm hồn dân tộc Việt Nam trong và ngoài nước, nơi bàn thờ Tổ tiên, phố xá thị thành, đâu đâu cũng đều có hoa Mai hiện hữu.

Câu chuyện có tên hoa **Mai**, vừa được trình bày trên, do Giáo Sư Quách Tấn (Thi sĩ Quách Tấn) dạy Việt văn lớp Đệ Tam, kể cho học sinh chúng tôi nghe. Hôm ấy, Giáo sư Tấn dạy chúng tôi cách làm thơ thất ngôn tứ tuyệt. Nhân kể chuyện có tên hoa Mai trong ngày Tết và dư âm của xuân đang còn, do vậy GS Quách Tấn ra đề tài hoa Mai. Tôi liền hạ bút lên trang giấy. Năm phút sau, tôi đem bài thơ nộp lên trước tiên. Giáo sư Quách Tấn cầm lên xem liền, gật đầu. Sau khi cả lớp nộp lên, GS Tấn đọc bài thơ tôi trước:

*"Muộn màng mai nở một cành hoa
Phòng vắng đêm xuân ta với ta"*

*Chợt nhớ xuân xưa (1) dân chạy giặc.
Xuân này (2) vui quá khắp nhà nhà."*

Môi trường sinh trưởng và tồn tại của hoa Mai

Đúng theo chủ đề trên, không nói đến môi trường sinh trưởng và tồn tại của hoa Mai. Tuy nhiên nhân dịp xuân Bính Thân - 2016 đang về khắp mọi nhà người Việt chúng ta ở hải ngoại, nên chi cũng phải nói đến một chút về cách sinh tồn của loài hoa Mai, để giới trẻ người Việt ta được biết thêm về hoa Mai, một loài hoa mang sắc thái đặc trưng văn hóa Việt Nam.

Nhận thức tổng thể: Sau khi trái đất được hình thành qua cả triệu năm bởi vô số nhân duyên, thì muôn muôn, vạn vạn loài vật, cây có trái, không trái, hoa, cỏ đủ loại (kỳ hoa dị thảo), tuần tự xuất hiện trước, sau với loài người. Riêng môi trường sinh tồn của muôn loài thảo mộc (cỏ, cây) không ngoài rừng rú, non cao, đồi thấp, thung lũng, đồng khô, đồng ướt... mà có bản thể sai biệt. Trong thời nguyên thủy, tất cả các loài Thảo, Mộc chưa có tên, lần lượt được loài người đặt tên: cây ổi (trái ổi) cây táo (trái táo), cây mít (trái mít) v.v... Hoa Lan, hoa Cúc, hoa Mai, hoa Hồng, v.v... Riêng loài hoa Mai (đang luận), môi trường sinh thái và tồn tại của chúng, là những nơi thung lũng cạn, sâu, đất cứng, đất có pha sỏi, đá lẫn lộn, và những vùng cát ven biển... đều có cây hoa mai, cho nên mang tên mai rừng. Đem hạt mai về nhà gieo, trồng tại nhà được gọi mai nhà, bởi vì bản thể cây mai không còn sắc thái hoang dã nữa.

Bản thể của loài Mai ở thuở ban đầu mới lên cây con, đều giống nhau là nhỏ bé, lá răng cưa, thân cứng như cây tam tre dù cho mọc ở đâu. Sau đó thân cây mai sẽ thay đổi toàn bộ. Có nghĩa là môi trường như thế nào, thân, cành, lá, hoa như thế đó: cao, thấp, to, nhỏ, ẻo ọt, sần sùi, nhẵn nhụi, nâu, xám, cành giòn, cành dai, lá dài, lá bầu, răng cưa, hoa vàng 5 cánh, 6 cánh dày, mỏng, vàng sậm, vàng nhạt, v.v... Tất cả do môi trường của đất khi cây Mai hiện hữu mà có những sắc thái như đã nói trên. Từ những hình thái đó mà cây mai được có tên: Tên Mai **Sẻ**, là mai ở vùng cát, gọi là Mai động, thân thẳng, cành nhỏ, hoa chỉ chít. Tên **Mai Chùy**, là mai mọc trong rừng, môi trường ẩm ướt thường xuyên trong 4 mùa, (mưa hè, thu, sương rơi đông xuân), nên chi hoa to, nở hoa thành chùm san sát nhau. Tên **Mai Vĩnh Hào**, là mai luôn được có dòng nước ngầm chảy qua gốc rễ thân mai. Dòng nước có tên suối Vĩnh Hào, được phát xuất từ trong núi. Nhờ đó mà những cây Mai ở vùng Vĩnh Hào thân cao, to, lá bầu, hoa to 5, 6 cánh gần bằng đồng tiền Tự Đức 4 lỗ, lâu tàn. Tên **Mai Cà Ná**, (Phan Rang), là Mai thân ẻo ọt, thấp, cành giòn, lá răng cưa, hoa vẫn 5 cánh nhỏ... giai do hăng năm nắng nhiều, ít mưa, có khi bị hạn hán suốt năm (Phan Rang lửa đốt trên trời, bao nhiêu than đổ xuống đầu Phan Rang), đất

trắng, cứng có pha cát... nhưng, sống được nhờ sương đêm. Tên **Mai Nam Bộ**, là Mai có thân cao, cành to, lá lớn, hoa lớn nở vài lần trong năm, gọi là Mai tứ quý, do nước mát bốn mùa, v.v...

Qua những hình tượng, sắc thái khác nhau của loài hoa mai nói riêng, như vừa trình bày trên, cho ta thấy rõ: loài hoa mai ưa vùng đất ẩm ướt nơi gốc rễ. Đích thực, đi vào chùa Hương bằng đường thủy trên mặt con suối Yến, có dòng nước chảy lững lờ. Sau khi những con thuyền đưa khách hành hương trẩy hội mùa Xuân cập vào hai bến **Đục**. Một, ở hướng tây để đi Cáp treo lên chùa cao nhất. Hai, ở hướng đông vào chùa dưới, Cả hai bến **Đục** đều gần bờ suối **YẾN** cỡ chừng vài mét. Khách hành hương đi ở đoạn đường thấp tại bến Đục phía tây hay đông trước khi lên đường dốc, ai để ý sẽ thấy phía bên trong gần suối Yến có một rừng Mai đang trở hoa vàng rực, do nước mát từ suối Yến thấm vào, được thấy rõ thân mai cao hơn những cây khác, cho nên thi sĩ Chu Mạnh Trinh có lời thơ:

"Thò thẻ rừng Mai chim cúng trái..."

Lững lờ khe Yến cá nghe kinh..."

Một nơi khác nữa có Mai vàng rực rỡ, đó là một thung lũng cạn ẩm ướt, có tên **"Sông lòng Sông"** (giữa Phan Rang và Phan Rí Thành) cách suối Vĩnh Hào cỡ 2 cây số hướng tây nam. Đi xe lửa (tàu chợ) vào buổi sáng từ Nha Trang vào Bình Thuận, khi xe chạy chậm trên cầu sắt bắt qua con suối cạn, để chuẩn bị dừng lại Ga Sông lòng Sông. Khách sẽ thấy rừng Mai vàng ở hai bên mạn con suối, trong lòng thung lũng không sâu lắm ở hướng tây nam, bên trái toạ xe, cách đường rầy cỡ mười mét. Sở dĩ tôi vẫn còn nhớ rừng Mai đó, là vì vào những những năm 1948, 49, khi tôi lên 11, 12, dù là thời điểm chiến tranh Việt-Pháp đang bùng nổ dữ dội khắp nơi nhưng, các anh trong làng Liêm Bình tôi thuộc Quận Hòa Đa- Phan Rí Thành - Bình Thuận, vẫn rủ nhau đi ra cầu sắt Sông lòng Sông, để chặt Mai về đón Tết, trong đó có tôi. Do vậy, sau này khi ở Nha Trang, cứ mỗi độ xuân về, tôi đi xe lửa về quê Phan Rí ăn Tết, xe chạy chậm qua cầu sắt, tôi nhớ rừng Mai, liền ghì tay lên bệ cửa sổ, chăm chú nhìn ra rừng Mai xưa đó, đang trở hoa vàng rực dưới bầu trời xuân, nắng ấm.

Nơi khác nữa có hoa Mai vàng rực rỡ mùa xuân, đó là vùng Ba Hồ ở Nha Trang, ngày xưa là thẳng cánh có tiếng. Tại đây có một vài cây Mai vàng, mọc xen kẽ với những cây rừng, đá tảng ở những nơi trũng, không xa những hồ nước.

Mai vàng ở vùng chùa **Bà Chúa Xứ**, gọi là mai Thất Sơn ở miền tây Nam bộ, được thấy một vài cây Mai vàng mọc lẫn lộn giữa những cây rừng, cao không quá đầu người ở đường dốc lên chùa. Những cây mai nơi dốc này, thân không to, cành nhỏ, lá thon răng cưa, hoa nhỏ thưa thớt. Bởi vì đường dốc dù có mầu mỡ nhưng, không giữ được nước mưa. Trong khi



bụi Mai trước sân chùa, được trồng trong cái Bồn vuông bằng xi măng, sơn trắng. Cây mai này; thân lớn, cao quá đầu người cỡ gần 3 mét rưỡi, hằng trăm cành xòe tròn ra tứ phía, dưới to ra, to dần giữa thân cây, đường kính cỡ 2 mét, nhỏ dần lên ngọn, lá bầu dục, tất cả cành lớn, nhỏ đều có hoa, cánh hoa to, vàng rực từ gốc đến ngọn. Sở dĩ bản thể cây mai ở đây, được phát triển xanh lá, tươi cành, hoa to và vàng rực như vậy, là do được nhân viên chùa chăm lo tưới tắm, bón phân thường xuyên. Thật đúng với ngạn ngữ Việt Nam: **"Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống."** Qua đây cho ta thấy: muôn loài vật, con người, cỏ, cây, hoa lá trên cõi đời này, có loài nào mà không ăn, không uống đâu! Con người và loài vật nhờ ăn và uống nước mới được sống. Cũng như vậy, các loài thảo mộc (cây cỏ) ở mọi nơi trên mặt đất, nhờ nước mà sống tươi, sống tốt, trổ cành, ra lá, đơm hoa, kết trái. Nhất là nước, không nước làm sao sống! Người vượt biên nhìn đói 10 ngày không chết, 4 ngày không nước sẽ bị chết. Cho nên bản thể cây hoa Mai trên đồi, đất khô khan, gò cát, thung lũng thấp, vùng ẩm ướt,... đều khác nhau là như vậy; chứ bản thể nguyên thi của hoa Mai vàng đều giống nhau, là thân lớn, cành to, lá bầu, hoa to vàng rực, tỏa hương thơm, gọi là Mai thơm, Mai hương...

Vấn đề môi trường này sinh cây hoa Mai vàng, có người cho rằng do chim mang đến. Chim mang đến, là những cây có trái ngọt, chim hái, tha đến nơi gần đó, mổ ăn, làm rụng hạt xuống đất, sau đó mọc lên cây. Đẳng này hoa mai nở ra, qua một tuần, cánh hoa tàn, rụng xuống, chỉ còn cái đài màu đỏ chung quanh hạt. Sau đó hạt già, đen xì, rụng xuống đất một thời gian, hạt mọc lên cây Mai con. Chim Không ăn hạt Mai, làm sao hạt Mai có thể bay qua chỗ khác để mọc cây? Không lẽ hạt mai từ vùng chùa **Hương** bay vào thung lũng cận **Sông Lòng Sông** xứ Phan Rí, Vĩnh Hào - Cà Ná Phan Rang? Không lẽ hạt mai từ Sông lòng Sông bay ra Ba Hồ Nha Trang? Không lẽ hạt Mai vùng Vĩnh Hào bay vô núi Bà Chúa Xứ, v.v...? Tất cả giai do nơi nào có **tế bào sống** của giống mai, thì chỗ đó có cây Mai vàng mọc lên là đúng lý nhất.

Bản thể của loài hoa Mai vàng

Thân của cây hoa Mai vàng rất cứng, dẻo và dai ngay khi vừa thành cây con, bẻ không đứt. Lá mai rất cứng, có răng cưa li ti hai bên, nắm vào nghe xót lòng tay. Lá mai bám sát thân cây, thường trầy (lầy) khoảng Rằm tháng 10 âm lịch để hoa nở đúng vào dịp Tết, rất là khó. Phải biết cách lấy lá, lá liền lìa cành dễ dàng, bằng không, da Mai bị xước đi theo luôn với lá, làm đau lòng mai. Nói chung thân, cành, lá mai đều cứng do bản chất muôn đời như vậy. Cho nên thân cây Mai vàng sống dưới bầu trời đầy nắng như lửa đốt suốt mùa hè, giá buốt lạnh lẽo suốt mùa đông, mưa dầm, gió bão mùa thu, hay đồi núi đầy sỏi, đá, đất cứng khô khang... Thân cây mai vẫn chịu đựng đứng yên, không rụng lá, đến mùa xuân, cây mai này lộc, nhưng, đơm hoa ít hơn, được lấy lá, hoa nhiều hơn, vàng rực trong ánh nắng ấm mùa xuân. Vì thế, cây hoa Mai, được biểu tượng cho **VIỆT NAM**, một dân tộc luôn có truyền thống kham nhẫn chịu đựng mọi thử khổ lụy: nóng bức mùa hè, mưa lụt, bão tập mùa thu, giá lạnh mùa đông, đói lòng, rách rưới, chiến tranh ngoại xâm... ập lên bản thân nhưng, tâm hồn vẫn kiên trì an định, giữ vững đôi chân mềm lên sỏi đá, bước tới về phía trước, lập lại cuộc đời mới, nở nụ cười Xuân trên đôi môi.

Cây Mai, nói về loại cây: nó là loại cây như cây dẻ, cây sồi khi chưa có hoa; nói về hoa, cây Mai là loài hoa quý, được người dân Việt ta đem dâng cúng lên bàn thờ Tổ tiên, ông bà vào dịp Tết và tế lễ Thánh Thần tại các Đình, Miếu vào tiết xuân (Tế xuân).

Mai có hai loại: Mai vàng (hoàng mai) và trắng (bạch mai). Riêng hoa Mai trắng được thấy tại tư gia của những người giàu có, quan quyền thường trồng bên vách, trước nhà. Bởi vì bạch Mai được xem là loài hoa quý. Quý ở chỗ thân nó lớn, ít sần sùi như mai vàng, lá to, cành lớn, hoa trắng 5 cánh bầu tròn đều đặn, lớn hơn mai vàng cỡ chừng một ly. Do vì quý, cho nên không ai chặt một cành Mai trắng cắm vào bình để cúng tế, hay trưng bày nơi phòng khách. Chỉ để nguyên nơi vườn mà thường thức thôi. Mai trắng không thấy ở rừng núi, chỉ được thấy ở đồng bằng Cửu Long miền Nam.

Mai vàng (hoàng mai) thì đại trà trên đất Việt: ở những nơi rừng rú, núi non... từ Yên Tử, Quảng Ninh, cho đến Khánh Hòa, Cao nguyên Trung Việt, xuống tận miền Nam. Nếu không nói rằng hoa Mai vàng là hoa của dân tộc Việt Nam, được thấy rất phổ biến nơi đình, chùa, tư gia các giới, đều ưa thích hoa mai vàng. Có một vài chùa ở Bắc, trong Nam, ngoài Trung, hoa Mai vàng được trồng nơi hàng rào, sân chùa và kể cả trong những cái vại nhỏ ba chân, hay ở nơi góc tường rất lâu năm. Riêng Mai vàng trong những cái vại này, thân của chúng như thế nào; thấp, bành ra, sần sùi phần gốc, tròn dần lên ở phần thân, to bằng cây chuối con, cành to bằng cánh tay người lực sĩ, cong

queo vô trật tự, uốn mình như rồng bay, phượng múa,... do ý muốn của người chủ, trước khi tạo ra các hình thể dị biệt đó, đã cắt ngọn.

Tết Nguyên Đán, thì những cây mai vàng kỳ cựu (cội mai già) này trong các vai, nở đầy hoa, vàng rực chung quanh thân cây có những hình thù kỳ dị của chúng, trông rất đẹp mắt, được thấy tại các chùa và tư gia sành điệu chơi Mai. Họ trồng trước sân hay trong những cái vai to màu gạch, chứ không có cội mai già trắng. Chính hai câu thơ sau cùng trong bốn câu của Thiền Sư Mãn Giác đời Trần sau đây: **"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận. Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"**. (Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết. Đêm qua sân trước một cành mai), là cây hoa Mai vàng trước sân chùa.

Hoa Mai Trên cầu vai áo các Sĩ quan QLVNCH, cấp Ủy, Tá

Trước khi nói đến hai thứ bông mai **vàng, trắng** trên cầu vai, cổ áo của các cấp Sĩ quan: Ủy, Tá nói riêng hai binh chủng Lục và Không quân VNCH từ Đệ I và II VNCH. Tôi nói về ý nghĩa Quân hàm. **Quân hàm**, là cấp bậc từ Hạ sĩ quan và Sĩ quan trong quân đội nói chung tại các quốc gia trên thế giới, mỗi nước có hình ảnh quân hàm riêng. Ngoại trừ cấp Tướng, ở đâu quân hàm đều là Sao trắng. Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa có quân hàm riêng cho hai cấp Ủy, Tá (Tiểu, Trung, Đại), đó là hoa Mai vàng và hoa Mai trắng cho Lục và Không quân. Quân hàm binh chủng Hải quân không có hoa Mai, dùng hình ảnh mỏ neo (Anchor) cho quân hàm. Lục quân (Bộ binh, BĐQ, Dù, TQLC, ĐPQ...) và Không quân. Cấp Ủy: Một Mai vàng cho cấp **Thiếu Ủy**, hai hoa Mai vàng cho cấp **Trung Ủy**, ba hoa Mai vàng cho cấp **Đại Ủy**. Cấp Tá : Thiếu Tá **1** hoa **Mai Trắng**, Trung Tá **2** hoa **Mai Trắng**, Đại Tá **3** hoa **Mai Trắng**. Cả 3 bông Mai trắng này được nằm trên gạch ngang bằng kim tuyến trên cổ áo trăn hay là áo lễ. Phải nói rằng quân hàm cho 2 binh chủng Lục, Không quân VNCH bằng hoa Mai vàng, trắng rất là trang nhã vàng rực, trắng xóa làm nổi bật hình tướng Sĩ quan ở góc độ đường đường một đẳng anh tài, trí thức khoa bảng, văn hóa.

Lý do nào mà các cấp lãnh đạo chính phủ VNCH dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm, ai đó đã chọn 2 thứ bông Mai **vàng, Trắng** làm quân hàm cho Sĩ quan QLVNCH ở hai binh chủng Lục và Không quân? Thật sự, tới giờ này 2016, không ai được biết người nào trong chính phủ Đệ I VNCH, đã chọn hình ảnh hai thứ hoa Mai vàng, trắng làm quân hàm cho các cấp Sĩ quan của hai binh chủng **Lục và Không** quân VNCH. Do vậy, riêng tôi tự suy luận về bản thân của các cấp Sĩ quan 2 binh chủng Lục và Không quân giống như bản thể của hai loài hoa Mai vàng, trắng, không khác. Có nghĩa là, sau khi ra quân trường, Sĩ quan các cấp: từ Thiếu Ủy, đến Trung, Đại phải dấn thân thật dai sức nơi trận mạc, chịu nhiều nắng lửa, mưa dầm,

giá buốt lạnh lẽo như cắt vào mùa đông, bão tố phong ba vào mùa thu. Nếu bị địch bao vây nhiều ngày, Sĩ quan phải ngủ bờ đê, uống nước suối, ăn lương khô, có khi bị thiếu lương thực và nước uống... mà vẫn hiên ngang tiến quân, chỉ huy binh lính của mình mở đường máu thoát thân trong lửa đạn. Sĩ quan không quân, khi bị rơi vào giữa trận địa, cũng phải lăm vào môi trường và hoàn cảnh đầy gian khổ như các Sĩ quan Lục quân, là đói khát, ngủ bờ đê... Qua nhiều trận như vậy, sẽ được lên quân hàm cấp cao Mai vàng, rồi đến Mai Trắng. Còn Sĩ quan Hải quân chỉ ở trong tàu, dù chiến đấu vẫn ở trong tàu hay vào bờ vẫn có nước và lương thực dự trữ... nếu tử trận được thủy táng mát mẻ tắm thân, không ngủ bờ đê, uống nước suối, nhịn đói như hai giới Sĩ quan Lục (Bộ binh, TQLC, Dù, BĐQ, ĐPQ) và Không quân, cho nên không có hoa Mai nở trên cầu vai áo Sĩ quan Hải quân là như vậy.

Hoa Mai vàng trong văn hóa Việt Nam khi Xuân về

Hoa Mai vàng được biểu thị cho mùa Xuân. Nói khác hơn, hoa Mai là Xuân, Xuân là hoa Mai. Chỉ có hoa Mai vàng trong nền văn hóa Việt Nam, không có hoa Mai trắng. Đích thực như vậy, hình ảnh hoa Mai vàng được hiện hữu ở những vật thể hiện thực và âm thanh trong mùa Xuân: **Tấm thiệp** chúc Tết đầu năm, bánh **Chưng**, bánh **Tét**, những hộp **bánh, mứt** Tết, trang bìa **Đặc san** báo Xuân, trước các cửa **hiệu** buôn ngày Tết, trên **sân khấu** văn nghệ mừng xuân, như những bài: **Phiên gác đêm xuân** (Đón giao thừa một phiên gác đêm. Chào xuân đến sừng xa vang rền... - NS N. V. Đông). **Đồn Vẳng Chiều Xuân** (Đồn anh đóng ven rừng Mai, nếu Mai không nở, sao anh biết xuân về hay chưa!... - NS Trần Thiện Thanh). **Hạnh Phúc Đầu Xuân** (Thắm thoát là đây, một mùa Xuân mới muôn ngàn cánh hoa vàng,... - NS Minh Kỳ, Lê Đình). **Xuân Đã Về** (Xuân đã về, Xuân đã về. Kìa bao ánh Xuân về tràn lan mênh mông,... - NS Minh Kỳ) v.v... Cũng như trong các bài thơ nói về mùa xuân có hoa Mai của những thi sĩ: Nguyễn Du nói tiết Xuân: "Mùa Xuân con én đưa thoi,... Cỏ non xanh rợn chân trời, cành lê trắng điểm một vài bông hoa,... Chị em sắm sửa bộ hành chơi Xuân,..."

Thiền sư Mãn Giác đời Trần: "Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận, Đình tiền tạc dạ nhất chi mai." (Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết. Đêm qua sân trước một cành mai). Hàn Mặc Tử: "Sột soạt gió trên tà áo biếc, trên giàn thiên lý bóng Xuân sang..." Nguyễn Bình: "Đây cả mùa Xuân đã đến rồi. Tưng nhà mở cửa đón vui tươi..." Vân vân và vân vân.

(1) Xuân Đình Hợi-1947, Pháp trở lại Việt Nam, đổ quân vào miền duyên hải từ Thuận An đến Nha Trang, Bình Thuận...

(2) Xuân Đình Dậu-1957. Nha Trang- Việt Nam Cộng Hòa.

CHÚC MỪNG NĂM BÌNH THÂN

“Dê” đi năm “khỉ” lại về
“Tâm Viên Ý Mã” nguyện thề phải tu
Là “khỉ” tâm rất lu bu
Lãng xãng chạy nhảy oán thù tạo gieo
Thông minh nhanh nhẹn leo trèo
“Công đức” hạng nhất “tội” theo đứng đầu
(Công vì thủ, tội vì khôi)
“Tây du ký” tự bấy lâu
“Ngộ Không” trí tuệ công đầu thỉnh kinh
Nếu không tự biết sửa mình
“Kim Cô” vòng sắt oai linh phải dùng
Tâm là con “khỉ” nói chung
Không biết tu tập khổ cùng theo sau
Tâm tạo tất cả dẫn đầu
Tham sân phóng túng cùng nhau dọa đầy
Tâm chủ mọi việc xưa nay
Lục “trần” không dính “căn” rày tinh anh
Năm con “khỉ” hành trì nhanh
Thiền Tịnh Mật Sam tâm thành mật miên
Theo hơi thở hết não phiền
Phật Pháp màu nhiệm chơn nguyên hiển bày
Nội tâm quán chiếu thường hay
“Ít muốn biết đủ” hằng ngày thực thi
Xem danh lợi chẳng quý gì
Thân tâm an lạc nhớ ghi trong lòng
Tiện nghi vật chất đừng mong
Để bị cám dỗ lụy vòng khổ đau
Năm con “khỉ” hãy hăng say
Tu tạo phước đức hằng ngày sẻ chia
Để cho chân tánh quay đũa
Phụng sự xã hội sớm khuya hành trì
Theo Phật trí tuệ từ bi
Năm mới xin chúc mọi khi an lành
Giữ cho tâm được tịnh thanh
Hòa bình thế giới sự thành lưu liên!!!

(An Lạc thất, Adelaide Nam Úc,
Quý Đông Ất Mùi)

HÃY

Hãy hạnh phúc được làm người mạnh khỏe
Để hành trì theo Phật Pháp cao siêu
Sống lạc an lợi ích cả đôi điều
Cho tự thân tỏa ra toàn xã hội
Hãy tinh tấn tiến tu và sám hối
Cuộc đời ta đã tội lỗi quá nhiều
Thân khẩu ý tạo nghiệp biết bao nhiêu
Từ quá khứ hiện nay theo ngũ dục
Hãy chánh kiến lục căn nên thu thúc
Với sắc trần không đắm nhiễm say mê
Tự quán chiếu tâm niệm biết quay về
Pháp ngã chấp tiêu tan cùng nghiệp lực
Hãy vươn lên tự tánh ta thừa sức
Cả chân như muôn pháp vẫn hiển bày
Phật tại tâm sẵn có tự lâu nay
Trong bát nhả lòng từ bi hiển hiện
Hãy khiêm cung dù tình đời chuyển biến
Chuyện thường tình của thế sự xưa nay
Tham sân si nên muôn kiếp dọa đầy
Tâm một chỗ mọi điều đều liễu triệt
Hãy vui lên tình người luôn tha thiết
Thương yêu nhau khi đã hiểu nhau cùng
Dù biệt phân vọng tưởng vẫn rồi chung
Tánh bản thiện hiệp cùng mình minh đức
Hãy buông xả thứ tha chuyển nghiệp lực
Dù có ai phụ bạc cũng nguyện cầu
Mặc cho ai đổ kị cũng thương nhau
Để chuyển hóa cùng nhau về nẻo giác
Hãy tiến bước dắt nhau về Cực lạc
Cuộc đời này khổ lắm chuyện từ sanh
Sống an vui cùng tinh tấn tu hành
Hằng chánh niệm chuyển thành vô biệt niệm
Hãy vui sống khi thân tâm thúc liễm
Giới định chuyên trí tuệ sẽ hanh thông
Lợi cho ta và khắp cả đại đồng
Tâm an tịnh là cuộc đời an tịnh.

thơ

THÍCH VIÊN THÀNH
(HẠNH TRUNG)





AI LÀ NGƯỜI KẾ THỪ SAU KHI PHẬT NHẬP DIỆT

Thích Hạnh Bình

Từ lời Phật dạy trong kinh, các người lấy pháp làm nơi nương tựa, cho đến lúc Phật sắp nhập Niết-bàn biến thành câu: sau khi Như Lai nhập diệt các người lấy Pháp và Luật làm thầy, cho đến Luật tạng thì lại đề cập: Sau khi Như Lai nhập diệt các người lấy giới luật làm thầy. Từ lấy Pháp làm nơi nương tựa, đến lấy 'Pháp' và 'Luật' làm nơi nương tựa, cuối cùng 'lấy giới luật' làm thầy rõ ràng là sự diễn biến khá phức tạp.

Chủ đề nghiên cứu có vẻ bất bình thường, vì trong giới Phật giáo Việt Nam ai lại không biết câu chuyện '*Niêm hoa vi tiếu*'^[1] - Phật truyền cho Ma-ha Ca Diếp (*Maha kasyapa*), sau đó Ca Diếp truyền cho A Nan (*inanda*). Thật ra câu chuyện này bắt nguồn từ trong Luật tạng, sau đó mới biến thành câu chuyện '*Niêm hoa vi tiếu*'. Từ câu chuyện này, sau khi Phật giáo truyền đến Trung Quốc, ở đây phái Thiền lại tiếp tục kết nối sắp xếp hình thành sự truyền thừa gồm '33 vị Tổ Thiền tông Ấn Hoa', bắt đầu từ Ca Diếp là vị Tổ đầu tiên ở Ấn Độ, cuối cùng tổ thứ là 33 Huệ Năng ở Trung Hoa, và cho rằng sự truyền thừa này là 'chánh tông'. Từ câu chuyện truyền thừa mang tính hư cấu, trải qua thời gian giới Phật giáo Trung Hoa và Việt Nam mặc nhiên xem nó như là sự kiện có thật trong lịch sử.

Tuy nhiên, nếu chúng ta nghiêm túc nghiên cứu quá trình phát triển tư tưởng Phật giáo ở Ấn Độ và ngay cả Phật giáo Trung Hoa, thì câu chuyện truyền thừa này có quá nhiều vấn đề cần thảo luận, do đó chỉ có thể xem câu chuyện truyền thừa là quan điểm cá nhân

của phái Ca Diếp và phái Thiền Trung Hoa mà thôi, không phải là quan điểm chung thống nhất trong Phật giáo. Có thể nói, người đầu tiên phủ nhận câu chuyện Phật truyền cho Ca Diếp chính là A Nan, được ghi rõ cả hai nguồn tư liệu A-hàm và Nikaya, cụ thể là '*Kinh Gopaka Moggallāna Sutta*'^[2] trong "*Kinh Trung Bộ*" (thuộc nguồn tư liệu Pāli), tương đương với nguồn tư liệu Hán truyền là '*Kinh Cù Mặc Mục Kiên Liên*' trong "*Trung A-hàm*"^[3]. Nội dung hai kinh này, A Nan công khai phủ bác quan điểm cho rằng, Ca Diếp là vị kế thừa sau khi Thế Tôn nhập diệt.

Thế thì giữa hai quan điểm trái chiều này bắt nguồn từ đâu và dựa trên cơ sở nào để hình thành? Qua nguồn sử liệu cho thấy quan điểm phủ nhận sự truyền thừa bắt nguồn từ kinh, do A Nan khởi xướng; ngược lại quan điểm cho rằng Phật truyền cho Ca Diếp xuất phát từ Luật tạng, do Ca Diếp tự tôn. Qua đó cho thấy, sau khi Phật nhập diệt trong Tăng già hình thành hai hệ tư tưởng khác nhau: Ca Diếp trọng luật và A Nan trọng pháp (kinh).

Sự thật, quá trình hình thành câu chuyện '*Phật truyền cho Ca Diếp*' sau khi Ngài nhập diệt rõ ràng khá phức tạp, bắt nguồn từ một câu chuyện trong kinh mô tả Phật thấy Ca Diếp tuổi già sức yếu, mặc y phần tảo nặng nề, Phật đem y nhẹ tốt cho Ca Diếp.^[4] Nhưng qua sự ghi chép tường thuật trong luật tạng lại diễn biến thành ý khác, chiếc y đó được mô tả như chiếc áo long bào của vua khi truyền ngôi vị cho Thái tử, ý nghĩa rõ ràng khác thường, và cũng từ đó câu chuyện 'truyền y bát' trở thành khả quan

trọng trong Thiền tông Trung Hoa. Đây chính là nội dung thảo luận trong bài tham luận này, tuy nhiên, vì sự giới hạn của bài tham luận, cho nên ở đây khái quát đề cập hai vấn đề: 1. Thực trạng tăng già khi đức Phật còn tại thế; 2. Có phải Ca Diếp là người kế thừa sau khi Phật nhập diệt không.

Phương pháp thảo luận cho tham luận này, chủ yếu sử dụng nguồn tư liệu A-hàm, Nikaya và luật tạng, qua đó tiến hành, so sánh đối chiếu, tổng hợp, phân tích sự dị đồng và quan điểm khác nhau giữa các nguồn tư liệu Nam và Bắc truyền, để truy tìm sự thật lịch sử của các vấn đề.

1. THỰC TRẠNG TĂNG GIÀ KHI PHẬT CÒN TẠI THẾ

Thông thường giới nghiên cứu phân chia Phật giáo làm 3 giai đoạn: 1. Phật giáo Nguyên thủy, 2. Phật giáo Bộ phái, 3. Phật giáo Đại thừa. Trong đó giai đoạn Phật giáo Nguyên thủy^[5] là giai đoạn tăng già sống trong sự hòa hợp, tiêu biểu cho thời này là 5 bộ Nikaya và A-hàm. Tuy nhiên từ hai nguồn tư liệu này, trong đó có không ít kinh mô tả khi đức Phật còn tại thế đã ẩn chứa sự bất hòa trong Tăng già. Trước hết có thể nói là trường hợp Đề-bà-đạt-đa (*Devadatta*) là người muốn sau khi Thế Tôn nhập diệt ông sẽ thay thế Ngài lãnh đạo chúng tăng^[6], tham vọng này dĩ nhiên không được đức Phật chấp nhận, vì không thể lấy quan điểm cá nhân nào của ai để thay thế chánh pháp^[7], điều đó cũng giống như ở xã hội văn minh tiến bộ ngày nay có khuynh hướng chung đề cao điều hành xã hội theo pháp quyền, không tán thành điều hành xã hội mang tính quân chủ chuyên chế, đó chính là lý do tại sao đức Phật không xem mình như là vị lãnh đạo Tăng già^[8], pháp và luật mới là đạo lý công bằng, là vị thầy để cho chúng tăng nương tựa. Có thể nói, đây là quan điểm tiến bộ, lấy luật pháp làm nền tảng, đã xuất hiện ngay trong thời đức Phật, và được Ngài áp dụng trong đời sống Tăng đoàn. Sự không chấp nhận lời yêu cầu của Đề-bà-đạt-đa, cho nên ông đã bằng mọi cách phá hoại tăng già. Có thể nói, đây là sự kiện bất hòa trong tăng đoàn xảy ra khi đức Phật còn tại thế. Ngoài sự kiện này 'Kinh Kosambiya' trong "Kinh Trung Bộ" lại đề cập đến các Tỷ kheo sống bất hòa, như:

"Các Tỷ-kheo ở Kosambī sống cạnh tranh, luận tranh, đấu tranh nhau, đã thương nhau bằng những binh khí miệng lưỡi. Họ không tự thông cảm nhau, không chấp nhận thông cảm; họ không tự hòa giải, không chấp nhận hòa giải"^[9]

Theo kinh này, sự kiện các Tỷ-kheo sống đời sống bất hòa tranh cãi này xuất hiện trong thời Phật còn tại thế, tuy đã được Thế Tôn khuyên dạy, nhưng vẫn không có hiệu quả. Sự kiện này biểu thị ngay khi Thế Tôn còn tại thế cũng đã xuất hiện sự không hòa thuận, bất đồng ý kiến trong tăng đoàn không phải đợi



đến sau khi Phật nhập diệt 100 năm, tăng già mới phát sinh sự bất hòa. Điều đó cho phép chúng ta suy đoán sự chia rẽ tăng già sau Phật nhập diệt hơn 100 năm có nguồn gốc từ thời đức Phật.

Ngoài hai sự kiện điển hình vừa đề cập, chúng ta thấy có những bài kinh với nội dung mô tả, trong ấy ẩn chứa sự ẩn khuất không được bình thường, khiến người đọc không sao tránh khỏi sự tư lự hoài nghi, cụ thể là 'Kinh Thị Giả' trong "Trung A Hàm". Để thuận tiện cho việc thảo luận, ở đây người viết khái quát trích dẫn trình bày phân tích một số vấn đề trong kinh này như sau.

Nội dung kinh này được mô tả: Bấy giờ, tại Thành Vương Xá (*Rāja-gaha*) đức Thế Tôn trước đại chúng yêu cầu đại chúng tìm cho Ngài một vị thị giả với điều kiện: *"Người ấy phải biết chăm sóc, phải có khả năng ghi nhớ những gì Như Lai đã giảng dạy, để không làm mất ý nghĩa mà Ngài đã giảng"*^[10]. Trong chúng ai cũng tình nguyện muốn làm thị giả Thế Tôn, nhưng Ngài đều từ chối. Bấy giờ tôn giả Mục Kiền Liên (*Pa: Moggallān*) nhập định quán sát, biết Thế Tôn muốn chọn A Nan làm thị giả. Sau khi xuất định Mục Kiền Liên và đại chúng đến chỗ A Nan trình bày ý này. Tôn giả A Nan thưa rằng:

"Thưa tôn giả Mục Kiền Liên, tôi không kham nổi lãnh trách nhiệm làm thị giả Thế Tôn, vì khó có thể đáp ứng nhu cầu của Thế Tôn. Thưa Tôn giả Mục Kiền Liên, vì Thế Tôn cũng giống như Tượng Vương^[11] 60 năm tuổi, tứ chi trọn vẹn, ngài dài hùng tráng mạnh mẽ. Do vậy, tôi khó có thể đáp ứng nhu cầu của Thế Tôn để được làm thị giả cho Ngài... Đó là lý do tôi không thể đảm nhận trách nhiệm làm thị giả cho Ngài"^[12]

Tôn giả Mục Kiền Liên không lùi bước, tiếp tục thuyết phục A Nan. Cuối cùng A Nan đồng ý với 3 điều kiện, nếu Thế Tôn chấp nhận: *"1. Tôi không mặc y Thế Tôn cho dù mới hay cũ; 2. Tôi không ăn thức ăn khi thí chủ mời riêng đức Phật; 3. Tôi không gặp Thế Tôn phi thời."*^[13]

Sau đó tôn giả Mục Kiền Liên về nơi đức Thế Tôn trình sự việc, đức Thế Tôn chấp nhận và nói: *"Tỳ kheo A Nan là vị thông minh có trí tuệ, đoán biết được sẽ có người tị hiềm, hoặc những vị đồng phạm hạnh nói như vậy: Tỳ kheo A Nan vì y áo mà hầu hạ Thế Tôn;... vì thực phẩm mà hầu hạ Thế Tôn."*

Qua nội dung ý nghĩa đoạn vừa trích dẫn xuất hiện một số nghi vấn: Thứ nhất, Thế Tôn là vị Đạo sư là vị thầy của chúng tăng, bản thân Ngài muốn chọn A Nan làm thị giả, nhưng tại sao không trực tiếp chỉ định mà phải thông qua đại chúng đề cử? Phải chăng điều ấy biểu thị trong tăng già đã có người tị hiềm ghen tỵ với A Nan?

Thứ hai, nếu như Thế Tôn xác định chỉ có A Nan là người đáp ứng được nhu cầu của Thế Tôn, có chức năng nhớ dai, không quên ý nghĩa và lời Ngài giảng dạy, nhằm mục đích sau khi Như Lai nhập diệt, A Nan sẽ là người trùng tuyên lại lời Ngài đã giảng dạy, cho nên Thế Tôn đã chọn A Nan làm thị giả. Nếu đó là sự thật, thế thì tại sao sau khi Phật nhập diệt, lần kết tập kinh điển lần thứ nhất, Ca Diếp không cho A Nan tham gia kết tập. Lý do không cho A Nan tham gia kết tập vì A Nan chưa chứng quả A-la-hán. Nếu như đêm ấy A Nan không chứng quả A-la-hán thì có lẽ ngài không đủ tư cách tham gia kết tập, thế thì ai là vị có khả năng kết tập phần kinh? Thiết nghĩ nếu có đi chăng nữa thì không ai có thể sánh bằng A Nan. Nếu như điều đó là sự thật đã xảy ra vào thời bấy giờ, thì Phật giáo chỉ có hai tạng Luật và Luận không có Kinh, nếu có người kết tập kinh đi chăng nữa thì nội dung phần Kinh được kết tập đó cũng không đầy đủ như nội dung 5 bộ Nikāya hay 4 A-hàm như ngày hôm nay, vì sự ghi nhớ có giới hạn. Nếu như Kinh không có thì luật và luận dựa từ đâu hình thành? Nếu chúng ta đứng từ phương diện này để phân tích thì quyết định của Ca Diếp không cho A Nan tham gia kết tập kinh điển là sai lầm. May cho chúng ta trong đêm ấy A Nan kịp thời chứng quả A-la-hán để đủ tư cách tham gia kết tập. Tuy nhiên, điều kiện người tham gia kết tập phải chứng A-la-hán mang ý nghĩa gì, có liên hệ như thế nào với công tác kết tập thánh điển, điều này vẫn không thấy làm rõ. Nếu như ở quả vị A-la-hán mới có khả năng kết tập thánh điển, thì trong đại hội đã có 499 vị A-la-hán lẽ nào không thể kết tập kinh, nếu như xác định chỉ có A Nan mới có khả năng kết tập kinh, vì A Nan không chỉ có khả năng nhớ dai còn là vị có thời gian đến 25 năm cận kề bên đức Phật, chỉ có A Nan mới nhớ hết, biết hết mọi việc thì việc không cho A Nan tham gia kết tập lại càng sai lầm hơn.



Thứ ba, Đại hội cho phép A Nan tham gia kết tập, điều đó xác định A Nan không chỉ có khả năng nhớ tốt còn là vị đã chứng quả A-la-hán, là vị đoạn tận tham sân và si, không còn 'xú phi xú nghị'^[14]. Thế thì tại sao trong lúc kết tập, A Nan nhắc lại sự kiện trước khi Thế Tôn nhập diệt có dạy, 'giới nhỏ có thể bỏ đi'^[15], tại sao Ca Diếp không chấp nhận lời di giáo của Thế Tôn lại còn cất vấn kết tội A Nan^[16], vì A Nan không hỏi đức Thế Tôn giới nào là giới nhỏ. Theo người viết 'giới nhỏ' là giới không còn thích nghi với đời sống Tăng già, khi đời sống xã hội đã đổi thay, hơn nữa nó cũng không liên quan đến sự giác ngộ giải thoát.

Thứ tư, được làm thị giả cho Thế Tôn là một vinh hạnh lớn, vì được gần gũi Phật, được học hỏi nhiều..., thế nhưng tại sao A Nan lại từ chối? khi chấp nhận làm thị giả lại đặt 3 điều kiện với Thế Tôn. Nội dung ý nghĩa 3 yêu cầu đó rõ ràng biểu thị trong tăng già có người mang tâm tị hiềm xấu xa với A Nan. Thế thì người đó là ai? Tại sao Thế Tôn với tư cách là bậc Đạo sư không trực tiếp giáo dục người này, để cho người ấy có cơ hội sửa đổi tu tập? Đây là những vấn đề chúng ta cần làm rõ.

Thứ năm, cũng trong kinh này đề cập A Nan làm thị giả cho Phật 25 năm, có nghĩa là cận kề gần gũi với Thế Tôn với thời gian đến 25 năm, nhưng tại sao A Nan không chứng quả A-la-hán, sự thật là như thế hay bên sau của sự xác nhận này ẩn chứa ý nghĩa nào đó?

Qua những gì được đề cập mô tả trong kinh 'Thị giả' này, biểu thị sự ẩn khuất gì đó bên sau ngôn ngữ lời lẽ được mô tả trong kinh, điều đó cũng chứng tỏ trong tăng già tiềm tàng ẩn chứa mầm mống bất hòa. Phải chăng nó bắt nguồn từ hai quan điểm khác nhau giữa A Nan và Ca Diếp?

2. CÓ PHẢI CA DIẾP LÀ NGƯỜI KẾ THỪA SAU KHI PHẬT NHẬP DIỆT KHÔNG

Liên quan đến sự truyền thừa, ngoài tư liệu luật tạng, trong *"Kinh Trung A-hàm"* 'Kinh Cù Mục Mục Kiền Liên'^[17] có ghi chép câu chuyện đàm thoại giữa đại thần Vũ Thế và tôn giả A Nan về chuyện truyền thừa. Nội dung tư tưởng trong kinh này lại khác với quan điểm trong luật, phủ nhận thuyết cho rằng, Phật truyền cho Ca Diếp, Ca Diếp truyền cho A Nan được ghi trong *"Phú Pháp Tạng Nhân Duyên Truyền"*^[18] mà khi nay chúng ta xem đó như là sự thật lịch sử, không hề hoài nghi. Vì thuận tiện cho việc theo dõi, ở đây tôi xin trích toàn văn câu chuyện giữa Đại thần Vũ Thế và tôn giả A Nan như sau:

"Đại thần Vũ Thế, nước Ma Kiệt Đà hỏi: A-nan, không một tỳ kheo nào sánh ngang với



Young Prince Rahula prompted by his mother to ask for his inheritance, left behind by the Buddha after His renunciation.

Thế Tôn được. Nhưng có Tỳ-kheo nào được Sa-môn Cù-đàm trong lúc tại thế và lập lên và nói rằng 'Tỳ-kheo này sau khi ta Niết bàn sẽ là nơi nương tựa cho các tỳ-kheo'...? Tôn giả A-nan đáp: Nay Vũ Thế hoàn toàn không...

Đại thần Vũ Thế hỏi tiếp:... Có vị Tỳ-kheo nào được chúng ta hòa hợp bái lập lên rằng, 'Tỳ-kheo này, sau khi Thế Tôn nhập Niết bàn, là nơi nương tựa cho các Tỳ-kheo'...? Tôn giả A-nan đáp: Cũng không có Tỳ-kheo nào được chúng tăng hòa hiệp bái lập....

Đại thần Vũ Thế hỏi tiếp:... Nay A-nan, nếu vậy các người hiện tại không có ai để nương tựa...? Tôn giả A-nan đáp: Nay Vũ Thế, ông đừng nói rằng, chúng tôi không có ai nương tựa..... "nay Vũ Thế, chúng tôi không nương tựa nơi người, nhưng chúng tôi nương tựa vào pháp..."^[19]

Nội dung đoạn kinh vừa trích dẫn cho thấy, A-nan xác định 4 vấn đề rất rõ ràng: 1. Không ai có thể thay thế đức Phật; 2. Trước khi Thế Tôn nhập diệt Ngài không chỉ định người nào sau khi Ngài nhập diệt sẽ thay thế Ngài làm nơi nương tựa, lãnh đạo chúng tăng; 3. Sau khi Thế Tôn nhập diệt tăng già cũng chưa bao giờ nhóm họp để cử hay mời thỉnh vị nào thay thế Thế Tôn để làm nơi nương tựa cho chúng tăng; 4. Mặc dù Thế Tôn đã nhập diệt, nhưng điều đó không đồng nghĩa những lời Ngài giảng dạy cũng diệt mất theo, pháp của Ngài vẫn còn đó, các tỳ-kheo lấy giáo pháp làm nơi nương tựa, không nên nương tựa bất cứ ai. Nói cách khác, ý nghĩa đoạn kinh này xác định, không ai có thể thay thế đức Phật, vì Ngài là vị phát hiện con đường giác ngộ, tất cả đệ tử của Ngài dù là ai cũng chỉ là người nương theo con đường đó tu tập, không ai có đủ tư cách có thể thay thế Ngài, vì tránh trường hợp sau khi lãnh đạo Tăng già lại lấy quan điểm cá nhân, tập quán của mình thay thế chánh pháp, biến thành quan điểm khác, lạc vào tà đạo, đó chính là lý do tại sao đức Thế Tôn dạy 'lấy pháp làm nơi nương tựa', tuy nhiên sau khi Thế Tôn nhập diệt Ca Diếp lại tuyên xưng Ngài được Thế Tôn truyền thừa, đây chính là lý do A Nan phủ nhận, trước khi đức Phật nhập diệt không trao truyền quyền lãnh đạo cho bất cứ ai, và sau khi Thế Tôn nhập diệt cũng chưa bao giờ chúng tăng nhóm họp lại để nghị hay bầu vị

nào thay thế Phật lãnh đạo chúng tăng. Như thế phải chăng tăng già không ai lãnh đạo? Ở đây A Nan xác định, mặc dù thân ngũ uẩn của Thế Tôn đã nhập diệt, nhưng pháp của Ngài vẫn còn đó, chúng tăng lấy pháp làm thầy, làm nơi nương tựa. Thế thì A Nan dựa vào đây để hình thành quan điểm này? Thật ra quan điểm này không phải của A Nan mà bắt nguồn từ Thế Tôn trước khi Ngài nhập Niết bàn, như:

"Này Ananda, nếu trong các người có người nghĩ rằng: 'Lời nói của bậc Đạo sư không còn nữa. Chúng ta không có Đạo sư (giáo chủ)'. Này Ananda, chớ có những tư tưởng như vậy. Này Ananda, Pháp và Luật, Ta đã giảng dạy và trình bày, sau khi Ta diệt độ, chính Pháp và Luật ấy sẽ là Đạo Sư của các Người".^[20]

Pháp duyên khởi là chân lý của thế gian được Thế Tôn là vị đầu tiên phát hiện dưới cội cây Bồ đề, từ chân lý này Ngài chỉ ra bản chất của cuộc sống là vô thường, thiên biến vạn hóa, nhưng sự suy nghĩ của con người lại ngược lại quy luật của cuộc sống, cái gì ta thích thì muốn nó thường còn, cái gì không thích thì muốn nó mất đi, muốn mà không được cho nên sinh ra khổ, như vậy con người sống trong thế giới ấy muốn được hạnh phúc an lạc cần phải chấp nhận đạo lý vô thường, tức thừa nhận ta không làm chủ bất cứ cái gì, ngay cả thân ta, tư tưởng ta, ý này trong Phật giáo gọi là vô ngã. Như vậy giáo lý duyên khởi vô thường và vô ngã là 3 hệ giáo lý cơ bản của đức Phật. Sau đó Ngài căn cứ 3 giáo lý cơ bản này, tùy thuận chúng sanh tuyên thuyết tất cả giáo lý khác. Đây là giáo lý được giác ngộ bởi Thế Tôn, chỉ có Ngài là người phát hiện con đường giác ngộ đó, tất cả những đệ tử theo Ngài tu tập, dù là ai đi nữa cũng chỉ là người theo con đường giác ngộ đó tu tập, do vậy chúng ta chỉ có một vị Đạo sư, không ai có thể thay thế cho Ngài được, dầu rằng thân tứ đại của Ngài tuy đã nhập diệt, nhưng pháp thân (giáo pháp) của Ngài vẫn còn đó, những gì Ngài căn giảng dạy Ngài đã dạy, những gì Ngài không nói, chưa nói, chắc chắn Ngài sẽ không nói, vì điều ấy không liên hệ đến sự giác ngộ giải thoát. Đó là lý do tại sao Ngài nói: 'Ta có sống ở đời cũng vậy thôi' (Kinh Di giáo). Nếu chúng ta là những người tìm cầu sự giác ngộ giải thoát thì chúng ta nương vào pháp ấy hành trì, tại sao phải hình thành một vị đạo sư mới, một lý thuyết mới. Vì hình thành một vị đạo sư mới đồng nghĩa theo một lý thuyết mới; theo lý thuyết mới đồng nghĩa không theo đạo giác ngộ của Phật.

Qua đó cho thấy quan điểm kinh này, biểu thị thái độ không chấp nhận thuyết cho rằng, đức Phật truyền trao quyền lãnh đạo tăng già cho Ca Diếp, sau đó Ca Diếp truyền trao cho A Nan..., cũng giống như thuyết 33 vị tổ thiền tông Ấn Hoa. Đây là điểm chúng ta cần chú ý nghiên cứu.

Theo tinh thần kinh điển A hàm và Nikaya, chân lý (giáo lý) không là của riêng ai, do vậy

cũng không thể mật truyền cho ai, ai thấy lý duyên khởi, người ấy thấy pháp, ai thấy pháp người ấy thấy Phật^[21], bất luận người ấy là ai, người nào dù không được mật truyền, nhưng người ấy lại thấy pháp và thực hành đúng như pháp, thì vẫn được thành Phật, ngược lại dù có nhân danh là đệ tử Phật, được chân truyền, nhưng pháp không thấy, không thực hành như pháp, tham sân si không đoạn thì khổ lụy sẽ theo người ấy như bóng theo hình. Đó chính là lý do tại sao đức Phật trước đại chúng căn dặn:

‘Này A Nan! Như Ta đã giảng dạy, tất cả mọi vật yêu thích đều là pháp mang tính ly tán, vì các ông đừng có sầu khổ. Này A Nan! Các ông nên hiểu rằng, chẳng bao lâu nữa Ta cũng sẽ ra đi. Vì thế cho nên các ông hãy tự làm chính mình; hãy lấy pháp làm hòn đảo, lấy pháp làm nơi nương tựa; không lấy chỗ nào khác làm hòn đảo, không nương tựa chỗ nào khác’.^[22]

Nội dung ý nghĩa đoạn kinh này, rõ ràng đức Phật xác định, thân thể tứ đại của Ngài cũng sẽ theo quy luật tự nhiên vô thường tan rã, trả về tứ đại. Do vậy, sau khi Như Lai nhập diệt, các tỳ kheo phải nương tựa chính mình, nương tựa vào pháp, không nên nương tựa vào ai cả. Tuy nhiên tinh thần giáo dục này qua đến Luật tạng lại có sự diễn biến khác thường, ví dụ “Luật Thiện Kiến” ghi:

“Ca Diếp lại nghĩ rằng: Khi Như Lai còn tại thế, chính ngài lại đem áo ca sa trao cho ta”. Lại nghĩ rằng: Ngày xưa, Phật từng nói trước Tỳ kheo: “Ta nhập thiền thứ nhất, Ca Diếp cũng nhập thiền thứ nhất. Như Lai đã khen ngợi ta, sự thành tựu của Ca Diếp giống như Ta không khác. Đây chính là ý nghĩa Như Lai lấy oai đức trao truyền cho ta. Điều này giống như, vị vua cởi áo long bào trao cho người con, để bảo vệ giang sơn, chủng tộc. Đức Như Lai cũng lại như thế, sau khi Ta (Như Lai) nhập Niết bàn, Ca Diếp là người hộ trì chánh pháp, đó là lý do tại sao Thế Tôn đã trao y cho ta”.^[23]

Nội dung đoạn này có ý xác định, chính đức Phật đã xác chứng sự tu chứng của Ca Diếp tương đồng với Thế Tôn, đó chính là lý do tại sao đức Thế Tôn đã đem y (Kāsāyāni vat-thāni) truyền trao cho Ca Diếp. Sự kiện đó cũng giống như nhà vua cởi áo long bào truyền trao cho Thái tử, từ đây người con làm vua, có đầy đủ quyền oai của ngôi vị vua, lãnh trách nhiệm trông coi giang sơn chủng tộc. Cũng vậy, sự kiện mà Thế Tôn trao y cho Ca Diếp cũng mang ý này.

Tuy nhiên, câu chuyện đức Thế Tôn tán thán Ca Diếp tu tập thiền định và việc truyền y

có nguồn gốc từ “Tập A Hàm”, nhưng nội dung kinh lại mang ý nghĩa khác. Như kinh số 1.142 ghi rằng, trong lúc Thế Tôn đang nói pháp cho đại chúng nghe, Ca Diếp từ ngoài bước vào giảng đường với thân tướng, râu tóc ra dài, mặc y vãi. Đại chúng thấy Ca Diếp khởi tâm khinh mạn nói rằng: “Tỳ kheo này là ai mà y áo luộm thuộm, chẳng có dung nghi, y áo xộc xệch đến đây”^[24]. Đức Phật biết tâm niệm chúng tăng có thái độ khinh mạn, bèn biểu thị thái độ giáo dục, bằng cách gọi Ca Diếp đến chia nửa tòa mời Ca Diếp ngồi, rồi tán thán sự chứng đắc thiền định của Ca Diếp giống như Ngài. Qua bối cảnh cụ thể của câu chuyện, phải chăng đức Phật vì muốn giáo dục chúng tăng không nên có tâm khinh mạn, cho nên Ngài đã chia nửa tòa cho Ca Diếp và tán thán sự chứng đắc thiền định của Ca Diếp cũng giống như Thế Tôn? Cũng thế, câu chuyện trong Luật đề cập đức Phật ‘truyền y’ cho Ca Diếp, có nguồn gốc xuất xứ từ kinh số 1.141^[25] trong “Tập A Hàm”. Tuy nhiên ý nghĩa truyền y trong kinh này cũng khác với những gì được đề cập trong Luật tạng. Cụ thể nội dung trong kinh này ghi:



“Nay thầy (Ca Diếp) đã lớn tuổi, các căn suy yếu, mặc y phần tảo nặng nề, áo của ta vừa nhẹ vừa tốt, nay ông có thể ở trong chúng mặc áo nhẹ hoại sắc này”.^[26]

Qua đó cho thấy, sự kiện đức Phật cho y Ca Diếp chỉ mang ý nghĩa, vì thấy Ca Diếp tuổi già sức yếu, mặc y phần tảo nặng nề, cho nên đức Phật đem chiếc y vừa nhẹ vừa tốt cho Ca Diếp. Sự kiện đức Phật cho y chỉ mang ý nghĩa chừng ấy, nhưng khi biên tập ở luật tạng biến thành câu chuyện ‘Phật truyền y cho Ca Diếp’ là biểu tượng mang ý nghĩa truyền thừa ngôi vị, ví sự kiện này như vị vua đem áo long bào truyền trao cho con. Rõ ràng câu chuyện này muốn ám chỉ sau khi Thế Tôn nhập diệt, Ca Diếp là người kế vị, lãnh đạo tăng già. Ý này càng rõ ràng hơn được ghi trong “Căn Bản Thuyết Nhứt Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự” ghi:

“Ca Diếp bảo A-nan rằng: Ông có biết không, ngày xưa trước khi Thế Tôn nhập Niết bàn đem giáo pháp trao truyền cho ta. Nay trước khi Ta nhập Niết bàn cũng đem giáo pháp truyền cho ông (A-nan), ông nên khéo giữ lấy”.^[27]

Đoạn này xác định, Phật trước khi nhập Niết-bàn đem giáo pháp truyền cho Ca Diếp, nay Ca Diếp cũng sắp nhập Niết-bàn đem giáo pháp truyền trao cho A-nan, về sau Thiền tông Trung Hoa lấy ý này gán ghép thành 33 vị tổ thiền tông Ấn Hoa.

Từ việc Phật thấy Ca Diếp lớn tuổi mặc y phần tảo nặng nề, cho nên Ngài lấy y nhẹ tốt



cho Ca Diếp được ghi chép trong kinh, tuy nhiên câu chuyện này qua đến Luật tạng, chiếc y này diễn biến thành chiếc áo lông bào của vua truyền trao cho con, biểu thị cho việc kế vị, từ chiếc y mang ý nghĩa đơn thuần biến thành vật tiêu biểu cho giáo pháp của Phật truyền trao cho nhau. Cũng từ đó, Ca Diếp mặc nhiên trở thành người thay thế Phật lãnh đạo Tăng già, khuynh hướng duy trì hay phát triển Phật pháp như thế nào, do Ca Diếp và các vị trưởng lão quyết định.

3. KẾT LUẬN

Qua hai nguồn tư liệu Kinh và Luật tạng cho thấy, sau khi Phật nhập diệt trong tăng đoàn hình thành hai quan điểm 'trọng kinh' của A Nan và 'trọng luật' của Ca Diếp. Hai quan điểm này được thể hiện rõ trong hai nguồn tư liệu khác nhau là Kinh và Luật. Luật tạng cho rằng, Ca Diếp là vị kế thừa sau khi Phật nhập diệt, sự truyền thừa được biểu thị bằng chiếc y được chính đức Phật truyền trao cho Ca Diếp, hay câu chuyện '*Niêm hoa vi tiếu*', Phật đưa cành hoa chỉ có Ca Diếp hiểu được ý Phật bằng hình thức mỉm cười, cho nên Phật truyền trao chánh pháp nhãn tạng cho Ca Diếp. Tuy nhiên, quan điểm này không được chấp nhận bởi Kinh tạng, A Nan công khai phủ bác quan điểm của Ca Diếp trong luật tạng, vì khi Phật còn tại thế không trao quyền lãnh đạo tăng già cho bất cứ ai ngay cả Ca Diếp, sau khi Thế Tôn nhập diệt tăng chúng cũng chưa bao giờ mở cuộc họp chỉ định hay mời vị nào thay thế cho Phật để lãnh đạo chúng tăng.

Quan điểm trọng kinh của A Nan và quan điểm trọng Luật của Ca Diếp phản ánh hai khuynh hướng phát triển Phật pháp, sau khi Thế Tôn nhập diệt, chủ trương trọng luật của Ca Diếp rõ ràng chịu ảnh hưởng quan điểm của phái Kỳ-na giáo, mà Ngài đã trải qua 30 năm tu học khổ hạnh trong phái này. Ngược lại A Nan là vị chỉ theo đức Phật xuất gia tu học, có bản chất thông minh, học rộng nhớ nhiều, lâu thông Phật pháp lại làm thị giả cần kề bên Phật suốt 25 năm, chưa từng bị ô nhiễm bởi một lý thuyết khác, và dĩ nhiên Ngài thấu rõ, pháp

nào thuộc phương tiện và pháp nào mang tính chân lý, pháp phương tiện tùy duyên có thể bỏ đi khi nó không còn thích hợp với con người và xã hội và ngược lại. Có lẽ đó chính là lý do đức Phật chọn A Nan làm thị giả, không chọn người khác, và đó cũng là nguyên nhân A Nan không đồng tình quan điểm trọng luật của Ca Diếp, ngược lại đề cao vai trò quan trọng của pháp (Kinh).

Tuy nhiên quan điểm này không được Ca Diếp chấp nhận, không chỉ không chấp nhận quan điểm 'giới nhỏ bỏ đi' của Thế Tôn, được A Nan thuật lại trước Đại hội, mà còn bị Ca Diếp đem những chuyện trước đây, kết tội A Nan phạm 7 tội 'Đột-kiết-la'. Sự phủ quyết của Ca Diếp đồng nghĩa, từ đây trở về sau Phật pháp phát triển theo khuynh hướng trọng luật của Ca Diếp, từ đó hình thành quan điểm sau khi Như Lai nhập diệt các Tỷ kheo lấy giới luật làm thầy. Qua đó cho thấy, từ lời Phật dạy trong kinh, các người lấy pháp làm nơi nương tựa, cho đến lúc Phật sắp nhập Niết-bàn biến thành câu: sau khi Như Lai nhập diệt các người lấy Pháp và Luật làm thầy, cho đến Luật tạng thì lại đề cập: Sau khi Như Lai nhập diệt các người lấy giới luật làm thầy. Từ lấy Pháp làm nơi nương tựa, đến lấy 'Pháp' và 'Luật' làm nơi nương tựa, cuối cùng 'lấy giới luật' làm thầy rõ ràng là sự diễn biến khá phức tạp.

Nếu như quan điểm '*giới nhỏ không được bỏ đi*' là quan điểm trọng Luật của Ca Diếp là hợp lý, thì không thể xảy ra sự tranh cãi về '10 việc' ở lần kết tập kinh điển lần thứ hai, và các vị trưởng lão thượng tọa xem thường ý kiến của đại đa số thành viên tham gia kết tập, 8 vị trưởng lão quyết định '10 việc là phi pháp', đó chính là nguyên nhân dẫn đến sự tranh cãi về 5 việc của Đại Thiên.

Thích Hạnh Bình

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. "Căn Bản Thuyết Nhất thiết Hữu bộ Tỳ Nại da Tạp sự" (根本說一切有部毘奈耶雜事): CBETA, T24, no. 1451.
2. "Kinh Tạp A hàm" (CBETA, T02, no. 99).
3. "Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa" (善見律毘婆沙): CBETA, T24, no. 1462.
4. Thích Minh Châu dịch, "Kinh Tương Ưng", Viện NCPHVN ấn hành, năm 1991.
5. Tuệ Sỹ dịch và chú "Kinh Trung A-Hàm", Nxb Phương Đông, Tp. HCM 2009.
6. Thích Minh Châu dịch, "Kinh Trường Bộ", Viện NCPHVN ấn hành, 1991.
7. "Phú Pháp Nhãn Tạng Nhân Duyên Truyện" (付法藏因緣傳) (CBETA, T50, no. 2058,).
8. "Ma Ha Tăng Kỳ Luật" CBETA, T 22, no 1425.
9. 《長阿含經》CBETA, T01, no. 1.
10. 《中阿含經》CBETA, T01, no. 26.
11. Thích Minh Châu dịch, "Kinh Tăng Chi" tập 2, Viện NCPHVN ấn hành, năm 1996..
12. "Duyệt Kinh Thập Nhị Chúng" (閱經十二種): CBETA, X37, no. 674.

CHÚ THÍCH:

[1] “Duyệt Kinh Thập Nhị Chúng” (閱經十二種): 當時人天眾前拈花微笑。正法眼藏涅槃妙心。分付摩訶迦葉。

(CBETA, X37, no. 674, p. 793, a12-13 // Z 1:59, p. 168, d18-p. 169, a1 // R59, p. 336, b18-p. 337, a1)

[2]. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Trung Bộ” tập 2, NXB Tôn Giáo, 2012.

[3]. Tuệ Sỹ dịch và chú “Kinh Trung A-hàm” tập 2, NXB Phương Đông, 2009, trang 643- 651.

[4]. 《雜阿含經》(CBETA, T02, no. 99, p. 301, c7-30).

[5]. Tính từ khi đức Phật thành đạo dưới cội cây Bồ đề cho đến khi Phật giáo phân chia bộ phái (sau Phật nhập diệt hơn 100 năm).

[6]. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tăng Chi” tập 2, Viện NCPHVN ấn hành, 2005, trang 507.

[7]. Chánh pháp tức chỉ cho giáo lý Duyên khởi, vô thường và vô ngã, vì duyên khởi là nguyên lý hình thành cũng như biến hoại của các pháp. Nếu các pháp do duyên khởi sinh thì bản chất của chúng mang tính vô thường chuyển biến, không thể tồn tại độc lập. Bản chất các pháp vốn là như vậy, thế thì làm thế nào con người sống trong xã hội ấy có thể được an lạc hạnh phúc. Chỉ có cách chấp nhận qui luật tự nhiên này thì mới có thể sống an lạc, trạng thái chấp nhận này, chính là quan điểm vô ngã mà đức Phật đã đề cập. Như vậy, giáo lý duyên khởi, vô thường và vô ngã là chân lý của cuộc đời, chỉ có con đường nhận thức như vậy con người mới thoát khỏi khổ đau nên gọi nó là chánh pháp.

[8]. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Tăng Chi” tập 5, đức Phật từ tuyên bố: “Này Ananda, Như Lai không có nghĩ rằng: ‘Ta sẽ là vị cầm đầu chúng Tỷ-kheo’, hay ‘Chúng Tỷ-kheo chịu sự giáo huấn của Ta’ (Viện NCPHVN ấn hành, 2005, trang 239).

[9]. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Trung Bộ” tập 1, NXB Tôn Giáo, 2012, trang 393.

[10]. Nguyên bản chữ Hán trong “Trung A-hàm” (中阿含經) ghi 「令瞻視我可非不可。受我所說。不失其義。」(CBETA, T01, no. 26, p. 472, a11-12). Câu này Tuệ Sỹ dịch là: “...làm sao để chăm sóc Ta, xứng ý chỗ không xứng ý, ghi nhớ lời Ta nói mà không phải quên mất ý nghĩa” (Tuệ Sỹ dịch và chú “Kinh Trung A -hàm” tập 1, Nhà xuất bản Phương Đông, 2009, trang 364).

[11]. Con voi trong văn hóa Ấn Độ mang biểu tượng oai đức, cao quý, cũng giống như con rồng trong văn hóa người Trung Hoa. Trong kinh này lấy con voi ví dụ cho Thế Tôn, mag ý nghĩa mô tả Thế Tôn là bậc oai đức cao quý.

[12]. Thích Hạnh Bình dịch từ nguyên bản chữ Hán (CBETA, T01, no. 26, p. 472, b22-29).

[13]. 《中阿含經》卷8〈4 未曾有法品〉: 「我願不著佛新故衣。願不食別請佛食。願不非時見佛。」(CBETA, T01, no. 26, p. 472, c4-9).

[14]. Có nghĩa là không còn hoài nghi về bốn phận trách nhiệm của vị A-la-hán phải biết phải làm, cũng không còn hoài nghi những gì A-la-hán không cần biết không cần phải làm.

[15]. 《長阿含經》卷4: 「佛言: 「當自檢心。阿難! 汝謂佛滅度後, 無復覆護, 失所持耶? 勿造斯觀, 我成佛來所說經戒, 即是汝護, 是汝所持。阿難! 自今日始, 聽諸比丘捨小小戒...」」(CBETA, T01, no. 1, p. 26, a25-29).

[16]. “Ma Ha Tăng Kỳ Luật” (CBETA, T 22, no 1425,

trang 492a) đề cập Ca Diếp buộc A nan phạm 7 tội Đột kiết la, vượt Tỳ ni: (1). A Nan 3 lần cầu thỉnh đức Phật cho người nữ xuất gia; (2). A Nan không cầu thỉnh đức Phật trụ ở đời thêm một kiếp, cho nên đức Thế Tôn đã nhập diệt sớm như vậy; (3). Khi A nan vá y cho Thế Tôn đã dùng chân đạp lên y của Thế Tôn; (4). Đức Thế Tôn bệnh thổ tả rất khát nước, A nan đã không lấy nước cho Phật uống; (5). A nan không hỏi rõ Phật giới nhỏ là những giới nào; (6). Để cho Tỷ kheo nhìn thấy mã âm tàng của đức Thế Tôn khi Ngài nhập diệt; (7). A nan đã không ngăn cản để cho nước mắt của một bà lão rơi trên chân đức Thế Tôn.

[17]. Kinh này tương đương ‘Kinh Gopaka-Moggallana’ trong “Kinh Trung Bộ” thuộc hệ Pali.

[18]. “Phú Pháp Nhân Tạng Nhân Duyên Truyện” (付法藏因緣傳) ghi rằng: “Ma-ha Ca Diếp trước khi nhập

Niết-bàn đem pháp tối thắng này nói với A Nan rằng, A Nan nên biết, xưa kia khi đức Thế Tôn đem giáp pháp trao truyền cho ta, Ta nay cũng đã già yếu sắp nhập Niết-bàn, nay cũng đem pháp nhân tối thắng này trao truyền cho ông, ông cũng phải cẩn thận giữ gìn pháp này.” (CBETA, T50, no. 2058, p. 301, a23-26).

[19]. Tuệ Sỹ dịch và chú “Kinh Trung A-Hàm”, NXB Phương Đông, Tp. HCM 2009, trang 655 - 657.

[20]. Thích Minh Châu dịch, “Kinh Trường Bộ” tập 1, Viện NCPHVN ấn hành, 1991, trang 662~663.

[21]. “Tương Ưng” tập 3, trang 219 ghi: “Tỷ kheo Vakkali bị bệnh nặng, đức Phật đến thăm và hỏi ông có gì hối hận và muốn hỏi không. Vakkali trả lời, ông chỉ có một điều hối hận là không thấy được đức Thế Tôn, do đó đức Phật nói về ý nghĩa này. Thôi vừa rồi, này Vakkali, có gì đáng thấy đối với cái thân hôi hám này. Này Vakkali, ai thấy Pháp, người ấy thấy Ta. Ai thấy Ta, người ấy thấy Pháp. Này Vakkali, đang thấy Pháp, là thấy Ta. Đang thấy Ta, là thấy Pháp”.

[22]. “Kinh Tạp A Hàm” số 638, (CBETA, T02, no. 99, p. 176, c23-p. 177, a7).

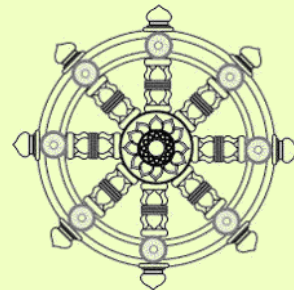
[23]. “Luật Thiện Kiến Tỳ Bà Sa” (善見律毘婆沙): CBETA, T24, no. 1462, p. 673, c6-14.

[24]. “Kinh Tạp A hàm” (雜阿含經): 「此何等比丘? 衣服麤陋, 無有儀容而來, 衣服[3]佯佯而來。」(CBETA, T02, no. 99, p. 302, a6-7).

[25]. “Kinh Tạp A-hàm” (CBETA, T02, no. 99, p. 301, c7-30).

[26]. “Kinh Tạp A-hàm”, CBETA, T02, no. 99, p. 301, c10-12.

[27]. “Căn Bản Thuyết Nhất thiết Hữu bộ Tỳ Nại da Tạp sự” (根本說一切有部毘奈耶雜事): (CBETA, T24, no. 1451, p. 408, c13-15).



NHÂN ĐỌC BÀI “TÁN TUỆ TRUNG THUỶ SỸ” (*) CỦA TRẦN NHÂN TÔNG

Càng trông lên càng thấy cao
Càng khoan càng cứng trước sau hiện tiền
Tuệ Trung Thuỷ Sỹ như nhiên (**)
Chân tâm thấu suốt chân thiên diệu Không
Khép hai bờ cỏ mơn mòng
Mở thiên thu hát thông dong chốn về
Qua đi dirt tuyệt cuồng mê
Tri ân chánh pháp chở che kiếp người

Tri ân giọt lệ nụ cười
Chân tâm diệu hữu trang đời nhẹ đưa
Diệu âm hoa rụng sân chùa
Nhật bông nắng lạ xin thưa: Đang Là
Triệu năm trong Cõi Người Ta
Tỉ năm cũng vậy sát na sáng lừng
Gió đưa gió đẩy sáng trung
Sương rung bất nhịp tung bừng hòa thanh

Tri ân tiền bối viên thành
Câu thơ tình mật tình anh tình rờn
Càng nghe càng thấm càng thông
Bạn cùng cô quạnh để mong gặp mình
Trông lên mây trắng như kinh
Thấy ra diệu nghĩa tận tình Như Lai
Hít sâu thở nhẹ một hai...
Đêm thâm nghe rõ trong ngoài đang trôi...

thơ

NGUYỄN LƯƠNG VY



Ghi chú:

(*) Tuệ Trung Thuỷ Sỹ (慧中上士; 1230 - 1291) tên thật là Trần Tung (陳嵩, hay Trần Quốc Tung), là một thành viên trong hoàng tộc nhà Trần với tước hiệu Hưng Ninh Vương và là một thiền sư Việt Nam. Ông là người hướng dẫn vua Trần Nhân Tông vào cửa Thiền và có nhiều ảnh hưởng đến tư tưởng của vị vua sáng lập Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

(**) Nguyên văn bài thơ của Trần Nhân Tông:

贊 慧 忠 上 士
望 之 彌 高
鑽 之 彌 堅
忽 然 在 後
瞻 之 在 前
伏 是 之 謂
上 士 之 禪

Phiên âm:

TÁN TUỆ TRUNG THUỶ SỸ

Vọng chi di cao,
Toàn chi di kiên.
Hốt nhiên tại hậu,
Chiêm chi tại tiền.
Phu thị chi vị,
Thuỷ sỹ chi thiên.

Dịch Nghĩa:

CA NGŨI TUỆ TRUNG THUỶ SỸ

Càng trông lên càng thấy cao,
Càng khoan vào càng thấy cứng.
Bỗng nhiên ở phía sau,
Ngước xem lại thấy ở phía trước.
Cái đó gọi đúng là:
Đạo Thiền của Thuỷ Sỹ.

Phỏng dịch thơ Việt:

CA NGŨI TUỆ TRUNG THUỶ SỸ

Càng trông càng cao
Càng khoan càng cứng
Thình lình phía sau
Liền thấy phía trước
Thốt lên cho mau:
Thiền của Thuỷ Sỹ!

MỖI KỲ MỘT MÓN CHAY

CHÁO VÀ GỎI NẤM CHAY



Chuẩn bị:

Nấm oyster rửa sạch bằng nước lạnh, vắt bớt nước.
Bắp cải và carrot bào hoặc thái nhỏ, rửa lại bằng nước lạnh để ráo.
Rau răm cắt nhỏ.

Nước lèo:

Rau củ hầm khoảng 1 tiếng, vớt củ ra bỏ, lấy phần nước lèo để nấu cháo.
1 cup gạo và 1/4 cup nếp, vo sơ để ráo.
Bắc chảo cho tí dầu vào chảo, bỏ gạo và nếp vô rang cho vàng đều, đổ tất cả vào nồi nước lèo, nấu lửa riu riu.

Lại bắc chảo lên bếp cho muỗng canh dầu ăn, cho boa rô và gừng thái sợi vào đảo đều cho thơm, cho nấm đã rửa sạch vào trộn đều, cho 1/2 muỗng cà phê muối, 1 muỗng cà phê đường cát, 1 muỗng cà phê bột nêm chay, cho xiu nước mắm chay vào,

nếu không có nước mắm chay thì cho tí nước tương cũng được. Đảo đều cho nấm thấm gia vị, nấm chín tắt lửa.

Cho một nửa nấm vào cháo, và một nửa để trộn gỏi.

Cho một tí muối và đường cát vào nồi cháo, cho gừng thái sợi vào, nêm nếm cho vừa ăn.

Nước mắm chay trộn gỏi:

3-4 muỗng cà phê đường cát, cho 2 muỗng nước mắm chay vào, 1 muỗng cà phê ớt băm, 2 muỗng chanh, trộn đều cho đường tan, nêm có vị chua chua ngọt ngọt là được, cho 1 muỗng cà phê gừng băm nhuyễn vào chén nước mắm.

Múc gỏi ra đĩa cho rau răm, đậu phộng vào, trộn đều, cho nấm đã xào lên trên mặt gỏi.

Múc cháo ra tô, cho hành ngò, 1 tí gừng thái sợi, tiêu lên trên tô cháo. Khi ăn mới chan nước mắm vào gỏi. Gắp gỏi cho vào tô cháo, múc cháo có gỏi đi kèm ăn rất ngon.

Chúc các bạn ngon miệng!

KIM (nguồn: www.amthucchay.org)

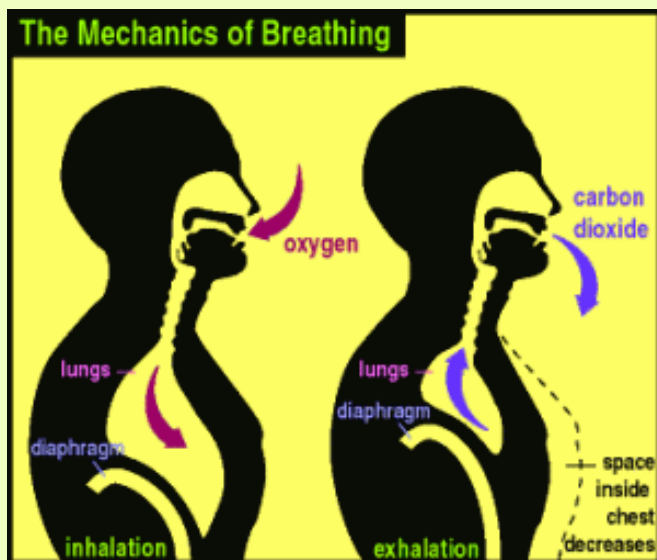
Chú thích: Tbsp: tablespoon (muỗng canh), khoảng 15ml; Tsp: teaspoon (muỗng cà-phê), khoảng 5ml.

THIỀN THỂ DỤC

Tâm Diệu biên soạn



Theo một kết quả nghiên cứu của Viện Đại học *University of Wisconsin, Madison* ở Hoa Kỳ, người lớn ngồi thiền hoặc tập các bài tập thể dục thông thường như đi bộ nhanh, trong hai tháng sẽ ít bị bệnh cảm lạnh hơn so với những người không làm gì. Nghiên cứu phát hiện ra rằng những người ngồi thiền có số ngày nghỉ việc do bệnh ít hơn 76% trong khoảng thời gian 9 tháng từ tháng 9 đến tháng 5 so với những người không làm gì. Những người chỉ tập thể dục nghỉ ít hơn 48% trong giai đoạn này. Ngoài ra, các nghiên cứu trước đó đã cho thấy thiền chánh niệm có thể làm giảm căng thẳng thần kinh trong cuộc sống, làm cho tâm được an lạc và tăng cường khả năng của hệ miễn dịch.



Việc nghiên cứu trên về hai phương thức ngồi thiền và tập thể dục liên hệ đến sức khỏe có tính cách độc lập. Riêng người viết đã ứng dụng đồng bộ hai phương thức này từ rất lâu (trên 10 năm) và kết quả cho một sức khỏe tuyệt vời không cao mỡ, cao đường và cao máu và điều tuyệt diệu hơn nữa là trong suốt hơn 10 năm ở tuổi cao niên đã không hề trich ngứa cảm cúm mà cũng không hề bị cảm cúm, nhức đầu và sổ mũi gì cả. Mỗi năm chỉ đến phòng mạch bác sĩ thuộc hệ thống y tế Kaiser Permanente một lần để thử máu và khám bệnh tổng quát theo đòi hỏi của họ.

Một cách đều đặn, mỗi sáng sớm sau khi ngồi thiền tại nhà, người viết đến trung tâm

tập thể dục (Fitness Center) gần nhà để tập thể dục trong khoảng 2 tiếng đồng hồ. Nơi đây có đầy đủ các trang thiết bị để tập luyện theo những nhu cầu khác nhau, tập thể hình, vận dụng cơ bắp, luyện tập dẻo dai, tăng sức bền bỉ. Có các máy đi bộ, máy tập chân, máy tập tay, máy tập vai và máy tập bụng... Có cả sân chơi bóng rổ và hồ bơi... Tất nhiên loại luyện tập thể dục, thể thao nào cũng tốt cho sức khỏe nếu môn đó thích hợp với người tập.

Đối với người viết ở lứa tuổi cao niên chỉ cần tập một số thiết bị cần thiết để gọi là bảo trì sức khỏe, chống lại sự lão hóa do sức đề kháng bị giảm theo năm tháng, và thường có nguy cơ cao nhiều chứng bệnh phát sinh. Theo thống kê của y khoa Mỹ, người cao niên thường bị các bệnh như bệnh về tim mạch, bệnh về hệ hô hấp, đường tiêu hóa, bệnh về hệ tiết niệu - sinh dục, bệnh về hệ xương khớp và hệ thần kinh trung ương.

Các bác sĩ y khoa cũng như các chuyên gia huấn luyện thể dục thường khuyên người cao tuổi nên tập với các thiết bị hỗ trợ tim mạch như là máy chạy bộ (treadmills), máy đạp xe (recumbent exercise bike), máy elliptical, máy chèo thuyền, máy lên cầu thang (step mill) ... Các thiết bị này giúp cho hệ tim mạch và hệ hô hấp được tốt. Ngoài ra bơi lội, xông hơi và với một chế độ dinh dưỡng hợp lý như giảm chất béo, chất đường và muối đối với người cao tuổi là một phương pháp tích cực và hiệu lực chống lại sự lão hóa.

Để được hưởng lợi tối đa cho việc bảo trì sức khỏe, người viết đã ứng dụng thiền chánh niệm hơi thở trong mọi động tác khi luyện tập thể dục. Nhiều người tập thể dục nhưng không biết phối hợp hơi thở trong các động tác tập luyện, để tâm suy nghĩ miên man nhiều chuyện, nói chuyện với bạn bè, hoặc xem truyền hình trong lúc tập. Điều này không mang lại kết quả tốt, có thể làm gia tăng việc tim đập nhanh quá đáng cũng như tâm thần không được thư giãn. Người viết tạm gọi lối thiền phối hợp với việc tập thể dục này là **Thiền Thể Dục**, vừa an trú tâm trong hơi thở vào ra cùng với các động tác của thân tức là liên kết thân và tâm làm một. Đây chính là một hình thức thiền trong động.

Điều quan trọng trong Thiền Thể Dục này là thở phải đúng cách. Một sai lầm mà nhiều người mắc phải trong lúc tập luyện là thở nhanh và thở không sâu, nên không làm đầy

hai lá phổi, khiến cơ bắp trở nên căng thẳng, giảm kết quả tập luyện. Cho nên phải luôn luôn thở đúng cách. Có nghĩa là hít vào bằng mũi và thở ra bằng miệng. Hít thở thật sâu xuống bụng, để tăng khối lượng oxy từ khí trời đưa vào và thải bỏ chất thán khí CO₂ từ trong cơ thể ra ngoài. Khi thở ra thì thì thóp bụng lại. Nhờ vậy chúng ta có thêm nhiều năng lượng không những để luyện tập mà còn có thể dùng cho cả ngày làm việc cũng như là để tiếp tục duy trì sự sống.



Hít thở bình thường chúng ta chỉ dùng một phần ba hay một nửa thể tích của hai lá phổi. Một phần lớn phổi chưa được sử dụng và chứa đầy không khí cũ, có thể đó là nguyên nhân phát sinh cảm lạnh và các bệnh về hô hấp. Còn thở sâu là hít thở thật sâu xuống bụng, bụng phình ra từ từ, hoàn cách mạc được đẩy xuống và xoa bóp ruột cùng các bộ phận khác trong bụng, rất tốt để làm các bộ phận đó khỏe mạnh. Thở sâu cũng chính là hít thở với trạng thái biết tỉnh thức hoàn toàn. Cùng với các động tác tập; hít vào, thấy bụng phình ra; thở ra, thấy bụng xẹp lại. Và với tâm hân hoan, như Đức Phật dạy trong kinh *Anapanasati* (*Niệm Hơi Thở*) đã cho thấy: “với tâm hân hoan, tôi thở vào; với tâm hân hoan, tôi thở ra”, để như thế mà đi vào Thiền trong khi tập thể dục.

Nói ra thì có vẻ dễ nhưng thật ra là không quá dễ, cũng không quá khó. Cứ tập từ từ theo thời gian sẽ có kết quả tốt. Trong lúc tập đôi khi tâm lại đi lang thang đâu đó, lại nghĩ hết chuyện này đến chuyện khác, vì thế chúng ta phải cố gắng tỉnh thức và đem tâm trở về an trú trên đối tượng thiền bằng cách theo dõi hơi thở vô ra và dần chặt tâm nơi điểm xúc chạm ở cửa mũi hay phồng xẹp ở bụng. Chú tâm vào hơi thở và không để tư tưởng nào khác tới. Nếu có ý niệm nào tới thì cứ phớt lờ nó, không giữ nó cũng như không đuổi nó, chỉ để tâm tập trung vào việc theo dõi hơi thở mà thôi.

Nét cơ bản chung trong Thiền Thể Dục là: (1) tư thế lưng phải thẳng, (2) hít vào bằng mũi thật sâu, (3) kế tiếp là thở ra từ từ bằng

miệng theo các động tác tập luyện của cơ thể với nguyên tắc khi **dùng lực** (sức nặng) để thực hiện động tác thì **thở** ra. Hay nói cách khác **nặng** thì thở ra còn **nhẹ** thì hít vào. Thời gian cho một hơi thở tốt nên kéo dài khoảng từ 15 đến 20 giây cho một lần hít vào, thở ra. Nếu ta thở gấp quá hoặc không được sâu thì thời gian hoán đổi khí quá ngắn, không sử dụng được hết lượng oxy ở trong máu đưa vào tế bào, cũng như không thải được thán khí ra khỏi cơ thể.

Một ví dụ cụ thể là khi tập máy lat pull down (*máy tập cơ xô*): (1) Hít vào thật sâu khoảng 10 giây thì kéo thanh tạ xuống trước ngực đồng thời thở ra từ từ khoảng 10 giây. (2) Đem thanh tạ về vị trí ban đầu đồng thời hít vào. Cứ thế tiếp tục bài tập. Nên nhớ là theo dõi hơi thở khi hít vào và khi thở ra cùng với động tác chuyển động lên xuống một cách thoải mái tự nhiên. Với thiết bị tập này, khi bắt đầu bài tập chúng ta nên ngồi ở tư thế thẳng đứng. Khi kéo tạ xuống phía ngực, cho phép người nghiêng về phía sau một góc khoảng từ 30 đến 45 độ so với sàn tập. Điều này sẽ tăng tác động cho cơ bắp và giúp tránh được chấn thương, đặc biệt là vùng vai.

Khi chạy bộ ngoài

công viên hay chạy trên máy đi bộ (treadmill) nên giữ dáng người lưng thẳng vì với dáng thẳng lưng này giúp giảm áp lực lên đầu gối. Và một điều quan trọng là phải chạy bằng đầu chân, dưới ngón chân, không dồn áp lực toàn thân xuống gót chân. Buông lỏng bàn chân trên nền máy hay trên đất và dậm chân lên sẽ gây ra sổng và chạm tới xương ống chân, đầu gối và lưng, có thể gây tổn thương về sau. Về cách thở, nên thở bằng mũi, không để tâm suy nghĩ linh tinh chuyện này chuyện khác và không xem truyền hình. Nhẹ nhàng tập trung vào hơi thở. Chú ý đến sự thở ra và hít vào.

Khi bơi cũng thế, chú tâm đến sự ra vào của hơi thở. Khi ngoi lên khỏi mặt nước là hít thật nhanh và thật sâu bằng miệng và khi ở dưới nước ngậm miệng thở ra từ từ bằng mũi.

Nói tóm lại, tất cả các động tác tập luyện đều phải nhịp nhàng với hơi thở. Chú tâm vào hơi thở vào ra cùng với sự chuyển động của cơ thể là tập trung tâm ý vào một điểm, cũng là lôi kéo ta trở về với giây phút hiện tại tức khắc-không còn đắm mình trong dĩ vãng hay tương lai. Đó chính là Thiền Thể Dục.



Có những làn hương...

THANH THỊ

1. Quyện trong khói trầm, tôi lớn lên cùng nội. Đứa trẻ ba, bốn tuổi khi ấy nhìn nội như một vị thần thánh, cao siêu. Nội có râu chuỗi tràng hạt dài ơi là dài, thơm thiệt là thơm; có mỗi cái áo dài nội luôn giữ gìn cẩn thận, chỉ khi nào lễ Phật mới mặc. Nhìn nội kính cẩn trước bàn thờ, trình trọng, trang nghiêm tôi thèm khát một cách lạ lùng; trong không khí u huyền lồng con trẻ dâng lên xúc động mãnh liệt, đó có phải là nền móng cho lối rẽ tránh xa con đường thể nhân sau này của tôi chăng?

Những năm 90 của thế kỷ trước, ở xứ cao nguyên nhà ai có điện là sang lắm. Nhà nội tôi thì nào có sang vậy, đèn dầu đôi khi không có để thắp nữa là! Ba mẹ đi làm suốt nên tôi được gửi nhờ nội trông, ăn nhà nội, thậm chí tối cũng ngủ nhà nội. Đầu đặn tầm 5 giờ chiều là tôi đã ké mâm cơm với nội (nội không đi làm nên ăn sớm, chứ ba mẹ tôi làm tới tối mịt mới về). Ăn xong tôi

bắt đầu nhảy nhót khắp xóm, la cà từ nhà này sang nhà nọ. Tính tôi dễ chơi mau chán, chừng tiếng sau là tự giác về; thỉnh thoảng có trò vui, chơi chưa đã, nội tôi đã réo: "Bé dậm tiêu mô rồi?!" Nghe gọi là tôi dạ rõ to, rồi xách dép chạy về. Nội sẽ bắt đầu thứ lớp, rửa chân, rửa tay, mặt cho tôi (dĩ nhiên là tôi đã được tắm trước khi ăn chiều, nhưng vì đi chơi về nên nội vẫn phải làm vệ sinh lại cho tôi); sau cùng nội bắt tôi thay quần ngắn bằng quần dài. Thời khóa kinh tối của nội bắt đầu cũng với tôi. Nhà nghèo, nội không đủ phương tiện thỉnh chuông mõ nên tụng 'chay,' ngáp ngắn ngáp dài, tôi ư a theo nội. Tôi đâu biết nội đọc cái gì, chỉ biết đầu tiên nội lầm rầm gì đó xong lay 3 lay, tiếp theo là mấy thứ tiếng khó nghe, chán òm - ấy là suy nghĩ của tôi hồi đó. Tuy vậy không phải cả thời kinh đều chán (nếu chán thì chẳng cực gì mà tối nào tôi cũng theo nội). Tụng xong

đoạn khó hiểu, nội bắt đầu thỉnh chuỗi hạt trên bàn thờ xuống, sáu chữ: "Nam mô A Di Đà Phật" cất lên nghe như hát, tay nội lần chuỗi, mắt nội lim dim, mỗi chữ một hạt, tôi ngồi bên cạnh cũng phải "hát" theo, có lúc tôi làm biếng, không chịu "hát" nội bảo: "Không niệm Phật là nội hồng thương 'dậm tiêu' nữa đâu à!" Mà tôi thì sợ nội không thương tôi lắm, tưởng tôn nữ độc nhất của bà mà, vậy nên dù có chán cũng phải "hát," có khi "hát" mệt quá ngủ luôn tại chỗ. Thường khi "hát" xong nội sẽ đeo râu chuỗi vào cổ, và quỳ lên bắt đầu khấn nguyện, nội nguyện gì tôi nghe không rõ, tôi ngẫm hiểu nội muốn tốt cho gia đình, dòng họ vậy thôi.

Nhớ có lần ước quá, tối nào cũng niệm với nội mà không có râu chuỗi để lần, niệm xong đeo vào cổ như nội, tôi mê nheo không chịu niệm, mặt mày buồn xo. Nội xuống nước hứa với tôi, khi nào có quý Thầy trong Sài gòn về sẽ xin cho tôi một râu. Tôi trông

ngóng từng ngày cho đến một chiều vừa đi chùa về, nội liền đưa cho tôi một xâu chuối đen óng. Tôi thích thú và hạnh phúc tột độ, vậy là từ nay mỗi tối 'hát' với nội, tôi sẽ có thứ để lẫn, để đeo vào cổ rồi. Niềm vui con trẻ chỉ đơn giản vậy, nhưng lại không tồn tại lâu dài. Đầu được mười ngày, bà nội gì từ trên Đạp Lý xuống thăm, thấy xâu chuối đẹp quá, bà xin mất. Tôi khóc cả mấy tiếng đồng hồ sau đó, từ gào rú sang thút thít, cuối cùng khan cổ. Giận nội không thương tôi, đến mấy ngày sau tôi vẫn không chịu 'hát' với nội mặc cho năn nỉ. Tuy vậy con nít tính mau quên, sau khi nghe nội hứa sẽ xin chuối hạt khác, tôi bắt đầu 'hát' lại mỗi tối cùng nội, nhưng đến cuối cùng tôi chẳng có xâu chuối khác, vì quý Thầy về lại Sài Gòn rồi. Có lúc nhắc lại chuyện xưa, hỏi hỏi đó sao nội xin được xâu chuối cho cháu vậy? Nội bảo: nội lên bạch với quý Thầy là con có đứa cháu gái thích có một chuỗi tràng hạt dài để tôi niệm Phật, Thầy có cho con thỉnh. Thầy hỏi bé bao nhiêu tuổi, nội bảo 4 tuổi, vậy là Thầy không ngần ngại lấy xâu chuỗi của mình đưa cho nội. Tiếc là, cuối cùng tôi với chuỗi ấy cũng chẳng đủ duyên, hay bà nội gì nhiều duyên với chuỗi ấy hơn tôi vậy.

Nội thường đi thọ bát quan trai vào ngày chủ nhật, vì là cháu gái duy nhất nên tôi cũng được đi theo không ít lần. Có lần đi thọ bát, lúc lạy Phật sám hối, tôi cứ chui vô tà áo sau của người lạy trước, nội kéo tôi ra bảo: "Đừng chui như vậy, lạy xuống là con phải niệm 'Nam mô A Di Đà Phật' rồi lo đứng lên nghe hồng!" Tôi dạ buồn thiu, tại tôi thích cái áo tràng chứ bộ. Như hiểu ý tôi, nội bảo má may cho tôi cái áo tràng để đi chùa với bà. Nhà tôi khó khăn, nào có khả năng; sau vì tôi sinh hoạt Gia đình Phật tử, trở thành đoàn sinh nên chẳng cần áo tràng nữa. Mãi đến khi đi xuất gia, lúc ấy tôi mới chính thức có một cái áo tràng do sư phụ may cho. Một ước mơ kéo dài

ngót mười lăm năm, đến khi ước mơ thành hiện thực thì đã gắn liền với con đường tôi chọn.

Nội thấp hương niệm Phật sáng tối, có lẽ vì vậy nên trên người nội lúc nào cũng thoảng mùi trầm hương. Tôi thích nhất được dụi đầu vào người nội, tha hồ hít hà cái mùi thơm dễ chịu ấy. Giờ đây khi nghĩ về nội, tôi nghe thoảng đâu đây mùi khói trầm và chuỗi hạt dài thơm thơm hiện ra trong tâm tưởng, 'hát' xong có thể đeo vào cổ...

Đừng hỏi rằng: tại sao một số chuyện đã qua ta không bao giờ quên được? Tại sao nó chỉ chìm xuống một góc khuất nào đó chứ không biến mất hẳn. Khi có cơ hội nó sẽ được khơi lên, trỗi dậy một cách mạnh mẽ, trong khi người trong cuộc không hề muốn điều đó chút nào. Đơn giản thôi! Vì không thể tách rời bởi sự gắn chặt giữa thân vật lý và tâm lý. Vì nó chỉ chìm xuống chứ chưa hề bị thay đổi, được chuyển hóa. Yêu thương hay ghét bỏ, nhớ hay quên, còn hay mất,... luôn song hành cùng nhau; 'vì cái này có mặt nên cái kia có mặt.' Mọi chuyện dù buồn dù vui thì cuối cùng vẫn không thể tồn tại lâu dài, không thể đeo mang mãi mãi. Biết rằng thương người hay được người thương rồi cũng sẽ có một ngày vì một ngoại nhân hay nội nhân nào đó, thương kia sẽ mất đi. Biết rõ, nhưng không dễ dàng gì chấp nhận như một điều hiển nhiên. Đau khổ ư? Mệt mỏi ư? Tuyệt vọng ư? Rồi sẽ qua thôi! Vì một lẽ tất yếu: tất cả rồi cũng thuận thể vô thường; bởi thương kia quá bé nhỏ, thương hạn cuộc trong sự đáp trả qua lại lẫn nhau, thương mang tính sở hữu, mà kỳ thật làm gì có sự sở hữu nào không mang lại khổ đau. Chỉ có tình thương lớn, vượt ngoài mong cầu đáp trả từ phía đã nhận. Chỉ có tâm bao dung, thương những gì 'không dễ thương' - khó thương, không phân biệt,

không hứa hẹn, không ràng buộc, không sở hữu, ấy mới là thương thật nghĩa, mang đến hạnh phúc - tự do.

2. Tôi nghe đâu đây mùi mồ hôi quyện chung với mùi của rơm rạ bùn đất, mùi cà phê chín. Má tôi - người đàn bà khổ tâm, có lẽ cái khổ lớn nhất đời bà là muốn đi tu mà không được. Ngoại đã dọa tự tử nếu má dám bước chân ra khỏi nhà đi tu. Má trở thành 'gái ế.' Sinh tôi ở cái tuổi gần bước sang hàng *băm* (30). Về nhà chồng tất bật với ruộng lúa, rẫy cà phê. Làm dâu chứng hai năm, má xin ra ở riêng trên mảnh đất của nội gần nhà. Má làm việc suốt ngày, bận rộn từ khi gà vừa gáy sáng đến tối mịt, nên hễ khi nào gần má là tôi lại tham lam hít mùi mồ hôi, có khi chưa đã thèm tôi đã chìm vào giấc mộng. Là con gái mà không được ngủ cùng má, hồi đó má cứ lấy lý do ngủ với má u mê, tôi ức lắm; u mê vậy mà đứa em trai nhỏ hơn tôi mười tám tháng lại được ngủ chung với má!?

Má là huynh trưởng Gia đình Phật tử, chị trưởng của đoàn Liên Hoa. Trong trí nhớ mỗi lần tôi tới chùa là tôi được cưng lắm, chị nào cũng xúm xít lại bế tôi, trông tôi thay má, có chị còn mua kem cho tôi ăn. Mỗi lần đoàn Liên Hoa liên hoan sau hội trại là thể nào áo quần tôi cũng chất đầy kẹo bánh. Tôi thầm nghĩ má tôi oai quá, nói gì mấy chị cũng nghe răm rắp làm tôi sướng rơn người. Tôi thích nhất cái còi tập hợp trong túi áo lam của má, hôm nào má đi làm y như rằng ở nhà tôi sẽ lấy ra thổi te te. Lớn lên chút ít, nhận thức thêm chuyện đời, tôi mới thấy Gia đình Phật tử là nơi trường dưỡng đạo tâm của má, đưa má tôi sống trọn vẹn với bốn phận, trách nhiệm người con dâu, người vợ, người mẹ, và hơn hết người 'chị cả của các em thơ.' Nay đây, má trong tôi vẫn là một Huynh trưởng nghiêm khắc nhưng không kém tình thương, má là người phụ nữ tảo tần, giỏi chịu đựng lời cay nghiệt của thiên

hạ. Má của mùi cà phê chín gặp mưa tháng mười lăm mỗi trên nền đất đỏ, mùi ngai ngái của bùn, của giọt mồ hôi lăn dài trên khuôn mặt xương xương, lúc nào ôm tôi vào lòng cũng sẵn câu: “Dặm tiêu lớn lên đi tu nghen, ở đời khổ lắm con ơi!” Những mùi hương và câu nói ấy hòa quyện vào nhau được giữ chặt trong một miền thương nhớ, lâu lâu mở ra xem thử có còn không?

Xét về mặt thể gian, chắc chắn trên đời này sẽ không có thứ tình nào bền chặt như tình mẫu tử, phụ tử. Người có thể hy sinh tất cả những gì tốt đẹp nhất của bản thân để cho con những gì tươi sáng nhất. Cố nhiên vì tình thương ấy quá lớn nên đôi khi ích kỷ nảy sinh. Thật may mắn và hạnh phúc nếu danh xưng với nhau có sự thay đổi, từ ‘cha-mẹ’ trở thành ‘ông bà đại thí chủ.’ Có người vui mừng vì con mượn thân mình để hóa kiếp tái sinh, tiếp tục chí nguyện thuở nào, trở về làm Thích tử. Người hoan hỷ, tự hào, kẻ đau khổ cùng tận cũng bởi trong cách nhìn, tư duy. Chỉ có cách nắm chặt đầu dây, đi thẳng một đường, không bao giờ ngoái đầu lại, họa chăng có ngoái đầu cũng chỉ để bước dài và rộng hơn trên lộ trình phía trước; có như vậy mới không luống uổng một đời. Đường trước mệnh mang, thênh thang, không ai bắt ép mà tự chọn. Đi trong sương lâu dần ướt áo, hạt cơm trắng nặng tựa núi Tu Di, nhìn trước sau thấy người làm được lẽ nào ta lại không? Bước đi, bước tới dừng dừng lại khi đã quyết chọn một con đường...

3. Theo từng tiếng chuông gia trì, tôi theo Thầy lễ Tổ lễ Phật, đánh dấu khoảnh khắc trở thành người tập sự xuất gia. Thầy dạy lạy sao cho đúng quy cách thiền môn: chân đứng chạm gót chữ V, tay chắp ngang ngực, không thẳng quá mà sinh ngã mạn, không nghiêng lệch mà giải đãi, không rỗng giữa mà buông lung, nghe tiếng chuông đưa tay lên trán biểu hiện cho TRÍ TUỆ VÔ LẬU, lại

đưa dần xuống đến ngang ngực biểu trưng cho TỬ BÍ, (trí tuệ và từ bi phải đi liền với nhau mới làm nên người con Phật) giữ nguyên thể chắp tay mà lạy xuống trán chạm sàn nhà, khởi tâm cung kính với Phật – Pháp – Tăng, thở ba hơi rồi từ từ đưa người trở lên. Tôi trở thành đệ tử của Thầy. Thầy không nói gì nhiều, chỉ dạy tôi: từ nay về sau coi huynh đệ như anh em ruột của mình, xem Thầy tổ như cha mẹ. Đối với người thì trên cung kính, dưới thời nhường nhịn, luôn luôn nhớ mình như giẻ lau nhà, mặc cho ai chà đạp, coi thường, khinh rẻ, vẫn phải an nhiên tự tại, đặt chí nguyện xuất gia lên trên tất cả, sống trước vì người sau hỷ vì mình. Tôi nhìn Thầy cung kính từng chú tiểu nhỏ mà khởi tâm theo. Thầy viết chữ Hán hay Việt đều đẹp, nét đẹp của phóng khoáng tự do nhưng vẫn trong khuôn khổ chừng mực. Thầy không hát, nhưng thích nghe điệu hát “Ta Quyết Chí Đi Tu.” Thỉnh thoảng thầy trò bên nhau nhâm nhi trà nóng, Thầy kể chuyện 13 tuổi xuất gia, trải bao biến cố của xã hội, Thầy vẫn giữ màu áo lam, cạo tóc đều đặn mỗi tháng hai lần, bởi Thầy hiểu rõ chỉ có con đường đã chọn

mới thực sự không khổ lụy, mới mang lại hạnh phúc tuyệt đối. Đôi lần tôi làm Thầy buồn vì những vụng dại, Thầy không la mà chỉ viết lá thư nhỏ trao tay, đầu thư Thầy viết: “Gửi con thương của Thầy...,” lá thư nào cũng chứa đầy tâm tình và mong muốn của Thầy đối với tôi, răn nào cho bằng đá, đá rồi cũng đơm hoa. Có lần Thầy nói với tôi: “Thầy thấy con học được nên con ráng học cho giỏi, vậy nhưng đừng quên nhiệm vụ chính của mình là tu.” Lại một điều là người Thầy tôi dường như không hề có mùi (cơ thể), phải chăng vì hăng ngày Thầy chỉ tắm muối? Tôi cứ thắc mắc mãi điều ấy, cho đến một ngày tôi tự trả lời cho câu hỏi của mình: Chỉ có những bậc chân tu, thực tâm với đạo mới được như vậy. Thầy chưa từng nói nặng ai một câu, cũng chưa từng xao lãng việc buộc tâm. Thời gian rảnh nếu không ngồi thiền thì Thầy đọc sách. Trên bàn làm việc lúc nào cũng có một vài cuốn sách làm dấu dờ dang, có khi Thầy mang cả sách bên mình vào giấc ngủ. Tôi tự thấy mình thấp kém, nhỏ bé trước Thầy; đi ra ngoài lúc qua đường lễ ra tôi phải ngăn xe xin đường để cho Thầy an toàn, thì ngược lại Thầy chặn xe, vẫy tay xin đường cầm



TIỀN ĐƯA

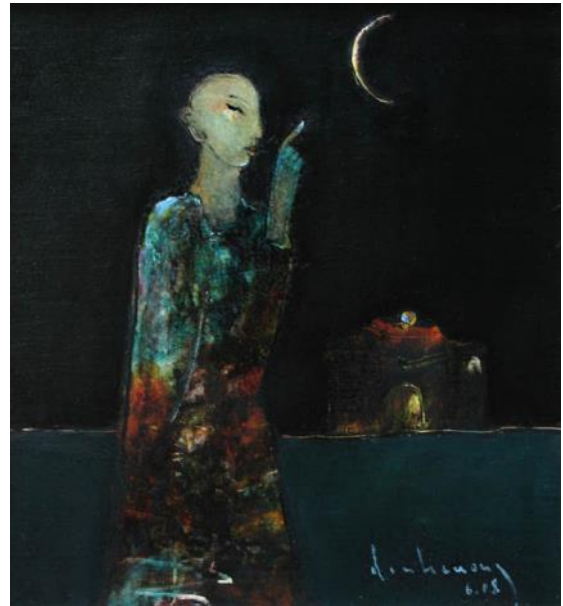
HỌA SĨ ĐÌNH CƯỜNG (1939-2016)

*Người họa sĩ tài ta
Với tâm lòng vô hạn
Mạch nước ngầm trong sáng
Vẽ tranh vẽ cuộc đời*

*Giữa cuộc sống chơi vơi
Anh từ bị gieo hạt
Giữa đồng xanh bát ngát
Anh cò trắng thông dong*

*Giữa hội họa mệnh mông
Anh thủy tinh trầm mặc
Giữa cuộc đời huyền hoặc
Anh nhẹ gót ra đi*

*Tranh có phải xuân thì
Mà hương bay ngào ngạt
Đến và đi đâu khác
Sanh từ cũng không hai!*



Buddha pointing at the moon
Published March 8, 2013 at 1096 × 1200in Buddhism.
Phật chỉ trăng
Oil on paper, 18"x18" - Photo from: www.dinhcuong.com

thơ

BẠCH XUÂN PHÊ

chặt tay tôi như sợ sẽ xảy ra chuyện không hay với con mình. Lúc đi ghe thuyền, Thầy lại bước xuống trước, sau đó nắm tay đỡ tôi bước xuống mặc dù Thầy đã ngoài 70. Có người Thầy nào không thương đệ tử? Chắc không, chỉ là có biểu hiện ra ngoài hay không mà thôi. Sắc sắc không không, trên người Thầy không vương bất kỳ mùi của loài hoa nào, cũng chẳng có mùi của trầm hương cửa thiền; bởi lẽ có thứ hương nào cho bằng hương đức hạnh, mà Thầy tôi thì giới đức thừa sức tỏa hương thơm.

Nhận lãnh gia tài nào bằng gia tài pháp bảo, bởi chỉ có pháp bảo mới đem lại cho người sự giác ngộ, giải thoát. Con đường nào thanh lương bằng con đường xuất sĩ, dù ở khía cạnh nào con đường ấy vẫn mát mẻ tươi xanh. Người đi trên con đường đẹp phải là người thông minh vì biết chọn đúng đường. Người giữ vững một đường phải là người nhẫn nại, biết chịu đựng, tri hành

hợp nhất, uyển chuyển khéo léo trong mọi trường hợp. Người thấy đường trước còn xa, biết chọn hành trang mang theo là 'gia tài Pháp bảo,' chỉ đem theo một thứ ấy mà không mang vác một thứ nào khác. Tất cả 'tài vật' nào khác chỉ là chướng ngại cho đường đi, là vật nặng khiến trì trệ, thoái tâm, lui sụt ý chí. Con đường nào cũng có những chông gai thử thách, khúc gỗ trôi trên sông nếu không bị người trực vớt, không bị vùi giữa dòng, không bị mục rã, không bị tấp vào bờ, chắc chắn khúc gỗ ấy sẽ tiến thẳng ra biển lớn, hòa nhập với đại dương muôn trùng. Không là cành lá cây, không là vỏ cây, và cũng đừng là giác cây, hãy là lõi cây vì: "Cái gì là lõi cây, cái ấy sẽ tồn tại lâu dài."

Trong đời, có những người đi ngang qua không hề để lại một chút ấn tượng nào cả, như bước chân trên sa mạc, chỉ cần cơn gió nhẹ đã

vội vàng xóa tan những gì xảy ra trước đó. Nhưng sẽ có những người họ đi ngang qua rồi, vết giày kia lại in đậm lên mảnh đất tâm, có khi lại như một vết thương đã lành rồi nhưng vẫn mãi để lại sẹo, vết sẹo không lớn, chưa đủ đau nhưng chẳng thể nào quên. Hẳn nhiên, trong đời danh thơm và tiếng tốt ai ai đều muốn, nhưng ở mức độ nào, làm sao đạt được và giữ lại lâu dài? Câu hỏi khó mà không khó. Danh nào đứng vững trước gió dập sóng vùi thời gian, ấy là danh thơm bởi những lời dạy mà Người đã nói ra, mang đến hạnh phúc cho tất cả mọi người. Mùi hương nào bất diệt cùng thời gian, đó chỉ có thể là hương mà ngược gió vẫn tung bay khắp chốn, len vào từng ngõ ngách đen tối của cuộc đời. Nếu biết và thật quán như vậy, thời hạnh phúc cần gì tìm kiếm, "hạnh phúc bây giờ và ở đây."

Thanh Thị



Chàng rể đa sự

THÍCH NỮ NHƯ THỦY

ADUL

photo & copyright : Adul Tanthakosai
longhorn_master@hotmail.com// www.facebook.com/dpgmaster

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Ngày xưa ngày xưa, có một chàng trai nọ, chúng ta cứ tạm gọi anh chàng là An cho tiện.

An được cha mẹ hứa hôn với một cô gái láng giềng đồng trang lứa. Hai đảng chưa hề giáp mặt nhau. An chỉ nghe phong phanh rằng vị hôn thê của mình là một thiếu nữ khá diễm lệ, tam tổng tứ đức đều đầy đủ. Và các bạn chàng vẫn thường kín đáo tỏ bày niềm ao ước được một người bạn đường tốt đẹp như chàng.

Để chứng tỏ cho cô dâu và mọi người biết rằng đảng gái đã không làm khi chọn mình làm rể đồng sàng. An cương quyết sẽ không bao giờ rước vợ nếu chưa lập được công danh với đời.

Từ đó người ta thấy An ngày đêm sôi kinh nấu sử, luyện võ ôn văn.

Ngày tháng dần qua, biết bao lần đảng gái bắt tin cho An biết rằng họ không đòi hỏi nơi chàng gì hết, rằng tân nương sẽ được đưa đến vô điều kiện như lời giao ước năm xưa.

Nhưng lòng tự tôn của An đã không cho phép chàng hành động như bao nhiêu con người tầm thường khác... Chàng vẫn thường hình dung đến nhan sắc diễm lệ của nàng để tự an ủi và sách tấn mình trong những lúc thất chí sa cơ... Tất cả những gian truân khó nhọc mà chàng đã vượt qua há chẳng là vì nàng đó sao? Người thiếu nữ mà dung nhan còn mơ hồ dần dần trở thành một điểm tựa, một lý tưởng, một hải đăng định hướng cho đời chàng.

Mười năm trôi qua, An tạm hài lòng với con đường công danh của mình. Và một hôm hôn lễ được cử hành rất tưng bừng. Cô dâu được đưa về nhà chồng với vô số đồ trang sức và một tấm khăn voan che kín mặt.

Và trước mặt rất đông quan khách, An đưa tay gỡ tấm khăn che mặt tân nương. Bỗng nhiên người ta nghe tiếng kêu thảng thốt của An:

- Chèn ơi! Tượng ai đâu xa lạ. Té ra nàng chính là người vẫn thường xắt chuối cho heo ăn và vớt bèo nuôi vịt mà tôi thường thấy thường ngày qua song cửa đó ư?

Người ta không đồng ý với nhau về đoạn kết của câu chuyện. Có người cho rằng sau đó An bỏ nhà đi biệt vì tân nương đã làm cho chàng quá sức thất vọng. Nàng đã không chịu ăn hoa uống sương và thêu vàng giác ngọc như chàng hằng mơ tưởng... mà lại là một thiếu nữ hoàn toàn bình thường và đảm đang như bao nhiêu người vợ hiền khác.

Nhưng lại cũng có kẻ quả quyết rằng sau ngày hôn lễ, An đã tuyên bố rằng tân nương tuy không giống như người trong mộng của chàng nhưng mà nàng cũng không đến nỗi xấu xí... Và chàng kết luận rằng chỉ vì tánh khí cao ngạo ngông cuồng mà chàng đã phí mất mười năm dài lao nhọc trong khi lúc nào nàng cũng ở bên cạnh chàng...

Nhưng nơi đây người kể không cốt ý trình bày một câu chuyện tình có hậu trong thế gian, mà chỉ thừa hứng nghĩ lan man về tu hành giới, về chuyện hạ thủ công phu của nhà thiền... cũng như lao tâm khổ trí, những niềm sâu nỗi chán trên đường tâm đạo... Chân lý là một cái gì khi ẩn khi hiện như thực như hư. Hành giả thường không biết mình đang làm gì và ở nơi đâu trên đường tìm kiếm, đang đi hay sắp đến. Đạo ở nơi đâu, ra sao mà thiền sư Nam Tuyền lại khẳng định rằng: "*Tâm bình thường là đạo.*" Và tổ Đạt Ma lại dạy "*Càng cố tìm càng chẳng biết.*" Nhất là câu nói sau đây của Cô Đức "*Đạo xử phùng nhân mạch diện khinh*" có nghĩa nôm na rằng "Sau khi lợi suối trào non mất bao nhiêu năm cần cù tìm kiếm, rốt cuộc ta sẽ gặp lại người mà ta vẫn thường khinh dễ mỗi khi ta gặp mặt hàng ngày... giống hệt như anh chàng An trên đây. Sau mười năm khó nhọc tìm sinh lễ đã rước về một vị tân nương khác xa người trong mộng của chàng... Là người mà chàng thường thấy thấp thoáng qua song cửa mỗi ngày, khi xắt chuối cho heo, lúc vớt bèo nuôi vịt.

(trích *Hư Hư Lục* của **Ns. TN Như Thủy**)

TRUYỆN THƠ BÌNH THÂN



CHÚ KHỈ NHÂN TỪ

(Năm Bình Thân kể chuyện “Tiền Thân Đức Phật”)

Tiền thân Đức Phật một thời
Từng là chú khỉ sống nơi khu rừng
Thân hình to lớn hào hùng
Xiết bao mạnh mẽ, vô cùng thông minh,
Nhân từ nổi tiếng rừng xanh
Giúp người hoạn nạn tâm thành chữa chan.
Một ngày rực rỡ ánh vàng
Nắng trời tỏa ấm, gió ngàn vờn quanh
Khỉ đang ăn uống trên cành
Suối trong, nước mát, trái lành, quả ngon
Bỗng nghe vang vọng núi non
Tiếng người kêu cứu đập dồn vắng xa,
Khỉ lần theo lối rừng già
Thấy hang đá nọ hiện ra cuối đường
Dưới hang có kẻ khóc thương
Trượt chân rơi xuống khó đường trèo lên.
Rêu trơn, đá nhọn hai bên
Hang sâu thăm thẳm. Khỉ quên hiểm nghèo
Lần theo vách đá cheo leo
Bám vào cây, rễ, khỉ trèo xuống hang
Mong sao cứu kẻ nguy nan,
Nạn nhân thấy khỉ kinh hoàng kêu rên
Rồi liều để khỉ công lên
Còn hơn ở lại dưới miền hiểm nguy.
Đường lên cực nhọc kẻ chi
Khỉ tuy công nặng, quản gì khó khăn
Cả hai leo tới miệng hang
Sức tàn, lực kiệt nằm lẫn im lìm.

*

Cây cao, bóng mát, cỏ mềm
Rì rào suối chảy, êm đềm gió ru
Nhạc rừng tấu khúc thiên thu
Như gây an lạc, như xua muộn phiền
Thả hồn vào cõi thiên nhiên
Cả người lẫn khỉ ngủ quên không ngờ!
Một thời gian tỉnh cơn mơ
Nạn nhân thấy khỉ say sưa giấc nồng

Ác tâm nổi dậy, nghĩ thầm:
"Từ lâu đói khát ta cần thức ăn
Đường về lại quá xa xăm
Khỉ đang say ngủ, chi bằng giết ngay
Thịt này ăn đỡ qua ngày!"
Thế là kẻ ác ra tay thi hành
Kiếm hòn đá lớn ở quanh
Đập vào đầu khỉ. Gian manh hại đời!
Bị thương nặng khỉ than trời,
Máu ra lai láng, cổ ngồng nhô lên
Lết qua cây ở gần bên
Trèo lên cành trốn. May liền thoát thân.
Trên cao nhìn kẻ vô ơn
Lòng tuy ngao ngán, không hờn giận chi
Ứa dòng nước mắt sầu bi
Hòa theo máu đỏ tuôn đi ướt người,
Khỉ yên lặng đứng một hồi
Thương cho trần thế nổi trôi dọa đầy
Bao nhiêu nhân ác mãi gây
Tâm người chẳng tốt! Khó thay quả lành!
Khỉ buồn bã, vội chuyển cành
Bỏ về núi thẳm, rừng xanh thuở nào.
Dù cho lửa hận dâng cao
Tình thương, đức độ tưới vào dẹp tan
Sống theo lời Phật từng ban
Tì bi, hỷ xả Đạo vàng sáng soi!



NHẬN DIỆN TIỀN THÂN ĐỨC PHẬT:

Chú Khỉ nhân từ là tiền thân Đức Phật.
Tâm Minh Ngô Tằng Giao
(thi hóa theo bản văn xuôi trích: Lược Sử Phật Tổ)

TÂM MINH NGÔ TẰNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN THƠ BÌNH THÂN

DẮT NHAU XUỐNG GIẾNG

Xưa kia ở chốn núi rừng
Có đàn khỉ nọ khoảng chừng năm trăm
Họp bầy nô rồn quanh năm,
Một hôm khỉ rủ nhau thăm bìa rừng
Có cây cổ thụ nhiều tầng
Mọc bên bờ giếng sáng ngời ánh trăng.
Giếng sâu. Dưới đáy nước trong
Trăng tròn in bóng bệnh bồng nổi trôi
Khỉ kêu: "Thôi chết! Nguy rồi!
Mặt trăng rơi xuống giếng khơi đây này
Phải mau tìm cách vớt ngay
Giúp đời khỏi cảnh dọa đầy tối tăm!"
Khỉ ta nhảy nhót lằng xằng
Xôn xao tìm cách cứu trăng khỏi chìm.
Hồi lâu, khỉ chúa loan tin:
"Tôi đã có cách! Anh em yên lòng!
Theo lời tôi! Mấy cũng xong!
Ta chung góp sức, mình cùng tiếp tay,
Tôi treo lên bám cành cây
Một anh bám lấy đuôi này của tôi
Rồi anh khác lại bám đuôi
Cả đàn lần lượt nối dài tiếp nhau
Thả người xuống được giếng sâu
Vớt trăng dưới đáy lên đâu khó gì!"
Khỉ ta mừng rỡ kể chi
Cùng nhau theo điệu kể kia đã bàn
Bám đuôi nhau cả một đàn
Giếng sâu mò xuống, trăng vàng vớt lên
Nào ngờ nặng trĩu cành trên
Nhánh cây cổ thụ gãy liền. Thảm thay!
Giếng kia rơi xuống cả bầy
Khỉ ta lúng túng, loay hoay nổi chìm,
Nào tìm ra được lối lên!
Nào ai cứu vớt khỏi miền nước sâu!



Khỉ ta chết hết còn đâu!
Thần cây cổ thụ ngâm câu kệ rằng:
"Trên cao vẫn có bóng hầng
Khắp nơi trần thế ánh trăng tràn trề,
Một con đã quá u mê
Tiếc thay cả lũ chẳng hề biết chi
Dắt nhau xuống giếng cùng đi
Để rồi chết thảm cũng vì đại ngu!"
*

Đời người lắm kẻ mê mờ
Khổ đau mà cứ ngỡ là sướng vui
Vô thường lẽ Đạo ai ơi
Cớ chi lặn lội mãi nơi muộng sâu!

TÂM MINH NGÔ TÀNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)

TRUYỆN THƠ BÍNH THÂN

DẠY KHỈ NÓI

Nước kia có một ông vua
Vốn ham việc lạ, lại ưa chuyện đùa
Tuổi vua bảy chục có thừa
Một hôm cao hứng nhân mùa đầu Xuân
Vua truyền lệnh khắp xa gần
Tờ quan cho chỉ tới dân hay rằng
Nhà vua ban thưởng ngàn vàng
Cho ai dạy khỉ nói năng như người.
Các quan phải dự cuộc chơi
Cổ công tìm khỉ các nơi đưa về
Quan nào dạy khỉ lành nghề
Thưởng vàng, tặng chức đôi bề vui thay!
Quan nào dạy khỉ không hay
Phạt tiền, giáng chức xuống ngay tức thời!
Các quan than khổ thấu trời
Xưa nay khỉ nói tiếng người được đâu!

*

Đột nhiên có lão bạc đầu
Tuổi ngoài bảy chục xin hầu chuyện vua
Quỳ thưa: "Nghề nghiệp từ xưa
Chuyên môn dạy khỉ nói như tiếng người
Cả nhà từng trải mấy đời
Nghề riêng dạy khỉ vốn nơi gia truyền!".
Vua nghe hứng thú vô biên,
Lão ông lên tiếng nói thêm đôi điều:
"Công phu dạy khỉ khá nhiều
Muốn cho khỉ nói được theo tiếng người
Hàng ngày kiên nhẫn mớm lời
Ít ra phải mất hai mươi năm trường!"
Lão xin nhận trước nửa vàng
Về nhà sửa soạn lên đường đi xa
Khỉ thông minh sẽ tìm ra
Đem về dạy nói, nghề nhà tinh thông.
Vua nghe háo hức vô cùng
Xuất năm trăm lượng đưa ông tức thì,
Các quan mừng rỡ kể chi
Trút đi gánh nặng nghĩ suy nhọc lòng.
Ông về, vợ ngóng, con trông
Khỉ hay rõ chuyện đều cùng khóc la



Gạt vua chắc chết cả nhà
Phen này ba họ thành ma không đầu
Ông nào dạy khỉ được đâu
Cả gan lòng gạt, mưu sâu hại đời.
Vuốt râu ông lão cả cười
"Tuổi ta nay đã bảy mươi hơn rồi
Nhà vua tuổi cũng vậy thôi
Chắc chi còn sống ở đời dài lâu
Hai mươi năm khó qua cầu
Vua và ta chết còn đâu lo gì!
Con người sống ở thác về
Coi như xỉ xóa cứ chi muộn sầu
Vô thường Phật dạy từ lâu!"

TÂM MINH NGÔ TẶNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)

Xuân về hoa nở

BIÊN THI THANH LIÊM

Nói về mùa Xuân là nói về mùa dương sinh, mùa hoa nở. Nói về những ước mơ, dự tính mong muốn sẽ tựu thành qua những chúc tụng nhẩn nhủ trao gởi đến nhau.

Tiết xuân bắt đầu ấm áp khi nắng xuân chan hòa, muôn hoa rủ nhau đua nở. Có hoa thì có bướm. Sắc hương và mật ngọt. Có ngọt ngào tất không thể... thiếu đắng cay và đau khổ chực chờ. Đó là chuỗi những hệ lụy ràng buộc, tương tức nhau trong dòng chảy của nghiệp thức như luôn luôn có sẵn trong cuộc đời.

*"Đua chen thu cúc, xuân đào
Lựu phun lửa hạ, mai chào gió đông"
(Bích Câu kỳ ngộ)*

Hoa dù có trong bốn mùa... nhưng giới tao nhân mặc khách hay có thú thưởng hoa xuân bên chung trà cùng thi hữu để ngậm ngùi nhìn lại cảnh đời thăng trầm bên vụn nước nổi trôi...

Và chốn thiền môn cũng thế, sắc tướng của hoa với khung cửa mùa xuân cũng được nhắc đến rất nhiều trong thi kệ như một nhân cơ để hành giả nương theo mà ngộ liễu đạo lý thâm diệu của Thầy, Tổ truyền đạt trong Tông môn.

Bài thơ của Mãn Giác thiền sư, một cao tăng vào thời vua Trần Nhân Tông đã để lại qua *Cáo Tật Thị Chúng* vẫn còn ngào ngạt hương vị thiền trong chốn *Cửa Không* thênh thang vô nhiễm:

*"Xuân đi trăm hoa rụng
Xuân đến trăm hoa cười."*

Trước mắt việc đi mãi

Trên đầu già đến rồi.

Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết

Đêm qua sân trước một cành mai."

Xuân đi hay xuân đến, hoa tàn hay rộ nở... Cảnh đời dù vinh nhục thịnh suy thì chân tâm vẫn hằng sống trong cõi định vô sinh. (Sơ Tổ Trúc Lâm ta đời Trần đã chẳng từng dạy đồ chúng: *Đối cảnh vô tâm* đó sao?)

Trong đêm hôm tịch tĩnh... một cành mai... vừa hé nụ. Đối với thế giới hiện tượng thì *Diệt-Sinh* là lẽ thường của đất trời vũ trụ. Nhưng vẫn có mầm của sự sống hồn nhiên màu nhiệm thường hằng, mãnh liệt tiếp nối nhau không ngừng nghỉ. Chính cái khoảnh khắc ngọt ngào chợt thấy cánh hoa đơm nụ... cũng là lúc *tâm đã hoá mùa xuân!*

Khi *tâm là mùa xuân* thì tràn đầy bốn mùa hoa nở, sá chi những sắc tướng biến động từ *thân, tâm* hay *cảnh* trong trò chơi hư ảo giữa lòng đời?

"Thức dậy mở song cửa, nào hay xuân đã sang."

Kìa một đôi bướm trắng, vờn hoa cánh nhịp nhàng"

(Trần Nhân Tông)

Song cửa dù *đóng* hay *mở*, bên ngoài mùa xuân đã rực rỡ. Bướm vẫn trắng màu tinh khôi của bầu trời không vương mây mưa. Và đôi cánh vẫn nhịp nhàng bươn chải, song hành bên dòng đời xuôi ngược, an nhiên không hề dính mắc.

PHƯỚC BÁU LÀ GÌ VÀ Ở ĐÂU?

Đào Văn Bình

Phước báu hay phước đức là quan niệm đặc thù của Đông Phương. Đối với Tây Phương thì chỉ có gia tài, sự nghiệp, di sản để lại cho con cháu chứ không có chuyện phước báu hay phước đức. Quan niệm "*phước báu hay phước đức*" đã trở thành gần như đời sống tâm linh, gắn chặt với lối suy nghĩ và cuộc sống của con người Việt Nam và Trung Hoa. Người Việt Nam ta ai cũng mong cầu phước đức, lo vun trồng phước đức và rất sợ *vô phúc*. Chúng ta hãy xem người đời và tục ngữ, ca dao nói:

- Có phúc mặc sức mà ăn.

- Phúc đức tại mẫu.

- Phúc như Đông Hải
(*Phúc nhiều và to lớn như Biển Đông*)

- Phước chủ lộc thầy.

- Phúc bất trùng lai.

- Vô phúc đáo tụng đình.

- Người trồng cây cảnh người chơi. Ta trồng cây phúc để đời cháu con.

- Khi chúc tụng nhau người ta chúc Phúc, Lộc, Thọ. Có Lộc, có Thọ mà vô Phúc thì cũng vất đi. Làm quan lớn, giàu có, quyền thế nhưng vợ con chết hết, cô quả cô độc thì cũng là vô phúc.

- Khi gia đình gặp tai nạn khốn khó hoặc con cái bất hiếu chúng ta nói "Nhà vô phúc"

- Đang giàu có, quyền thế (bây giờ gọi là đại gia, đại tư bản) bỗng nhiên bị truy tố ra tòa, kết án có khi tịch thu gia sản, tử hình người, người đời nói "phước đức hết rồi".

- Nhà giàu có sang trọng quyền thế, con gái con trai hư hỏng, phá nát của cải của cha mẹ, gây tiếng xấu cho gia đình ...người đời gọi đó là nhà vô phúc.

- Con cái không đến nỗi nghèo đói, đuổi mẹ già ra ngoài đường sống như một kẻ ăn mày, người đời gọi đó là "bà mẹ bạc phước."

Vậy phước đức là gì?

Dường như "phước đức" là một lực thiêng liêng, vô hình chi phối hạnh phúc, khổ đau của con người. chính vì thế con người mới cầu xin

phước đức. Thế nhưng suy nghĩ và phân tích tới nơi tới chốn, dù là lực vô hình, chúng ta có thể nhìn rõ hình ảnh của phước đức như sau:

- Sống thọ, mạnh khỏe, không chết đâm chết chém, tử hình. Khi già chết có gia đình con cái quây quần chung quanh gọi là có phúc.

- Gia đình dù giàu dù nghèo, con cái nên người, có vợ có chồng, nghề nghiệp đang hoàng, biết hiếu thảo với cha mẹ là nhà có phúc.

- Gia đình ba đời cháu con đỗ đạt, ra làm quan, tiếng thơm để lại đó gọi là đại phúc.

- Đang lao vào con đường hư hỏng, được quý nhân hoặc thiện tri thức giác ngộ cho, bỏ con đường xấu như gái điếm, trộm cắp, xì-ke ma túy, lường đảo, giang hồ đâm thuê chém mướn, đòi nợ thuê... để trở lại con đường lương thiện là có phúc.

- Nghèo mạt rệp tính lao vào đường trộm cắp hoặc tự tử chết, được thiện tri thức hay người tốt chỉ bảo cho rồi lấy lại niềm tin, cố gắng vươn lên rồi có một cuộc sống bình thường...đó là có phúc.

- Con gái nhà nghèo nhưng nết na, chịu thương chịu khó, lấy được chồng đang hoàng, có địa vị, có cơ sở làm ăn, người đời nói "Con nhỏ đó thật có phước" hoặc "Kiếp trước chắc nó có tu."

- Vợ chồng dù giàu nghèo, sống hòa thuận với nhau là có phúc. Gây gỗ, đánh đập, giết hại hoặc ly dị nhau là vô phúc.

- Anh em hòa thuận, thương yêu, đùm bọc nhau là có phúc. Anh em chia lìa hận thù là vô phúc.

- Bệnh tưởng chết, gia đình chuẩn bị mua áo quan, may đầu gặp được thầy được thuốc, bệnh hết, người đời gọi là "phước mà qua khỏi".

- Tai nạn thảm khốc, người ta chết hết mà mình sống, người đời gọi đó là "đại phước".

- Một đất nước yên lành, không chiến tranh, không khủng bố, ít thiên tai, dù giàu dù nghèo cũng là "phước báu."

Nói tóm lại "phước đức hay phước báu"



chính là những điều tốt lành đến cho bản thân hay gia đình mình, xa hơn cho một cộng đồng, cho một đất nước.

Làm thế nào để tạo phước đức?

Hầu như trên khắp thế giới này, người ta tìm cách thờ phượng hoặc cầu xin thần linh ban phúc cho mình vì người ta tin rằng thần linh có thể "ban phúc, giáng họa." Người Việt Nam ta dù thờ Trời Đất nhưng riêng vấn đề phước báu lại *tự tạo ra* chứ không hoàn toàn cầu xin, khẩn vái thần linh. Cũng có rất nhiều người chỉ cầu xin van vái thần linh hết chỗ này chỗ kia để xin phước đức. Nhưng căn bản nhất, người Việt Nam tự "*trồng cây phúc*" cho chính mình chứ không hoàn toàn ỷ lại.

1) Mua phước đức bằng cách để mồ để mả, tin vào phong thủy:

Trong một thời gian rất dài của lịch sử, khoa Địa Lý Tả Ao, Phong Thủy đã mê mờ con người. Người ta tin mà không hề kiểm chứng và truyền khẩu với nhau rằng: Mả táng hàm rồng con cháu sẽ làm vua. Mả táng vào gò đất cao, con cháu sẽ đỗ đạt ra làm quan. Mả táng vào khúc uốn lượn của dòng sông con cháu sẽ phát phú vì nước đổ vào. Mả táng vào chỗ đất trũng hay sạt lở thì con cháu tan gia bại sản v.v... Nói tóm lại toàn là phỏng đoán. Nếu quả thật việc đem hài cốt của cha mẹ mình an táng vào một nơi "đắc địa" nào đó mà con cháu sau này sẽ làm vua, làm quan, ăn học đỗ đạt, phú gia địch quốc thì có lẽ vua chúa, quan lại từ ngàn xưa đã chiếm hết các đất đai này và con cháu họ vẫn còn tồn tại và hưởng phúc cho tới ngày nay. Nói tóm lại, đây là một khoa tưởng tượng và lờ mờ con người. Không có một thứ phước đức nào có thể sinh ra từ việc chôn cất người chết vào một mảnh đất nào đó. Nếu có thì chỉ là thứ "phước đức dỏm" mà thôi. Xin chớ mê mờ vào đó.

2) Tạo phước đức bằng cách đi lễ chùa.

Lễ chùa không có nghĩa là xin Phật ban cho phước đức. Nhưng qua việc đi lễ chùa, tâm địa bình ổn, tâm tính thảo ngay, hạt giống thiện này mầm, hung ác giảm bớt, thiện tính tăng thêm, từ đó mà làm những việc tốt lành cho gia đình cho xã hội, người đời biết ơn. Đó là cách trồng phước và hưởng phước vô cùng lớn lao. Nếu đi lễ chùa mà không làm lành, lánh dữ thì chẳng có chút phước đức nào. Nếu tham- sân- si vẫn còn thì họa và vô phúc vẫn tới như thường.

3) Cúng dường chư tăng ni:

Cúng dường để chư tăng ni có phương tiện sinh sống, tu học và hoằng dương chính pháp. Khi chính pháp được lan tỏa thì mọi người sẽ sống trong vị tha, đạo đức - tức tạo ra một xã hội, một đất nước an lành mà mình đang sinh sống. Đó là phước báu và lợi lạc cho đời vô cùng to lớn và hưởng ngay, không phải chờ. Thật vô phước nếu phải sống trong một xã hội bất an, lường đảo, trộm cướp, gian trá, hận thù, giết chóc, chiến tranh, bom tự sát. Phải

sống trong các nước như Iraq, Syria, Afghanistan, Libya, Yemen, Sudan hay Ukraina... thì là phước hay vô phước?

4) Xây chùa:

Xây chùa là tạo một nơi thờ phượng, chỗ mà Phật tử tới nghe pháp, học hỏi, trao đổi, chia sẻ, làm từ thiện, thanh niên thiếu nữ có dịp tiếp xúc trong môi trường đạo hạnh. Đó là nơi tốt lành cho xã hội. Mà tốt lành cho xã hội chính là phước đức. Chùa ngày nay còn là một trung tâm văn hóa, giáo dục thanh thiếu niên, di tích lịch sử... cháu con tới đây lợi lạc biết là bao nhiêu. Đó là phước đức vậy.

5) Đúc chuông:

Tiếng chuông là nhạc của chùa. Tiếng chuông là tiếng lòng của chùa. Nghe chuông lòng người trùng xuống, "*Tiếng chuông huyền diệu tịch trần ai.*" Tiếng chuông làm lắng bụi trần. Nghe chuông không thôi cũng xả được bao căng thẳng, lo âu của cuộc sống có khi khỏi phải đi gặp nhà tâm lý trị liệu làm gì. An lành, thanh thoi - dù là đôi chút cũng là hạnh phúc, phước báu biết bao.

6) Dựng tượng:

Dựng tượng để chiêm bái, để nhìn thấy hạnh huệ của các ngài. Dựng tượng Quán Thế Âm để thấy không còn lo sợ, để học Hạnh Lăng Nghe. Dựng tượng Phật A Di Đà để sống thanh tịnh. Dựng tượng Phật Thích Ca để chiêm ngưỡng một vĩ nhân của nhân loại, một giáo lý tuyệt vời đưa con người tới thánh thiện mà giáo lý không bao giờ lạc hậu với thời gian. Được biết, được nghe, được biết về những gì tốt lành, thánh thiện cũng là phước báu. Bởi vô phước là ngu dốt, không biết gì cả.

7) Tụng kinh, niệm Phật:

Trong gia đình có bàn thờ Phật, mỗi tối bà nội, bà ngoại hay cha mẹ ngồi tụng kinh, niệm Phật là gieo duyên lành cho con cháu, là tạo một khung cảnh trang nghiêm cho gia đình. Khi bà ngồi niệm Phật, cháu con chắc chắn sẽ giữ gìn cử chỉ, đi đứng nhẹ nhàng. Đây là những giây phút bình an, tốt lành cho gia đình. Đó là phước đức.

8) Làm từ thiện:

Phước báu lớn nhất là làm từ thiện. Cổ nhân có câu "*Dù xây chín đợt phù đồ. Không bằng làm phúc cứu cho một người.*" Làm từ thiện là san sẻ tình thương, là chia sẻ nỗi bất hạnh với người khác. Là gần gũi với tha nhân. Là thấy hạnh phúc mà mình đang có đây thật may mắn. Làm từ thiện là phụ giúp chính quyền, thoa dịu phần nào nỗi đau, nỗi bất hạnh của xã hội. Một đất nước vĩ đại là một đất nước có nhiều người làm từ thiện. Một đất nước sẽ từ từ hủy diệt nếu mọi người sống trong ích kỷ. Nhìn người làm từ thiện ai cũng quý mến. Chẳng ai ghét bỏ người làm từ thiện cả. Được người ta thương mến là phước báu quý giá lắm.

9) Xây trường học, nhà thương:

Xây trường học, nhất là đại học là tạo phước đức cho cả nước chứ không phải cho cho

chính mình. Không một đất nước nào phát triển mà không có nhiều trường đại học. Bỏ tiền ra xây trường học, tắm tiếng để lại muôn đời sau. Còn xây nhà thương, tặng tiền cho các bệnh viện là cứu giúp cho bao người bệnh tật. Phước đức không thể nói hết.

10) Xây cô nhi viện:

Ngày nay cuộc sống quá nhiều cám dỗ và hư hỏng. Phòng trà ca vũ, tắm hơi, bia ôm, đấm bóp mọc lên như nấm. Biết bao nhiêu cô gái như những con thiêu thân lao vào đó. Rồi cả sinh viên cũng làm gái gọi. Rồi tình ái lằng nhằng, lỡ đại sinh con vừa xấu hổ, vừa sợ vướng bận nghề nghiệp. Rồi có khi nghèo quá không đủ sức nuôi con cho nên quăng bé thơ - có khi chưa cắt rốn vào đồng rác, vào cửa chùa. Nghe tiếng trẻ khóc oe oe, thân hình bầm tím mà rớt nước mắt. Thôi thì bế vào, dù nghèo, dù phương tiện thiếu thốn cũng bảo nhau nuôi nấng. Nhìn con mình nệm ấm chăn êm, được nâng niu chiều chuộng, nhìn rẻ mồ côi mà lòng se thắt. Thăm cô nhi viện rồi về nhà ăn cơm không thấy ngon. Cho nên giúp đỡ cô nhi viện, xây cô nhi viện, nhận nuôi các trẻ mồ côi là giảm bớt nỗi đau của xã hội. Đó là tấm lòng giữa con người và con người, quý giá biết là bao. Đó là hạnh Bồ Tát là Từ Bi, là phước báu.

11) Cấp học bổng cho học sinh nghèo:

Tất cả những ai được cấp sách đến trường là phước báu. Không được cấp sách đến trường, hoặc sinh ra ở nơi không có trường học là thiệt thòi, bất hạnh. Được học hành không chưa đủ mà còn phải đến nơi đến chốn nữa. Đậu xong trung học không có tiền lên đại học là nỗi chua xót. Ngày nay học phí đại học đường như cao lắm cho nên một số đã phải bỏ dở. Cho nên giúp đỡ học bổng cho học sinh nghèo là hành vi cao thượng, là đầu tư chất xám cho đất nước bởi vì biết đâu trong số đó có em chẳng là bác học, giáo sư, bác sĩ, khoa học gia? Các em nhận được học bổng sau này chắc chắn sẽ nhớ ơn và quay lại giúp đỡ những học sinh cùng cảnh ngộ như mình. Mở mang trí tuệ cho người khác là phước báu rất lớn.

12) Quán cơm tình thương, quán cơm xã hội:

Trong đời này có nhiều kẻ phung phí tiền bạc vào rượu gái và những món ăn chơi quá lạ bằng cả tháng lương của người ta. Dĩ nhiên họ không có tội gì nhưng là những con người sống không xứng đáng và bị người đời khinh rẻ. Buổi sáng ra, mình ngồi ung dung bên tách cà phê, bên bữa ăn sáng tươi mát tất nhưng biết bao người đang chạy vạy để có một cái gì bỏ vào bụng. Rồi làm quần quật tới trưa thèm một bữa ăn gọi là tạm đủ chất bổ dưỡng nhưng không đủ tiền. Rồi tối về nhà, nước mắm kho quẹt, rau muống luộc, tương chao chưa chắc đã có. Nghĩ mà thương xót. Chưa nói đến bậc thánh, phạm là người có chút suy nghĩ khi thấy mình no đủ cũng cần xót thương người thiếu thốn. Quán cơm tình thương, quán cơm xã hội, quán

cơm chay miễn phí là nguồn an ủi rất lớn cho dân nghèo, cho dân lao động và cho cả học sinh... quý giá biết là bao:

Nhiều điều phủ lấy giá gương.

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Có tiền thì ủng hộ tiền. Không có tiền thì dư thừa ký gạo, chai nước mắm, ký đường, nắm muối, tương chao, đậu hũ... nhớ đem tới cho quán cơm tình thương. Trên đời này có nhiều thứ khổ nhưng điều khổ nhất vẫn là đói hoặc không có ăn. Hãy quán chiếu cuộc đời này bằng "từ bi quán" Đức Phật dạy thế. Đừng quán chiếu cuộc đời bằng dục vọng, đua đòi. Dù chúng ta đổ cả triệu đô- la vào một bữa ăn cũng không làm giá trị và phẩm hạnh của chúng ta tăng lên mà đó chỉ là dục vọng. Nhưng chỉ cần giúp cho người nghèo, cho quán cơm xã hội vài chục đô- la thôi cũng làm cho chúng ta trở thành con người cao quý. Đó là phước đức và phẩm hạnh.

13) Đối xử tử tế với mọi người:

Tại sao đối xử tử tế với mọi người lại là phước đức? Bởi vì khi tử tế với mọi người thì mọi người kính trọng và biết ơn, tiếng thơm lan rộng. Do tiếng tốt đó, nhiều người dù không quen biết có thể giúp đỡ chúng ta sau này mà chúng ta không ngờ tới. Được người đời giúp đỡ là có phước. Bị người đời lường gạt, ruồng bỏ là vô phước.

14) Thật thà:

Tại sao thật thà lại là phước đức? Bởi vì thật thà sẽ cảm hóa được lòng người. Ai cũng thương mến người thật thà. Công ty nào cũng muốn mượn người thật thà. Chính quyền cũng muốn tuyển những người thật thà. Khi muốn trao trách nhiệm to lớn cho ai, ta tìm người thật thà. Người con trai cũng yêu người con gái thật thà. Con gái cũng yêu và tin tưởng người con trai thật thà. Thật thà là kho báu phước đức mà người đời không biết.

15) Ăn nói, cử chỉ dịu dàng:

Tại sao ăn nói dịu dàng là phước đức? Bởi vì ăn nói dịu dàng thì được lòng người. Khi đã được lòng người rồi thì ước muốn gì cũng thành tựu. Ăn nói cộc lốc, thô tục, dữ dằn thì sinh thù oán và mọi chuyện đổ vỡ. Dịu dàng, nhỏ nhẹ là phước báu, là vũ khí chinh phục con người dễ dàng nhất.

16) Nhường nhịn:

Tại sao nhường nhịn là phước đức? Bởi vì khi nhường nhịn thì mọi chuyện đều an lành. Anh em, bạn bè có "chơi gác," "ăn gian," "qua mặt" mình chút đỉnh cũng không sao. Sau này "người thắng cuộc" nghĩ lại sẽ cảm phục mình và họ có thể trả lại hay đền bù nhiều hơn những gì họ đã lấy của mình. Hơn nhau một lời nói để làm gì? Im lặng, hoặc nhường nhịn để tránh xung đột, có thể đưa tới thâm thù, đâm chém, giết hại nhau. Trong mọi khóa lễ chư tăng ni và Phật tử đều cầu xin "Trú dạ lục thời an lành." Làm sao có an lành khi còn hơn thua và tranh cãi? Nhường nhịn là đức tính cao quý

chứ không phải yếu hèn. Chỉ người tu tâm, dưỡng tánh hay do bẩm sinh tính vốn thiện lương mới có thể nhường nhịn. Người nào không biết giá trị của sự nhường nhịn, cứ tranh cãi, gây gổ đi rồi sẽ biết. Nhường nhịn là phước báu đó.

17) Sự thông thái của trí tuệ:

Một trong những phước báu lớn nhất của con người là trí tuệ hay sự thông thái của trí tuệ. Dù giàu có, địa vị cao, danh vọng... mà đầu óc u trê, hẹp hòi, thiếu hiểu biết cũng là bất hạnh. Nghèo hay cuộc sống trung lưu bình dị mà trí tuệ sáng suốt, hiểu biết rộng rãi, đóng góp trí kiến thức cho đời thì vẫn được mọi người kính trọng. Trí khôn thì ai cũng có, nhưng muốn tiến tới trí tuệ thì phải qua học hỏi. Đâu phải Đức Phật sinh ra là có mọi loại kiến thức ngay. Ngài cũng phải học hỏi hết bậc thầy này qua bậc thầy khác. Do đó muốn có sự thông thái của trí tuệ phải có giáo dục, phải đọc sách từng ngày không ngưng nghỉ. Ngày nay, qua sự phát triển của hệ thống liên mạng toàn cầu, mọi kiến thức đều có trong máy điện tử. Sách vở thì đầy thư viện, băng đĩa thuyết giảng biểu không...không chịu mở mang trí tuệ thật uổng phí. Vui đầu vào bài bạc, hát karaoke, chơi games, đá gà, nhậu nhẹt, vào facebook tán dóc hay bình phẩm lung tung... dù suốt cả đời cũng chẳng nên thân. Chỉ cần bỏ ra năm mười năm đọc sách là có thể trở thành trí thức đóng góp cho đời, làm gương sáng cho gia đình và con cháu. Ngồi trong cung vàng điện ngọc mà ngu dốt cũng là bất hạnh. Dù nghèo, ở nhà tranh vách đất mà trí tuệ thông thái vẫn là phước báu. Các bậc hiền thánh, bồ tát mà chúng ta tôn thờ, các ngài có của cải gì đâu ngoài sự thông thái của trí tuệ. Xin nhớ cho, không có phước đức nào lớn cho bằng sự thông thái của trí tuệ. Có trí tuệ là có tất cả.

18) Bình an trong tâm tưởng:

Dù chúng ta có tất cả những phước báu nói ở trên nhưng trong lòng chúng ta muộn phiền, lo âu. Miệng chúng ta khô đắng. Tâm trí chúng ta khắc khoải. Đầu óc chúng ta rối bời. Trong

lòng chúng ta bất an. Thần kinh chúng ta bị dồn ép, căng thẳng, áp lực đè nặng lên từng hơi thở... thì dù ngồi trên đồng vàng, trên bàn chất đầy đô-la thì cũng chẳng khác nào chốn địa ngục. Do đó, bằng mọi giá, chúng ta phải làm sao để được bình an trong tâm tưởng. Sự chứng đắc của chư Phật và chư vị Bồ Tát chính là chỗ "an nhiên tự tại" hay "thân không bệnh tật, tâm không phiền não." Mà muốn đạt đến chỗ "bình an trong tâm tưởng" thì phải có cách. Một trong những cách vi diệu nhất là "quán vô thường." Quán vô thường có nghĩa là: Lo lắng cho vợ con đầy đủ rồi đó nhưng nhìn thấy vợ con rồi đây rồi cũng không thể ăn đời ở kiếp với mình. Địa vị cao sang, quyền cao chức trọng mà mình đang có đây rồi cũng sẽ là ảo ảnh. Những ước mơ, khát vọng mà mình đang ấp ủ đây - thành hay bại rồi cũng tan như mây khói. Bao hận thù rồi cũng sẽ qua đi. Bao ân tình rồi cũng phải giã từ. Rồi cả cái thân mệnh quý giá của mình đây rồi cũng có ngày thối rữa. Quán được như thế thì lòng mình trũng xuống. Hơi thở sẽ nhẹ nhàng hơn, đầu óc tỉnh táo hơn, lo âu sẽ bớt đi, muộn phiền cũng vơi dần, giận dữ cũng nguôi ngoai, khát vọng cũng nhẹ nhẹ...và tâm trí trở nên bình ổn rồi từ từ thành thoi, tạm gọi là "giải thoát" tức không còn bị ràng buộc bởi bất cứ cái gì trên cõi đời này nữa. Đó là "chốn thần tiên," là Tịnh Độ, là Cõi Phật. Bình an trong tâm tưởng, đầu óc yên bình, thanh tịnh là phước báu lớn nhất, phước báu thù thắng, phước báu bất khả tư nghị mà cõi nước của Đức Phật A Di Đà cũng chỉ vậy thôi.

Tóm lại phước đức không do thần linh, trời đất ban cho, mà do ông bà, cha mẹ mình tạo ra trong quá khứ và do chính mình tạo ra trong hiện tại. Không thể có một thứ phước đức nào từ trên trời rơi xuống. Rất nhiều người ngày nay được xã hội quý trọng là do uy đức, công nghiệp của cha mẹ mình năm xưa. Và cũng rất nhiều người phải sống trong bóng tối vì những ác nghiệp mà cha mẹ, ông bà mình tạo ra trước đây. Những sự "chuyển dịch" phước đức đó còn gọi là nghiệp - nghiệp lành hay nghiệp dữ và nghiệp chuyển từ đời này sang đời khác.

Hiểu được như thế, chúng ta phải tự tạo phước báu cho chính chúng ta và qua đó cháu con sẽ được thừa hưởng. Và cũng xin nhớ cho, có phước đức rồi xin chớ phung phí như cổ nhân đã dạy, "Phú quý bất khả hưởng tận. Quyền thế bất khả ý tận." Phước đức cũng giống như tiền để ngân hàng. Lấy ra tiêu xài từ từ, đầu tư để sinh lợi thì ăn mãi không hết, sau để lại cho con cháu. Tiêu xài phung phí, không lo đầu tư để tạo phước mới thì có ngày phá sản, cháu con cũng vạ lây.

Đào Văn Bình

(California ngày 21/12/2015)



Đời pháo

THU NGUYỆT

Đã một thời anh tôi giàu có, đã một thời anh tôi đẹp trai, đã một thời anh tôi hào hoa phong nhã, đã một thời... Chắc đời người ai cũng có những "đã một thời..." lóe lên như vậy. Đó là những làn sóng qui luật của dòng đời, và con người như những bọt sóng trên dòng trôi ấy. Những làn sóng cứ duềnh chúng ta lên và dui chúng ta xuống, lan tỏa, vô tư, triển miên...

Anh tôi sinh ra đã rơi nhằm một làn sóng lớn. Làn sóng ấy là cơ nghiệp đã được chuẩn bị chu đáo của ba tôi dành cho anh. Vậy rồi, với tất cả những đức tính tốt bẩm sinh: Sự hào phóng kiểu công tử Bạc Liêu, tính trung thực bất cần, lòng thương người nông nổi... Anh tôi lăn một vòng số mệnh. Cuộc đời ban cho những đức tính ấy của anh một sự nghèo khổ vô tận.

Xa quê không bao lâu mà khi về thăm nhà, gặp lại anh, tôi bàng hoàng xa xót! Anh gầy rộc. Trăm ngàn thứ bệnh thử cơ tấn công vào những năm tháng ngắc ngoải vật lộn với những bữa cơm tương như không thể làm cho con người ta có thể sống được. Thế nhưng người ta vẫn sống nhờ những bữa cơm như thế, bởi sự chết không chỉ đơn giản là thiếu cái ăn. Màu da vốn không đen của anh, qua những ngày vất vả quá sức, giờ cháy nắng tạo nên một màu sắc thâm thắm...

Rồi những tờ vé số cứ rút rĩa anh đến hàng xóm cũng phải xót ruột. Anh vét tất cả những đồng tiền ít ỏi của mình, nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn



cả thuốc lá... để mua những niềm hy vọng xanh đỏ, mong manh hình chữ nhật...

Tôi ray rức thắc mắc không biết trong vài phút hiếm hoi buông xuống những mệt nhọc vất vả quá tải hằng ngày, rời khỏi sự tập trung nhọc nhằn vào hai bàn tay bần chân cật lực, nghĩ đến cái thân này của mình... thì anh nghĩ gì? Có lẽ anh chỉ còn biết nhớ đến những tờ vé số vô vọng...

Chị dâu tôi kể lại: Anh ấy chẳng bao giờ nhắc đến những năm tháng vàng son của mình. Trong những bữa nhậu, khi mà chất men kích thích người ta khoe khoang đến những cái quý giá nhất, tự hào nhất của mình để an ủi cho cái thực tế thảm thương mà mình đang ngụp lặn... thì y như rằng anh nhắc đến tôi:

- Đứa em gái của tui...
Chao ôi ! Nếu như mà

được nghe những lời kể của anh về tôi thì chắc tôi cũng há hốc mồm ra mà nghe như ngày bé tôi thường nghe những chuyện thần thoại.

Tôi thua! Cái kiến thức về tâm lý con người mà tôi tích góp được hòng làm vốn cho sự nghiệp viết lách của mình hình như chẳng hề xở rở lại gần được với anh, với những người nghèo ngoại hạng ở quê tôi. Là một người nhu nhược, kém chịu đựng, dễ đầu hàng, tôi nghĩ: sống như vậy còn khổ hơn là chết. Có khi nào họ nghĩ đến việc tự tử chết đi cho khỏe thân không? Sống làm gì một cuộc sống tối tăm đầy đau, khổ sở như vậy? Tôi mang ý nghĩ đó hỏi khéo anh tôi thì được anh trả lời:

- Còn con cái, mình đã tạo ra nó thì phải nuôi nó chớ, bỏ lại cho ai? Còn cha mẹ đã sinh ra mình, còn những người thân...

Thế thì những người mồ côi, đui mù, tàn tật, ăn xin đầu đường xó chợ, tứ cố vô thân, không vợ con, cha mẹ, người thân... Họ sống làm gì? Tôi đem câu này hỏi những người không có khả năng gọi là đóng góp cho xã hội (khác với những người luôn có ý nghĩ tự hào rằng mình sống là để đóng góp cho xã hội, làm lợi ích cho cuộc đời này) thì được trả lời:

- Sống cực nhọc, nhưng dù sao thì cũng biết nó như thế nào rồi, và cũng đã chịu đựng được, còn chết thì chưa biết nó ra làm sao cả, nhưng chắc là khủng khiếp lắm!

- Chết à? Ai mà chẳng có phần, sống cho hết đã, vội vã làm gì!

- Có mặt trên đời thì sống thôi, không nghĩ gì cả!

Ngoài những mục đích sống của nhiều hạng người khác nhau, còn vô vàn lý do để thiên hạ sống. Có người sống vì bản năng, sống vì những ước mơ xa xôi, huyền hoặc, bằng những niềm tự hào xa lơ xa lắc, bằng những trách nhiệm, bổn phận tưởng tượng... Tóm lại là khi không còn khả năng THAM cái gì khác hơn thì con người cũng còn một cái tham cuối cùng đó là

tham sống - dẫu sống chỉ là một sự đầy đoạ! Mới hay cái chữ NGHIỆP của nhà Phật thật thâm sâu.

Bốn phận, trách nhiệm đối với gia đình, người thân... là lý do của anh tôi (còn mọi người có cần cái trách nhiệm ấy không thì đó là chuyện khác). Tôi là niềm an ủi tự hào của anh tôi (còn tôi có xứng đáng để anh tự hào không thì đó lại là chuyện khác. Bởi vì nếu không là tôi thì cũng là một ai đó trong giòng họ đông đúc của tôi, kể từ đời chúng tôi ngược lên đến đời Nguyễn Huệ... chắc hẳn phải có một người nào đó cho anh vịn vào mà tự hào, bổ sung thêm lý do để sống) Rồi những tờ vé số - những tờ vé số như những liều thuốc phiện, rút rủa, ăn ruồng lẳng lẽ và tàn nhẫn từng miếng, từng miếng mảnh đời tôi tã còn lại của anh. Những niềm hy vọng xanh đỏ mong manh ấy như những đôi cánh kỳ quặc, hàng ngày cứ nâng anh lên và hất anh xuống, vậy mà anh vẫn cứ cố bám vào đôi cánh ấy, hình như con người trên hành tinh này bẩm sinh là thích nhào lộn trong vòng quay của số phận.

Năm này qua năm khác, tháng này qua tháng kia, ngày lại ngày, anh tôi đã sống như vậy. Và mỗi độ xuân về, anh thần nhiên đốt pháo.



TẾT ĐÔNG ĐA

*Thì thùng trống trận khai hoàn
Cờ voi thắt chiếc khăn vàng xung phong
Cơ hồ đất lở trời long
Quân reo sấm động bụi hồng nhấp nhô
Mừng năm dừng lại cơ đồ
Đông Đa khai hội bốn bề xuân sang
Cờ đào áo vải hiển ngang
Giang hà một cõi rờ ràng sử xanh.*

RAO SẮC XUÂN

*Phố thị rộn ràng rao sắc xuân
Mẹ ơi tháng chạp thật tưng bừng
Mai đào đơm nụ chờ khai hội
Con trẻ thơ ngây náo nức mừng.*

XUÂN CỔ QUẬN

*Tôi nhớ ngày xưa xuân cổ quận
Mẹ cho áo mới đón mùa sang
Mai vàng một sớm bình trong nắng
Hội chợ làng quê những rộn ràng.*

XUÂN PHƯƠNG NGOẠI

*Đào nở tung bừng đón xuân sang
Đây trời phương ngoại dạ mang mang
Ô kìa mây trắng còn lạng bạt
Cổ quận ùn lên vạt nắng vàng.*

MÃI PHONG TRẦN

*Niềm vui bắt tận sơn hà
Ruổi rong mây độ Sa-Bà nguyên sơ
Niềm đau vốn tự bạo giờ
Hồng trần dâu bể bốn bề dờ dang
Niềm tin muôn một đá vàng
Qua cơn bể cực lại càng thanh tân
Niềm xưa còn mãi phong trần
Mây nay lữ khách trần thân dãi dàu.*



thơ

DU TÂM LÃNG TỬ

Georgia, Jan.09/16

ÂM THANH CỦA SỰ YÊN LẶNG

AJAHN SUMEDHO

Hoang Phong chuyển ngữ và giới thiệu

Lời giới thiệu của người dịch:

Dưới đây là một bài thuyết giảng của nhà sư Ajahn Sumedho vào mùa kiết hạ năm 1994 tại ngôi chùa Amaravati do chính ông thành lập ở Anh Quốc. Ajahn Sumedho là một người Mỹ (tên thật là Robert Jackman), sinh năm 1934, và là đệ tử của vị đại sư Thái Lan Ajahn Chah (1918-1992). Ông hoằng pháp ở Anh từ năm 1977 và đã thành lập nhiều ngôi chùa tại Anh quốc.

Bài thuyết giảng của ông dưới đây thật sâu sắc, với cách phân tích và trình bày vô cùng khúc triết về sự vận hành của tâm thức. Là một thiền sư khác thường, thế nhưng cách thuyết giảng và mô tả của ông thì lại rất thực tiễn, minh bạch và dễ hiểu, giúp người nghe có thể đạt được những cấp bậc hiểu biết rất cao.

Bài chuyển ngữ dưới đây chủ yếu được dựa vào bản dịch tiếng Pháp của bà Jeanne Schut trên trang mạng:

http://www.dhammadelaforet.org/sommaire/a_sum/son_silence.html. Độc giả cũng có thể tham khảo bản tiếng Anh của bài này trong quyển *Intuitive Awareness (Sự Giác Ngộ bằng trực giác, Amaravati Buddhist Monastery, 2004, tr 85-96)* của ông. Quyển sách này cũng đã được đưa lên mạng dưới dạng pdf: http://www.buddhanet.net/pdf_file/intuitive-awareness.pdf



Nhà sư Ajahn Sumedho (1934-)

Trong cuộc sống thường nhật, sự yên lặng là một thứ gì đó không được mấy ai quan tâm đến.

Người ta cho rằng sự suy nghĩ, sáng tạo hay làm một việc gì đó quan trọng hơn nhiều - nói một cách khác là phải "lấp đầy" sự yên lặng. Nói chung chúng ta nghe một âm thanh, một điệu nhạc, tiếng hàn huyền..., thế nhưng đối với sự yên lặng thì lại cho rằng chẳng có gì để mà nghe cả. Trong một buổi họp nếu không còn ai cất lời để nói thêm gì nữa, thì tất cả đều tỏ ra ngượng ngập, sự yên lặng khiến cho mọi người khó chịu.

Thế nhưng sự yên lặng và Tánh Không là các khái niệm có thể mở ra cho chúng ta một hướng nhìn khác hơn, mang lại một cái gì đó cho chúng ta quan sát, bởi vì cuộc sống tân tiến ngày nay đã làm vỡ tan sự yên lặng và xô sập cả không gian. Chúng ta tạo ra một xã hội bắt chúng ta phải sống trong một tình trạng bị động thường xuyên, chúng ta không còn biết nghỉ ngơi hay thư giãn là gì nữa, cũng không còn cảm thấy là mình đang sống. Cuộc sống đó thật hối hả, sự thông minh của bộ não giúp chúng ta nghĩ ra đủ mọi cách làm cho cuộc sống dễ chịu hơn, thế nhưng trên thực tế thì chúng ta luôn mệt mỏi. Trên nguyên tắc các thứ sáng chế linh tinh là những gì giúp chúng ta đỡ mệt thì giờ, chẳng hạn như chỉ cần bấm nút là các thứ ấy biết làm đủ mọi chuyện, các công việc nhàm chán thì giao cho các rô-bô hoặc các máy móc khác - thế nhưng đối với thì giờ tiết kiệm được thì chúng ta sẽ sử dụng nó như thế nào?

Dường như chúng ta luôn cảm thấy mình không thể nào ngồi yên được, cần phải làm một cái gì đó, phải tạo ra tiếng động để lấp đầy sự yên lặng, tạo ra các hình tượng để lấp đầy không gian. Xã hội chỉ xem trọng những người mang một cá tính rõ rệt, một bản lĩnh biểu lộ được giá trị của mình. Đây cũng chỉ là sự chạy đua của kẻ mạnh, sự xoay vần của một chu kỳ bất tận, khiến chúng ta bị căng thẳng triền miên. Lúc trẻ tuổi còn đầy sinh lực, chúng ta tận hưởng lạc thú của tuổi trẻ: sức khỏe tốt, tình yêu, những sự khám phá mới lạ, v.v. Thế nhưng tất cả rồi sẽ dừng lại vào một ngày nào đó, chẳng hạn như bị tai nạn hay một người thân qua đời. Điều xảy đến với mình sau đó là

các thú vui giác cảm, sức khỏe, sinh lực, sắc đẹp, cá tính, sự quyến rũ, sẽ không còn mang đến cho mình một chút thích thú nào nữa. Chúng ta cũng có thể sẽ cảm thấy chua chát vì không tìm thấy được lạc thú và những sự toại nguyện mà sự sống đáng lý ra phải mang lại cho mình. Tóm lại, chúng ta phải luôn tìm đủ mọi cách để chứng tỏ khả năng mình, cho thấy mình là một "con người" nào đó, và chính vì thế mà mình phải luôn phục tùng tất cả những gì mà cá tính mình bắt mình phải thực hiện.

Cá tính (*personality/ bản tính, tính khí..*) lệ thuộc vào tâm thức con người. Chúng ta không sinh ra với một cá tính nào cả. Nếu muốn trở thành một "cá nhân" (a person) nào đó thì chúng ta phải suy nghĩ và hình dung mình là một "con người" nào đó. Chẳng hạn như mình là một người tốt hay xấu, hoặc là một sự tổng hợp pha trộn đủ mọi thứ khác nhau (*tính khí thay đổi liên tục dưới sự chi phối của nghiệp khi nó tác động với các bối cảnh bên ngoài và tạo ra các nét cá tính khác nhau*). Cá tính phát sinh từ ký ức, từ khả năng nhớ lại lai lịch của mình, từ các quan điểm về chính mình - cho rằng mình đẹp hay xấu, dễ thương hay đáng ghét, thông minh hay ngu dốt - và cách nhìn đó về chính mình sẽ liên tục biến đổi tùy thuộc vào các bối cảnh xảy ra (*ngiệp - dưới các hình thức ký ức, trí nhớ, kỷ niệm - tác động với cơ duyên tạo ra "tính khí" của mình, cái "tính khí" luôn biến đổi đó không phải là "cái tôi" hay "cái ngã" của mình*). Trái lại nếu phát huy được một khả năng suy tư bén nhạy thì chúng ta sẽ nhìn thấy xa hơn những hình ảnh đó. Chúng ta sẽ thực hiện được các kinh nghiệm cảm nhận về tâm thức nguyên sinh tức là tri thức của chính mình, trước khi nó bị chi phối (*conditioned/ trói buộc, nhào nặn*) bởi các sự cảm nhận của mình (*các sự cảm nhận của ngũ giác và tâm thức sẽ làm cho "tri thức nguyên sinh" tức là "tâm thức tinh khiết" của mình bị méo mó và ô nhiễm, và biến nó trở thành "cái tôi" hay "cái ngã" của mình*).

Nếu cứ ra sức tìm hiểu về cái tâm thức nguyên sinh ấy, thì chúng ta sẽ khó tránh khỏi rơi vào cạm bẫy giăng ra bởi khả năng lý luận ấy của mình (*cái bẫy giăng ra là tính cách nhị nguyên của sự suy nghĩ và lý luận: "tâm thức nguyên sinh" của mình sẽ không còn là mình nữa mà trở thành một đối tượng của sự suy nghĩ và lý luận của mình; tâm thức hay tri thức nguyên sinh chỉ có thể được cảm nhận một cách trực tiếp mà thôi*). Do đó tốt hơn hết là chỉ nên quan sát và lắng nghe, thay vì tìm cách khám phá ra phương cách phải làm thế nào để đạt được "giác ngộ". Ngay cả việc hành thiền nhằm vào chủ đích tìm kiếm sự giác ngộ cũng

sẽ không mang lại một kết quả nào, bởi vì một khi chúng ta vẫn tìm cách đạt được một kết quả nào đó, thì chúng ta sẽ vẫn còn tạo ra cho mình một "cái tôi" trong thể dạng vô minh của nó.

Trong trường hợp đó chúng ta sẽ cảm thấy mình là một chúng sinh chưa giác ngộ - tương tự như một người đang gặp khó khăn hay đang phải đối phó với một hoàn cảnh tuyệt vọng (*luyện tập giác ngộ, mong cầu giác ngộ có nghĩa là mình chưa giác ngộ, tương tự như một người bị bế tắc đang cố gắng tìm một giải pháp cho sự bế tắc ấy của mình*). Đôi khi chúng ta có cảm giác là những gì tồi tệ nhất mà người ta có thể nghĩ về mình đều hoàn toàn đúng! Nếu cho rằng sự lương thiện là cách tin rằng mình là một con người kém cỏi nhất thì đấy cũng là một hình thức nhằm lẫn (*perversity/gắn dổ, sai*

lầm). Tôi không có tham vọng phán đoán gì cả về cá tính con người, mà chỉ gợi ý với quý vị là nên tìm hiểu xem nó đích thật là gì, đấy là cách giúp quý vị không nên chỉ biết phản ứng căn cứ vào những thứ ảo giác do chính quý vị tự tạo ra, cũng không căn cứ vào những sự suy nghĩ vay mượn từ vốn liếng hiểu biết của mình. Nếu muốn thực hiện được điều đó thì quý vị phải tập ngồi xuống thật yên lặng hầu giúp mình lắng nghe được sự yên lặng. Điều đó không những sẽ mang lại sự Giác Ngộ mà còn giúp quý vị đương đầu với các thói quen, các sự xao động trên thân xác và các xúc cảm (*trong tâm thức*) chi phối sự sinh hoạt thường nhật của mình.

Vậy quý vị hãy nên lắng nghe sự yên lặng. Quý vị hiện đang nghe thấy tiếng tôi nói, nghe tiếng động chung quanh, thế nhưng phía sau tất cả những thứ ấy có một thứ âm thanh rất cao, gần như là âm thanh điện tử.

Và đấy cũng là cái mà tôi gọi là "âm thanh của sự yên lặng". Tôi xem đó là một phương tiện thực tiễn mang lại sự tập trung tâm thần, thật vậy khi nào hướng được sự chú tâm vào sự yên lặng - nhưng không bám víu vào nó hay đề cao nó - thì mình sẽ lắng nghe được sự suy nghĩ của mình. Phải chăng tư duy cũng là một hình thức âm thanh? Khi người ta suy nghĩ thì người ta cũng nghe thấy được là mình đang suy nghĩ, mỗi khi tôi nghe thấy tôi suy nghĩ, thì cũng không khác gì như tôi nghe được một người nào khác đang nói. Tóm lại là tôi nghe thấy tư duy nhưng tôi cũng nghe thấy cả âm thanh của sự yên lặng (*tâm thức là một giác quan tinh tế và khá "trừu tượng", do đó nhà sư Sumedho đã mượn sự cảm nhận của thánh giác là "nghe" để mô tả và cụ thể hóa sự cảm nhận của tâm thức. Phía sau sự cảm nhận hình tướng là mắt, phía sau sự cảm nhận vị là lưỡi, phía sau sự cảm nhận âm thanh là tai, v.v...*).





phía sau sự cảm nhận tư duy và xúc cảm là tâm thức. Khi nào tâm thức cảm nhận được sự yên lặng, thì đây là thể dạng nguyên sinh của chính nó. Trong thể dạng đó không có một nhiễu âm nào, không có "cái tôi" nào hiện lên, mà chỉ là một sự trống không - hay Tánh Không - tuyệt đối mà thôi).

Thế nhưng mỗi khi tôi lắng nghe được sự yên lặng thì tôi cũng nhận thấy không còn một tư duy nào nữa cả (tư duy là một thứ nhiễu âm). Những gì còn lại chỉ là một sự im lặng, và tôi ghi nhận được sự im lặng ấy một cách thật minh bạch (tư duy và xúc cảm biến mất, nhưng dòng chảy của tri thức vẫn tiếp tục luân lưu tương tự như một dòng sông yên lặng và êm ả, không một gợn sóng li ti nào). Điều đó giúp tôi trực nhận được Tánh Không.

Tánh Không không hề có nghĩa là tự cô lập mình hay chối bỏ bất cứ một thứ gì, mà chỉ là sự buông bỏ các xu hướng quen thuộc chi phối các sự sinh hoạt không ngưng nghỉ và các tư duy dồn dập của mình trong cuộc sống thường nhật.

Thật vậy, quý vị có thể làm cho các sự sinh hoạt theo thói quen cũng như các sự thèm khát (desires/thèm muốn, ham thích, say mê...) phải hoàn toàn dừng lại, bằng cách lắng nghe âm thanh ấy (của sự yên lặng). Quý vị không cần phải nhắm mắt, bịt tai hay bắt những người chung quanh phải rời khỏi gian phòng. Quý vị cũng không cần phải luyện tập trong một nơi nhất định nào cả, mà có thể là ở bất cứ nơi nào và trong hoàn cảnh nào. Do đó việc luyện tập thường nhật sẽ không gặp phải một khó khăn nào cả, dù là quý vị đang phải sống chung với một tập thể (tăng đoàn chẳng hạn) hay trong khung cảnh gia đình, khi mà cuộc sống ấy đã trở thành tập quán của quý vị. Trong các hoàn cảnh đó, chúng ta - cả mình và kẻ khác - thường có thói quen sinh hoạt dựa vào các định kiến và hình ảnh (các sự hình dung và tưởng tượng của mình) mà chính mình cũng không hề ý thức (không suy nghĩ gì cả, sống như một cái máy). Thế nhưng đây cũng là dịp mà sự yên lặng của tâm thức đánh thức sự quán thấy của mình trước các điều kiện trời

buộc ấy. Khi nào hiểu được rằng tất cả mọi hiện tượng đều hiện ra để mà biến mất đi, thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy rằng tất cả các tư duy và hình ảnh mà mình tạo ra để gán cho mình và kẻ khác đều là do tâm thức mình tạo dựng ra (thói quen, thời gian và ký ức) và mình thì không hề là những thứ ấy. Những gì mà mình nghĩ rằng là mình thật ra không phải là mình.

Có thể quý vị sẽ nêu lên thắc mắc: "Vậy thì tôi là gì? Muốn biết mình là gì chẳng phải là một điều chính đáng hay sao?" Thật ra cũng chỉ cần biết được những gì không đích thật là mình thì cũng là đủ. Mọi vấn đề rắc rối đều phát sinh từ việc chúng ta tin rằng mình là tất cả những thứ ấy, nhưng thật ra thì mình lại không phải là những thứ ấy, đây chính là nguyên nhân mang lại khổ đau cho mình. Chúng ta không khổ đau vì anatta (not-self/vô ngã/không có "cái tôi"), tức là mình không phải là một thứ gì cả, sở dĩ mình khổ đau là vì lúc nào mình cũng cảm thấy mình là một con người nào đó. Khổ đau là ở chỗ ấy. Vậy thì khi nào mình không còn phải là một con người nào cả, thì khi ấy chẳng những sẽ không có một sự khổ đau nào mà còn là cả một sự nhẹ nhõm, tương tự như trút bỏ được bộ áo giáp nặng nề tạo ra bởi hình ảnh của "cái ngã" của mình và sự sợ hãi trước cái nhìn của kẻ khác.

Tất cả cái gánh nặng ấy phát sinh từ cảm tính cho rằng mình có một "cái tôi", vì thế chúng ta cũng nên buông bỏ cái gánh nặng ấy xuống.

Chỉ cần buông bỏ nó, đơn giản chỉ có vậy (hãy cứ nhìn vào những gì đang đầy đọa con người, tàn phá xã hội và làm điều đứng cả nhân loại trên hành tinh này, thì sẽ thấy ngay là cái gánh nặng ấy của "cái tôi", "cái ngã" hay cái "linh hồn" của mình, nặng nề đến dường nào!). Thật là nhẹ nhàng thoải mái biết bao nhiêu khi cảm thấy mình không phải là một con người nào cả! Chẳng phải là thoải mái hay sao khi không còn trông thấy mình là một người phải đương đầu với mọi thứ khó khăn, phải gắng sức luyện tập thiền định liên tục hầu thoát ra khỏi tình trạng đó, hoặc phải tìm đến ngôi chùa Amaravati này (ngôi chùa của nhà sư Ajahn Sumedho) thường xuyên hơn, hoặc cảm thấy mình phải được giải thoát nhưng không sao đạt được sự giải thoát ấy? Chẳng phải tất cả những thứ ấy cũng chỉ là các sản phẩm do tư duy tạo tác ra hay sao? Đây là cách tạo dựng ra các sự suy nghĩ về mình, tức là các thói quen phán đoán liên tục nhằm bảo vệ mình là mình không được hoàn hảo lắm, còn phải cố gắng hơn nữa.

Vậy chúng ta hãy lắng tai nghe; khả năng nghe của mình lúc nào cũng sẵn sàng. Thiết nghĩ trong giai đoạn mới khởi sự tu tập, thì quý vị cũng nên tham dự các khóa ẩn cư về thiền định, hoặc tạo ra một khung cảnh thuận lợi có người nhắc nhở và hỗ trợ mình, hoặc có một người thầy khích lệ giúp mình kiên trì hơn -

chẳng qua là vì quý vị rất dễ rơi vào các thói quen trước đây của mình, nhất là đối với các thói quen vô cùng tinh tế thuộc lãnh vực tâm thần - trong khi đó thì âm thanh của sự yên lặng lại không có vẻ gì là hấp dẫn lắm so với các thói quen ấy (sự yên lặng không đủ sức thu hút mình hay chinh phục mình so với các thói quen suy nghĩ đã ăn sâu vào tâm thức mình từ trước). Thế nhưng, dù là đang nghe một bản nhạc, những quý vị vẫn có thể lắng nghe được sự yên lặng ấy. Nó không hề phá hỏng âm điệu của bản nhạc mà quý vị đang nghe. Quý vị vừa có thể thưởng thức âm thanh và cả sự yên lặng (những người tu tập vẫn có thể sinh hoạt bình thường



bên cạnh chúng ta, thế nhưng trong khi đó thật sâu bên trong tâm thức họ là cả một sự yên lặng mê mẩn).

Con Đường Trung Quán do Đức Phật đề xướng (Long Thụ cho biết ông chỉ là người triển khai học thuyết Trung Quán căn cứ vào một bài kinh do Đức Phật thuyết giảng) không hề có nghĩa là một sự hủy diệt tuyệt đối. Người ta thường nói: "Sự yên lặng, Tánh Không và vô ngã không phải là những gì mà mình phải đạt cho bằng được, mà thật ra là phải loại bỏ tất cả mọi sự thèm khát của mình. Dù mang bất cứ ý nghĩa nào, thì tất cả những thứ ấy cũng đều là các hình thức chống lại sự yên lặng. Chúng ta phải hủy diệt tất cả các điều kiện trói buộc, từ âm thanh đến hình tướng. Không nên để cho bất cứ một hình tướng nào còn sót lại trong gian phòng này, ngoài những bức tường trắng toát" (câu này phản ánh những lời Đức Phật đã giảng trong "Bài kinh ngắn về Tánh Không"/Culasunnata-sutta, MN 121. Trong bài kinh này Đức Phật nêu lên phép thiền định về sự an trú trong Tánh Không qua bảy phép tập trung sự cảm nhận: nếu tập trung sự cảm nhận về gian tịnh xá thì chỉ cảm nhận gian tịnh xá hoàn toàn trống không; nếu tập trung sự cảm nhận về rừng thì chỉ cảm nhận toàn là rừng; nếu tập trung sự cảm nhận về đất thì chỉ cảm nhận toàn là đất; tiếp theo là các sự tập trung sự cảm nhận về không gian vô tận, về tri thức vô tận, về hư vô...v.v. cho đến "không-cảm-nhận" nhưng cũng "không-phải-là-không-cảm-nhận", và sau cùng là "cảm nhận về thể dạng tập trung tâm thần không chủ đích". Đây là một bài kinh rất thực tiễn, vô cùng cao siêu và sâu sắc, giúp chúng ta trực tiếp áp dụng khái niệm về Tánh Không do chính Đức Phật thuyết giảng vào việc biến cải tâm thức mình). Dầu sao đây

cũng không phải là cách xem thể giới hình tướng là một mối hiểm nguy (cần phải tránh xa) hay một hình thức đã phá Tánh Không. Cũng không phải là một cách chọn cho mình một vị thể trước những gì trói-buộc và không-trói-buộc (conditioned and unconditioned, có nghĩa là chọn cho mình một vị thể tách ra khỏi những gì tạo-tác do điều kiện mà có và cả phi-tạo-tác/sự trống không hay Tánh Không) mà đúng hơn là một cách ý thức về thể dạng tương kết giữa hai thứ ấy - và điều này luôn đòi hỏi một sự luyện tập lâu dài.

Chính ở điểm này sẽ phải cần đến sự chú tâm và sự cảm nhận về thực tại. Trên hành tinh này chúng ta bị

trói chặt với thân xác con người, sự lệ thuộc đó thật hết sức nặng nề. Suốt đời, chúng ta phải sống giam mình trong các khả năng hạn hẹp (của thân xác), phải đối đầu với mọi chướng ngại và khó khăn phát sinh từ thân xác (khuyết tật và ốm đau chẳng hạn). Đây là chưa nói đến mọi thứ xúc cảm (bên trong tâm thức)! Chúng ta cảm nhận được những thứ ấy và lưu giữ các kỷ niệm về chúng. Chúng ta buông mình vào các thứ thú vui giác cảm cũng như các sự cảm nhận đớn đau trong suốt cuộc sống của mình. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể nhìn vào các thứ ấy theo một chiều hướng khác hơn, đó là chiều hướng mà Đức Phật đã chỉ dạy cho chúng ta: ấy là phải nhìn vào mọi sự vật đúng với chúng là như thế, và cũng nên để cho chúng được là như thế, đúng với bản chất của chúng là như thế - dù chúng là nguyên nhân của khổ đau nhưng cũng chỉ là nhất thời mà thôi, và chúng không hề hàm chứa một thực thể nào cả - thay vì tìm cách gán cho chúng một giá trị (các đặc tính hay một sự quan tâm) nào đó khiến chúng bị biến dạng đi, và tạo ra thêm khổ đau cho mình.

Chỉ vì vô minh nên chúng ta thường xuyên tạo ra những hình ảnh lệch lạc về những gì xảy ra trong cuộc sống, về thân xác mình, các sự hồi tưởng của mình, lời ăn tiếng nói của mình, các sự cảm nhận của mình, quan điểm của mình, văn hóa của mình, các tập quán tôn giáo của mình - khiến mọi sự trở nên vô cùng phức tạp, khó khăn và đối nghịch nhau. **Những sự diễn rò đó của thế giới tân tiến ngày nay** đều phát sinh từ sự ám ảnh về "cái tôi" bé tí xíu của mình ("cái tôi" còn gọi là "cái ngã", tiếng Pa-li là atta, tiếng Phạn là: atman; các tôn giáo độc thần thì gọi đây là "linh hồn"/soul, self, ego. Cứ nhìn vào tình trạng trên thế giới

ngày nay thì sẽ hiểu sự tác hại của "cái tôi" bé xíu ấy to lớn đến dường nào): tuy cái tôi chỉ bé tí xíu nhưng chúng ta lại cảm thấy mình quan trọng khủng khiếp. Người ta dạy cho mình hiểu rằng mình là trung tâm của thế giới, và sau đó thì mình lại còn tiếp tục thổi phồng thêm sự quan trọng ấy của mình. Ngay cả trường hợp mình nghĩ rằng mình đang rơi vào hoàn cảnh tuyệt vọng, thế nhưng mình cũng cứ xem ý nghĩ về sự tuyệt vọng ấy mang một tầm quan trọng thật to lớn.

Chúng ta có thể đi khám bác sĩ tâm thần năm này sang năm khác, thảo luận với họ về các nguyên nhân mang lại cảm tính thua kém (*nullity/bất tài, vô giá trị, vô tích sự*) của mình, chẳng qua cũng là vì sự thua kém ấy vô cùng quan trọng đối với mình (*cảm tính về "cái tôi" quá mạnh khiến mình không thể chịu đựng nổi là mình vô tài, vô giá trị, đó là một sự mặc cảm thật to lớn*) - thế nhưng dưới một góc nhìn khác, thì đây lại là những gì thật bình thường, chẳng qua là vì chúng ta suốt đời phải sống với chính mình; chúng ta có thể lánh xa kẻ khác nhưng lúc nào cũng bị trói buộc với chính mình (*chúng ta có thể chạy trốn kẻ khác nhưng lúc nào cũng bị trói buộc với "cái tôi" của chính mình, "cái tôi" đó đòi hỏi mình đủ mọi thứ khiến mình cảm thấy bất toại nguyên, thua kém và tự ti*).

Khái niệm về anatta hay vô ngã thường bị hiểu sai. Nhiều người cho rằng đây là cách phải chối bỏ "cái tôi" như là một thứ gì tự nó xấu xa và phải tháo gỡ nó ra. Thế nhưng đây không phải là cách vận hành của vô ngã. Anatta hay "vô ngã" chỉ đơn giản là một sự gợi ý trong tâm thức mình, là một lợi khí giúp mình suy nghĩ xem mình đích thật là gì. Và sau một thời gian luyện tập thì mình sẽ không còn xem mình là bất cứ một thứ gì nữa cả. Nếu đẩy sự lý luận đó đến chỗ tột cùng, thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng thân xác, xúc cảm, ký ức, tóm tắt là tất cả những gì nhất định phải là "chúng ta" hay "của chúng ta" thật ra cũng chỉ là các hiện tượng mà thôi, và đặc tính của hiện tượng là liên tục hình thành, kéo dài trong một thời gian và sau đó thì biến mất. Khi nào hoàn toàn ý thức được sự kiện mọi hiện tượng tất sẽ phải biến mất đi một lúc nào đó, thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy thật hết sức rõ ràng tình trạng ám ảnh và bám víu của mình đối với những thứ thật phù du. Cần phải luyện tập lâu dài mới có thể vượt lên trên được các chướng ngại tạo ra bởi các sự ám ảnh về "cái tôi" hay "cái ngã" của mình, thế nhưng điều đó có thể làm được. Cần phải có thời gian để vượt qua các chướng ngại của thói quen, và chỉ đơn giản có thể (*"cái tôi" chi phối mình từ lâu đời, sự ngoan ngoãn và vâng lời của mình trước sự chỉ huy của nó tạo ra cho mình các thói quen ăn sâu vào tâm thức mình, vì thế phải có thời gian để loại bỏ chúng*).

Một số nhà tâm lý học và bác sĩ tâm thần

cho rằng chúng ta cần phải có một "cái tôi" (*một phương pháp trị liệu trong khoa phân tâm học*). Quả cũng là một điều hay khi xem "cái tôi" không phải là một thứ gì phải loại bỏ mà chỉ cần đặt nó vào đúng vị trí của nó. Thế nhưng cũng phải thiết đặt nó trên một nền tảng tốt đẹp và lợi ích trong cuộc sống của mình, có nghĩa là nó không được tạo ra cho mình những hình ảnh về một "cái ngã" mang đầy khiếm khuyết và các xu hướng tiêu cực.

Chúng ta rất dễ rơi vào tình trạng tự chê trách mình, nhất là khi so sánh mình với kẻ khác, hoặc với các khuôn mẫu lý tưởng hay các vĩ nhân trong lịch sử. Nếu cứ so sánh mình với một lý tưởng nào đó (*trên phương diện thể xác hay khả năng thông minh*) thì quả khó tránh khỏi trách cứ sự sống tại sao lại đối xử với mình như thế. Sự sống là một dòng sông luân lưu và biến đổi liên tục. Có lúc thì mình cảm thấy mệt mỏi, có lúc thì bị tràn ngập bởi mọi thứ xúc cảm, chẳng hạn như giận dữ, ganh tị, sợ hãi, mọi thứ thêm khát, hoặc những thứ xúc cảm thật kỳ lạ mà chúng ta không hoàn toàn hiểu hết được (*những sự hoang mang tâm thần, pha trộn bởi những thứ xúc cảm bất loạn khác nhau; tương tự như các xúc cảm và hình ảnh hiện lên trong các giấc mơ*). Thế nhưng tất cả những thứ ấy đều thuộc vào một quá trình chung (*của sự sống*). Chúng ta phải tìm cách nhận diện các hiện tượng ấy mỗi khi chúng hiện lên với mình, hầu có thể quan sát bản chất của chúng: tốt hay xấu, hoàn hảo hay khiếm khuyết? Dầu sao thì tất cả những thứ ấy cũng chỉ mang tính cách giai đoạn, nói cách khác là chúng cũng sẽ biến mất, tương tự như chúng đã hiện ra trước đây. Đây là cách mà chúng ta phải thường xuyên ý thức hầu phát huy sức mạnh nội tâm giúp mình gỡ rối những mối dây của nghiệp trói buộc mình. Cũng có thể xảy ra trường hợp mà cuộc sống không ưu đãi mình, chẳng hạn như các khiếm khuyết trên thân xác, hoặc các vấn đề sức khỏe hay tình cảm. Thế nhưng dưới góc nhìn của Dhamma (Đạo Pháp) thì những thứ ấy không hề là các chướng ngại, bởi vì thông thường chính những thứ ấy là



những gì giúp mình thức tỉnh trước hiện thực của sự sống. Bên trong nội tâm mình có một cái gì đó giúp mình hiểu rằng các việc như dọn dẹp, xếp đặt tất cả mọi chuyện, làm cho mọi thứ đều trở nên tốt đẹp và thật hoàn hảo, hoặc mang lại cho mình một cuộc sống an vui, không hề có một giải pháp thỏa đáng nào cả (sự vận hành chung của thế giới hiện tượng tùy thuộc vào quy luật tương liên/ *pratityasamutpada*, và trong khuôn khổ của một cá thể thì đây là sự vận hành của nghiệp của cá thể ấy tương quan với thế giới hiện tượng. Chúng ta không thể thay đổi sự vận hành tự nhiên ấy theo sự mong muốn của mình, nếu không thì đây cũng chỉ là các sự "bất toại nguyện" tức các sự khổ đau mà mình tự tạo ra cho mình). Chúng ta đều công nhận không thể nào chủ động hay lèo lái sự sống hầu mang lại cho mình những gì đẹp nhất, nhưng chúng ta cũng hiểu rằng sự sống cũng hàm chứa những kích thích sâu rộng hơn những thứ ấy rất nhiều (sự sống không phải chỉ gồm có các điều tốt đẹp hay xấu xa, may mắn hay xấu số, sung sướng hay bất hạnh, những thứ ấy chỉ biểu trưng cho một thể dạng rất thấp của sự sống. Chỉ khi nào vượt lên trên được cấp bậc sơ đẳng chi phối bởi bản năng ấy, thì khi đó chúng ta mới cảm nhận được những sự rung cảm thật sâu xa - tương tự như một thứ hạnh phúc mà mình không thể mô tả được bằng lời - một sự mở rộng trong con tim mình, trong tâm thức mình, khiến mình có cảm giác sự sống cũng là chính mình, trong sự sống đó có cỏ cây, có những côn trùng nhỏ bé, có những con người khác hơn với mình, có những sinh linh trong cõi vô hình, có những sinh linh trước đây từng hiện hữu như mình nhưng nay đã khuất... Phải chăng đây là các kích thích to rộng của sự sống mà nhà sư Sumedho muốn nói đến trên đây?).

Vậy thì nếu muốn loại bỏ được cảm tính mình là một con người nào đó với tất cả những hình ảnh được ghép chung vào con người ấy, thì cũng nên hiểu rằng có một sự yên lặng tàng ẩn phía sau sự cảm nhận ấy.

Chúng ta có thể rơi vào một sự yên lặng mà trong đó tất cả mọi thứ đều trở thành một. Tương tự như không gian trong gian phòng này. Chẳng phải không gian chỉ là một thứ đối với tất cả mọi người hay sao? Tôi không thể bảo rằng cái không gian này là của tôi. Không gian là như thế, bên trong nó mọi hình tượng hiện ra và biến mất đi, thế nhưng nó cũng là một thứ gì đó mà chúng ta có thể trông thấy nó và ngẫm nhìn được nó. Thế nhưng sau khi ngẫm nhìn nó thì chuyện gì sẽ xảy ra? Nếu chúng ta càng phát huy sự cảm nhận ấy về không gian thì chúng ta càng cảm thấy một sự mệnh mông tỏa rộng, bởi vì không gian không khởi thủy cũng không chấm dứt. Chúng ta có thể thiết kế các gian phòng và trông thấy không gian trú ngụ bên trong các gian phòng



ấy, thế nhưng chúng ta cũng hiểu rằng cả tòa nhà cũng nằm trong không gian. Vì thế không gian cũng tương tự như một thứ gì vô tận, không có một biên giới nào cả. Thế nhưng trong giới hạn của tri thức thị giác thì lại có ranh giới, và cũng nhờ đó mà chúng ta có thể trông thấy không gian của một gian phòng, bởi vì không gian vô tận quá lớn đối với chúng ta. Thế nhưng cái khoảng không gian [hạn hẹp đó của một gian phòng] cũng đủ để giúp chúng ta quán thấy được sự liên hệ giữa hình tượng và không gian. "Âm thanh của sự yên lặng" cũng vận hành theo cách đó đối với các tư duy của quý vị: nó giúp quý vị cảm nhận được thiên nhiên (sự liên hệ giữa âm thanh và sự yên lặng cũng tương tự như sự liên hệ giữa hình tượng và không gian. Một người xao lãng chỉ nhận thấy hình tượng nhưng không trông thấy không gian, chỉ nghe thấy âm thanh và tiếng động nhưng không nghe thấy sự yên lặng tỏa rộng. Tuy nhiên đôi lúc chúng ta cũng thoáng thấy được một sự yên lặng mệnh mông nào đó, chẳng hạn như trong một gian phòng kín cửa hay một nơi vắng vẻ, hoặc nhận thấy một không gian bát ngát như khi đứng trên đỉnh một đồi cát giữa sa mạc hay trên một mỏm đá của một đỉnh núi cao. Sự yên lặng mệnh mông và không gian bát ngát đó tuy vậy cũng có thể khiến chúng ta cảm thấy một chút choáng ngợp hay sợ hãi nào đó, bởi vì chúng ta có "thói quen" sống với tiếng động và âm thanh, với các khoảng không gian chật hẹp. Nhìn vào nội tâm thì đây là thói quen "lấp đầy" tâm thức mình bằng các thứ tư duy và xúc cảm phát sinh từ các sự cảm nhận về hình tượng, mùi, vị, âm thanh và sự đụng chạm. Những cảm nhận hỗn độn đó che lấp sự trong sáng và phẳng lặng của trí thức nguyên sinh của chính mình. Xin mạn phép nhắc lại là trong "Bài kinh Ngăn về

Tánh Không" Đức Phật có nói đến phép thiền định "Cảm nhận về không gian vô tận", đó là phép luyện tập giúp chúng ta khám phá ra các kích thước vô biên của tâm thức mình).

Tôi thường luyện tập về các cách mang lại các tư duy trung hòa, chẳng hạn như cảm nhận "tôi là một con người" (*không phải là một cá nhân hay một nhân vật nào cả*), trong con người đó không dấy lên một sự xúc cảm nào. Tôi lắng nghe tôi suy nghĩ, và cố gắng chỉ nghe thấy tư duy với tư cách là một tư duy và sự yên lặng bao quanh nó. Đây là cách giúp tôi quan sát được sự liên hệ giữa khả năng suy tư và sự yên lặng tự nhiên của tâm thức mình, và đây cũng là cách mang lại thể dạng thẳng bằng cho sự chú tâm của tôi. Bất cứ một con người nào cũng có thể thực hiện được khả năng cảm nhận đó, khả năng lắng nghe đó và khả năng giác ngộ đó. Việc này sẽ khó khăn hơn nhiều nếu tâm thức mình còn tràn ngập xúc cảm, có nghĩa là mình chưa làm chấm dứt được các sự thêm muốn được chiếm hữu, thêm muốn các giác cảm, tóm lại là chưa buông bỏ được tất cả mọi thứ chuyện.

Chính vì thế nên quý vị phải cố lắng nghe các phản ứng phát sinh từ các xúc cảm của mình. Trước hết phải quan sát những gì xảy ra mỗi khi sự yên lặng hiện lên với mình, tuy rằng sự yên lặng đó cũng có thể mang tính cách tiêu cực, chẳng hạn như: "Tôi phải làm gì bây giờ" hoặc "Thật là mất hết thì giờ". Có thể quý vị sẽ không tin vào phép luyện tập trên đây cho lắm, thế nhưng hãy cứ chú tâm lắng nghe các xúc cảm của mình xem sao: chẳng phải đây chỉ là các phản ứng theo thói quen phát sinh từ tâm thức mình hay sao? Khi nào nhận biết được sự thực ấy và chấp nhận nó, thì quý vị sẽ nhận thấy các phản ứng đó sẽ tự nhiên chấm dứt. Các phản ứng xúc cảm sẽ dần dần tan biến hết và quý vị sẽ nhận thấy thật minh bạch rằng mình chỉ là "như thế" và cái "như thế" ấy của mình cũng chỉ là một thứ gì đó có khả năng ý thức thể thôi.

Chính vào lúc đó quý vị có thể tạo ra một nền tảng vững chắc cho toàn bộ cuộc sống của mình, dựa vào quyết tâm thực hiện những gì tốt đẹp và không làm điều ác (*khi mọi xúc cảm*

thèm khát đã tan biến hết giúp mình cảm nhận được mình là "như thế", thì sự cảm nhận trong sáng và thẳng bằng đó sẽ là một cơ hội tốt nhất giúp mình thực hiện những điều tốt đẹp và từ bi, biết giữ gìn giới luật, tóm tắt là mang lại một lý tưởng nào đó cho cái thể dạng chỉ là "như thế" của mình). Quả cũng là một điều nghịch lý khi chúng ta cảm thấy cần nâng cao giá trị của chính mình. Thế nhưng thiền định thì không hề có nghĩa là khi nào phát huy được sự chú tâm thì chúng ta có thể làm được bất cứ gì mình muốn, bởi vì tất cả còn phải tùy thuộc vào một yếu tố khác nữa, đó là các điều kiện trói buộc mà mình phải tôn trọng và chấp nhận: tức là mình không thể nào vượt xa hơn các khả năng của thân xác, nhân tính, trí thông minh cũng như các khả năng khác của mình. Vậy cũng không nên tự nhận diện mình qua các thứ ấy hay bám víu vào chúng, tuy nhiên thiền định cũng có thể giúp mình nhận biết được những gì trong tầm tay của mình: **chỉ là như thế**, và các điều kiện trói buộc mình cũng **chỉ là như thế**. Đôi khi cũng phải tôn trọng và chấp nhận cả những sự bất lực của chính mình.

Biết tôn trọng và chấp nhận "cái ngã" cũng có nghĩa là biết tôn trọng và chấp nhận các điều kiện bám sát mình trong kiếp sống này, và điều đó cũng có nghĩa là nên tôn trọng và chấp nhận các điều kiện ấy đúng với chúng là như thế, dù chúng có to lớn (*thuận lợi*) hay bé nhỏ (*khó khăn*) cũng vậy. Điều đó không có nghĩa là phải yêu quý chúng mà là phải chấp nhận chúng như một cơ sở căn bản giúp mình luyện tập, dù cơ sở đó hạn hẹp đến đâu đi nữa.

Một tâm thức giác ngộ không hề tìm cách đạt được những gì tốt đẹp nhất trong cuộc sống. Tâm thức ấy không đòi hỏi phải có một sức khỏe tốt nhất, các điều kiện tốt nhất, hoặc bất cứ một thứ gì khác tốt nhất, hầu giúp nó đạt được thể dạng giác ngộ ấy của nó, bởi đây cũng chỉ là những gì khiến làm dấy lên cảm tính mình là "một con người chỉ có thể hành động hữu hiệu khi nào hội đủ các điều kiện tốt nhất". Khi nào bắt đầu hiểu được rằng sự yếu kém và các khiếm khuyết của mình, cũng như tất cả các đặc tính khác của mình, không hề tạo ra một chương ngại nào, thì khi đó chúng ta mới có thể nhận thấy mọi sự vật một cách đúng đắn được, và khi đó chúng ta mới có thể tôn trọng và sẵn sàng xem chúng như một phương tiện giúp mình vượt lên trên mọi sự bám víu vào chúng. Nếu biết luyện tập theo cách đó thì chúng ta sẽ thoát ra khỏi mọi sự nhận diện và bám víu vào các hình ảnh mà mình tạo dựng về chính mình. Quả đây là một thứ gì thật tuyệt vời mà tất cả chúng ta đều có thể thực hiện được với tư cách con người: đó là cách sử dụng toàn bộ các phương tiện mà sự sống đã ban cho mình - và đây cũng là một quá trình không bao giờ ngưng nghỉ (*sự luyện tập mang lại sự giác ngộ cho mình chỉ chấm dứt kể từ giây phút mà mình không còn hiện hữu trong thế giới này nữa*).





Vài lời ghi chú của người dịch.

Điểm đáng lưu ý nhất trong bài thuyết giảng trên đây là nhà sư Sumedho đã cụ thể hóa sự "Giác Ngộ" bằng "âm thanh của sự yên lặng" và sự "vô tận của không gian" giúp chúng ta dễ hiểu hơn về việc tu tập của chính mình. Khi nào nghe thấy "âm thanh của sự yên lặng" và trông thấy được sự "vô biên của không gian" thì chúng ta cũng sẽ nhận thấy được sự xao lãng kinh hoàng của những người chung quanh ta, rộng hơn nữa là của toàn xã hội và sự sinh hoạt của các tập thể con người trên hành tinh này.

Chúng ta chỉ sống với âm thanh và tiếng động, nhưng không nghe được âm thanh tuyệt vời của sự yên lặng mênh mông. Chúng ta chạy theo màu sắc và hình tướng với tất cả những sự biến dạng của chúng, nhưng không nghe thấy được tiếng gọi thật sâu của không gian vô tận. Những sự xao lãng và lạc hướng đó gây ra mọi thứ khổ đau cho mỗi người chúng ta và cả nhân loại.

Con Đường Phật giáo giúp chúng ta trở về với chính mình, tìm hiểu con người của mình, ý thức được từng tư duy, từng ngôn từ và từng hành động của mình. Đó là cách tiếp cận sự sống ngược chiều với sự xao lãng, nói một cách khác là phải phát huy một sự chú tâm cao độ hầu giúp mình lắng nghe "âm thanh của sự yên lặng" và trông thấy được sự "sâu thẳm của không gian" đang tỏa rộng trong tâm thức mình, giúp mình tìm về với "tâm thức nguyên sinh" thật tinh khiết và vắng lặng của mình.

Thật vậy, chúng ta chỉ biết sống với gió, với bão tố và cuồng phong nổi lên trong tâm thức. Thế nhưng nếu ý thức được là gió tự nó không có âm thanh, màu sắc hay hình tướng gì cả, nhất là đối với một ngọn gió hoang thì lại càng không biết là nó từ đâu thổi đến và sẽ thổi đi đâu, thì chúng ta sẽ hiểu rằng tâm thức mình chỉ là một sự vắng lặng, gió và bão tố không

mang một thực thể nào cả, mà chỉ là những gì mình tự tạo ra để khuấy động tâm thức mình mà thôi.

Nếu chúng ta cột được gió hay nhốt được nó vào một gian phòng thì đây chỉ là sự ngột ngạt, một thứ không gian hạn hẹp mà nhà sư Sumedho nêu lên trong thí dụ trên đây hầu giúp chúng ta ý thức được các kích thước to lớn hơn của tâm thức mình. Nếu chúng ta ngồi xuống để phát huy một sự chú tâm thật mạnh thì chúng ta sẽ không còn trông thấy hay nghe thấy gió đâu cả, kể cả những ngọn gió heo may hay những tiếng rì rào trong kẽ lá, mà tuyệt nhiên chỉ có không khí mà thôi. Chúng ta hít thở cái không khí đó một cách thật êm ả, tương tự như nghe thấy "âm thanh của sự yên lặng" và trông thấy sự "vô biên của không gian" trong tâm thức nguyên sinh của mình. Sự hít thở nhịp nhàng đó phản ánh sự sống đích thật của chính mình.

Điểm đáng lưu ý thứ hai là thể dạng "Giác Ngộ" mà nhà sư Sumedho nói đến trên đây. Nhà sư Sumedho tu tập theo truyền thống "Tu trong rừng" của Phật giáo Theravada, là một phép tu gần nhất với Con Đường mà Đức Phật đã bước đi cách nay hơn hai ngàn năm trăm năm. Vậy chúng ta cũng có thể thắc mắc là sự "Giác Ngộ" của Phật giáo Đại Thừa là thể nào, có phải là cùng một thứ với sự "Giác Ngộ" do nhà sư Sumedho nêu lên hay không?

Thực sự thì không có sự giác ngộ nào theo kiểu Phật giáo Theravada, và cũng không có sự giác ngộ nào theo kiểu Phật giáo Đại Thừa. Sự Giác Ngộ luôn luôn chỉ là một thứ. Người ta thường cụ thể hóa và gọi sự Giác Ngộ của Phật giáo bằng mọi thứ tên gọi và hình ảnh khác nhau: chân như, Phật tính, tâm thức nguyên sinh, Ngộ (Satori), ánh sáng trong suốt của cái chết, thể dạng Như Lai, v.v... Thế nhưng Giác Ngộ chỉ là một sự Hiểu Biết còn gọi là Trí Tuệ, đó là sự hiểu biết mình bạch và tường tận về bản chất của chính mình, về tâm thức mình và sự vận hành của nó, về thế giới và các quy luật chuyển động và hình thành của các hiện tượng trong thế giới ấy. Sự hiểu biết đó chỉ có thể mang lại bằng một sự suy tư lâu dài, một sự chú tâm kiên trì và sắc bén, nhưng không thể mang lại bởi một tâm thức xao lãng và giông bão triền miên. Một cách cụ thể là sự hiểu biết ấy sẽ giúp mình trông thấy được tất cả các nghiệp trong quá khứ của mình và các nghiệp mà mình đang tạo ra cho mình trong hiện tại, hầu hóa giải chúng, nói một cách khác là trút bỏ gánh nặng của các hậu quả mang lại từ sự xao lãng của mình hầu giúp mình lắng nghe "âm thanh của sự yên lặng" và sự "bất ngát của không gian vô biên" hiển hiện trong tâm thức mình.

Tóm lại sự Giác Ngộ lúc nào cũng chỉ là một thứ, nếu có khác biệt thì đây là sự khác biệt giữa các con đường, không phải là cứu cánh mang lại từ các con đường ấy. Con đường của Phật giáo Theravada rất thẳng, hướng tâm

nhìn của mình về phía trước mặt. Con đường của Phật giáo Đại thừa mở rộng và tạo ra không biết bao nhiêu hướng, khiến nhiều người chạy quanh mà không biết là phải bước theo hướng nào. Trên con đường đó cũng xuất hiện thêm vô số các vị Bồ-tát và các vị Phật, khiến đôi khi chúng ta không biết là phải khẩn cầu vị nào.

Đức Đạt-lai Lạt-ma thường nói rằng nếu bước theo con đường của Phật giáo Theravada thì đến một lúc nào đó chúng ta sẽ cảm thấy dường như vẫn còn thiếu một chút gì đó. Một chút gì đó chính là sự mở rộng của con đường Đại Thừa, giúp chúng ta nhìn thấy thế giới và tất cả nhân loại. Sự sinh hoạt của con người trên hành tinh mang nhiều khía cạnh khác nhau, chi phối bởi tập quán, truyền thống, tín ngưỡng, văn hoá và các sự thúc đẩy bản năng, mạng lại đủ mọi hình thức "xao lãng" và "nhiều loạn", do đó một con đường mở rộng tỏ ra thật cần thiết. Thế nhưng Đức Đạt-lai Lạt-ma cũng cảnh giác chúng ta là phải thấu triệt và đạt được mục tiêu nêu lên của Phật giáo Theravada, trước khi có thể bước vào con đường của Đại Thừa một cách vững chắc và đúng đắn được. Thật vậy, dường như Phật giáo Đại Thừa tự gán thêm cho mình một chút lý tưởng nào đó, thế nhưng đồng thời qua các hình thức tu tập đại chúng, cũng có thể đã tạo ra thêm một chút hoang mang và xao lãng nào đó cho người tu tập.

Vì thế thiết nghĩ ngay trong lúc này chúng ta cũng nên nghe theo lời khuyên của nhà sư Sumedho lắng nghe cái "âm thanh huyền diệu đó của sự yên lặng" vang lên từ một nơi rất sâu trong tâm thức mình.

Bures-sur-Yvette
Hoang Phong chuyển ngữ



THƠ GIỮA MÙA YÊU

*anh có hay mùa xuân đến?
hoa mơ nở rộ bên đường
hồn em viễn du bao chuyến
mơ sánh vai người em thương*

*và có gửi em cánh thiệp?
chúc em năm mới lành tươi
chúc em nhiều ngày xuân tiếp
hoa yêu nở giữa mùa đời*

*anh có mơ cùng em bước?
lên đồi mượt cỏ đầu xuân
chẳng nề vực sâu phía trước
há phiền gai xước bàn chân*

*ra khỏi thế gian rồi rằm
ngát ngậy gió lồng tầng cao
tìm nhau, vòng tay say đắm
môi kẻ ngọt nắng xôn xao*

*chúng mình đuổi nhau trên ấy
thảnh thơi trời đất tiêu dao
quanh ta lừng hương hoa dại
giữa hồn suối chảy vui sao!*

*sống trọn cho nhau từng phút
tình yêu không chỗ bắt đầu
tình yêu không hồi kết thúc
vườn xuân miên viễn nhiệm màu.*

thơ

NGUYỄN THỊ MINH THỦY

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

NHÂN VẬT / SỰ KIỆN

PHÁP: Bản Tuyên bố của Phật giáo về Biến đổi Khí hậu được trao cho Tổng thống Hollande

Trong cuộc họp với các nhà lãnh đạo tôn giáo tại Điện Elysée vào ngày 10-12-2015, Hòa thượng Rathana Thera của Tích Lan đã trao Tổng thống Pháp Francois Hollande bản Tuyên bố của Phật giáo về Biến đổi Khí hậu. Văn bản này được ký bởi 26 nhân vật hàng đầu của Phật giáo vào ngày 29-10-2015. Cuộc họp diễn ra trong Hội nghị Biến đổi Khí hậu của Liên Hiệp Quốc (COP 21), bắt đầu từ ngày 30-11-2015.

Tuyên bố của Phật giáo về Biến đổi Khí hậu là một tài liệu quan trọng nhấn mạnh sự quan tâm của các vị lãnh đạo Phật giáo trên khắp thế giới liên quan đến biến đổi khí hậu. Tuyên bố này tập hợp một liên minh lớn gồm các nhà lãnh đạo cao cấp chủ yếu từ các nước theo truyền thống Phật giáo.

Những điểm chính của tuyên bố bao gồm sự ủng hộ các hoạt động về khí hậu của các truyền thống tôn giáo khác, và một sự khẳng định của khoa học khí hậu nêu rõ thảm họa gây tàn phá về sinh thái và con người nếu sự biến đổi khí hậu không được kiểm soát.

(buddhistdoor.net - December 11, 2015)



*Tổng thống Hollande và các nhà lãnh đạo tôn giáo
Photos: Sean Hawkey*

UZBEKISTAN: Di sản Phật giáo của thành phố Termez

Tọa lạc tại mũi cực nam của Uzbekistan, Termez có một lịch sử lâu đời và phong phú. Xưa kia nó từng là trung tâm của Phật giáo và cũng là một trong những điểm dừng trên Con đường Tơ lụa cổ đại.

Điều quan trọng là Termez có tu viện Fayaz Tepa, một kỳ quan của quá khứ Phật giáo của thành phố này.

Tu viện Fayaz Tepa có niên đại hơn 2,000 năm thuộc triều đại Kushan. Đó là một trong những đế quốc đa văn hóa nhất vào thời ấy, và vùng này đã đóng một vai trò quan trọng trong sự truyền bá Phật giáo.

Nhiều tranh tường và các tác phẩm điêu khắc miêu tả Đức Phật vẫn được bảo quản tốt tại tu viện Fayaz Tepa.

Cũng như ngôi bảo tháp trung tâm, tu viện còn có một đền thờ, một hành lang và chỗ ở cho những người hành hương bao gồm các phòng ăn và nhà bếp với kiến trúc độc đáo.

Ngoài Phật giáo, các nền văn hóa Hỏa giáo và Hy Lạp đã phát triển tại vùng đất này trước khi Hồi giáo xuất hiện.

(Euronews - December 15, 2015)



*Tu viện Phật giáo Fayaz Tepa ở Termez, Uzbekistan
Photo: Euronews*

THÁI LAN: Đại lễ hỏa táng dành cho vị lãnh đạo Phật giáo

Bangkok, Thái Lan - Ngày 16-12-2015, Thái Lan đã làm lễ hỏa táng Đức Tăng thống, vị lãnh đạo hàng đầu của Phật giáo, sau khi ngài viên tịch cách đây hơn 2 năm. Buổi lễ được tổ chức long trọng với sự tham dự của Hoàng Thái tử Maha Vajiralongkorn.

Hàng nghìn người mặc đồ đen và cầm ảnh của vị lãnh đạo Phật giáo quá cố, xếp hàng trên đường để theo dõi khi chiếc xe ngựa chở bình đựng tro cốt của ngài đi qua Bangkok.

Đức Tăng thống Somdet Phra Nyanasamvara, tăng sĩ cao cấp nhất của Thái Lan, đã viên tịch vào tháng 10-2013 ở tuổi 100. Trước đó ngài đã nằm bệnh viện trong hơn 10 năm.

Lễ hỏa táng diễn ra sau khi ngài viên tịch hơn 2 năm, theo phong tục truyền thống của đất nước này dành cho hoàng gia và các nhà lãnh đạo Phật giáo.

(thestar.com.my - December 17, 2015)



*Di ảnh của Đức Tăng thống Somdet Phra Nyanasamvara
Photo: dpa news*



Xe ngựa chở tro cốt của Đức Tăng thống—Photo: Reuters

ẤN ĐỘ: Hội thảo Quốc tế về Di sản Phật giáo vùng Đông bắc Ấn Độ

Một hội thảo 3-ngày về chủ đề di sản Phật giáo của Ấn Độ, mang tên "Hội thảo Quốc tế về Vùng Đông bắc và Di sản Phật giáo của Ấn Độ - Cầu nối giữa SAARC (Hiệp hội Hợp tác vùng Nam Á) và ASEAN", đã khai mạc vào ngày 18-12-2015 tại thủ phủ Agartala của bang Tripura.

Hội thảo nhằm mục đích thảo luận, tranh luận và phục hưng các vai trò mà các mối quan hệ di sản và văn hóa có thể thực hiện trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Hòa thượng Lama Lob-zang, tổng thư ký Liên đoàn Phật giáo Quốc tế (IBC) và là chủ tịch ủy ban tổ chức hội thảo, nói rằng hội thảo làm nổi bật những cơ hội phát triển cho vùng đông bắc Ấn Độ và các nước láng giềng Bangladesh, Bhutan, Miến Điện và Nepal.

Tham dự hội thảo có các vị lãnh đạo tinh thần, các học giả, tác giả và các nhà hoạch định chính sách đến từ nhiều nước Á châu, Hong Kong và Vương quốc Anh.

(Buddhistdoor Global – December 18, 2015)



HÀN QUỐC: Tranh cuộn Đại Phật đạt giá cao nhất trong một cuộc đấu giá

Ngày 17-12-2015, Đấu giá Seoul cho biết một bức tranh cuộn Phật giáo đã trở thành tác phẩm nghệ thuật Hàn quốc cổ đại có giá đắt nhất được bán tại một cuộc đấu giá.

"Tranh treo Phật giáo của Núi Cheongnyangsang (bảo vật số 1210)" đã được bán với giá 3.52 tỉ won (2.99 triệu usd) tại cuộc đấu giá ngày 16 -12-2015. Tên của người mua tranh vẫn chưa được công bố.

Đây là bức tranh thờ cao 10 mét (33 feet), được cho là vẽ vào thế kỷ thứ 18, miêu tả một vị Phật mang những vật trang sức khác nhau, gồm cả một tràng hoa trên đầu.

Trước đây, "Tập tác phẩm thư pháp của Yi Hwang và Song Siyeol (Bảo vật số 585)" là tác phẩm nghệ thuật Hàn quốc cổ đắt giá nhất – được bán 3.4 tỉ won tại một cuộc đấu giá vào năm 2012.

Hiện nay được biết có đến 3 hoặc 4 tranh cuộn về hình Phật có kích thước lớn như bức tranh nói trên, theo các viên chức Đấu giá Seoul.

(Joongang Daily – December 18, 2015)



*Tranh Treo Phật giáo của Núi Cheongnyangsang, tác phẩm nghệ thuật Hàn quốc cổ đắt giá nhất
Photo: SEOUL AUCTION*

NHẬT BẢN: Làm bánh gạo cuối-năm tại chùa Rinnoji ở Nikko

Vào ngày 21-12-2015, các nhà sư đã bắt đầu làm bánh gạo trong một nghi lễ cuối năm tại chùa Rinnoji ở Nikko, phía bắc Tokyo.

Khoảng 20 người, chủ yếu là các nhà sư, đã tập trung trước chánh điện có tôn trí 3 tượng Phật và tổ chức một nghi lễ để làm sạch cối giã. Chánh điện này được chính phủ xếp hạng là một tài sản văn hóa quan trọng.



Agartala, thủ phủ của bang Tripura, Ấn Độ

Photo: theholidayscout.com



Cùng với tiếng tụng kinh và tiếng trống, những người tham gia đã thay phiên nhau giã gạo đã hấp thành bánh trước sự dự khán của khách tham quan.

Các nhà sư sẽ làm ra 120 kg bánh vào thứ Tư tuần sau (23-12-2015) để chuẩn bị cho năm mới.

Sự kiện thường niên tại Di sản Thế giới UNESCO này được cho là đã bắt đầu cách đây hơn 1,200 năm, khi chư tăng làm bánh gạo cho các khóa tu học ở sâu trong núi của họ.

(nhk.org.jp – December 21, 2015)



Chùa Rinnoji ở Nikko, Nhật Bản



*Cối giã bánh gạo truyền thống của Nhật Bản
Photos: Google Images*

MÃ LAI: Hội Phật giáo Kuching tổ chức Lễ Phật Năm Mới

Ban Hoảng Pháp Anh ngữ của Hội Phật giáo Kuching (KBS) sẽ tổ chức một Lễ Phật Năm Mới, bắt đầu từ lúc 10 giờ sáng (1-1-2016) tại cơ sở Jalan Laksamana Cheng Ho của Hội.

Theo chủ đề 'Niềm Hoan hỉ đến với năm 2016', buổi lễ này dành cho Phật tử nói tiếng Anh.

Lễ cũng có phần thiền định tâm từ ái để thực hành dành cho mọi người.

Thông cáo báo chí của hội nói rằng Phật tử cần noi gương Đức Phật thượng tôn qua việc tòa lòng từ bi đến toàn thể giới vào ngày đầu năm bằng cách tham dự Lễ Phật Năm Mới 'Niềm Hoan hỉ đến với năm 2016'.

Tay Mei Su, chủ tịch Ban Hoảng Pháp Anh ngữ của KBS nói rằng lễ cũng sẽ bao gồm phần cúng dường đèn, tụng kinh Pali và đi vòng quanh các biểu tượng linh thiêng gồm tượng Phật, các xá lợi và cây Bồ đề.

Tất cả mọi người đều được mời tham dự sự kiện này.

(theborneopost.com – December 23, 2015)



Cơ sở Jalan Laksamana Cheng Ho của Hội Phật giáo Kuching, Mã Lai—Photo: Google

CỘNG HÒA CZECH: Phật tử từ khắp thế giới tham dự khóa thiền tại Prague

Hơn 2,000 Phật tử từ khắp thế giới sẽ tham dự một khóa thiền của Phật giáo Kim Cương Thừa, được chủ trì bởi 2 vị Lạt ma đến từ Tây Tạng và Đan Mạch, diễn ra từ ngày 27 đến 31-12-2015 tại thủ đô Prague của Cộng hòa Czech.

Chương trình mở rộng cho công chúng. Các vị khách mời từ Áo, Đức, Ba Lan, Slovenia, Bulgaria, Hungary và hải ngoại sẽ đến dự.

Phật tử sẽ trải qua những ngày cuối năm bằng cuộc thiền định chung và các bài pháp giảng. Vào đêm giao thừa năm mới, sẽ có một cuộc thiền định kéo dài, trong đó 2,000 người tham gia khóa học sẽ luân phiên thiền định trong 12 tiếng đồng hồ.

Khóa thiền sẽ được hướng dẫn bởi Lạt ma Ole Nydahl, là người rất nổi tiếng tại cộng hòa Czech vì ông đã thành lập hơn 50 trung tâm thiền tại đất nước này trong 20 năm qua.

Có tổng cộng hơn 3,500 Phật tử Kim Cương Thừa tại nước cộng hòa Czech.

(praguemonitor.com – December 23, 2015)

TRUNG QUỐC: Khánh thành phi trường vùng Ngũ Đài Phật Sơn

Du khách bây giờ có thể đi máy bay thẳng đến Núi Ngũ Đài, Phật sơn nổi tiếng nhất của Trung quốc, nhờ một phi trường được khánh thành vào ngày 25-12-2015.

Một chiếc Airbus A320 từ thành phố Haikou ở vùng duy-

ên hải phía nam đã đến Phi trường Ngũ Đài Sơn tại tỉnh Sơn Tây ở phía bắc vào sáng 25-12, đánh dấu sự khởi đầu các hoạt động của phi trường này.

Chuyến bay Ngũ Đài Sơn-Haikou sẽ vận hành mỗi thứ hai, tư, sáu và chủ nhật. Phi trường sẽ mở thêm các tuyến nối khu danh thắng Phật giáo Ngũ Đài Sơn với các thành phố lớn của Trung quốc, bao gồm Thượng Hải, Đại Liên, Côn Minh và Thành Đô.

Nằm cách trung tâm Ngũ Đài Sơn 71 km, phi trường này dự kiến đón 350,000 hành khách vào năm 2020.

Được thêm vào danh sách Di sản Thế giới của UNESCO vào năm 2009, Núi Ngũ Đài là nhà của khoảng 50 tự viện Phật giáo được xây dựng từ thế kỷ thứ nhất đến đầu thế kỷ 20.

(Big News Network – December 25, 2015)



Khu tự viện Phật giáo tại Ngũ Đài Sơn—Photo: Google

NEPAL: Lễ hội Phật giáo vì hòa bình thế giới tại Phật Tháp Chorten Jyarung Khashyor

Cùng với một chương trình văn hóa, Đại Lễ Cầu nguyện (Nyingma Molam) thường niên vì hòa bình thế giới đã diễn ra vào ngày 25-12-2015 tại Phật Tháp Chorten Jyarung Khashyor ở Thung lũng Kathmandu.

Các lễ cầu nguyện và lễ rước đã được tổ chức trong suốt lễ hội để truyền đi thông điệp từ bi và hòa bình của Đức Phật.

Ấn bản Anh ngữ của cuốn kinh cầu nguyện thường niên của Truyền thống Ngagyur

hiện đã có để phát miễn phí cho những khách nói tiếng Anh tham dự trong lễ hội này.

Lễ Cầu nguyện hàng năm của Truyền thống Ngagyur được tổ chức kể từ năm 1989, với sự tham dự của cộng đồng Tăng già của tất cả 6 chi phái thuộc Truyền thống Ngagyur. Mục tiêu của lễ hội là làm xoa dịu bệnh tật, nạn đói và chiến tranh để tăng tiến hòa bình, thịnh vượng và hòa hợp khắp thế giới.

(merinews – December 26, 2015)



*Chư tăng trong lễ hội Phật giáo vì hòa bình thế giới tại Nepal
Photo: merinews*

NHẬT BẢN: Liên đoàn Phật giáo Nhật Bản yêu cầu chấm dứt dịch vụ thuê-tăng-sĩ

Liên đoàn Phật giáo Nhật Bản (JBF) sẽ chính thức yêu cầu công ty Amazon Japan KK ngưng kinh doanh các dịch vụ tu sĩ Phật giáo về lễ tưởng niệm hàng năm và các lễ khác, sau khi cáo buộc công ty này về “việc thương mại hóa một hoạt động tôn giáo.”

Trong một cuộc phỏng vấn với báo Asahi Shimbun vào ngày 25-12-2015, Akisato Saito, chủ tịch JBF, đã so sánh việc này với các cách tiếp cận quốc tế đối với các dịch vụ tôn giáo.

Ông nói, “Tại các nước Ki Tô giáo và Hồi giáo không có ví dụ nào về thương mại hóa một hành động tôn giáo.”

Ý kiến của ông Saito đưa ra một ngày sau khi ông thay mặt

cho Liên đoàn phát đi một tuyên bố chỉ trích động thái của công ty nói trên.

JBF, bao gồm các tông phái Phật giáo lớn, có kế hoạch gửi yêu cầu bằng văn bản vào đầu năm tới cho công ty Mỹ Amazon.com Inc. để ngưng kinh doanh dịch vụ này.

Cuộc tranh cãi xung quanh chi nhánh Nhật Bản của Amazon là Minrevi Co. bắt đầu vào tháng này, khi công ty Minrevi (vốn điều hành trang web quảng cáo các giám đốc tang lễ) đã gia nhập mạng bán lẻ trực tuyến cung cấp “Obosan Bin” (các dịch vụ tang sĩ).

(NewsNow – December 27, 2015)



Trang web Amazon nơi người xem có thể đặt hàng cho việc bố trí một tu sĩ Phật giáo, một dịch vụ do Minrevi Co. cung cấp-Photo: The Asahi Shimbun

HÀN QUỐC: Phục chế ngôi chùa đá cổ xưa nhất Đông Á

Tại Iksan, tỉnh Bắc Jeolla, việc phục chế ngôi chùa đá thế kỷ thứ 7 tại di tích chùa Mieuksa là một nhiệm vụ khó khăn đối với các nhà khảo cổ học.

Không có tài liệu lịch sử chứng minh nào để có thể hướng dẫn các chuyên gia tái tạo nguyên bản của ngôi chùa cổ này.

Vào năm 1999, chính phủ Hàn quốc đã quyết định phục chế ngôi chùa đá 1,300 năm tuổi vốn có những dấu hiệu bất ổn định và hư hỏng nghiêm trọng. Trong suốt 10 năm tháo dỡ, các nhà khảo cổ đã tìm thấy các xá lợi và những hiện vật khác, nhờ đó họ biết được năm xây dựng ban đầu của ngôi chùa.

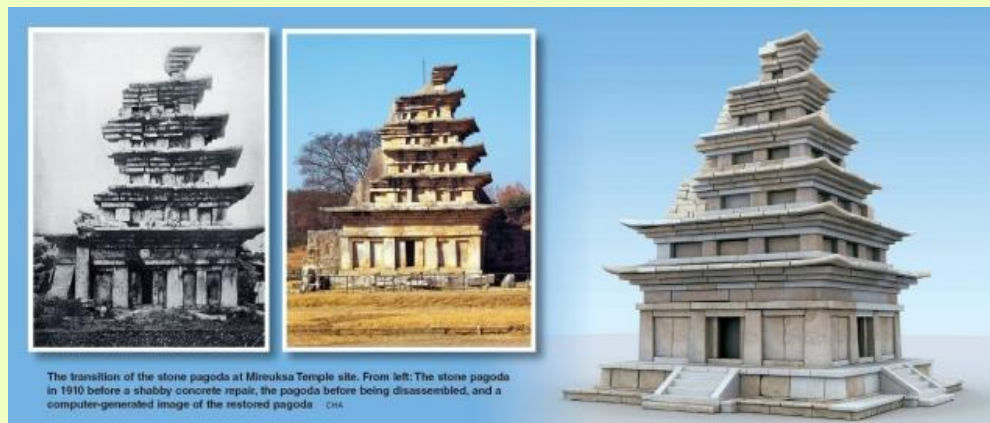
Trong khi các nhà khảo cổ và kỹ sư đang tìm hiểu các chi tiết cấu trúc của chùa, họ nhận ra nó có giá trị cao về nghệ thuật và văn hóa. Các phát hiện của họ cho thấy rằng ngôi chùa này là Phật tự bằng đá lớn nhất và cổ xưa nhất tại Đông Á.

Đội phục chế đang tận dụng những viên đá cũ, và chỉ dùng đá mới khi cần thiết. Một số đá cũ được sử dụng toàn khối, và một số được cắt ra và kết hợp với các vật liệu mới để tăng cường độ bền.

Ngôi chùa được phục chế này sẽ được tạo tác bằng 62% vật liệu cũ và dự kiến sẽ hoàn thành vào năm 2017.

(tipitaka.net – January 3, 2016)

Ngôi chùa đá tại di tích Chùa Mireuksa (từ trái sang phải): Chùa đá vào năm 1910 trước khi sửa chữa sơ sài bằng bê tông; chùa trước khi được tháo dỡ; ảnh đồ họa vi tính của chùa được trùng tu





Thợ xây đục bỏ bê tông khỏi các khối đá gốc



Các trụ đá tạo thành tầng một của ngôi chùa được dựng lên
Photos: koreaherald.com

THÁI LAN: Lễ cầu nguyện Năm Mới tại chùa chiền trên toàn quốc

Hơn 18 triệu người đã tham gia các lễ cầu nguyện để đón Năm Mới tại 22 nghìn 967 ngôi chùa và các địa điểm chính trên toàn quốc.

Vào sáng ngày đầu năm mới 2016, người Thái trên toàn quốc đã tham gia vào các lễ làm công đức để cầu phước và chúc thân quyến được an lành.

Tại khu Sanam Luang của Bangkok, Thống đốc MR Sukhumbhand Paribatra đã chủ trì một buổi lễ để mọi người cúng dường vật phẩm cho 189 tăng sĩ. Nhiều người cũng chiêm bái pho tượng Phật linh thiêng Phra Buddha Nawaraj Bopit, được tôn trí tạm thời tại đây nhân dịp năm mới và sau đó sẽ trả về lại Hội trường Thành phố.

Các nghi lễ cúng dường và các hoạt động làm công đức có liên quan đến ngày đầu năm mới cũng đã được tổ chức trên toàn quốc.

(The Nation – January 2, 2016)



Lễ cầu nguyện đón Năm Mới tại Sanam Luang, Bangkok
Photo: Bangkok Post

ẤN ĐỘ: Tìm thấy di tích tu viện Phật giáo tại một ngôi làng ở Andhra Pradesh

Gần đây, tại làng Vommili của khu V Madugula ở huyện Visakhapatnam (bang Andhra Pradesh, nam Ấn Độ), các nhà khảo cổ học đã tìm thấy một kho tàng chứng tích lịch sử có giá trị di sản to lớn.

K.Chitti Babu, Trợ lý Giám đốc Cục Khảo cổ và Bảo tàng, nói, "Chúng tôi đã kiểm tra di tích này vào ngày 10 tháng 12. Các cuộc khai quật thử đã khám phá được những tài liệu lịch sử phong phú. Những hiện vật đã thu thập cho thấy rằng di tích Phật giáo này phát triển mạnh mẽ giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên và thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên. Đây là lần đầu tiên chứng cứ của một tu viện Phật giáo thuộc một thời đại như vậy được phát hiện tại huyện Visakhapatnam."

Ông nói, "Hầu hết các di tích Phật giáo được phát hiện tại các huyện Srikakulam, Vizianagaram và Visakhapatnam đều nằm dọc theo bờ biển và đã phát triển mạnh mẽ giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên và thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên. Nhưng di tích này thì lại nằm trong nội địa, xa bờ biển, và nó từng hưng thịnh trong khoảng 1,000 năm."

(buddhistartnews – January 1, 2016)

Chư ni Kung Fu đi xe đạp qua bắc Ấn Độ để nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và nữ quyền

Photo: thehindubusinessline.com —>



Một số hiện vật được tìm thấy tại di tích Phật giáo ở làng Vommili, Ấn Độ
Photo: The Island

NEPAL- Ấn Độ: Chư ni 'Kung Fu' trên hành trình bằng xe đạp từ Kathmandu đến New Delhi

Khoảng 235 ni cô của Phật phái Drukpa, 'những ni cô Kung Fu' nổi tiếng, đã bắt đầu một hành trình gian khổ bằng xe đạp từ Kathmandu, Nepal, đi qua các bang Bihar và Uttarakhand của Ấn Độ để tạo nhận thức về trao quyền cho nữ giới và bảo vệ môi trường.

Chư ni của ni viện Núi Druk Amitabha, có trụ sở tại vùng đồi của Kathmandu và Naro Photang ở Ladakh, đến nay đã vượt qua khoảng 2,000 km và hiện đang trực chỉ điểm dừng cuối cùng là New Delhi, dưới sự lãnh đạo của Đức Pháp vương Gyalwang Drukpa.

Hành trình xe đạp bắt đầu từ Kathmandu vào ngày 18-11-2015, qua Gorakhpur, Patna, Rajgir, Gaya, Varanasi, Allahabad, Kanpur, Saifai và Agra trước khi kết thúc vào ngày 9-1-2016 tại New Delhi. Những người đi xe đạp trong đoàn này đến từ Ladakh, Sikkim, Himachal Pradesh và Nepal.

(NewsNow – January 4, 2016)



Ôi tuổi thơ

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

TN. GIỚI ĐỊNH

Tụi nhỏ đang nghịch ngợm chạy theo những chú điều trên cao, bầu trời trong veo xanh ngắt, từng đám mây có những hình thù kỳ lạ, gió nhẹ đưa điều cao vút, cao vút. Thả điều là những trò chơi thú vị của những đứa trẻ ở nhà quê, mùa gặt vừa xong đồng ruộng trống không lại gặp dịp nghỉ hè tụi nhỏ tha hồ mà thỏa thích, mà rong chơi, quên đi những bài toán khó, những câu văn dài, những lần bị phạt quỳ gối...

Gió mạnh đưa điều lên cao hơn. Thăng Lâm cầm con điều từ từ thả giấy ra, cho nó tung hoành trên không trung, y như con đại bàng trong chuyện cổ tích thường kể. Thăng Lâm cũng hãnh diện về công trình cắt dán con điều thật lớn của mình, vì ít có đứa nhỏ nào lại khéo tay như nó. Cả tuần nay, khi được nghỉ hè, thăng Lâm nhờ anh Hải chặt cho cây tre, rồi nó đo đạc, vót tre uốn cong theo hình nó muốn, nhưng phải khéo tay nếu không thì dễ gãy, phải mất rất nhiều thời giờ làm lại. Có thêm thăng bạn thân tên là Hải, hồi còn học lớp Hai, cho đến bây giờ đã lên lớp Bảy vẫn còn gần bó như anh em, cùng phụ với Lâm làm những việc lật vặt. Hai đứa ham mê làm con điều quên cả ăn uống khiến ba mẹ phải la rầy. Bao nhiêu công lao nay đã thành tự; hai đứa hãnh diện cho sự khéo tay của mình và chiều nay Lâm, Hải tự thưởng cho chúng một cây cà rem ngon đáo để. Sau đó hai bạn chạy ù xuống sông tắm thoải thích. Chúng cười cười nói nói, rất vui cho sự thành công của mình; chúng bơi đủ thứ kiểu làm náo loạn một góc sông. Và bên cạnh mấy chú cá

nhỏ cũng vẫy đuôi, tung tăng bơi lội như chúc mừng hai bạn nhỏ; trên bầu trời xanh mây vẫn bay nhẹ nhàng, gió vẫn mang cái mát đến cho mọi người. Ôi thiên nhiên! Ôi tuổi thơ!

Thấy những bạn bằng tuổi mình, khen con điều đẹp, nhìn thèm thường ngưỡng mộ thần phục mình; thăng Lâm, thăng Hải lại càng khoái chí hơn khi nghe những người lớn cũng khen con điều đẹp; hai nhỏ nói cười không ngớt miệng. Rồi chiều hôm sau hai đứa rủ các bạn ra đồng thả điều, có thêm bọn trẻ ở xóm trên cùng tham gia, những con điều đủ màu sắc, vui tươi đẹp mắt. Chúng reo hò la hét chạy nhảy, đứa nào cũng sẵn sàng đồ nghề trong tay nhiều cuộn giấy cước, băng keo, bột để dán... càng nhiều cước thì điều được thả cao, rồi chúng hô một hai ba mỗi đứa cầm một con điều vừa chạy vừa từ từ thả giấy, chúng lấy đà chạy cho điều bay lên cao. Những chú điều bay theo chiều gió, lướt trên không trung thật là ngoạn mục, tụi nhỏ dán mắt theo con điều, bỗng một tiếng "bạc," con điều của thăng Lâm chao đảo vượt bay xa, thì ra vì quá cao giấy căng và gió mạnh con điều đã đứt giấy. Thăng Lâm thăng Hải với bọn nhỏ quỳnh quáng la lên, chạy theo lướt con điều nhưng con điều bây giờ không nghĩ đến công lao của các bạn nhỏ nữa, nó bay xa bay xa. Chạy một hồi vẫn không theo kịp vì gió quá mạnh đã đưa con điều qua một làng xa khác rồi. Nó tự do bay lướt trong gió, con điều đã bị gió xé tan, những mảnh giấy, mảnh tre rớt tơi

tả trên không trung. Thăng Lâm mồ hôi chảy dài, mặt đỏ bừng vì mệt, nó ngồi khóc hu hu, còn thăng Hải cái mặt bí xị trông thật tội nghiệp. Tụi nhỏ xúm lại an ủi hứa sẽ làm cho hai đứa một con điều đẹp hơn, nó méo miệng cười mà nước mắt còn chảy dài trên má.

Rồi trưa nay chúng lại chuẩn bị làm một con điều mới.

"Lâm à giờ tụi mình làm chung một con điều hí" tiếng thăng Ninh hỏi.

"Ừ, tụi mình cùng nhau làm chắc sẽ đẹp, nhanh hơn con điều vừa rồi."

Gương mặt thăng Lâm chợt vui lên và cả bọn nhóc tỳ nào Hải, Ninh, thăng Ba, thăng Trắng ù chạy ra sông tắm. Chúng lại chạy nhảy la hét, tạt nước nhau có đứa lặn xuống chụp chân đứa khác lồi đi tưởng là ma gia kéo chân, la hét inh ỏi.

Những ngày hè rồi đi qua nhanh, chúng lại chuẩn bị đến trường, không còn thời gian rong chơi chạy nghịch nữa.

Hồi xưa được nghỉ hè tha hồ mà rong chơi ba tháng, không như thời nay con nít học mẩu giáo cũng đã học thêm, tụi nhỏ không có thời gian nghỉ ngơi. Áp lực từ trường học về nhà còn bị cha mẹ bắt học thêm kéo sợ thua con người ta, sợ không đạt danh hiệu học sinh giỏi. Con nít bây giờ phần nhiều đã cận thị vì hàng ngày đọc sách báo, coi phim ảnh nhiều, ít khi được ra ngoài sống với thiên nhiên, cho nên với các trò chơi bắn bi, thả điều, kéo co, cò cò, nhà chòi... thật là xa lạ, tuổi thơ chúng nó chưa bao giờ được thấy. Những đứa ở quê thì còn ngây thơ với tuổi của chúng chứ những đứa ở thành phố thì hàng ngày chỉ biết nghe tiếng xe tàu chạy và hít vô số khói bụi từ các nhà máy, khu công nghiệp, từ xe cộ thải ra. Thức ăn nhìn thì sang, ngon, được nhập từ Trung Quốc nhưng ăn vô thì tiêu chảy, mang bệnh trăm kha; trái cây tươi đẹp nhưng dùng toàn thuốc kích thích một đêm là to tướng bán rất được nhiều tiền; đồ chơi trẻ em thì vô số nhưng chơi thì da bị dị ứng, tay chân lở lói... Xã hội bây giờ con người vì đồng tiền mà điên đảo, đánh mất

lượng tâm: họ dùng mọi mưu chước để kiếm tiền không nghĩ đến tương lai của những thế hệ con cháu. Nước lớn ý mạnh hiếp nước yếu, nước yếu vì tham những hối lộ nên không ngại bán đất đai, cao nguyên, hải đảo mà ông cha đã đổ bao xương máu tạo dựng nên một nước Việt Nam với hơn bốn ngàn năm văn hiến.

Con nít ở nhà quê thật dễ thương tuy nghịch ngợm nhưng rất hiền lành, bởi vì hàng ngày chúng tiếp xúc với thiên nhiên, cây cỏ, với những đồng lúa, trò chơi của chúng là bắn bi, trốn tìm, tắm sông, chọc phá làng xóm. Tuổi thơ ngày xưa thật hồn nhiên trong sáng, không phải như ngày nay, con nít hàng ngày chỉ biết trò chơi game, cả ngày dán mắt trên laptop, trên ipad, sống thu hẹp trong căn phòng ít tiếp xúc với mọi người chung quanh; cuộc sống thật ích kỷ, ngay cha mẹ những người thân cũng ít có cơ hội nói chuyện với nhau. Có những đứa sống ảo tưởng theo phim ảnh, hành động như trong phim kết quả đưa đến những cái chết rất là thương tâm, lúc đó cha mẹ mới phát hiện ra thì đã quá muộn. Cuộc sống quay cuồng theo cơn áo gạo tiền. Những bậc làm cha mẹ cố gắng kiếm được nhiều tiền lo cho con có đời sống vật chất thoải mái, ít quan tâm đời sống tinh thần nên có những đứa trẻ một ngày không được gặp cha mẹ, không có những tình thương vỗ về han hổi, chúng cảm thấy cô đơn, thể rồi kết bạn qua những cú điện thoại, những lần chats. Ôi càng văn minh thì con người càng điên loạn, không những trẻ em mà người lớn bây giờ cũng không thể rời xa điện thoại, ngồi đâu bấm đó, đi ra khỏi nhà lỡ quên điện thoại thì thật là khó chịu. Nói chung đây là tệ nạn của thời đại khoa học phát triển, của vi tính, điện tử. Con người dù nhỏ hay lớn cũng bị vùi dập trong xu hướng trào lưu mới của nền văn minh vật chất, nếu không chạy theo như vậy sẽ bị cho là nhà quê, là lạc hậu...

Ở quê, gà gáy sáng thúc dục mọi người mau thức dậy lo bốn phận của mình. Buồng cau treo lơ lửng trên cao cổ tổ chim se sẻ, những chú chim cất tiếng hót chào đón một ngày mới bắt đầu, tiếng chim non kêu chim chip đòi mẹ mớm mồi cho buổi điểm tâm sáng, chim cha thì bay đi kiếm mồi về tổ. Những chú vịt con lông màu vàng mơ vô tư bơi lội dưới hồ; mấy chú sứa thì nằm nhai cỏ ngấu nghiến, nhìn trời một cách thanh nhàn, bù lại những ngày vất vả trên đồng ruộng sâu, còn các chú nghé chạy quanh me vôi vỹnh đòi bú, kêu bê bê... Ông trời đã không phụ lòng người nông dân, người dân quê một nắng hai sương, cả ngày bên đồng ruộng bán mặt cho đất bán lưng cho trời, con trâu đi trước cái cày theo sau, hạt gạo là nguồn sống chính của họ nên được mùa không gì vui hơn. Ở quê người ta quan niệm "*Bà con xa không bằng láng giềng gần.*" Họ sống với nhau bằng tình cảm chân thật của gia đình, gia tộc, tình nghĩa xóm giềng, giúp nhau khi trái nắng trở trời, chia cho nhau những củ khoai củ sắn khi nhà bên cạnh thiếu hụt. Người lớn ở đây sống đời chân chất, thật thà nghĩ sao nói vậy, đã ảnh hưởng tinh thần rất lớn trong đời sống thường ngày của con cháu. Những lời dạy tuy đơn sơ mộc mạc của ông bà, cha mẹ nhưng đã ăn sâu vào tâm hồn của những con trẻ nên lớn lên chúng tiếp tục sống đời đạo đức thuần lương, và họ thường dạy cháu con rằng:

"Người trồng cây hạnh người chơi"

"Ta trồng cây phúc để đời mai sau." hoặc là:

"Có đức mặc sức mà ăn."

Tuổi thơ ơi tuổi thơ, ước gì quay ngược lại thời gian để cho mình tận hưởng những gì còn lại trong ký ức, thật thanh thản an bình. Được đi trong đường làng ngập nắng, có hai hàng tre bao bọc xóm làng, những cái mo nan từ

cây tre đã khô rút ra người ta lấy nó làm quạt để quạt những lúc trưa hè oi ả; một làn gió đi qua những cây tre lại chuyển mình như lời tâm sự của đôi bạn tri kỷ. Trưa hè có tiếng võng kéo kẹt mẹ đưa bé vào giấc ngủ, chú chó cũng lim dim đôi mắt bên cạnh chuồng heo, những con gà đang nhẩn nại dùng đôi chân nhỏ và cái miệng tí hon bươi tìm kiếm thức ăn. Tiếng chày nhà bên cạnh đang giã gạo, tiếng hát, tiếng cười của các cô thôn nữ, các trai làng đang gánh lúa về nhà sau một ngày mệt nhọc trên ruộng đồng, nhưng tiếng cười không dứt. Trên gương mặt mọi người hân hoan, năm nay lúa được mùa, lúa được mùa. Những làn khói lam chiều bay từ bếp thơm thơm mùi rạ, thật dễ chịu thật thân thương, hơn nữa mùi thơm của khoai lang nướng, làm cho bụng đói cồn cào. Đầu làng một cái chợ nhỏ tự phát trong vườn có trái bí trái bầu, có mớ rau cải rau ngò, vài chục dọt rau lang, năm ba bó rau muống, mớ tôm mớ cá vừa chài được, thúng gạo mới xay xong... quê hương tôi là thế, ôm ấp tuổi thơ, dù đi cách mấy biệt phương trời nhưng thật ấm lòng mỗi khi nghĩ về quê cha đất tổ.

Trong tâm hồn của mỗi con người, đều có những kỷ niệm của tuổi thơ. Ngày xưa tuổi thơ là một cái gì đó thiêng liêng, mầu nhiệm, hay hay mà chẳng biết diễn tả thế nào cho hết ý, hết lời. Tuổi thơ là tuổi thần tiên mà thiên nhiên đã ban tặng, hoài niệm về tuổi thơ khi nào cũng đầy ắp những chuyện dễ thương, những tình nghịch, phá phách, những giận hờn vu vơ những lần đánh nhau khóc chí choé, sau đó rồi vẫn đi chơi vui vẻ với nhau như chưa từng xảy ra chuyện chi. Con nít là thế đó, tâm hồn trong trắng, thanh tịnh mà trong kinh thường gọi là "Anh Nhi Hạnh." Tìm về tuổi thơ:

*"Ai cũng có một dòng sông tâm tưởng
Suối nguồn nào cũng trở lại với dòng sông."*

Chiều làm biếng và thơ Đường

HẠNH CHI



VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT

Thỉnh thoảng quý vị có cảm thấy làm biếng không?

Làm biếng, mà tôi đang nói tới là không muốn làm gì, cũng không muốn dự tính sẽ làm gì; không muốn nghĩ gì, cũng không muốn sẽ nghĩ tới gì. Nghĩa là, hoàn toàn buông xả thân tâm, như chiếc lá rơi xuống giòng, cứ lặng lẽ trôi, thong thả tới cuối sông cũng được, mà vương nhánh khô, gỗ mục, giạt vào bờ cũng chẳng sao! Hoàn toàn thoải mái, hoàn toàn tự do, như chủ nhân ông quyền uy, không hề bị những phiền toái của quá khứ, vị lai, lôi kéo, hành xử, chỉ có hiện tại "không làm gì cả" mà thôi.

Những lúc được làm biếng như thế thật là tuyệt diệu.

Tôi đang có buổi chiều tuyệt diệu.

Một bình trà thơm, một cuốn sách rút từ kệ sách bên vách tường, rất hờ hững, bằng quơ, không chọn lựa cũng chẳng quan tâm về nội dung, đề tài gì cả. Cầm sách ra vườn

chỉ là thói quen, nhưng khi đang làm biếng thì nào cần biết là sách gì, vì chắc đâu đã đọc!

Cuốn sách mang theo ra vườn, khi ngồi xuống ghế, mới biết đó là cuốn "Đường Thi!"

Trời hời, đang muốn làm biếng mà đọc thơ Đường thì hiểu gì nổi! Nhưng có sao, đọc thì cứ đọc, không hiểu thì cứ... không hiểu, có thầy đồ nào cầm roi mây lăm lăm kể bên đầu mà ngại.

Yên tâm như thế, tôi thành thơi rót trà, nhấp một ngụm rồi lật sách, loáng thoáng từng trang xem có những gì.

Đại khái có nhiều tác giả, mỗi tác giả đan cử dăm bài. Tôi quyết định chọn đọc những bài được thiên hạ nhắc đến nhiều nhất, được trích dịch nhiều nhất.

Mới lật vài trang, tôi gặp ngay ông Trương Tích. Thi nhân này, tự là Văn Xương, người Ô Giang, có bài thơ

được truyền đọc nhiều nhất là bài *Tiết Phụ Ngâm*.

A, nhân thể đọc thơ Đường, tôi thử ôn lại vốn liếng chữ Hán đã rơi rụng như lá mùa thu, xem có còn sót được chữ nào không!

Tựa bài là *Tiết Phụ Ngâm* đã hay quá rồi.

Chữ Tiết, từ bộ Trúc, đồng nghĩa với cái mắt tre; mà nói về trúc là ý nói về lòng quân tử.

Chữ Phụ, ở bộ Nữ, ghép chữ Tảo là cái chổi, thì không còn gì tiêu biểu hơn cho người phụ nữ.

Chữ Ngâm, từ bộ Khẩu (hở vi ca ngâm, nghĩ vi trầm ngâm)

Tạm hiểu được tựa bài, tôi hăng hái đọc một mạch:

*"Quân tri thiếp hữu phu
Tặng thiếp song minh châu
Cảm quân triền miên ý
Hệ tại hồng la nhu
Thiếp gia cao lâu liên uyển
khởi
Lương nhân chấp kích Minh
-Quang-Lý
Tri quân dụng tâm như*

nhật nguyệt
Sự phu thê nghĩ đồng sinh
từ
Hoàn quân minh châu
song lệ thù
Hàn bất tương phùng vị
giá thì”

Đọc hết bài thơ, cái đầu
tôi tự động lắc lia lịa! Bài thơ
rơi vào Manas thức-thứ-bầy
mà nhất định không chịu lọt
xuống kho chứa là tàng thức
Alaya thức-thứ-tám (lại nhân
thể ôn bài Duy Thức Học với
bao tầng tâm thức rắc rối, mà
học trò lười như tôi, càng học
càng thấy... tối!!!)

Tại sao vậy kia? tại sao
Manas-thức đã thấu mà Alaya
-thức chưa chịu nhận? Thật ra
Alaya-thức đã tự động nhận
rồi, nhưng nó lặng thinh để
nhìn Manas-thức làm việc vì
Manas-thức này bản chất chấp
trước nên đang so đo, phân
tích.

Manas-thức trong tâm
thức tôi đang phân vân với ý
thơ. Đại ý, người thiếu phụ có
chồng đang cầm quân trấn giữ
nơi xa, được một bậc nam nhi
hào hoa phong nhã mon men
tới, tặng món quà quý giá là
đôi vòng ngọc. Nàng cầm lòng
chẳng đành, bèn nhận ngọc
rồi đeo vào trong cánh áo.
Không biết sau đó bao lâu
nàng mới chợt tỉnh rằng,
chồng đang ở nơi xa mà nhận
quà của người khác phái thể
này, thật chẳng xứng đáng
chút nào. Nghĩ thế, nàng đành
tìm chủ nhân đôi vòng để trả
lại, nhưng vừa trả lại vừa khóc
vì tiếc hùi hụi là đã không gặp
được chàng sớm hơn!

Trời ơi, thế này thì đâu
phải là tiết phụ! Người chồng
phương xa mà biết được (dù
nàng đã trả lại vòng ngọc)
chắc cũng chẳng hãnh diện gì
đâu, vì nếu nàng thực tình
một lòng một dạ chỉ nhớ nghĩ
đến chồng, thì khi anh chàng
hào hoa kia mang ngọc tặng,
không những từ chối ngay mà
còn phải mắng cho vài mắng.
Rõ ràng là anh chàng này có
hậu ý. Chồng tôi không có
nhà, anh mang quà quý sang
tặng tôi là ý muốn gì?

Bất giác, tôi nhớ tới bà
Đoàn Thị Điểm, vị nữ lưu trí

tuệ ngất trời đã để lại áng
văn bất hủ mà học giả Đặng
Trần Côn đã chuyển dịch
thành những giọng thơ mượt
mà qua tác phẩm Chinh Phụ
Ngâm.

Thời Trung Học, tôi mê
thi phẩm này lắm, nên đến
nay vẫn còn nhớ lõm bõm
dăm đoạn, chẳng hạn, khi
người chinh phụ tiễn chồng ra
quan ải:

"Cùng trông lại mà cùng
chẳng thấy

Thấy xanh xanh những
mây ngàn dâu

Ngàn dâu xanh ngắt một
màu

Lòng chàng ý thiếp, ai
sầu hơn ai!"

Chỉ mấy câu thôi là người
đọc có thể tin tưởng rằng tấm
lòng người chinh phụ sẽ theo
chồng từng bước. Mà đúng
như thế thật. Người ra đi đã
mấy năm biệt biệt mà người
ở lại vẫn một dạ trông chờ:

"Kể năm đã ba, tư cách
diễn

Mỗi sầu thêm nghìn vạn
ngốn ngang

Ước gì gần gũi tắc gang

Giải niềm cay đắng để
chàng tỏ hay

Thoa cung Hán thuở ngày
xuất giá

Gương lâu Tần dấu đã soi
chung

Cây ai mà gửi tới cùng

Để chàng thấu hết tấm
lòng tương tư!"

Với tấm lòng trung trinh
tiết liệt như vậy, anh chàng
nào mang vòng ngọc tới tặng
là kể như... tối số!

Manas-thức này rắc rối
quá! Đã đan cử như thế vẫn
chưa chịu, cho rằng có thể
nhận xét chưa chính xác,
chưa công bằng, vì đọc Chinh
Phụ Ngâm bằng chữ nôm,
nghe êm ái hơn và dễ hiểu
hơn, còn Tiết Phụ Ngâm âm
hướng chữ Hán, nặng nề hơn
chẳng?

Để công bằng, tôi cố lục
trong kho chứa Alaya, xem
còn sót chữ Hán nào, mà làm
gan dịch bài Tiết Phụ Ngâm
ra lục bát. Tôi từ từ dịch thế
này:

"Biết rằng thiếp đã có
chồng

Chàng còn đem tặng đôi
vòng ngọc xinh

Tạ lòng chàng, dạ chẳng
yên

Thiếp đeo trong cánh áo
sen lụa mềm

Vườn kè, nhà thiếp nằm
bên

Cầm quân, chồng thiếp
giữ đền Minh Quang

Biết lòng chàng tựa trăng
trong

Nhưng lời thề nguyện
cùng chồng chẳng sai

Lệ tuôn, trả ngọc cho ai!

Khi xưa không gặp, tiếc
hoài chi nhau!"

May quá, Manas-thức đã
gật gù đồng ý rồi, tôi có thể
đọc bài khác.

Đã có kinh nghiệm, tôi tìm
bài gì nhẹ nhàng, phơi phới
hơn cho đỡ tranh cãi nhức đầu.

Đây rồi, thi nhân Thôi Hiệu
nổi tiếng như cồn và bài Hoàng
Hạc Lâu, đẹp như mơ. Địa
danh này ở phía Tây Bắc,
thành Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc.
Xem ông Thôi Hiệu viết gì nào:

"Tích nhân dĩ thừa hoàng
hạc khứ

Thử địa không dư Hoàng
Hạc lâu

Hoàng hạc nhất khứ bất
phục phản

Bạch vân thiên tải không
du du

Tình xuyên lịch lịch Hán
Dương thụ

Phương thảo thể thể Anh
Vũ châu

Nhật mộ hương quan hà
xứ thị

Yên ba giang thượng sử
nhân sầu"

À, thi nhân này vừa chơi
chữ, vừa mượn cảnh gợi tình.
Ông dùng hình ảnh người xưa
cưỡi hạc đã đi xa, để lại nơi
này, lầu Hoàng Hạc còn mong
nhớ.

Cái lầu này đã mang sẵn
tên là Hoàng Hạc nên thi nhân
mới để Tích Nhân (người xưa)
cưỡi hạc mà đi, vừa thơ mộng,
vừa súc tích chữ nghĩa, vừa
khoác vào người xưa một
phong thái tiên ông nhẹ nhàng
(có nhẹ, hạc mới chở nổi, chứ
gặp tôi, là đã thành thật hạ
bút: "Tích nhân dĩ thừa... bạch
mã khứ!")

Bài thơ hợp hồn người đọc ngay hai câu đầu rồi. Nhưng đọc tiếp thì thấy thi nhân tham lam quá, mượn cảnh chờ tình hai câu đầu có vẻ “ăn khách” là “tối luôn bác tài”.

Không tin, quý vị đọc tiếp mà xem. Nào là “Ta trông ngóng chờ mong mà chỉ thấy mây trời trắng xóa, thấy cây cao bóng cả Hán Dương, thấy cỏ non tươi bên bờ Anh Vũ, chiều dần xuống che khuất trời quê, lại thêm sóng vỗ lao xao khiến ta buồn ơi là buồn !”

Thi nhân mượn cảnh nhiều quá khiến người đọc “nhàn cư vi bất thiện” như tôi chợt thắc mắc rằng, nếu không có cảnh, liệu thi nhân có thực tình buồn không?

Không bỏ lỡ cơ hội, Manas-Thức-thứ-bấy bèn rủ rê Thức-thứ-sáu cùng khởi niệm bản khoán khiến tàng-thức Alaya thứ-tám phải lồi ngay trong kho chứa ra những câu chỉ tình của thi sỹ Tản Đà trong bài Thề Non Nước, để hai Thức kia tha hồ mà trà đàm:

“Nước non nặng một lời thề

Nước đi, đi mãi không về cùng non

Nhớ lời nguyện nước thề non

Nước đi chưa lại, non còn đứng không

Non cao những ngóng cùng trông

Suối tuôn giòng lệ chờ mong tháng ngày...”

Cũng mượn cảnh chờ tình nhưng khác là người mượn cảnh NHẬP vào cảnh nên tình này rất chí tình. Tản Đà cũng chính là nước, là non, là sông, là suối nên sự thủy chung diễn tả ở đây là tự đáy lòng; chứ không như thi nhân Thôi Hiệu, đứng bên ngoài cảnh mà nhìn “đây là mây, là cỏ, là hạc, là sóng vỗ lẫn lẫn làm ta buồn nhớ” khiến cái buồn có thể không thực buồn, nếu không có cảnh.

Cho phải phép, như với thi nhân Trương Tích, tôi lại bắt cái đầu u tối dịch bài Hoàng Hạc Lâu của Thôi Hiệu ra lục bát, cho đồng điệu với Thề Non Nước của Tản Đà.

Bài Hoàng Hạc Lâu đã

được nhiều học giả, danh nhân thi sỹ dịch rồi, tôi không biết thân, còn lờ mờ vào là mất mạng như chơi! Để tự vệ, xin vòng tay bái kính tất cả chư liệt vị đã từng dịch bài thơ danh tiếng này. Tôi chỉ dịch vì phải đáp lại đòi hỏi của Manas-thức trong tôi, vốn cái gì cũng suy tư thắc mắc nên trong Duy Thức Học, thức này còn có biệt danh là Hằng Thẩm Tư Lương, một trung tâm tư duy trong thể giới thầm lặng mà chẳng chit hoạt động của Tâm, Ý, Thức. Tôi xin phép tạm dịch Hoàng Hạc Lâu thế này:

“Người xưa cười hạc đi rồi

Nơi này Hoàng Hạc ngụ nơi lâu không

Hạc vàng biển biệt với trông

Ngàn năm mây trắng mênh mờ một trời

Hán Dương cây ngả bóng dài

Cỏ thơm Anh Vũ tươi ngoài bờ xa

Chiều buông khuất bóng quê nhà

Khói lan sóng vỗ trong ta điệu buồn”

Để Manas-thức không kịp thì giờ cần nhắc thêm, tôi bèn giới thật nhanh tới một bài vô thường vô phạt của đại thi hào Lý Bạch.

Thi nhân này bắt từ vì đã dám thản nhiên ... tử! Tuy thi nhân tự mình tìm cái tử nhưng không phải theo nghĩa đời thường là chán đời mà tìm chết. Trên sông vắng, Lý Bạch rủ trắng uống rượu, cùng tìm thi tứ ngâm nga. Trong men rượu, trắng trở thành tri kỷ và tình thơ thấm thiết đến mức, nhìn bóng trắng lồng đầy nước, thi nhân đã trầm mình xuống giòng mà ôm bạn cho thỏa lòng! Trắng là bóng hay bóng là trắng? Lý Bạch là trắng hay chính trắng là Lý Bạch? Ôi, thật là một cái chết đầy thơ mộng!

Tôi không dám lạm bàn về vấn đề này hơn, e rằng Manas-Thức-thứ-bấy nổi hứng, lại tình nguyện làm Cẩn cho Thức-thứ-sáu, là

thức có nhiệm vụ hoạt động thường xuyên giữa những trạng huống: tham, sân, si, mạn, nghi và kiến.

Khi hai thức này hợp tác với nhau thì như lửa gặp gió, vạn pháp bên ngoài được mang ra phân tích, chia chẻ không nương tay nên gặp trường hợp này, Duy Thức Học đặt tên là Phân Biệt Ngã Chấp, cũng chẳng oan chút nào!

Biết thế, tôi chọn bài thật ngắn của Lý Bạch, chỉ có bốn câu tiễn bạn đơn sơ. Tựa bài cũng giản dị lắm: “*Tống Mạnh Hạo Nhiên chi Quảng Lăng*” đại ý là tiễn bạn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng.

Chắc tình bạn của hai vị này phải thấm thiết lắm, nên tiễn nhau đi đâu là cũng đủ cảm xúc để làm thơ. Bài thơ ngắn của Lý Bạch thế này:

“Cố nhân tây từ Hoàng Hạc Lâu

Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu

Cô phàm viễn ảnh bích không tận

Duy kiến trường giang thiên tế lưu”

Sao mấy thi nhân thời xưa hay tới lầu Hoàng Hạc quá! Có lẽ quán này có nhiều món ẩm thực độc đáo chẳng? (tình thần ăn uống trong tôi nổi dậy rồi đó!)

Mới đọc cái tựa, tôi cứ tưởng cô đọng có bốn câu thì bốn câu này phải diễn tả tình bạn thấm thiết lắm. Ấy thế mà tình chỉ thấp thoáng nương cảnh, cảnh lại băng khuâng như chẳng vướng tình.

Trong chữ “*Yên hoa*”, tôi thấy chữ Yên từ bộ Hỏa, nếu dịch sát nghĩa phải là “*khói hoa*”. Nhưng khói hoa thì không thơ mộng nữa. Có lẽ thi nhân muốn nói hương của hoa bát ngát lan tỏa như khói chẳng?

Tự biên tự diễn như thế nên tôi... tự chế mà dịch theo thể song thất lục bát như vầy:

“Từ phương tây người rời Hoàng Hạc

Xuống Dương Châu hoa ngát thẳng ba

Cánh bướm lè bóng xa xa

Chỉ còn sóng nước nhạt nhòa trời không”

Dù căn dặn cách mấy cũng không ngăn được Manas-thức, với sự tiếp tay của Alaya-thức, lòi trong kho chứa ra những câu thơ của Thanh Tịnh mà tôi từng nắn nót từ thời Trung Học:

"Bên rừng em hãy lặng nhìn theo

Có phải chăng em, ngựa xuống đèo?

Chị ngỡ như chàng lên tiếng gọi

Trên mình ngựa hí, lạc vang reo

Tên chị, ai gieo giữa gió chiều

Phải chăng em hỏi, tiếng chàng kêu?

Trên giòng sông lặng, em nhìn thử

Có phải chăng, người của chị yêu?"

Trời hỡi! Lữ khách nào mà đi cho nổi khi có người đưa tiễn thiết tha đến thế! Tôi còn băng khuâng với âm thanh réo rắt của thơ nhạc này thì tâm thức lại ngân lên những câu trong bài Tổng Biệt Hành của Thâm Tâm:

"Đưa người, ta không đưa qua sông

Sao nghe tiếng sóng ở trong lòng?

Nắng chiều không thắm, không vàng vọt

Sao đây hoàng hôn trong mắt trong?"

Lạ quá, sao tôi cứ đọc một bài thơ Đường thì một bài thơ nô, trong cùng ý tứ, lại nảy ra? Tôi đâu có định so sánh, nhưng tới đây thì tôi phải nhận ra là tôi đang có tâm chấp ngã "Thơ Mật của chúng ta cũng ... ngọt quá, có thua gì Thơ Đường của Trung Hoa đâu, sao ta không truyền thật nhiều cho nhau đọc rồi mời những người bạn Trung Hoa yêu thơ đọc, để họ dịch ra... chữ Tàu?"

Ta sợ cái gì chứ? Chẳng lẽ mặc cảm ngàn năm đô hộ, theo ta vạn năm? Sao không hãnh diện nhớ những cái đáng nhớ về ông hàng xóm, thân khổng lồ mà tim nhỏ xíu này? Như, sau cả ngàn năm cai trị vẫn không đồng hóa nổi dân ta thắt bím tóc, đội nón tròn.

VỀ NGHE BÁT NHÃ CA

*Đánh tiếng chuông rung vạn sát na
Trà thơm ngan ngát chén sơn hà
Trang kinh ai thấp vàng trắng đỏ
Lão tướng về nghe bát nhã ca.*

*Hoàng hạc còn bay, hoàng hạc bay
Ngàn thu lau sậy gát ngang mây
Lũ lượt bề trôi vô biên xứ
Hạt lệ còn nồng, hạt lệ cay.*

*Về đâu, về đâu cơn mưa mau
Trùng dương đương rót tiếng dương cầm
Người về thấp nền cùng dâu bể
Chợt thấy ba đời, bọt nước xao.*

*Sắc vàng óng ánh áo phượng đông
Soài cánh bay lên những cánh rừng
Hòa âm cùng gió cùng mưa nắng
Vạn pháp rơi vèo, tự tánh không.*



thơ

LÝ THỪA NGHIỆP

Như, điểm son sáng rực trong sử sách khi anh hùng Lý Thường Kiệt mang châu châu sang đá xe mà xe ngã lặn quay tới tả. Như khí thế bừng bừng ngày đầu xuân của toàn quân, toàn dân, khi Đại Đế Quang Trung đại phá quân Thanh. Như khi Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa, tướng Tàu chạy rách áo, sút giầy. Vân vân và vân vân...

Đây chỉ là những tàn mạn, lạn bàn của riêng tôi, trong một buổi làm biếng, không có gì nghiêm trọng cả. Chỉ là ở thời điểm lại bị người láng giềng "thân to mà tim nhỏ" chèn ép quá, nên dân-tộc-tính nổi dậy thôi. Nếu vô tình có làm phật lòng chư liệt vị nào chuộng thơ Đường thì đó là điều ngoài ý muốn. Xin lượng thứ cho.

Chưa kịp gấp sách thì gió tình cờ lật qua trang thơ Vương Duy, có bài rất độc

đảo, tựa là Tổng Biệt:

"Hạ mã ẩm quân tửu..."

Mới đọc nhầm câu đầu thì bạn từ đâu tới, phát ngôn ngay:

- Xuống ngựa, uống rượu của lính.

Tôi sững sốt nhìn bạn, tưởng như mình nghe lầm! Thấy bản mặt kinh hãi của tôi, bạn nhanh nhẩu giải thích:

- Hạ là xuống. Mã là ngựa. Ẩm là uống. Quân là lính. Tửu là rượu. Thế nguyên câu "Hạ mã ẩm quân tửu" không phải là "Xuống ngựa uống rượu của lính" hay sao?

Tôi vội vàng gấp cuốn Đường Thi cái rụp, e rằng bạn nổi hứng dịch tiếp thì rắc rối to với ông Vương Duy.

"Chiều làm biếng" của tôi đã quá bận rộn lúc nào mà tôi không hay!

Hạnh Chi

MỸ PHẨM STEM CELLS

Bác Sĩ Nguyễn Ý-ĐỨC



Trước khi nói về giá trị làm đẹp của mỹ phẩm stem cells, tưởng cũng nên tìm hiểu stem cells là gì.

Định nghĩa Stem Cell

Stem là phần giữa chính của một cây thảo, cây bụi hoặc cây gỗ từ rễ mọc lên, gọi là thân cây. Từ thân, lá và hoa mọc ra. Stem cũng có nghĩa là cái cuống của lá hoặc hoa quả nối với thân hoặc cành. Cell là tế bào, đơn vị nhỏ nhất của một chất sống có một hạt nhân.

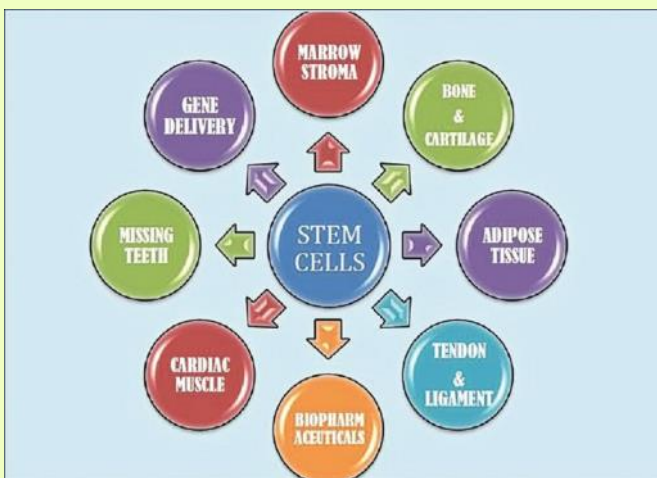
Với cơ thể con người, Stem cells "tế bào gốc" là những tế bào chưa phân biệt, có thể phân hóa ra cả hàng trăm loại tế bào để tạo thành các cơ quan bộ phận khác nhau, như tim, phổi, thận, não...

Có 2 loại tế bào gốc:

1. Tế bào gốc từ phôi (embryonic stem cells).

Phôi là sản phẩm của sự kết hợp giữa tinh trùng và trứng nữ ở tử cung trong 8 tuần lễ phát triển đầu tiên. Trong phôi có một nhóm tế bào gọi là tế bào gốc stem cells có khả năng tạo ra tế bào của tất cả các bộ phận trong cơ thể. Tiếc thay, chúng chỉ tồn tại trong dăm ngày ở phôi và cũng thấy có trong máu ở cuống rốn.

Khi tách ra từ phôi, nuôi dưỡng trong phòng thí nghiệm, các tế bào này vẫn có thể phân bào và vẫn có khả năng tạo ra cả trăm loại tế bào trưởng thành khác nhau cho các bộ phận cơ thể. Do đó chúng được mệnh danh là "tế bào gốc đa năng" pluripotent stem cells.



2. Tế bào gốc người lớn (non-embryonic "somatic" hoặc "adult" stem cells)

Đây là những tế bào hiện diện trong đa số bộ phận cơ thể người lớn, trẻ em và thai nhi như là trong máu, não bộ, ruột, da với khả năng được định trước. Chúng có thể tạo ra tế bào của bộ phận đó như là tế bào trong máu tạo ra hồng hoặc bạch huyết cầu, trong da tạo ra tế bào da, chứ không tạo ra các tế bào khác của cơ thể. Mới đây, các khoa học gia còn tìm thấy tế bào gốc người lớn trong nhau thai và cuống rốn thai nhi.

Khác với phôi tế bào gốc, tế bào gốc người lớn không nuôi dưỡng trong phòng thí nghiệm được.

Các khoa học gia cũng đã tìm cách tạo ra một loại tế bào gốc gọi là *iPS induced pluripotent stem cell*. Họ lấy bất cứ tế bào nào từ người lớn hoặc trẻ em, "phù phép" nhân di truyền, biến chúng thành loại tế bào tương tự phôi tế bào gốc, có khả năng tạo ra bất cứ loại tế bào nào trong cơ thể. Tuy nhiên đây mới chỉ là kết quả sơ khởi, chưa được áp dụng trong thực tế.

Vì phôi tế bào gốc có khả năng tạo ra bất cứ loại tế bào nào trong cơ thể, cho nên các nhà khoa học suy luận là có thể cấy tế bào gốc vào một bộ phận đang bị tổn thương. Tế bào đa năng này sẽ tạo ra một loạt tế bào mới của bộ phận đó. Sau khi ổn định, phát triển, chúng sẽ thay thế các tế bào tổn thương để làm nhiệm vụ của bộ phận đó. Chẳng hạn, khi tuyến tụy bị đường huyết bình thường, thì, nếu được cấy phôi bào gốc, tuyến tụy sẽ hồi phục, lại tiếp tục sản xuất ra insulin.

Áp dụng phôi tế bào gốc trong trị bệnh hiện nay đang còn trong vòng nghiên cứu, thử nghiệm. Trên nguyên tắc, trị liệu này được cho là có thể áp dụng để chữa nhiều loại bệnh như bệnh tiểu đường, bệnh Parkinson, Alzheimer, thương tích thần kinh... Tuy nhiên, con đường nghiên cứu từ phòng thí nghiệm tới bệnh viện điều trị là một con đường dài, còn nhiều việc phải làm.

Trước khi áp dụng vào bệnh của con người, các khoa học gia phải nuôi dưỡng một loại tế bào thích hợp, tìm cách thử nghiệm các tế bào này, bảo đảm là an toàn ở súc vật trước khi dùng thử ở một số bệnh nhân tình nguyện. Nếu

thấy hoàn toàn safe (an toàn) thì mới mang ra áp dụng rộng rãi.

Và lại, ghép tế bào gốc không giống như uống mấy chục viên được phẩm. Ta có thể ngưng thuốc khi có tác dụng ngoại ý, hóa chất sẽ phai nhạt dần, nhưng khi nhận stem cells thì chúng vẫn hiện diện trong cơ thể và ảnh hưởng sẽ kéo dài suốt đời. Ấy là chưa kể hệ miễn dịch người nhận còn phản ứng, không chấp nhận "sống chung" với tế bào mới, dù tế bào gốc này có thể là ân nhân cứu mạng hoặc tế bào gốc cũng có khả năng kích thích tạo ra mô bào, u bướu không muốn có. Lại còn vấn nạn lấy đâu ra tế bào gốc đa năng. Ở phôi ư? Lấy từ phôi sẽ hủy hoại phôi đó, trái với luật pháp và đạo đức, vì phôi cũng được coi như có sự sống như con người.

Vậy mà trên internet đã có cả trăm cả ngàn địa chỉ quảng cáo chữa bằng stem cells cho vô số bệnh như Alzheimer, chấn thương não, ung thư, tiểu đường, Parkinson, viêm khớp, bệnh thận, stroke thậm chí cả trong lãnh vực cải thiện sắc đẹp con người. Trong danh sách này, cơ quan Thực Dược Phẩm Hoa Kỳ FDA chỉ mới chấp thuận cho phép chuyển ghép stem cells từ tủy xương để điều trị ung thư máu bạch cầu leukemia. Lập trường của FDA là chỉ chấp nhận khi nào chuyển ghép stem cells được chứng minh là công hiệu và an toàn cho bệnh nhân. Hoặc các phương thức đang được nghiên cứu, đã xin phép và đã được FDA chấp thuận cho tiếp tục nghiên cứu.

Tại Hoa Kỳ, FDA có trách nhiệm điều hòa kiểm soát tất cả các phương tiện dùng để trị bệnh, từ được phẩm tới dụng cụ y khoa, kỹ thuật trị liệu...

Trên đây là nói về stem cell trong việc điều trị bệnh, con đường đi tới cụ thể cũng còn hơi dài, có khi phải chờ cả vài chục năm nữa. Khoa học là vậy. Chậm nhưng chắc. Ấy vậy mà đôi khi còn xảy ra những rủi ro, những hậu quả không ước định được trước.

Còn stem cells trong mỹ phẩm thì sao?

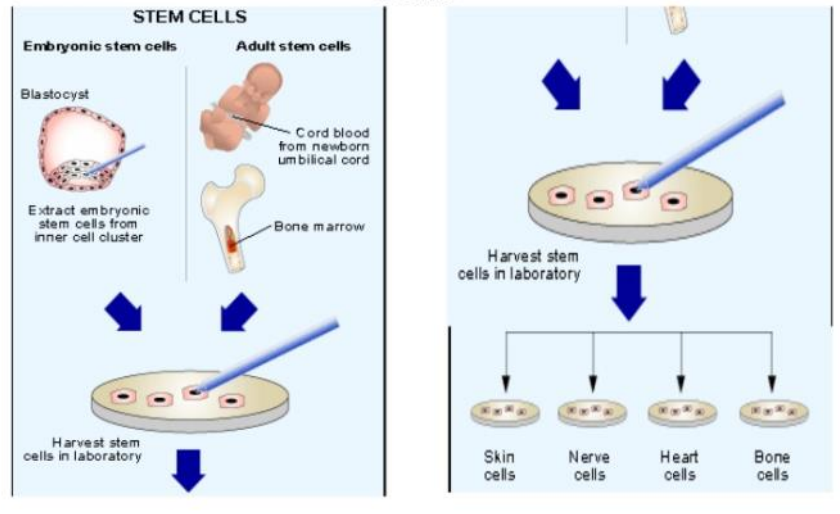
Đây là một đề tài đang được thảo luận rộng rãi khắp nơi vì trong thập niên vừa qua, danh từ stem cells đã trở thành một nhóm chữ có tính cách kỹ thuật, chuyên môn thời thượng trong kỹ nghệ sản xuất mỹ phẩm.

Stem cells xuất hiện trong tên của sản phẩm, trong danh sách thành phần cũng như lời "khuyến thị" khoe công dụng của mỹ phẩm.

Stem cells được các nhà sản xuất mỹ phẩm "phong" cho là lý tưởng để chống lại sự hóa già của lớp da.

Sản phẩm từ stem cells được nói gần nói

Embryonic and non Embryonic Stem Cells



xa là có thể kích thích để da tạo ra lớp da non và đảo ngược hiện tượng nhăn da.

Mà da nhăn là mối ưu tư lớn của con người, là chỉ dấu của sự già nua, là không còn vẻ đẹp mịn màng mướt mướt tươi trẻ của thời kỳ nam thanh nữ tú. Và những người ưu tư đó vội vàng đi tìm thuốc tiên, tẩy xóa vết nhăn trên mặt, trên bụng, trên đôi bàn tay gầy guộc, khô cằn. Cosmetic stem cells ra đời qua kỹ thuật stem cells technology và trở thành một kỹ nghệ lớn với lợi nhuận thương mại cả nhiều chục tỷ mỹ kim. Tranh luận về thực hư, lợi hại của cosmetic stem cells giữa các nhà sản xuất mỹ phẩm cũng như giới tiêu thụ và khoa học gia chắc còn kéo dài. Đọc hết nội dung các thảo luận này có khi mình lại hóa già trước khi có sự "đồng thuận" từ các phía. Người viết chỉ xin gửi tới bà con mấy ý kiến đáng suy nghĩ liên quan tới chuyện dài cosmetic stem cells.

Trên đây, có nói stem cell technology là vì, theo các nhà chuyên môn, mỹ phẩm không chứa stem cells con người hoặc stem cells thực vật mà chỉ dựa vào kỹ thuật nghiên cứu công dụng của phôi tế bào gốc. Vì, để sống sót và hoạt động được, theo giáo sư bác sĩ Jorg Gerlach, Đại học Pittsburgh, stem cells cần được nuôi dưỡng bởi máu trong cơ thể hoặc với một chất dinh dưỡng đặc biệt, chứ không phải là bắt một nhúm stem cells bỏ vào một lọ dung dịch nào đó, tung ra thị trường để người mua thoa bôi khơi khơi lên da là da hết nhăn. Vì chúng đã chết hết rồi. Stem cells là tế bào sống, sẽ mau chóng bị tiêu hủy trong môi trường ẩm hoặc serum. Hơn nữa, cấu tạo của da rất kiên cố, đâu có thể để vật lạ xâm nhập dễ dàng như vậy.

Như vậy, theo các nhà chuyên môn, cosmetic stem cells trong mỹ phẩm da có thể được hiểu là:

1. Không có stem cells từ con người mà có thể là từ thực vật.

2. Các stem cells thực vật được lấy ra từ thân (stem) của thảo mộc, do đó chữ stem trong tế bào thảo mộc không đồng nghĩa với chữ stem cells trong cơ thể con người.

3. Đây không phải là tế bào thực thụ mà chỉ là nước triết từ các tế bào thực vật được ép lấy ra rồi chế biến, cho vào mỹ phẩm.

Bác sĩ bệnh ngoài da Fredric Brandt cũng đồng ý là không có tế bào gốc trong bất cứ mỹ phẩm nào mà chỉ là những chất đậm và yếu tố tăng trưởng mà các stem cells thực vật sản xuất. Stem cells phải còn sự sống thì mới hoạt động được như một stem cells, chứ khi đã được thêm vào dung dịch mỹ phẩm thì chúng đã chết ngòm củ tỏi rồi, đâu còn hoạt động được nữa.

Nhiều nhận xét khác cho hay, plant stem cells từ táo, dưa hấu, gạo làm sao mà kích thích được tế bào gốc trên da con người. Tuy nhiên vì chúng từ thảo mộc mà ra, chúng có thể có vài tác dụng như các chất antioxidant, nhưng giá cả lại quá đắt so với thực phẩm ta dùng hàng ngày. Hơn nữa chắc nhiều người cũng không muốn da mình hấp thụ những tế bào lấy ra từ táo, từ dưa. Ngoài ra, plant stem cells hoạt động khác với human stem cells, không dễ gì mà đưa plant cells vào cơ thể con người để rồi hoạt động chung với tế bào người. Đồi bên xa lạ, sẽ uỳnh nhau chỉ từ.

Tiến sĩ Bruno Bernard, một giám đốc của công ty mỹ phẩm Lancome, Pháp, chân thật thừa nhận rằng kem da "Absolue" do công ty Lancome sản xuất không có stem cells mà chỉ là nước triết táo được kỹ thuật stem cells chế biến thành mỹ phẩm. Khi bôi thoa, dung dịch này thay đổi môi trường chung quanh stem cells ở da, khiến chúng linh động hơn trong việc tạo ra tế bào mới, nhờ đó da nom trẻ trung, đầy đặn hơn (1)

Nghe cũng xuôi tai, vì mỹ phẩm thường đều mong muốn đạt được công dụng như vậy, là đã thỏa mãn ước muốn của giới tiêu thụ có

nhu cầu làm đẹp rồi. Vì, theo FDA, mỹ phẩm chỉ là những sản phẩm được thoa, xịt lên một nơi nào đó của cơ thể để lau sạch, làm đẹp, tạo ra sự hấp dẫn hoặc thay đổi diện mạo bên ngoài mà thôi.

Và cuối cùng xin mời bà con đọc ý kiến của nữ tác giả và nhà nghiên cứu về mỹ phẩm Hoa Kỳ Paula Begoun, người được mệnh danh trên khắp thế giới là "Cosmetic Cop- Sen Đám Mỹ Phẩm" như sau:

"Các công ty mỹ phẩm đều quả quyết là họ đã lấy ra từ plant stem cells nhiều chất như peptides, biến chúng trở nên ổn định để có thể hành động y như stem cells và có ảnh hưởng lên tế bào gốc người lớn có sẵn trong da. Đây là điều không tưởng bởi vì stem cells phải toàn vẹn để có thể hoạt động bình thường.

Dùng peptides hoặc chất liệu khác để tác dụng lên stem cells trong da đang được nghiên cứu nhưng cho tới nay các khoa học gia còn đang vò đầu tìm hiểu làm sao thực hiện được một cách an toàn.

Hiện nay, chưa có một công bố nghiên cứu khoa học chân chính nào kết luận là các chất triết từ stem cells thực vật có thể tác động lên stem cells trong da con người."

Có người cho là các ý kiến này có vẻ hơi khắt khe thì phải. Vì dù không tác động lên tế bào gốc trong cơ thể, nhưng nếu thực sự công hiệu và đủ an toàn để tô điểm làm đẹp được diện mạo bề ngoài của cơ thể thì người tiêu thụ cũng cảm thấy OK rồi. Có phải không, thưa bà con cô bác.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

<http://www.bsnguyenyduc.com>

{1} According to journalist J.Lenner, Dr Bruno Bernard, project director at the Paris research laboratories of L'Oreal, the parent company of Lancome, offers a clarification by stating that their "Absolue" cream contains a new apple extract, not stem cells, which alters the "microenvironment" that surrounds

the stem cells that feed the epidermis (the upper layer of the skin) and the dermis (the layer of skin between the epidermis and the subcutaneous tissues), thereby reactivating endogenous stem cells which might be "sluggish" and hence "encouraging the production of new epidermal skin cells, resulting in plumper, younger-looking skin." JULY 18, 2009 by JLENNER

Stem Cells: A New Fad for Cosmetics (một nhất thời)





ĐẠO PHẬT VÀ NỮ GIỚI MỸ

KATE DUGAN

Thích nữ Tịnh Quang dịch

Từ khi Phật giáo vươn đến biên thùy Hoa Kỳ trong thế kỷ XIX, nữ giới đã là một phần của sự truyền đạt Phật Pháp như sinh viên, người dân, giáo viên, nữ tu, các học giả, nghệ sĩ và các nhà hoạt động. Nữ giới từ một lực lượng lớn của nhiều sắc tộc và các ngành nghề tiếp tục định hướng cho bộ mặt của Phật giáo tại Hoa Kỳ-như những phụ nữ đã gặp được Phật pháp trong Phong trào phụ nữ vào những năm 1960 cho đến những phụ nữ có chức sắc sáng lập nhiều ngôi chùa cho cộng đồng nhập cư, nữ giới trẻ xử dụng Phật giáo và nghệ thuật như một công cụ thay đổi thế giới, và nữ giới tạo ra một không gian Phật giáo trong các trường cao đẳng và đại học... Rita Gross-một học giả Phật giáo cẩn thận ghi nhận rằng những kinh nghiệm của nữ giới Phật giáo tại Hoa Kỳ thì quy mô và đa dạng.[1]

Lược Sử: Nữ Giới Phật Giáo tại Hoa Kỳ

Học giả Phật giáo Richard Seager tuyên bố rằng kể từ khi sự hưởng ứng Phật giáo của người Mỹ tăng vọt trong những năm 1960 đã được nhìn nhận là sự đột biến về sự tham dự vào Phật giáo giữa những người Mỹ, các cộng đồng Phật giáo khắp đất nước đã được thúc đẩy phải đấu tranh bằng mọi cách để trở thành là một phần của Hoa Kỳ. Cuộc đấu tranh đó đã đến bằng những nghi vấn về vai trò của phụ nữ trong Phật giáo.[2] Lịch sử của Phật giáo đã bị thống trị bởi các cấu trúc gia trưởng và sự điều động sắc lệnh và chủ trì lễ nghi của nam giới. Tuy nhiên, Rita Gross cho rằng phụ nữ Hoa Kỳ bắt đầu thực hành Phật giáo trong thập niên 1960 và thập niên 70 bởi vì "các giáo lý căn bản [của Phật giáo] là không phân biệt giới tính và bình đẳng giới tính, và nhiều người đã tìm thấy việc thực hành thiền định không chỉ là không phân biệt giới tính, nhưng nó giải phóng hoàn toàn giới tính. Đối với phong trào nữ quyền,... Phật giáo và chủ nghĩa nữ quyền dường như là đồng minh." [3] Khi Phật giáo bắt rễ tại Hoa Kỳ, nữ giới

bắt đầu nhận ra rằng "những sự nghiên cứu sâu hơn vào các văn bản truyền thống đã để lộ những tư tưởng ác cảm đối với nữ giới cũng như xu hướng mạnh ủng hộ cho nam giới hơn nữ giới trong các chủ đề về sự nghiên cứu và thực hành ..." nữ giới đã hiểu rằng Phật pháp là vượt ra ngoài giới tính và họ đã quá nhạy cảm và có cảm giác bị chia rẽ khi họ bị xúc náo bởi những câu chuyện kỳ thị hoặc thể chế thống trị của nam giới.[4]

Vào đầu những năm 1980, Suzie Bowman, thành viên của Hội Phật Giáo Cambridge bắt đầu nhận thấy điểm tương đồng giữa các kinh nghiệm của nữ giới Phật giáo Mỹ, bao gồm cả các cuộc đấu tranh về vai trò làm mẹ trong một truyền thống, điều này được bàn luận bên trong sự yên tĩnh của hội trường thiền định, và cảnh báo một vài câu chuyện về sự lạm dụng của thầy giáo. Bowman đã bắt đầu làm việc với Trung tâm Providence Zen tại Rhode Island để tổ chức Ngày hội nghị phụ nữ thứ bảy mươi, được gọi là: "Ngày Nữ Giới Phật Giáo" vào năm 1983. Tiếp theo đó là một cuộc họp năm 1984 kéo dài hai ngày với 120 người tham gia và một hội nghị ba ngày vào năm 1985.[5]

Những hội nghị này lấy cảm hứng khởi đầu từ Phật tử Sandy Boucher để làm nền, cô ta phỏng vấn hơn 100 phụ nữ Phật giáo tại tư gia, nơi làm việc, và Tăng thân (cộng đồng Phật giáo). Cô ta liên kết những câu chuyện của họ vào một cuốn sách nói về phương pháp mà phụ nữ đang thực hành Phật giáo vào giữa những năm 1980. Xuất bản lần đầu vào năm 1988, tựa đề là *Turning the Wheel* (Chuyển Vận Bánh Xe): *Nữ giới Mỹ đang tạo nên Phật giáo mới*, tác phẩm này khám phá những kinh nghiệm khác nhau của nữ giới Phật giáo tại Hoa Kỳ, cuốn sách mô tả những kinh nghiệm thuộc về nữ giới nhập cư từ châu Á, những người đã mang theo Phật giáo của họ, và của nữ giới da trắng, người đã khám phá ra Phật giáo song song với chủ nghĩa nữ quyền.

Boucher cũng mô tả những thách thức đối với phụ nữ da màu tại Hoa Kỳ, những người đã chạm phải sự thống trị của người da trắng trong văn hóa Phật giáo. Trong phần giới thiệu hy vọng của mình, Boucher cho rằng những phụ nữ này là một phần tạo nên Phật giáo Mỹ, với lý do "nằm trong khả năng tạo ra một tôn giáo hoàn toàn đáp ứng những nhu cầu hiện thực của nữ giới." [6]

Hôm nay, sự khám phá này vẫn tiếp tục theo nhiều cách. Tiến sĩ Susanne Mrozik và Peter Gregory của trường Smith College, một trong tất cả các phụ nữ của các trường đại học tại Northampton, Massachusetts, đã tổ chức hội nghị "Women Practicing Buddhism: American Experiences" (nữ giới thực hành Phật giáo: Kinh nghiệm của người Mỹ) vào mùa xuân năm 2005. Gregory cho biết hội nghị là "một lễ kỷ niệm về phương pháp mà nữ giới đang thay đổi Phật giáo ... cũng như là mục tiêu tìm hiểu các vấn đề mà nữ Phật tử phải đối mặt." [7] Một cuốn sách chi tiết của hội nghị đang xuất bản, và một mô hình tiêu biểu của công việc đã được tái bản trên tạp chí *Tricycle: The Buddhist Review*. Trong đó, Helen Tworok, chủ bút và nhà sáng lập Tricycle xác quyết rằng đây là thời điểm cho nữ giới Phật giáo Hoa Kỳ để suy nghĩ lại những gì đối với ý nghĩa quyền lực—"hy vọng của tôi đối với tất cả những người bên ngoài nước Mỹ—chẳng hạn như phụ nữ và Phật tử—đó là chúng ta đang tiến hành tình trạng hòa giải của chính mình để mang đến lợi ích nhất của chúng ta; rằng chúng ta tận dụng kinh nghiệm, sức mạnh và đào tạo của chúng ta để nghiên cứu và thay đổi quan điểm thường tục của quyền lực." [8]

Vào tháng Ba, Hội đồng Phật giáo của vùng Trung Tây hợp tác với Đại học DePaul ở Chicago, Illinois để tài trợ cho "Buddhist Women's Conference: Women Living the Dharma." (Hội Nghị Nữ Giới Phật giáo: Nữ giới Tu Tập Phật Pháp). Những Video về hội nghị sẽ có sẵn trên trang web của họ trong những tháng tới. Hội nghị bao quát một loạt các chủ đề, bao gồm: giới tính của Phật Pháp, những gì có nghĩa đối với nữ giới tu tập Phật Pháp trong thế kỷ 21, Đối thoại tín ngưỡng, những kinh nghiệm của phụ nữ Á châu tại Mỹ và là một người mẹ và cũng là một Phật tử. [9]

Từ quan điểm quốc tế, nữ giới Mỹ đã đi đầu trong Hiệp hội Sakyadhita International Association for Buddhist Women (Hội nghị quốc tế Sakyadhita nữ giới Phật giáo). [10] (Sakyadhita có nghĩa là "con gái của Đức Phật"). Karma Lekshe Tsomo, một nữ tu trong dòng truyền thừa Tây Tạng dạy tại Đại học San Diego, là người sáng lập, chủ tịch hiện thời và đã giúp tổ chức chín hội nghị từ năm 1987. Tháng sáu năm 2006, nữ giới Phật giáo khắp nơi trên thế giới nhóm họp tại Malaysia xung quanh với chủ đề "Nữ giới Phật giáo trong cộng đồng đa văn hóa toàn cầu". Một số phụ nữ Mỹ tham gia: Tiến sĩ Sharon Suh, một giáo sư của khoa Thần học và Tôn giáo học tại trường Seattle University, đã đưa ra phát biểu chủ đạo về biên giới-giao thoa trong cộng đồng Phật giáo; Zenju Earthlyn M. Manuel, một thiền sinh người Mỹ gốc Phi ở Oakland, California, đã trình bày một bài viết về những gì Phật giáo đã làm cho phụ nữ đen; Boucher đã thu thập dữ liệu cuộc hội thảo bằng văn bản về "sự kết nối toàn cầu của nữ giới," và bà Susanne Mrozik thuộc trường Smith College ở Massachusetts giải quyết những câu hỏi lớn: "Thực hành Phật Pháp có ý nghĩa gì với nữ giới Mỹ?" những bài tóm tắt của các buổi thảo luận đang được biên soạn và sẽ có sẵn trên trang web.



Nữ Giáo Thọ & Tu Sĩ Phật Giáo

Giữa những năm 1960 và ngày nay, nữ giới Phật giáo Mỹ đã "trở thành một lực lượng chính như các học viên và giáo viên, trí thức, và các nhà lãnh đạo với nhiều phương hướng hoàn toàn khác với phụ nữ ở châu Á." [11] Vai trò nổi bật của giáo sư nữ trong Phật Giáo Hoa Kỳ đang trở thành những đặc trưng định dạng cho chính nó. Vai trò của "thầy" trong Phật giáo khác nhau theo truyền thống, nhưng nói chung có hai loại: Những vị thầy đã được sắp đặt, nghĩa là họ được đào tạo trong một dòng truyền thừa đặc biệt và đã được ủy quyền để dạy, và những Tăng Ni của tu viện có quy chế, họ có thể hoặc không thể dạy Phật pháp cho những Phật tử khác.

Ni trưởng của Ni viện Vajra Dakini ở Vermont, Khenmo Drolmo nói rằng, vai trò của Pháp sư nữ trong Phật giáo là đang ở vào một thời điểm lịch sử: Tôi thường nghĩ về mẹ tôi hầu như không bao giờ bước ra khỏi các lĩnh vực Ky Tô Giáo trong việc tìm kiếm sự hướng dẫn tâm linh. Và bây giờ chúng tôi có được sự cung ứng của nữ giới những người đã dẫn dắt chúng tôi hơn bao giờ hết. Và có sự chấp nhận đối với quyền hạn của nữ giới và tiềm năng của các cộng đồng nữ giới được hỗ trợ rộng lớn hơn ... Đây là thời điểm khoáng đại trong lịch sử ... Chúng ta có các bậc thầy nữ và các bậc thầy nữ giới tài năng. [12]

Là một phụ nữ và một giáo sư Phật học ở Mỹ điều này có nghĩa gì? Kể từ tháng bảy năm 2000, Shambhala Sun tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc trò chuyện giữa bốn nữ giáo sư Phật học nổi tiếng ở Mỹ: Judith Simmer-Brown của Đại học Naropa, Pat O'Hara, một tu sĩ Soto ở New York, Barbara Rhodes của Trường Um Kwan Zen và Sharon Salzberg, đồng sáng lập của hội Insight Meditation society. Những phụ nữ này đều gặp gỡ Phật giáo với một vị thầy nam giới. Trong những năm gần đây, họ đã phát hiện ra giá trị của vị thầy nữ giới, và là, chính họ, là giáo sư nữ. Ví dụ, Salzberg nhận ra rằng những bậc thầy nữ giới đầu tiên của cô khuyến khích cô một cách hơi khác so với các bậc thầy nam giới: "Một cái gì đó trong kinh nghiệm của bà ta là sự hiểu biết của một người phụ nữ... Bà ta là kiểu mẫu đối với tôi về phương cách vượt qua những mất mát, những chiến lược và các khó khăn của cuộc sống, và tôi thực sự sử dụng những kinh nghiệm đó như sự thăng hoa cho sự hiểu biết của tôi về Phật pháp." [13] Rhodes đưa trên vai trò của mình như người mẹ và người y tá trong việc giảng dạy của mình: "Tôi nghĩ rằng tôi có góc tròn hơn một số giáo viên nam và có thể là một phước lành. Khi con gái tôi còn nhỏ, tôi đã đưa đón nó suốt thời gian, và tôi nghĩ rằng tôi đưa đón

học sinh của mình tương tự như thế- không nề hà, nhưng với cùng một cảm giác của sự kiên nhẫn và tình yêu thương đối với sự yếu đuối của chúng.”[14] Nhiều Phật tử nữ, theo kinh nghiệm của Pat O'Hara, bị tổn thương bởi chế độ gia trưởng của Phật giáo. Nhận thức được điều này, cộng đồng của cô bắt đầu lồng tên của nữ giới Phật giáo vào trong lễ xướng truyền thừa. O'Hara báo cáo rằng, trong thời gian tụng kinh, "Tôi nhìn thấy khuôn mặt của nữ giới từ trong phòng tắm đã khóc. Nhìn thấy khuôn mặt của họ trong nước mắt là những gì đánh thức tôi với những gì quan trọng đối với nhiều phụ nữ này"[15] Judith Simmer-Brown lo lắng về các tương lai của nữ giảng sư trong Phật giáo, điếm vào lịch sử để làm bằng chứng: "Có một mô hình chung là bất cứ khi nào bạn có một phong trào tôn giáo mới mà nữ giới thường có ảnh hưởng ngay từ buổi bắt đầu, nhưng một hoặc hai thế hệ sau, họ đã biến mất. Khi các phong trào này trở thành thể chế, các cấu trúc gia trưởng tăng lên và nữ giới bị đẩy ra khỏi ... Có lẽ điều đó sẽ không còn xảy ra. Đó sẽ là tuyệt vời.”[16]

Ngoài các giáo thọ Phật pháp như bốn phụ nữ ở trên, hầu hết mỗi truyền thống Phật giáo có những cộng đồng của người xuất gia hiện diện, mặc dù các vị này không phải là giáo thọ thường xuyên. Vai trò của Ni giới ấn định khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni còn tại thế (Đức Phật lịch sử sinh ra cách đây 2.500 năm ở Ấn Độ), di của ngài, Di mẫu Prajapati. Bà ta cầu xin Đức Phật cho phép nữ giới được xuất gia. Sau vài lời thỉnh cầu từ một người anh em họ, Đức Phật cuối cùng đã chấp nhận.[17] Hệ thống truyền thừa của Ni giới tiếp tục khoảng 1.000 năm trước, khi Ni giới đã mất dạng trong phần lớn của các quốc gia Phật giáo bởi do chiến tranh và sự thiếu sót của bộ nhớ lịch sử đối với vị trí của nữ giới trong Tăng đoàn Phật giáo. Trong năm mươi năm qua, điều này đã bắt đầu thay đổi. Nữ giới lãnh đạo các tu viện của cộng đồng và Ni viện đang bắt đầu hình thành tại Hoa Kỳ. Con số chính xác về nữ tu Phật giáo tại Hoa Kỳ khó để khai được. Một học giả chụp trong bóng tối và cho thấy chừng 50 chư Ni của Tây Tạng, và cho rằng có hàng trăm (hoặc hàng ngàn) nữ tu Châu Á và 150-200 nữ tu không phải châu Á tại Hoa Kỳ.[18] vào mùa hè này, một số họ sẽ gặp gỡ tại hội trường Twelfth Annual (năm thứ 12) vào ngày tập hợp của Ni giới phương Tây. Theo trang web của họ, đây là một sự kiện ban đầu được hình thành bởi một nhóm chư Ni của phương Tây thuộc về truyền thống Tây Tạng và đã trở thành "nhiều cơ hội ấp ủ cho các tu sĩ Phật giáo sống ở phương Tây để gặp gỡ và chia sẻ sự thực hành, kinh nghiệm, niềm vui và nỗi buồn của họ. Nó còn là một dịp may cho những người bạn cũ kết nối lại thân tình và cho người khác có cơ hội gặp nhau lần đầu tiên.”[19] Trên các danh sách tham gia của năm vừa rồi gồm có nữ giới của nhiều quốc gia-35 phụ nữ từ 15 tông phái khác nhau của Phật giáo-nhiều nhất là nữ tu tại Hoa Kỳ.

Tính đa dạng này được thấy rõ nét bởi phạm vi rộng của công việc đối với nữ tu. Trước tiên, chùa Thousand Buddha ở Quincy, Massachusetts, được thành lập nữ tu Rev Yên Sik Kua Yen, một Ni sư xuất thân từ Hồng Kông. Vào cuối những năm 1980, Ni sư và Bốn sư của mình đã đến thăm khu vực này và nhận ra sự thiếu cơ hội cho Phật tử Quảng Đông với việc tu tập pháp môn Tịnh độ. Từ một căn nhà nhỏ ở một khu dân cư, Ni sư bắt đầu nơi rộng thêm. Sáu năm sau, Ni Sư đã lãnh đạo cộng đồng trong việc xây dựng không gian ngôi chùa hiện tại của họ. Kuan Yên thừa nhận rằng vào thời điểm đó, thật khó

khăn vì một người phụ nữ lãnh đạo cộng đồng, nhưng Ni sư luôn nhớ rằng giáo pháp của Đức Phật không phân biệt nam và nữ. Ni Sư và bốn sư cô khác điều hành hoạt động hàng ngày của ngôi chùa này-ngôi chùa lớn thứ hai của Phật giáo Trung Quốc ở New England, với 1.600 gia đình là thành viên chính. Ngôi chùa này gần đây đã mua thêm đất mới và xây thêm các khu nhà mới và có kế hoạch mở rộng chương trình giáo dục của mình cho Phật tử trẻ trong cộng đồng.[20]

Ở phía bên khác của quốc gia này, Tu viện nữ đầu tiên và duy nhất của Phật giáo Theravadan ở Tây Mỹ mở cửa vào tháng Tám năm 2005 tại Fremont, California. Được đặt tên Dhammadharini (Dhammadharini có nghĩa là duy trì Phật pháp dưới hình thức nữ tính), tu viện này là "phục vụ với việc hỗ trợ và cung cấp các vật dụng cần thiết cơ bản cho Phật tử nữ và phục vụ cho sự hiểu biết và tu tập đối với con đường (đã chọn), đồng thời chia sẻ những thành quả và lợi ích với

cộng đồng địa phương, đại gia đình nhân loại và trái đất của chúng ta, vì lợi ích lâu dài và hạnh phúc của tất cả các hình thái của đời trong tất cả mọi miền vô hạn.”[21] Nằm trong một căn nhà ngoại ô, tòa nhà không giống như một tu viện nhìn từ bên ngoài. Nhưng bên trong hai tỷ khu ni đang biến giấc mơ thành hiện thực. Năm năm trước, khi không có Tỷ kheo ni Theravadan Sanhas hay Tỷ kheo ni Viharas (những nơi cho nữ giới thực tập để trở thành tu sĩ) ở Bắc Mỹ, người sáng lập, Tỷ kheo ni Tathaaloa đã được sự trụ trì gần Wat Buddhanusura (một ngôi chùa Phật giáo ở Fremont) hỏi rằng có bao giờ cô nghĩ đến việc thành lập một tu viện. Câu hỏi này khiến cho cô suy nghĩ và ngày nay trở thành hiện thực, nhíp điệu hàng ngày của tu viện của ngôi chùa Ni-các nữ tu thực giấc lúc 5 giờ sáng để cầu nguyện, ăn sáng, và đi bộ qua khu phố quyền góp thực phẩm.[22] Trong thời gian đi bộ, các nữ tu "tụng đoạn tạ ơn, chúc phước lành cho những người cúng dường, và đôi khi tranh thủ thời gian nói chuyện với các nhà tài trợ về cuộc sống của họ, Giáo Pháp, và phương pháp sống trong tu viện Phật giáo, đồng thời trả lời bất kỳ câu hỏi và thắc mắc của người khác.”[23]

Bên ngoài khu phố Lincoln, Vermont, nữ viện trưởng Khenmo Drolmo đang tiến hành mở Ni viện Phật giáo Tây Tạng đầu tiên tại Hoa Kỳ: Najra Dakini Nunnery. Ni viện đã tổ chức lễ Khánh thành vào cuối năm 2005 và bắt đầu xây dựng thiền đường, không gian tu tập, và thư viện /phòng học vào mùa xuân năm 2007, và các cư xá đã được sử dụng đầu năm 2008. Những người sáng lập hy vọng cuối cùng có được tám phụ nữ vào năm 2015. Trong khi xây dựng đang chờ đợi hoàn thành, các phụ nữ của dòng Kim Cương Dakini đã không chần chừ và bắt đầu công việc của họ. Ni viện hiện nay có hai vị đang thực tập, một người sẽ được thọ giới xuất gia vào mùa hè này. Công việc của viện trưởng Drolmo được thúc đẩy bởi tâm nguyện làm cho những lời dạy của nữ giới có thể trao truyền đến phụ nữ ngày nay và tương lai. " Một vài giáo huấn của nữ giới đã được ghi lại và tôi muốn làm cho những lời huấn thị đó trở thành hiện thực. Nhiều câu chuyện và huấn thị của Ni giới trong Phật giáo và trong văn học đã bị thất lạc.”[24] Bản thân Ni trưởng Drolmo là một trong những phụ nữ đã cải đạo theo Phật giáo vào những năm 1960 khi đang còn là một giáo sư. Nhưng điều đó dường như không có gì đặc biệt và đặc biệt đối với Drolmo. Thực tế, Ni trưởng cho rằng, "Tôi đã không nhận ra đặc trưng giới tính của



Phật giáo cho đến khi tôi đã đi đến Ấn Độ. Nữ giới làm giáo viên ở đó rất ít và họ không phải là một phần của nhận thức quần chúng về những người dạy Phật pháp.”[25] Ni viện là một sự nỗ lực để duy trì những giáo huấn và thay đổi nhận thức đó, đặc biệt là trong Phật giáo Tây Tạng.

Cổ cuộc tranh luận về sự hiện diện và vai trò của chư Ni ở Tây Tạng. Theo Drolmo, thông thường được biết có một ít nữ giáo thọ và các nữ tu ở Tây Tạng, nhưng hiện tại của dòng truyền thừa chính thức thì không rõ ràng. Đức Đạt Lai Lạt Ma đã quyết định để thúc đẩy vấn đề xuất gia của nữ giới tại Tây Tạng bằng cách cho phép nữ giới phương Tây được xuất gia theo truyền thống Tây Tạng nhằm tạo thêm âm hưởng trong cuộc đàm thoại. Nhiều phụ nữ đã viết bài báo về sự xuất gia của nữ giới trong Kim Cương thừa (Phật giáo Tây Tạng) và nó đang được trình bày cho Tăng đoàn Tây Tạng vào mùa hè này.

Như thể đã rõ ràng, lịch sử của Phật giáo Hoa Kỳ là một lịch sử ảnh hưởng của phương Đông và hòa quyền với phương Tây, và ngược lại. Những cơn sóng ngày càng tăng của nữ giới Phật giáo xuất gia và tại gia ở Hoa Kỳ đang có sự tác động đến Phật giáo cả Đông và Tây. Ngoài ra quyết định như Đức Đạt Lai Lạt Ma để xem xét chặt chẽ hơn về vai trò của Ni giới trong Kim Cương thừa, một ví dụ minh chứng khác về sự qua lại giữa Đông và Tây là Dự Án của Ni Giới Tây Tạng Tibetan Nun Project (TNP). Có trụ sở tại Ấn Độ và Seattle, Washington, TNP hoạt động để cung cấp giáo dục và hỗ trợ cho Ni giới và nị viện từ tất cả các tông phái Phật giáo Tây Tạng ở Ấn Độ và Nepal.[26] TNP đã được thành lập vào năm 1987 “để cung cấp giáo dục và viện trợ nhân đạo cho Ni giới những người tị nạn từ Tây Tạng và các khu vực Himalaya của Ấn Độ. Thực phẩm, quần áo, nhà ở, và chăm sóc y tế cơ bản đã được tổ chức.” Ngày nay, TNP hỗ trợ năm nị viện và hơn 500 nữ tu.[27] Dự án hoạt động nhằm cải thiện sức khỏe và tiếp cận với lương thực và giáo dục. Chúng giúp đỡ sự tái định cư của người tị nạn Tây Tạng, và TNP huấn luyện phụ nữ hướng tới tự lập và thúc đẩy vai trò lãnh đạo trong các cộng đồng của họ. TNP cũng làm việc để thiết lập nhiều điều kiện thuận lợi cho Ni giới Phật giáo. Nói rộng hơn, TNP nhằm mục đích cải thiện tình trạng của Ni giới Phật giáo trên toàn thế giới.[28]

Nữ Phật Tử & Chủ Nghĩa Dẫn Thân

Khi Tiến sĩ Chris của trường Đại học Queen of Harvard lên danh sách các đặc điểm nổi bật “Phật Giáo Hoa Kỳ,” ông bao gồm các hoạt động xã hội như là một phần của những gì làm cho điều này duy nhất được lặp lại nhiều lần.[29] Vai trò của nữ giới trong Phật giáo dẫn thân là đa dạng và với phạm vi lớn như tính cách của nữ giới. Các ví dụ dưới đây cho chúng ta một cảm giác về những cách thức mà nữ giới hoạt động xã hội xung quanh quan hệ chủng

tộc, đối thoại tín ngưỡng, chức trách của trại giam, và hoạt động chính trị bên ngoài Phật giáo.

Quan Hệ Chủng Tộc

Khi Jan Willis, một học viên Phật giáo, một học giả và là một phụ nữ da đen từ Alabama, nói về chuyến đi của mình cho một nhóm thiền London vào năm 2001, cô vừa thấy 31 trong số 40 người da đen, và kêu lên: “Phật tử da đen! Trong 25 năm trong Phật giáo, tôi chưa bao giờ thấy như vậy trong Tăng đoàn. Tôi cảm thấy rất hưng phấn. Thật tuyệt vời!”[30] Nhóm thiền Alicia Carroll của Dorchester, Massachusetts, hiểu được tình cảm của Willis. Trở về từ một chuyến đi đến Trung Quốc đã khơi dậy sự thích thú của cô đối với Phật giáo, cô nhớ lại lần đầu tiên cô đã đến với một nhóm thiền tại tầng thân Boston Old Path. Cô ta kể với Vanessa Jones của tờ Boston Globe, “Tôi rất nhát gan đi vào đó. Thấy và nhìn vào bên trong- Ô, tôi là người duy nhất về màu da.” Trong sự hưởng ứng, Carroll và người phụ nữ khác ở Dorchester đã bắt đầu đưa lên trang báo về “Nhóm Người Da Màu Ngồi Thiền” trong một ngôi nhà của phụ nữ. Tờ Boston Globe cho rằng trung bình chừng mười người có mặt vào buổi thiền tọa vào chiều thứ sáu hàng tuần.[31]

Đối Thoại Tín Ngưỡng

Tín ngưỡng đối thoại đã sôi sục trên màn hình radar tập thể của các Phật tử Mỹ. Toàn bộ mùa hè năm 2006 ấn bản của tác phẩm Chuyển Vận Bánh Xe (Turning Wheel) được dành riêng cho “Sự Đối Thoại Niềm Tin & Hành Động” giữa các tín đồ Phật giáo, Hồi giáo, Kitô hữu và người Do Thái. Ni sư Rev. Sik Kuan Yen ở chùa Thousand Buddha tại Quincy, Massachusetts, đang làm việc trong một phần của hoạt động liên tôn trong khu vực của mình. Tương tự như vậy, Ji Hyang Sunim, một sư cô trong dòng Thiền Hàn Quốc, tham gia vào nhóm Tu Sĩ Boston và Các Nhà Lãnh Đạo Tôn Giáo về Đối Việc Đối Thoại Tín Ngưỡng (Boston Clergy & Religious Leaders Group for Interfaith Dialogue). Được thành lập trên sự tôn trọng về đa văn hóa và tôn giáo của khu vực trung tâm Boston, nhóm này được cam kết đối thoại xuyên qua các biên giới tôn giáo. Thành viên của nhóm họp mặt hàng tháng để thảo luận về các chủ đề khác nhau nhằm “đạt được kết quả tốt đẹp từ những cuộc đối thoại đặc biệt và giúp nhau hiểu biết, học hỏi và chúc mừng nhau như các thành viên và các đối tác trong tôn giáo.”[32] Sự lãnh đạo của Sunim đã là quan trọng đối với việc duy trì sự tổ chức của nhóm và sự gặp gỡ thường xuyên. Mục tiêu của cô ta “khuyến khích những cách thức mới về việc nhận diện sự tương quan của chúng ta trong thành phố ngày càng đa dạng này.”[33] Sunim đã tham gia với nhóm mười hai mươi ba năm nay. Cô được mời tham gia bởi một người bạn nữ tu Kitô giáo và tìm thấy một đối tác tín ngưỡng làm việc như một người bạn tự nhiên với Phật giáo. Cô nói, thực sự nhóm này bắt đầu như là một nhóm đại kết Kitô giáo, “Tôi chắc chắn là người Phật tử đầu tiên và nó đã làm tôi lúng túng trong lúc này. Phải mất một thời gian để vượt qua ‘những cái bánh mỳ làm như thế nào đây?’”[34] Tuy nhiên, nhóm đã kiên trì. Mùa thu này, họ sẽ tiếp tục tăng sự đa dạng về các quan điểm bằng cách mời một phụ nữ Hồi giáo là một phần của Ban chỉ đạo.

Trong sự nỗ lực thú vị của Liên tôn bởi các nữ tu Phật giáo, các nữ tu Hồi giáo, Ấn Độ giáo và Kitô giáo đối tác ở Bắc Mỹ đã bắt đầu một loạt cuộc đối thoại tín ngưỡng được gọi là “Nữ tu ở phương Tây.”

Hội nghị đầu tiên vào năm 2003 và sau đó tháng 5 năm 2005, chỉ hơn 25 phụ nữ tu tập để thảo luận về thực hành chánh niệm, thiền định, việc ứng dụng các cuộc đối thoại như là một cách để đạt được hòa bình thế giới, sự cân bằng cần thiết giữa thực hành thiền định, thực hiện từ bi, và thực tập võ quyền. [35] Tỷ Kheo Ni Thubten Chodron, một nữ tu Phật giáo thuộc Tông Phái Tây Tạng và người sáng lập chùa Sravasti Abbey tại bang Washington (xem nghiên cứu của Adrew Housiaux: [History of Sravasti Abbey](#), [Daily Life at Sravasti Abbey](#), [Generosity in Action: Dana at Sravasti Abbey](#), [Supporters of Sravasti Abbey](#)) đánh giá cao tầm quan trọng của các loại đối thoại: "Sức mạnh của nữ giới các tôn giáo khác nhau đáp ứng với nhau và chia sẻ trong sự hài hòa không thể sai được. Mặc dù một mình chúng ta không thể chữa trị được căn bệnh của thế giới, chúng ta có thể cung cấp một sự điển hình về lòng mong ước đối với người khác, và sự thỏa đạt của chúng ta là sự đóng góp cho nền hòa bình thế giới." [36]



Đặc Trách Công Tác Tại Nhà Tù

Chương trình the Buddhist Peace Fellowship's nation-wide Prison Program (nhà tù đa dân tộc của thân hữu Phật giáo hòa bình) bắt đầu vào năm 1998 bởi Diana Lion. Nhiệm vụ của họ tạo nên thiện cảm chung về Phật tử-người đặc trách công tác tại nhà tù: Chương trình nhà tù là "hợp tác chặt chẽ để làm việc với những tù nhân, gia đình của họ, và tất cả người liên hệ khác với hệ thống nhà tù để tiến hành hệ thống hóa bạo lực bên trong sự phức tạp của nhà tù kỹ nghệ." [37] Jenny Philips, một chuyên gia về y học lâm sàng và cũng là một thiền giả ở Concord, Massachusetts, đã trải qua bốn năm thực tập về thiền Vipassana tại Donaldson Correctional Facility của bang Alabama. Theo tài liệu của Philips, Tự Do Đăng Sau Quán Bars, phát hành vào mùa thu năm 2006. Tài liệu này "Kể về câu chuyện của một nhóm tù nhân bị tuyên án chung thân, họ đã trải qua khóa tu mười ngày thiền tịnh khẩu Vipassana." [38] Hồ sơ phim cá nhân tham gia trong chương trình này cũng đã cho thấy dấu hiệu thay đổi bên trong họ như một kết quả về sự tu tập này.

Philips đã từng dạy thiền cho bệnh nhân điều trị của cô trong nhiều năm và, trong những năm 1990, cô bắt đầu tình nguyện với một chương trình rộng cung cấp thiền Vipassana trong các nhà tù Massachusetts. Thiền Vipassana (hoặc Minh Sát Thiền) "được thành lập theo định hướng thiền nhập thất với nhiều trung tâm ở phía nam và Đông Nam Á ... Vipassana được sử dụng để thúc đẩy sự tỉnh giác trong hiện tại đối với các hiện tượng thoáng qua

nơi tâm thân." [39] Trong khi làm việc nhà tù bí mật ở Shirley bang Massachusetts, cô bắt đầu nghe những câu chuyện của các nhóm thiền tu nhân tại cơ sở cải huấn Donaldson. Sau một chuyến thăm cơ sở này vào năm 1999, cô đã dành ba năm sau đó với kế hoạch và xin phép tổ chức một khóa thiền Vipassana mười ngày tịnh khẩu và cho phép một nhà quay phim làm việc trong nhà tù với an ninh chặt chẽ. Năm 2002, Donaldson đã trở thành nhà tù đầu tiên ở Bắc Mỹ có tổ chức một khóa tu mười ngày Vipassana. Và những năm sau được tiếp tục như thế, sự thử nghiệm tâm lý của Philips đã chỉ ra rằng những người tham gia "giảm bớt sự nổi loạn và có nhiều khả năng điềm tĩnh hơn" [40] Cô cũng tự hỏi nếu pháp thiền là một phần phúc lợi với các tù nhân là bởi vì "cuộc sống là rất khó khăn trong nhà tù; người ta quan tâm nhiều hơn về nhu cầu nội tâm của họ và khi một cái gì đó tác động đến họ, họ sẽ ôm lấy chúng." [41] sự hành thiền của Philips đã được ảnh hưởng bởi công việc của cô tại Donaldson. Cô đã thực tập thiền khoảng mười lăm năm nay, kinh nghiệm này đã giới thiệu cô với các chi tiết cụ thể của thiền Vipassana, sự thực tập mà cô thực hành thường xuyên trong hiện tại.

Hoạt Động Chính Trị

Suy nghĩ về Phật tử những người thực hiện hoạt động chính trị là hình dung những hình ảnh nổi tiếng của các nhà sư Việt Nam tự thiêu thân để phản đối chiến tranh Việt Nam. Ngày nay, Phật tử đang hoạt động trên một phạm vi bao quát các vấn đề: các cuộc chiến tranh ở Iraq và Afghanistan, môi trường, và chăm sóc sức khỏe v.v... Một trong những con đường cho Phật tử hành đạo bao gồm vào những vấn đề này là thông qua chương trình Buddhist Peace Fellowship's Buddhist Alliance for Social Engagement (BASE))chương trình của hội Liên minh Phật tử dẫn thân của thân hữu Phật giáo hòa) bắt đầu bởi một phụ nữ tên là Diana Winston.

Khi Winston 26 tuổi, cô đã được thực hành Vipassana trong nhiều năm nhưng đã bắt đầu tự vấn về những gì cần phải tiếp tục trong đời sống của cô. Cô có ấn tượng bởi tầm quan trọng của sự hợp tác về sự phục vụ, hoạt động xã hội, và thực hành Phật Pháp với cộng đồng, cô đã đề xuất việc tạo ra chương trình BASE dưới sự bảo trợ của hội Buddhist Peace Fellowship. Những gì bắt đầu như là một thử nghiệm trong "sự hợp nhất của trí tuệ xã hội mới phương Tây ... với trí tuệ Phật Pháp phương Đông" [42] đã trở thành một mạng lưới mạnh mẽ của Phật tử dẫn thân trên khắp đất nước. Theo trang web của nó, "BASE cung cấp cho sáu tháng bảo trợ các cộng đồng đối với việc nghiên cứu và tham gia xã hội của Phật giáo. Tham gia làm việc hoặc tình nguyện viên làm công tác phục vụ hoặc xã hội, và cung ứng thường xuyên cho sự nghiên cứu, hỗ trợ, thảo luận, đào tạo, và thiền định. Có các cuộc họp hàng tuần và các ngày tu tập hàng tháng." [43] Những nhóm này hoặc là nằm trên một địa điểm hoặc hình thành xoay quanh những người đồng sở thích trong các nhóm, ví dụ: có những nhóm có trụ sở ở San Francisco, người già tập trung vào các nhóm, các nhóm nói tiếng Tây Ban Nha và các nhóm tổ chức tu tập cho nhà tù. Trang web hoạt động của Winston mô tả BASE như "một tổ Phật giáo đầu tiên phục vụ tình nguyện viên, một loại quân đoàn hòa bình của Phật giáo ở thành thị." [44] BASE là một phương cách dành cho Phật tử thực tập, thể hiện và hoạt động trong những phong trào cải cách xã hội. Kể từ khi thành lập vào năm 1995,

BASE đã làm việc với hơn 200 người. Trong tháng Tám năm 2006, BASE có thêm bốn nhóm trong mạng lưới của mình. Trong khi Winston không còn là điều phối viên của chương trình BASE (cô hiện đang làm việc với ThinkSangha), cô tiếp tục "chia sẻ Phật pháp đi vào xã hội, nhắc nhở các thành viên Tăng đoàn là thực hành thiền định và đừng có làm cho thế giới xa lạ với những người bạn đồng chí hướng của chúng ta." [45]

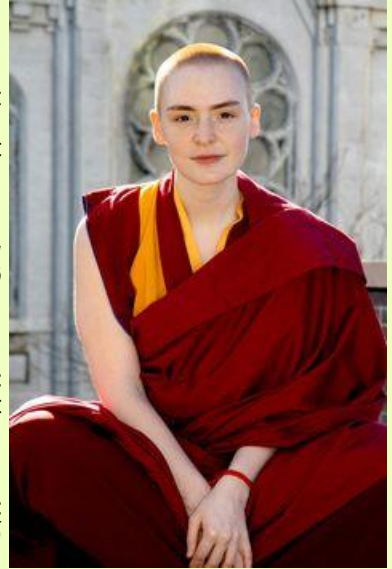
Nữ Giới Phật Giáo trong Học Viện

Vào giữa những năm 1970, Phật tử Diana Paul xuất bản cuốn *Nữ Giới trong Phật Giáo* - một bản dịch về các Kinh (Phật giáo) đã được trình bày, và một vài điều đề cập đến nữ giới Phật giáo trong thế kỷ thứ sáu. Với cuốn sách này, Paul đã trở thành một trong những học giả đầu tiên tại Mỹ để theo dõi chính thức vai trò lịch sử của nữ giới trong Phật giáo. Sau những bước chân này, Phật tử Rita Gross là phụ nữ đầu tiên trong giới học viện với việc quan sát nghiêm túc về chủ nghĩa nữ quyền và Phật giáo tại Mỹ đầu những năm 1990, Gross xuất bản cuốn *Phật Giáo Đẳng Sau Chế Độ Gia Trưởng*, trong đó cô lập luận chi tiết về những vai trò của phụ nữ trong Phật giáo và sau đó hình dung tương lai của Phật giáo qua hai giới tính. [46] Xử dụng các phương pháp tương tự như các nhà thần học Kitô giáo và Do Thái giáo của một vài thập kỷ trước cô, Gross đã bắt đầu "làm việc hướng đến vai trò giới tính và bình đẳng tính trong các nghi lễ, để thúc đẩy nữ giới vào vị trí lãnh đạo, và, cuối cùng, nữ giới hoàn toàn trở thành bình đẳng như các bậc thầy Phật giáo." [47] Hôm nay, công việc của Gross là khuyến khích nữ Phật tử nên "biết những gì liên quan với quá khứ, như thế họ có thể đưa ra quyết định về việc duy trì những truyền thống có giá trị hoặc định hình lại di sản thừa kế không đầy đủ từ quá khứ." [48]

Kể từ giữa những năm 1980, nữ giới Phật giáo đã tuyên bố một sự hiện diện ngày càng mạnh mẽ trong giới học viện. Lướt qua các trang web các khóa Tôn giáo học của các trường Cao đẳng và Đại học đã cung cấp bằng chứng với những câu chuyện. Ví dụ, Jan Willis, học giả Phật giáo Tây Tạng và là một học giả, phụ trách một khóa học hàng năm được gọi là "Nữ giới và Phật giáo" tại Đại học Wesleyan. Khóa học xử dụng "kinh điển Phật giáo trình bày các quan điểm truyền thống về phụ nữ cũng như những tài liệu hiện còn đã cho thấy các khía cạnh của cuộc sống của nữ giới Phật giáo trong thời cổ đại và đương đại ... [để] cố gắng để hiểu được những giá trị và sự liên quan đưa đến, hạn chế và / hoặc ủy quyền những giá trị với phụ nữ như vậy." [49] Số lượng chính xác của các nhà Phật Học nữ giới thì chưa được biết. Trong năm 1999, Tiến sĩ Charles Prebish tại Penn State đã công bố một cuộc khảo sát về các học giả Phật giáo để thăm dò có bao nhiêu người mà ông ta gọi là "học giả-hành giả," có nghĩa rằng họ không chỉ giảng dạy nghiên cứu học thuật của Phật giáo, nhưng, giống như Jan Willis, cũng là người tu tập. Trong khi các dữ liệu mà ông ta thu thập được không ai có giới tính cụ thể, ông ta tiếp tục theo dõi bằng nghiên cứu. Trong danh sách của 185 học giả Phật giáo, ông đã nhận được 150 phản hồi và 35 trong số họ là phụ nữ. "Khi tôi bắt đầu nghiên cứu Phật giáo trong giữa những năm 1960," ông nói, "đã có hầu như không có các nhà Phật Học nữ." [50] Hôm nay, Janet Gyatso của Đại học Harvard là đồng chủ tịch của ngành Phật giáo học của Học viện Tôn Giáo của Mỹ và Prebish cho rằng số lượng của các nhà Phật Học nữ và học giả

nữ và là hành giả đang phát triển.

Một trong những nhà nghiên cứu Phật Học gần đây là Tiến sĩ Sharon Suh, một học giả Phật giáo tại Seattle University. Suh vừa xuất bản cuốn *Là Phật tử trong Một Thế Giới Kitô Giáo*: Bàn về giới tính và cộng đồng trong một ngôi chùa Hàn Quốc-Mỹ (2004), tác phẩm này là một kết quả cao nhất của hai năm nghiên cứu dân tộc học tại chùa Sa Chal ở Phố Hàn Quốc thuộc về Thành phố Los Angeles, California. Mục đích



của cuốn sách là giải đáp thắc mắc: "Làm thế nào để các Phật tử người Mỹ gốc Hàn Quốc sống cuộc sống của họ và tạo nên ý nghĩa tích cực của bản thân trong những bối cảnh xáo trộn?" [51] Cộng đồng Phật tử Mỹ gốc Hàn là một nhóm thiểu số trong đa dân tộc-đa phần người Mỹ gốc Hàn là con chiến nhà thờ, và nghiên cứu cho thấy có ít nhất 2.800 nhà thờ Thiên chúa giáo Hàn Quốc tại Mỹ. Tuy nhiên, không thể bỏ qua 89 ngôi chùa Phật giáo Hàn Quốc ở Mỹ..., vào năm 2000. [52] Cô ta đã phỏng vấn đối với thể hệ nữ giới nhập cư đầu tiên tại chùa Sa Chal, Suh tìm thấy rằng: Thành viên và Phật tử của chùa cho rằng hoạt động của họ như những biểu tượng của quê hương đất nước, thúc đẩy ... sự hội nhập hài hòa vào một môi trường văn hóa mới. Tôn giáo cung cấp một vài điều gì đó đối với những phụ nữ này, họ có một cảm giác thoải mái ở nơi một cộng đồng quen thuộc bằng cách giảm bớt một số căng thẳng của việc nhập cư và duy trì phụ nữ trong một khung cảnh truyền thống đó là những nơi an toàn của những gì họ bỏ lại phía sau. [53]

Với cách này, ngôi chùa cộng đồng là một hệ thống hỗ trợ cho nữ giới thoát khỏi sự cô đơn và cô lập. Đối với phụ nữ khác, giáo pháp đem đến một cảm giác tự lập-"bản sắc Phật giáo dựa trên việc 'tìm kiếm và hiểu biết đối với tự tâm' cung cấp cho phụ nữ một cơ hội để tái tạo bản sắc của họ từ công việc nội trợ và giữ nhà cho đến 'công việc của người người Mỹ cũng tự làm chủ lấy mình.'" [54]

Suh kể về câu chuyện của một người phụ nữ lớn lên trong một gia đình Phật giáo ở Seoul. Khi còn là một thiếu nữ, gia đình cô cải đạo sang Kitô giáo. Khi cô chuyển cô đến Los Angeles vào năm 1973, cô tiếp tục đi nhà thờ "ngoài thói quen." Sau hai lần ly hôn, cô rời Thiên chúa giáo và trở về Phật giáo, một phần bởi vì sự "phạm tội" mà cô đã mắc phải ở nhà thờ qua những lần kết hôn thất bại. Suh đã phát hiện ra rằng "Phật giáo cho phép một phụ nữ vượt qua sự kỳ thị xã hội về sự ly hôn và cung cấp một phương pháp nâng đỡ mới sau khi tan rã cuộc hôn nhân của mình." [55]

Hầu hết, sự nghiên cứu của Suh là dành cho thể hệ người Mỹ gốc Hàn đầu tiên. Thịnh vượng, một trong những phụ nữ này thảo luận về mối quan tâm đối với tương lai của chùa Sa Chal và chính Suh được ghi nhận một số ít của thể hệ Phật tử thứ hai tại các buổi lễ vào ngày chủ nhật. [56] Kết quả là, Suh kết

luận nghiên cứu của mình không chắc chắn về tương lai của chùa Sa Chal. Nghiên cứu chuyên ngành của Suh cung cấp sự hiểu biết trong nhiều cách mà nữ giới đang suy nghĩ về bản chất phức tạp của Phật giáo tại Hoa Kỳ.

Từ một quan điểm hơi khác nhau, Ji Hyang Sunim của nhóm Tu sĩ Liên tôn tại Boston cũng tham gia vào cộng đồng học thuật là Cố vấn của Phật giáo của cộng đồng Phật tử tại Wellesley College, một trường đại học cộng đồng dành cho tất cả phụ nữ ở Wellesley, Massachusetts. Nhóm này mở các khóa thiền cứ hai lần một tuần, tĩnh tâm, Pháp thoại, mời diễn giả đến khuôn viên trường và các sự kiện đặc biệt khác (năm ngoái, họ đã tổ chức sáu nữ tu Tây Tạng làm một mạn đà la cát). Như một cố vấn, Sunim cung cấp "các khóa thiền chính thức, hỗ trợ và lãnh đạo các trường đại học cộng đồng xung quanh các vấn đề tinh thần và đạo đức." [57] Sunim cho rằng thực hành Phật pháp là một phần của những gì giúp Phật tử nhìn thấy xuyên qua sự bận rộn của cuộc sống trên một khuôn viên đại học: "Thiền thực sự dạy bạn nhìn mọi thứ từ quan điểm khác nhau" [58] Đối với Sunim., sự thách thức trong Phật giáo là việc thực hành thiền định để giúp bạn nhìn thấy bức tranh lớn hơn, để vượt qua sự căng thẳng mỗi ngày. Điều này thu hút nhiều sinh viên vào cộng đồng Phật giáo: "Thiền là một phép chữa bệnh hoàn hảo." [59] Công việc của Suh và Sunim đã chỉ ra hai cách khác nhau mà Phật giáo đang phát triển hiện tại trong thế giới học thuật tại Hoa Kỳ và vai trò nữ giới đã hiện diện trong đó.

Nữ Phật Tử & Nghệ Thuật

"Phật giáo, nghệ thuật và hoạt động xã hội tất cả tương quan cùng nhau... phong trào Phật giáo nhập thế hiện tại nhấn mạnh rằng tất cả mọi thứ là phụ thuộc lẫn nhau và liên kết với nhau, với việc bồi dưỡng một ý thức trách nhiệm toàn cầu." [60] Đây là loại giao nhau giữa Phật giáo và nghệ thuật đang được thể hiện bởi nữ giới Phật giáo trong nhiều cách rộng lớn. Hai bức ảnh chụp về phụ nữ đang làm việc cung cấp một cái nhìn thú vị đối với Phật Giáo Hoa Kỳ.

Hai mươi sáu tuổi, Vaughn Bell, một học viên điều khắc và Zen, lớn lên trong một gia đình bình thường ở Syracuse, New York. Trong suốt tuổi trẻ của mình, cô đã tìm hiểu Phật giáo và mẹ cô đã liên hệ với Trung tâm Syracuse Zen. Trong thời gian học đại học, cô bắt đầu tham gia các lớp học về Phật giáo, đọc sách về sinh thái học và Phật giáo. Cô bắt đầu thực hành Phật pháp chính thức trong truyền thống Rinzai Zen khoảng năm 2000.

Tác phẩm nghệ thuật của Bell có liên quan với sự tương tác giữa con người và môi trường. Những tác phẩm gần đây của cô có tầm xa từ khu vườn Zen di động đòi hỏi người xem phải chú ý nơi họ sống và tại sao. Đối với Bell, "Phật giáo và nghệ thuật là hoàn toàn gắn bó với nhau. Cả hai đều là sự thực tập đối với câu hỏi" [61] Ví dụ, mối quan hệ giữa thực vật và con người là một câu hỏi đạo đức đối với Bell, có liên quan đến sự thực hành của cô. Cô nhấn mạnh rằng "phần của thực hành Phật Pháp là để nhận ra rằng bạn không riêng biệt. Nghệ thuật là một phần của quá trình đó." [62]

Thoạt nhìn, công việc Bell không gây nên sự thét lên "Phật giáo!" Không có hình tượng của Đức Phật hay ngôi chùa có thể nhìn thấy trong tác phẩm, nhưng đối với Bell, sự kết nối là quá rõ ràng, - "là một nghệ sĩ, nó có rất nhiều kỷ luật, sức chịu đựng và niềm tin trong quá trình của riêng tôi. Thực hành



thiền là một phần của những gì giúp tôi làm điều đó." [63] Ngoài ra, thiền như một công cụ tạo nên tác phẩm nghệ thuật của cô, Bell cũng thấy thiền chính nó như là một hình thức nghệ thuật. Không chỉ là sự thực tập thiền và các nghi lễ vì đó là nghệ thuật đối với quyền riêng của họ, nhưng đặc biệt hơn thiền đang được tái lập cho việc thực hành trong nhiều cách tại Hoa Kỳ. Sự gặp gỡ của Bell với Phật giáo là xuyên qua một nữ giáo thọ và một Tăng thân của những phụ nữ mạnh mẽ ở Syracuse. Cô ta nhận ra Rinzai Zen có một lịch sử và khuôn mẫu gia trưởng, Bell nghi ngờ về sự quan tâm của mình sẽ được nuôi dưỡng nếu không dành cho nữ giới và những phương cách tinh tế mà họ đang thay đổi không gian bên trong Phật giáo. Ví dụ, một phần của sự thực hành Thiền Rinzai là xuống lễ tất cả tên nam giới trong hệ thống truyền thừa. Tại Trung tâm Zen Syracuse, Roko Sherry Chayat đã chen vào những tên của nữ giới vào dòng truyền thừa đó. Đối với Bell, thay đổi tinh tế trong phương cách thiền đang được thực thi bởi những người ở Mỹ làm cho thiền ở trong hình thái của nghệ thuật. Những thay đổi này là bằng chứng của "các kết nối sinh động [trong các cộng đồng] ... và [sự thay đổi] rất cần thiết với những gì mà loài người ngày nay đang làm." [64] Họ cũng là một phần của những gì truyền cảm hứng cho Bell như một nghệ sĩ Phật giáo.

Sumi Loundon, một hành giả của thiền Vipassana Phật giáo, cũng là một người phụ nữ trẻ Phật giáo đang hòa quyền nghệ thuật và sự thực hành Phật giáo. Trong khi Bell tập trung vào mối quan hệ con người với môi trường, Loundon tập trung vào vai trò hiện đại của Phật tử trẻ tuổi tại Hoa Kỳ. Thêm vào sự trợ lý giám đốc của Barre Center of Buddhist Studies ở thành phố Barre, Massachusetts, Loundon là biên tập viên của hai sưu tập tiểu luận sưu khảo bởi Phật tử trẻ -Blue Jean: *Buddha and The Buddha's Apprentices*. Sumi Loundon giải thích sự quan tâm của mình

trong việc giới thiệu như sau:

Bây năm trước, trong khi nấu ăn và dọn dẹp như một tình nguyện viên tại một trung tâm thiền New England, điều này tác động đối với tôi đó là tôi được bao quanh bởi những người của thế hệ cha mẹ tôi. Cuộc trò chuyện của chúng tôi xoay quanh những kỷ niệm của những năm 60, trẻ em rời trường Đại học, và các kế hoạch hưu trí. Lúc mà tất cả những người độ tuổi của tôi, chừng hai mươi tuổi?" [65]

Khi được hỏi về sự nhận thức của cô như một



người phụ nữ ảnh hưởng đến Phật giáo của mình, Sumi ngạc nhiên, nếu là một người Phật tử "tôi có nhạy cảm về quyền thể phát xuất giữa những cộng đồng ... vẫn còn sự một sự thống trị ngầm ngấm của nam giới và cộng đồng tâm linh có một xu hướng là thoát ra khỏi nó. Ví dụ, tôi là một người mới của Ban giám đốc của một tổ chức Phật giáo và một người cũ hơn đề nghị tôi gây quỹ bởi vì tôi là một người trẻ, một phụ nữ hấp dẫn." [68] có những điều mà cô ta hy vọng thấy sự thay đổi trong mười năm tới - chúng ta cần tiếp tục duy trì những câu hỏi sống động của đạo đức và sức mạnh. Chúng ta vẫn còn có nhiều điều nâng cao nhận thức để hành động. Tôi nghĩ rằng phụ nữ lớn tuổi trong Phật giáo có một nghĩa vụ duy trì bộ nhớ tiếp tục." [52] "cố gắng bắt nhịp cầu của thời đại này vào trong Phật giáo với tác phẩm nghệ thuật của mình, phần kết luận Sumi về *The Buddha's Apprentices* bao gồm các hướng ứng của một số người lớn tuổi nổi tiếng trong truyền thống (chẳng hạn như Hòa thượng Thích Nhất Hạnh và Hòa thượng Yifa) đối với suy nghĩ của các ngài, tự thân các ngài cũng là những Phật tử trẻ trước đây. Sự khôn ngoan của thế hệ cũ, Sumi khẳng định, có thể thực sự hữu ích để hướng dẫn cho cuộc hành trình của Phật tử trẻ.

Kết Luận

Cho dù họ là nữ giới xuất gia truyền trao giáo pháp cho người khác, hoặc là những giáo viên, hoặc các nhà hoạt động truyền đạt Phật pháp, nữ giới đang dần xé bỏ không gian bên trong các cộng đồng Phật giáo tại Hoa Kỳ từ việc mở ra nhiều góc độ. Các hội nghị và cuộc họp mặt đầu năm của phụ nữ trong những năm 1980 đã cung cấp một số nền tảng quan trọng cho cuộc hội thoại trên tiếp tục về vai trò của nữ giới trong Phật giáo. Tất nhiên, nữ giới đã là một phần quan trọng của Phật giáo trong nhiều thế kỷ, nhưng tài liệu về vai trò của họ là thiếu sót và có thể sẽ tiếp tục là trọng tâm của sự nghiên cứu chuyên ngành đối với nữ giới Phật giáo. Hôm nay, các nữ tu sĩ Phật giáo và các giáo thọ đã lột đường vai trò chính thức đối với nữ giới trong truyền thống và tại Hoa kỳ cũng như Quốc tế. Quan hệ chủng tộc, đối thoại tín ngưỡng, Bộ trưởng nhà tù và các hoạt động chính trị là quan trọng đối với hoạt động xã hội của nữ giới và lý tưởng Phật giáo của họ. Các nữ học giả Phật giáo đang hòa nhập Phật giáo vào trong những ngành học mà họ yêu thích tại các trường cao đẳng và đại học của Hoa Kỳ. Các Nghệ nhân Phật giáo đang tìm cách để

ứng dụng Phật giáo như một công cụ của sự sáng tạo. Tương lai của Phật giáo ở Hoa Kỳ sẽ tiếp tục được hình thành bởi các hoạt động và công việc của nữ giới, những người đang khám phá những bước sáng tạo để xác lập không gian bên trong truyền thống.

- 1 Gross, Rita. "How American Women are Changing Buddhism." *Shambhala Sun*. July, 2005.
Shambhala Sun online. Accessed 13 April 2006.
<http://www.shambhalasun.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1319&Itemid=0>
- 2 Seager, Richard Hughes. *Buddhism in America*. Columbia Contemporary American Religion Series. New York: Columbia University Press, 1999:185.
- 3 Gross, 2.
- 4 Gross, 2.
- 5 Sidor, Ellen, ed. *A Gathering of Spirit: Women Teaching in American Buddhism*. Cumberland, Rhode Island: Primary Point Press; 1987: 4.
- 6 Boucher, Sandra. *Turning the Wheel: American Women Creating the New Buddhism*. 2nd edition. Boston, Massachusetts: Beacon Press; (1988) 1993: 1.
- 7 Clemente, Schuyler. "Exploring 'Women Practicing Buddhism'" in *NewsSmith* online. Accessed 17 April 2006. < <http://www.smith.edu/newssmith/winter2005/buddhism.php>>
- 8 Tworokov, Helen. "Just Power: A Reflection of 50 years of American Women Buddhists." in *Tricycle*. Winter 2005: 58-61+ 116-7: 59-60.
- 9 Dharma Women website. Accessed 17 April 2006.< <http://www.dharmawomen.org>
- 10 Seager, 198.
- 11 Seager, 186.
- 12 Drolmo, Khenmo. Abbess, Vajra Dakini Nunnery. Telephone Interview. 16 June 2006.
- 13 McLeod, Melvin, discussion moderator. "Women's Liberation" in *Shambhala Sun*, July 2005.
Shambhala Sun online. Accessed 13 April 2006.
<http://www.shambhalasun.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1405&Itemid=243>.
- 14 McLeod, 4.
- 15 McLeod, 6.
- 16 McLeod, 6-8.
- 17 Seager, 13. and Rev. Patti Nakai, "Women in Buddhism." *The Living Dharma* online. Accessed 7 July 2006.
<http://www.shambhalasun.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1405&Itemid=243>.
- 18 Email with Venerable Thubten Chodron and Dr. Janet Gyatso of Harvard Divinity School. June 2006.
- 19 "Eleventh Western Buddhist Monastic Conference" on Urban Dharma website. Accessed 19 June 2006. < <http://www.urbandharma.org/shasta05/page4.html>>
- 20 Yen, Rev. Sik Kuan. Founder and Director, Thousand Buddha Temple. Personal Interview.
Translator: Rodney Yeoh and Rev. Dr. Dhammapada. 27 June 2006.
- 21 Dhammadharini website. Accessed 14 June 2006. < <http://www.dhammadharini.org/>>
- 22 Jones, Jonathan. "Buddhist retreat for women opens" *Oakland Tribune*. 22 August 2005. *Oakland Tribune* online. Accessed 16 June 2006.
http://findarticles.com/p/articles/mi_qn4176/is_20050822/ai_n15813521
- 23 Tathaaloka Bhikkhuni. Email conversation. 6 August 2006.
- 24 Drolmo. Telephone Interview 16 June 2006.
- 25 Drolmo.
- 26 Tibetan Nuns Project website. Accessed 15 June 2006. < <http://www.tnp.org/>>
- 27 Tibetan Nuns Project website.
- 28 Tibetan Nuns Project website.
- 29 Queen, Chris. "Buddhism in America" course. Class Discussions. Harvard Divinity School. Fall 2005.
- 30 Pintak, Lawrence. "Something Has to Change":

Blacks in American Buddhism." *Shambhala Sun*.

September 2001. *Shambhala Sun* online. Accessed 1 May 2006.

<http://www.shambhalasun.com/index.php?option=com_content&task=view&id=1741&Itemid=0?>

31 Jones, Vanessa. "The Way of Oneness" *Boston Globe* online. 19 April 2006. Accessed April 2006.

http://www.boston.com/news/globe/living/articles/2006/04/19/the_way_of_oneness?mode=PF%2020

32 Boston Clergy & Religious Leaders Group for Interfaith Dialogue website. Accessed 15 June 2006.

<<http://www.bostonclergygroup.org/>>

33 Sunim, Ji Hyang. Personal website. Accessed 21 June 2006. <<http://www.naturalwisdom.org/background.html>>

34 Sunim. Ordained nun in Korean lineage. Telephone Interview. 23 June 2006.

35 "The American Monastic Newsletter" on Order of St. Benedict website. Accessed 15 June 2006.

<<http://www.osb.org/aba/news/2005/octa.html>>

36 "The American Monastic Newsletter."

37 Buddhist Peace Fellowship website: The Prison Project. Accessed 21 June 2006.

<http://www.bpf.org/html/current_projects/prison_project/prison_project.html>

38 Phillips, Jenny. Press release: *Freedom Behind Bars*. Received via email, 22 June 2006.

39 Seager, 146.

40 Phillips, Jenny. Producer, *Freedom Behind Bars*. Telephone Interview. 23 June 2006.

41 Phillips.

42 Winston, Diana. "Socially Engaged Buddhism Inside-Out" in Sumi Loundon, ed. *Blue Jean Buddha*:

Voices of Young Buddhists. Wisdom Publications: Somerville, Massachusetts; 2001: 182-88: 185-6.

43 Buddhist Peace Fellowship: BASE Introduction. Accessed 21 June 2006.

<http://www.bpf.org/html/current_projects/base/base.html>

44 Winston, Diana. "Wide Awake: A Buddhist Guide for Teens." Accessed 21 June 2006.

<<http://www.wide-awake.org/about.html>>

45 Winston in Loundon: 187-88.

46 Gross, *Buddhism After Patriarchy*. Albany, New York: State University of New York Press; 1993: 222.

47 Gross, "How American Women are Changing Buddhism."

48 Gross, *Buddhism After Patriarchy*: 26.

49 Willis, Jan. "Women and Buddhism." Course Syllabus from 2006-07 Wesleyan University Catalog.

Accessed 17 April 2006.

https://iasext.wesleyan.edu/regprod/wesmaps_page.html?crse=006597&term=1069

Trích từ: E Book 3D (dạng sách đọc): **Sự Quyến Rũ Của Đạo Phật Trong Thế Giới Mới** - Thích nữ Tịnh Quang

The Story of Licchavi Princes

Dhammapada—Verses 214

While residing at the Kutagara monastery in Vesali, the Buddha uttered Verse (214) of this book, with reference to the Licchavi princes.

On one festival day, the Buddha entered the town of Vesali, accompanied by a retinue of Bhikkhus. On their way, they met some Licchavi princes, who had come out elegantly dressed up. The Buddha seeing them in full regalia said to the Bhikkhus, "Bhikkhus, those who have not been to the Tavatimsa deva world should have a good look at these Licchavi princes. The princes were then on their way to a pleasure garden. There, they quarreled over a prostitute and soon came to blows. As a result, some of them had to be carried home, bleeding. As the Buddha returned with the Bhikkhus after his meal in the town, they saw the wounded princes being carried home.

In connection with the above incident the Bhikkhus remarked, "For the sake of a woman, these Licchavi princes are ruined." To them the Buddha replied, "Bhikkhus, sorrow and fear arise out of enjoyment of sensual pleasures and attachment to them."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 214: *Attachment (to sensual pleasures) begets sorrow, attachment begets fear. For him who is free from attachment there is no sorrow; how can there be fear for him?*

Translated by **Daw Mya Tin, M.A.**,
Burma Pitaka Association, Rangoon, Burma 1986.





TRẦN ĐAN HÀ



ĐÊM RẼM CẦU NGUYỆN

Trầm xông thơm ngát đêm rằm
Khói bay lan khắp không gian mát lành
Thời gian như muốn tạm dừng
Để nghe lời nguyện tâm thành mẹ dâng

Cầu cho thế giới thanh lương
Nhu chân thiện mỹ con đường vô sanh
Ngã nhân vay mượn cái danh
Sắc thân tứ đại biến thành giai không

Nghe trong khúc hát vào xuân
Hiên như mây ngũ trước sân bóng vàng
Sáng ngời treo một hiên trắng
Thắp quê lên sáng vĩnh hằng màu xanh

Đêm xuân mây ngũ trong cành
Lá ngoan xếp cánh dỗ dành bóng trắng
Hoa thơm dâng tặng đêm rằm
Lời kinh như tiếng lâm râm nguyện cầu

Như làn sương mỏng đêm sâu
Thắm lâu ngày cũng ướt đầu cây xanh
Chuông khuya lay động lá cành
Làm chìm thức dậy rộn ràng công phu

Lời chim hót tiếng thiên thu
Hân hoan hết cảnh ngục tù nhục vinh
Muốn bay hay đậu tùy mình
Phương trời đẹp tựa thanh bình nở hoa

Đêm rằm lòng thấy thiết tha
Tâm thành lễ Phật dâng hoa cúng dường
Cầu cho khắp cả mười phương
Chúng sinh thành tựu về nương đạo vàng

Mọi người được sống bình an
Quê hương đâu có ngút ngàn cách ngăn
Nguyện cầu tha thiết về thăm
Cầu cho đất nước Việt nam thanh bình!

NHỚ TẾT QUÊ XƯA

Ngồi đây nghe pháo nổ ran
Mà lòng chợt nhớ vô vàn tết xưa
Cành mai trước gió đông đưa
Mây khoe sắc thắm lúa thừa cuối trời

Chiều chưa nhạt nắng trên đồi
Chim về hát khúc tuyệt vời tình thơ
Hoa còn ngát nhụy hương chờ
Thả hồn theo đạo khúc mơ tuyệt vời

Đường quê theo gót rong chơi
Gió chiều đưa chở hương trời ngát bay
Từ ngoài ngõ vắng chiều nay
Nụ hoa mới nở lên đây dáng xuân

Từng đàn bướm lạ đến gần
Cùng nhau luân vũ trước sân nắng vàng
Hoa khoe rú bướm bay sang
Điểm tô nhan sắc cho nàng xuân xanh

Chiều xuân tha thướt mộng lành
Bên nàng thôn nữ, bên anh trai làng
Đem khoe áo mới xênh xang
Trong nhà ngoài ngõ họ hàng chúc nhau

Mẹ mừng con đã lớn mau
Cha vui những lúc bỏ sau nhọc nhằn
Gia đình đầm ấm chứa chan
Tiếng cười câu nói rộn ràng ngày xuân

Niềm vui còn đọng bóng ngân
Trước đèn cha mẹ lâm râm nguyện cầu
Cầu cho hạnh phúc dài lâu
Thanh bình non nước chung câu thái hòa

Cháu con chúc phúc ông bà
Sống lâu trăm tuổi để mà hưởng xuân!

Truyện ngắn trăm chữ

STEVEN N.



NGUY KHỐN

Ngài ngồi bên chái đông chùa hóng gió và đọc quyển "Dân chủ là gì?" Thành linh tên mật vụ xăm xăm bước đến giật phắt cuốn sách quảng xuống rồi chà đạp lên. Hấn hăm he:

- Thầy nên đọc kinh thôi, đọc mấy cái này nguy khốn lắm đó!

Thầy trả lời:

- Nguy khốn thật! Giá mà các ông hồi tâm thì phúc cho dân!

Hấn sùng sộ lên, dùng lời vô lễ xỉ vả thầy. Thầy vẫn cười từ tốn hỏi:

- Ông có cha ông không?

Hấn nói rằng có chứ sao không. Thầy lại bảo hấn:

- Ông vẫn thường dùng lời như vậy với họ sao?

Hấn hậm hực quày quả bỏ đi.

PHƯỚC- HUỆ

Cô con gái có khiếu nghệ thuật cao. Người cha khuyến khích cô luyện tập nhiều hơn. Nào ngờ cô bé có sự quan sát già dặn hơn lứa tuổi:

- Con thấy rất nhiều nghệ sĩ khi sống chẳng ai biết, cuộc sống khổ sở, nhiều bất hạnh. Sau khi chết tên tuổi họ mới nổi tiếng, tác phẩm thì đắt giá như: Balzac, Van Gogh...

Người cha bèn nói:

- Con nói đúng, nhiều trường hợp như vậy. Theo Phật pháp thì có thể quả khứ họ tu huệ mà thiếu tu phước!

- Nhưng làm sao mình biết được tương lai của mình hả ba? Con con gái hỏi.

Người cha lại khuyên:

- Con học hết mình, sở trường điều luyện! Và lại chúng ta

con nhà Phật, phước-huệ song tu thì còn lo gì!

VÔ DỤNG THÔI

Là chương môn nhân nhưng gã rất tàn độc, tru diệt hết các bang bất đồng, làm bá chủ một cõi với quyền sinh sát trong tay gieo bao đau khổ cho đồng loại. Gã chết đi môn nhân tạc tượng, lập đền thờ khắp nơi. Hồn gã bị lôi đến U Minh điện mà hấn còn vênh vao:

- Ta sống bá tánh sợ oai, chết đi được lập đền thờ, cơ sao không phong thần hay cho ta trở lại dương gian làm đại vương?

Diêm Vương phản:

- Đền thờ cũng vô dụng thôi! Người làm cái gì thì nhận hậu quả cái ấy, người thắng hay thua nào ta có can dự gì!

Diêm Vương nói xong, bọn ngục tốt liền lôi cổ hấn đi.

LÀM GÌ CÓ CÁI NGŨ ẤY

Thằng chả thấy tướng con nhỏ ngon lành quá bèn mon men tán tỉnh:

- Chế ơi! cho xin muổng tình bỏ vào ly đời cho ngọt cái chơi!

Con nhỏ liếc sắc lém nhưng cũng xìa tay cho nằm, nào ngờ dính luôn. Hai đứa nên vợ chồng. Năm tháng trôi qua, cơm áo gạo tiền không có ngọt như tình nên cự cãi hoài. Có lần con nhỏ nói:

- Hồng có ông tui lấy được người đẹp trai, phong độ, xài tiền thả giàn.

Thằng chả trả đũa:

- Hồng có bà tui lấy người xinh đẹp, dịu dàng, nết na!

Nào ngờ gã hàng xóm nghe được, ôm bụng cười lăn ra đất:

- Tía, má xuống dùm con! Làm gì có cái ngử đó, giả sử có nó chịu ưng tía má sao?

Hai vợ chồng quê quá nổi sùng:

- Đồ vô duyên, ai mượn xía vô chuyen người ta.

MUỐN SANG LỖ BẾN

Cây mình làm hiệu tiền, nắm hầu bao, nằng khi dễ chồng, bất kính bên chồng.

- Toàn ăn bám không, một mình tôi phải cang đáng hết!

Chàng thương con ráng nhìn nhục nhưng riết chịu không nổi đành bỏ đi. Nàng tái giá, lấy được chồng giàu, niềm vui chưa bao lâu thì chồng mới lộ nguyên hình là tay vô lại, háo sắc, vũ phu... Biết mình sai lầm thì đã muộn, đêm nằm ru con mà lệ rơi:

Hồ...ơ... Ai đời biển cạn sông sâu

Chê đình vách đất ra hầu chợ phiên...

Hồ...ơ... Tỉnh ra mới biết Bụt hiền... hồ...ơ

Muốn sang lỗ bến... hồ...ơ... con thuyền đã xa...

KIÊNG CỬ

Mâm cơm cuối năm cả nhà sum họp quây quần. Bà mẹ nhắc nhở:

- Ngày đầu năm bọn con gái không được xông đất, không quét nhà, đổ rác, mua cái...

Cả nhà im lặng, riêng cậu út được cưng nên hay cãi:

- Kiêng cử tùm lum! bọn Tây không kiêng mà vẫn giàu mạnh, vẫn mình còn mình let đẹt hoài.

Bà mẹ chống chế:

- Thì xưa bầy nay làm.

- Bầy sai vẫn nhắm mắt theo sao? Cậu út vẫn cứng cổ cãi.

Nà mẹ lấy:

- Vậy chứ cậu bảo làm sao đây?

- Cái gì thiết thực thì làm, cái nào vô lý quá thì bỏ đi cho ngày xuân nó vui!

STEVEN N

Atlanta, Jan.08/16



VỀ MỘT ƯỚC MƠ, CHUNG LÒNG THÀNH TỰU

Huệ Trân

Một buổi trưa cuối thu, khi vừa tạm xong công việc văn phòng, thì thầy Trụ Trì từ trên lầu đi xuống. Ngang cửa văn phòng, thầy hỏi:

- Đi không?

Sư tử tôi hỏi lại:

- Đi đâu ạ?

Thầy vừa đi, vừa nói:

- Đi nơi sẽ đến. Đi không?

Nghe tiếng chìa khóa leng keng trong tay thầy, tôi thu xếp vội bàn làm việc và đóng cửa phòng tri khách, theo chân thầy ngay. Sư tử tôi cũng không dám hỏi gì thêm, chụp chiếc nón lên đầu và hai chị em theo thầy ra xe. Trên xe đã có Sư Phụ chúng tôi ngồi sẵn.

Thường thì khi Sư Phụ hay thầy Trụ Trì gọi đi, đa phần là được đến thăm Chư Tôn Đức nào từ xa tới, hoặc là thăm viếng người già, người bệnh ở các viện dưỡng lão quanh vùng.

Được tháp tùng đã là hạnh phúc nên chị em chúng tôi ngồi băng ghế sau, giữ tâm thanh tịnh, an lạc mà niệm Phật thầm.

Xe quanh co trong thành phố rồi dừng lại, đón một Phật tử nữa cùng đi.

A! Bây giờ thì chúng tôi biết là sẽ được đi đâu rồi. Đây là nữ Phật tử đến chùa thường xuyên. Cô ở trong ngành địa ốc đã lâu, có nhiều kinh nghiệm tìm mua mọi loại nhà cửa, đất đai theo nhu cầu mỗi khách hàng. Với chùa Phật Tổ, cô đã đôi lần hướng dẫn quý thầy đi xem nơi này, nơi kia với ước mong tìm được nơi nào thuận lợi, vừa khả năng để đáp ứng theo nhu cầu tu học.

Chúng tôi cũng từng được tháp tùng vài chuyến, nhưng chưa nơi nào thành tựu vì tiêu chuẩn "tam cầu" thầy Trụ Trì đặt ra là: cầu rẻ, cầu đẹp, cầu bền.

Hai tiêu chuẩn đẹp và bền thì còn có thể tìm thấy, chứ cái túi tiền nhẹ hẫng thì kiếm đâu ra giá rẻ mà đi theo cái đẹp, cái bền kia!

Nhưng cô Phật tử không nản chí. Khi bắt chợt biết

được địa danh nào phù hợp với niềm ước mơ của thầy trò chúng tôi, cô lại sẵn lòng mời đi.

Lần này, trên đường đi, cô nói về nơi sẽ tới xem. Đó là một bất động sản tại Valley Center, thuộc San Diego, rộng 37.13 mẫu, gồm một căn nhà lớn, 4 phòng, nằm trên ngọn đồi cao. Nếu đi từ Long Beach thì khoảng 78 dặm. Dọc theo đường lên đồi, tổng cộng khoảng 350 cây bơ đang ra trái, và cam, quýt, cây cổ thụ, và đá núi thiên nhiên thì nhiều vô kể.

Nghe cô nói, ngọn đồi một phía hướng ra biển, một phía hướng lên núi thì tưởng rằng đường đi sẽ khúc khuỷu quanh co. Nhưng thật ngạc nhiên, từ xa lộ vào exit đã là cổng an toàn để tới địa điểm.

Từ dưới, theo con dốc thoải thoải, rộng rãi, chúng tôi có thể nhìn thấy một ngôi nhà trên ngọn đồi mà địa thế, thường là nhà nghỉ mát của



những người giàu có. Nào ngờ, đó chính là ngôi nhà trong khu đất 37.13 mẫu mà chúng tôi sẽ vào xem!

Khi xuống xe, thầy trò chúng tôi nhìn nhau, cùng trong tâm trạng "Tiền đâu mà rờ tới!Thì cứ xem thôi, có mất gì đâu!"

Chủ nhân là một kiến trúc sư, nên từ nội thất đến ngoại thất đều được nghiên cứu để ai làm chủ cũng có thể tận dụng tối đa tiện nghi. Đứng bất cứ góc cạnh nào cũng thấy được toàn cảnh núi đồi, trời cao biển rộng. Những cây sồi cổ thụ cho bóng mát bao tàng đá thiên nhiên mà huynh đệ chúng tôi nhìn ra ngay, đó sẽ là những "tọa cụ" tuyệt vời! không khác gì cảnh trí trên tu viện Lộc Uyển. Lại nữa, tôi buột miệng reo lên khi xuống con dốc ngắn, bên phải căn nhà chính. Cái gì mà giống như thiên đường với mái xấp vòm cong rất đẹp. Hướng dẫn viên bảo:

- Đó là garage.

Trời đất! Khi xuống coi, huynh đệ chúng tôi lại nhìn nhau với ý nghĩ, khỏi sửa chữa chi nhiều, thiên đường có thể tọa thiên đây rồi! Xung quanh mệnh môn chỗ đậu xe, chúng tôi đâu có cần cái garage mỹ thuật này. Sang quá!

Như tôi đã thưa, thỉnh thoảng cô Phật tử lại có nhã ý đưa thầy trò chúng tôi đi xem đất chỗ này, chỗ kia nhưng chúng tôi đều tự biết, xem để mà xem, xem để nuôi giữ ước mơ, chứ thực tế đầu tiên (tiền đâu!) thì chắc còn xa vời lắm!

Nhưng lần đi này, địa danh lý tưởng tuyệt vời này không thể không khiến thầy trò chúng tôi nuôi lớn ước mơ hơn. Chúng tôi chưa bao giờ tổ

chức tiệc chay gây quỹ hay chính thức kêu gọi đóng góp gì cho những nhu cầu chùa Phật Tổ, dù chúng tôi từng đi dự không ít những buổi như thế. Lý do, có lẽ vì quý thầy trong chùa đều còn trẻ nên rất ngại ngừng khi phải mở lời kêu gọi.

Về lại chùa, thầy trò chúng tôi bàn chuyện gỗ cửa nhà bằng. Nếu thu vét hết những gì có thể, cũng chỉ được non nửa trị giá bất động sản đó. Nhà bằng nào sẽ cho mình mượn phần còn lại đây?

Câu trả lời ngay khi thử thời vận là: không nhà bằng nào cho mượn cả!

"Thôi thôi, nếu mộng không thành thì sao?"

Chúng tôi nhái lời hát của một bản nhạc xưa mà hát như thế.

Ngay sau thời khóa tu của tuần lễ đó, Sư Phụ chúng tôi chẳng thể cầm lòng, chỉ nói vài lời chia sẻ với Phật tử hiện diện là vừa được đi xem khu đất như thế, như thế, với những tiện nghi thật phù hợp với hoài bão. Chỉ không phù hợp khả năng thôi.

Ngay sau đó, khi vừa hồi hướng và xá Tổ xong, một Phật tử bước nhanh theo chân Sư Phụ hấp tấp thưa:

- Thưa Hòa Thượng! Thưa Hòa Thượng!...

Sư Phụ đã dậm chân lên lầu, bèn quay đầu hỏi:

- Phật tử cần chi?

- Thưa Hòa Thượng, con muốn góp phước, nếu chùa có ý định mua khu đất đó.

Rồi không chỉ một Phật tử, mà hai, ba, năm, mười... người tiếp theo. Sư Phụ phải gọi tôi đưa một cuốn sổ vì "Thầy làm sao nhớ hết được!"

Ngay ngày đầu tiên, tức là ngay sau khi Sư Phụ chúng tôi chỉ mới chia sẻ với các Phật tử thường xuyên tới tu cuối tuần tại chùa, thì kết quả đã thực sự khiến chúng tôi kinh ngạc.

Đó là những Phật tử thâm lặng, với tà áo lam, áo nâu, sồn vai. Đó là những cụ ông, cụ bà chống gậy đến chùa. Đó là những người trẻ không hề thấy xử dụng những gì xa xỉ mà lớp trẻ thường phải cố gắng để có được. Đó là những người mẹ, những người cha dắt con đến chùa chỉ để mong gieo trồng hạt Bồ Đề cho con bằng cách biết lạy Phật, biết bỏ một đồng bạc vào thùng phước sương, cúng dường Tam Bảo...

Nào ngờ, đại chúng thâm lặng đó đều ôm ấp một hoài bão chung, một ước mơ chung trước nhu cầu có thể đem lợi ích cho người.

Qua đến ngày hôm sau, sự ngạc nhiên của thầy trò chúng



tôi không ngừng ở đó, vì có lẽ Phật tử tự động gọi nhau, báo tin cho nhau nên chúng tôi đã được tiếp những người chỉ nghe tên chùa Phật Tổ nhưng chưa từng tới. Chúng tôi đã trả lời điện thoại những người chưa từng gọi. Tất cả, đều chung một lòng là muốn góp phần để mua được khu đất lý tưởng. Người thì cúng dường, người thì vừa cúng dường, vừa cho mượn không tiền lời, vô hạn định...

Chỉ qua có mấy ngày, con số tịnh tài mà Phật tử gần xa, thân sơ, biết hay chưa biết, đã cúng dường gần đạt tới chỉ tiêu, trong đó có sự đóng góp của một chú bé khoảng 5, 6 tuổi. Chú vào văn phòng tri khách với một hộp giấy nhỏ trong tay.

Tôi hỏi:

- Chào em, em cần chi không?

Chú ngập ngừng:

Con muốn... con muốn góp tiền mua đất mới.

Lúc đó thì người mẹ mới bước vào và xác định:

- Cháu nó thấy con nói chuyện với người trong gia đình về việc này và sáng nay, trên đường đến chùa nó mới nói là muốn tặng hết tiền saving này.

Chú bé đưa cái hộp giấy nhỏ cho tôi. Tôi bảo:

- Em mở, và đếm xem bao nhiêu để sư cô ghi vào sổ cúng dường.

Chú chậm rãi, xé cái hộp giấy tự làm và lăm thăm đếm. Tôi thực sự rung động với hình ảnh chỉ thành và cực kỳ trong sáng này. Quỹ tiết kiệm của chú bé Phật tử không biết đã dành dụm từ bao lâu, chú đếm được vừa tròn 45 đô la.

45 đô-la này sẽ cùng góp mặt với những thước gỗ, những viên gạch, để hình thành ngôi Tam Bảo trên ngọn đồi xanh tươi.

Con số, tuy có khác nhau, do khả năng và hoàn cảnh khác nhau, nhưng tấm lòng thì chắc chắn chỉ chung một lòng, bởi chúng ta đang cùng chung một ước mơ. **Ước mơ tìm phương tiện... đạt cứu cánh.**



Nơi đó, chúng tôi đã mừng tượng hình ảnh linh hoạt của những tà áo nâu, áo lam, thấp thoáng trên ngọn đồi xanh tươi, những di động thâm lặng, chánh niệm của sự thông dong tự tại tuyệt đối khi mỗi người có thể tự chọn nơi tọa thiền, tự chọn đường thiền hành, hoặc ở trong chánh điện, lặng lẽ mở một trang kinh...

*

Ước mơ đã gần, vậy phải có tên cho nơi chốn đó.

Sư Phụ chúng tôi tần ngần, rồi bỗng nói nhỏ:

- Chơn Sung là pháp tự Bồ Sư của thầy. Nhờ Bồ Sư mới có thầy ngày nay.

Chúng tôi tiếp lời:

- Và có thầy mới có huynh đệ chúng con.

- Vậy, để nhớ ơn Bồ Sư, chúng ta xin Pháp tự Ngài làm tên nơi đất mới này.

Không biết từ đâu, trong cái đầu u tối của tôi bỗng nảy ra những câu:

"Muốn tâm thành hướng về Chơn-Sung-tự"

Để ngọn đồi kia rực sáng thuyết Như Lai

Trải lòng báo ơn Bồ Sư dẫn lối

Đồng nguyện phụng hành, y giáo không sai"

Ước mơ tưởng xa vời, đã đang rất gần tầm tay, trong thời gian kỷ lục, chỉ qua đôi lời chia sẻ chân tình đã nói lên sức mạnh thâm lặng của sự đồng tâm nhất trí. Sức mạnh này chỉ có được khi đoàn hậu bối tự phát nguyện thập đuốc cùng đi trên con đường Trung Đạo.

Đó là con đường hơn 26 thế kỷ trước, bậc Giác Ngộ đã tìm ra sau 49 ngày thiền định dưới gốc cây Bồ Đề.

Thắp đuốc lên mà đi, sự màu nhiệm sẽ hiển lộ.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát.

Huệ Trân

(Phật Tử tự, thời điểm giao mùa của năm cũ 2015- năm mới 2016)

HAIKU VIỆT NGỮ - TẢN MẠN ĐÔI DÒNG

Phùng Quân

Ai đã từng sống tại Nhật Bản một thời gian, hoặc đã ít nhiều có cơ hội tìm hiểu về văn hóa của xứ này, chắc hẳn cũng đã từng được nghe nói đến thể thơ Hải Cú (Haiku). Sự xuất hiện khiêm tốn của những bài thơ Haiku, dưới dạng Việt ngữ, với khuôn mẫu 5-7-5 cổ điển, là những bài thơ chỉ gồm *ba dòng*: dòng đầu 5 chữ, dòng thứ nhì 7 chữ và dòng cuối 5 chữ, trên các thi đàn Việt Nam khoảng thời gian gần đây, tuy không hẳn là một điều hoàn toàn mới lạ lắm nhưng cũng khá thú vị và đáng ngạc nhiên. Hơn nữa đi trước chúng ta, nhiều Thi sĩ Trung Hoa ngày trước, cũng đã từng dịch những bài Haiku Nhật Bản sang Hán tự, hoặc tự sáng tác những bài thơ Haiku bằng Hán văn, nhưng hình thức Hán tự Hải Cú thì lại theo một khuôn mẫu phóng khoáng hơn, với cấu trúc có thể biến đổi như: 5-7-5, 5-5-7 hoặc 7-5-5.

Trở lại với khuôn mẫu căn bản của một bài Haiku Nhật Bản với cấu trúc 5-7-5 *âm*, thì vì *tiếng Nhật đa âm*, nên một bài Haiku Nhật Bản có thể chỉ vồn vện có được ba **từ**, nhưng chứa đựng sự im lặng của cả vũ trụ, hay nói một cách khác hơn, theo Thiền sư Matsuo Basho, đó chính là *cái bất lập văn tự của Thiền*. Dưới đây là một bài Haiku tiêu biểu của Basho, một bức Thầy trong nền thi ca cổ điển của Nhật Bản:

草の戸も
kusa no tomo
住替る代ぞ

sumi kawaru yo zo

ひなの家
hina no ie

Bài thơ Haiku này đã được dịch sang Hán văn, dưới hình thức 5-7-5:

村深野草菴
Thôn thâm dã thảo am
一時居住別時替
Nhất thời cư trú biệt thời thế

風運芻人影
Phong vận sô nhân ảnh
và rồi cũng chính từ bản Hán văn này, Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn, hiển nhiên còn là một nhà thơ, một lần nữa đã chuyển sang thơ thất ngôn tứ tuyệt. Thật là một giai thoại hiếm quý trong văn chương:

*Ở cuối thôn đoàn túp lều cỏ
Tạm ở rồi đi ai đến đây
Hóa ra tất cả trong trần thế
Là bóng hình rơm ở cội này.
(Trịnh Công Sơn)*

Tác giả Ngô Văn Tao, trong cuốn Hán Tự Hải Cú, cũng đã giải thích thêm về quan điểm *cực kỳ giản dị* của trường phái này, bằng cách đơn cử một *câu thơ, hai chữ* của Lưu Trọng Lư:

*Mùa thu
Một người
Lá bay.*

và kết luận rằng đây là một bài Haiku Nhật Bản *hợp cách* vì vồn vẹn gồm đủ ba câu, bao gồm đủ ba ý:

Mùa thu nói đến tiết mùa

Lá bay tả về thiên nhiên

Một người nêu lên thân phận cô đơn của con người.

Chẳng thể mà cách đây không lâu, trong năm 2013 tại quê nhà, để hưởng ứng "Năm hữu nghị Nhật - Việt, Kỷ niệm 40 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa Nhật Bản và Việt Nam," Tổng lãnh sự quán Nhật Bản tại Saigon, Báo Tuổi Trẻ, trường Đại học Khoa học, Xã hội và Nhân văn, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị ở Saigon tổ chức cuộc thi sáng tác thơ HaiKu Nhật - Việt lần thứ 4 năm 2013.

Kết quả đã có nhiều thí sinh đoạt giải làm thơ HaiKu bằng tiếng Việt.

Giải nhất Haiku bằng tiếng Việt, thuộc về bài thơ của anh Trần Đức Việt, (giảng viên Đại học Công nghiệp tại Saigon).

Trên lá môn non

Giọt sương đọng

Vầng trăng tí hon.

Tác giả bài thơ cho biết ý tưởng để sáng tác bài thơ này, là từ một đêm khuya đi dạo tại quê Quảng Ngãi. "Trong lúc dạo, một giọt sáng long lanh bên bờ rào đập vào mắt tôi, tôi đến gần và thấy ánh sáng đó được phát ra từ một giọt sương đọng trên lá môn. Tôi nhìn lên bầu trời thật trong, trăng sáng vằng vặc, rồi tôi cứ nhìn giọt sương long lanh rực rỡ và lớn dần, đây bí ẩn. Giọt sương đó như thấu góp cả mặt trăng và sự tinh khiết của bầu trời và vũ trụ trong nó." (Trung Yển - báo Tuổi Trẻ ngày 23-9-2013).

Bài thơ đó xứng đáng là một bài Haiku đúng nghĩa. Ý thơ cô đọng, như thể không còn thể nào cô đọng được hơn, mà vẫn chứa đựng cả một vũ trụ bao la, cùng sự cảm nhận tinh tế và lãng mạn của thi nhân. Với một bài thơ Hai-ku tuyệt tác như thế, thì dù chỉ với một câu trúc hoàn toàn không theo khuôn mẫu 5-7-5, vẫn đủ sức lay động, thẩm nhập tâm hồn người đọc, thì thử hỏi còn ai dám đòi hỏi thêm một điều gì khác hơn, khắt khe hơn thế chăng?

Thành ra vấn đề còn lại và câu hỏi được nêu lên ở đây là:

"Cấu trúc cơ bản, hay khuôn mẫu 5-7-5 của Haiku Nhật Bản, có thực sự cần thiết với thứ ngôn ngữ đơn âm tiếng Việt, trong việc kiến tạo một bài thơ Haiku Việt ngữ, phản ánh linh hồn Haiku đúng nghĩa hay không?"

Nếu chỉ vì tính cách ước lệ cứng nhắc, và vì chỉ muốn được gọi là một bài Haiku Việt ngữ, mà chúng ta phải tiếp tục theo khuôn mẫu đó,

thì e rằng đến một lúc, sẽ khó tránh khỏi ý thơ bị rườm rà, nếu không muốn nói là dư thừa, đôi khi không cần thiết, vô hình chung lại đi ngược với nguyên tắc: *cực kỳ giản dị* của Haiku, và đối lập với *tinh thần bất lập văn tự* của Basho từ thuở sơ khai?

Có thể nào trong tương lai, chúng ta sẽ có những bài thơ *Haiku thuần Việt*, tức là không nhất thiết phải tuân theo một cấu trúc 5-7-5, mà hồn thơ Haiku vẫn lắng đọng khôn cùng, tức là biết biến cái tinh hoa độc đáo của người thành của mình, mà vẫn hòa nhập một cách tự tại và hồn nhiên. Biết đâu khi ấy chúng ta sẽ không còn cần phải gọi rõ, nêu tên rằng đây là một bài Haiku Việt ngữ, mà người thưởng ngoạn vẫn cảm nhận được cái hồn Haiku kia, lắng đọng mà khôn cùng?

Chạm đến Thơ, bản thân cũng đã biết, là nói đến một đề tài mà giới hạn sẽ là vô hạn, biên giới sẽ là vô cùng, và đôi khi còn là một điều tối cấm kỵ nữa không chừng! Riêng về thơ Hai Cú, thì đây lại càng là một đề tài thâm sâu uyên bác, không dễ dàng chút nào, và nhất là đối với một người, mà kiến thức còn rất sơ đoản về thể loại thơ ấy như PQ.

Dù sao thì con đường thử nghiệm trào lưu thơ Hai Cú vào văn hóa Việt Nam cũng chỉ mới ở giai đoạn sơ khai. Tất cả còn cần rất nhiều thời gian để thẩm thấu và gạn lọc. Sự trải nghiệm về một thành quả của thể thơ ấy bằng Việt ngữ, đường đi chắc chắn sẽ còn rất dài và rất xa. Những ai đã và đang tiên phong trong lãnh vực này là những kẻ mạo hiểm gan dạ, dám thách đố chữ nghĩa để cùng khai phá và sáng tạo một dòng thơ mới, một luồng tư tưởng mới, đều thật đáng được trân trọng. Những nét đẹp đơn sơ, dân dã và văn hóa của dân tộc cũng là những yếu tố thật cần thiết phải quan tâm để hồn Việt Nam sẽ cùng Haiku lên đường hòa nhập. Đến khi nào thì những bài thơ Haiku thuần Việt cũng sẽ được chen chân, trở nên quen thuộc, đủ sức thẩm nhập vào tâm hồn người đọc, cũng sẽ được truyền tụng nơi dân gian như những câu ca dao, lục bát trong truyện Kiều đây?

Cám ơn anh Nguyễn Anh Tuấn, một cựu sinh viên du học tại Nhật Bản, đã chia sẻ "Mười Bài Hai Cú Chiều Cuối Năm" của nhà thơ Trịnh Y Thư như một món quà đầu năm trên diễn đàn Exryu-ww. Cơ duyên ấy đã gợi ý và hứng cảm rất nhiều cho bài viết này.

Một lần nữa xin thành thật cảm ơn.

PHÙNG QUÂN

Hàng Gió

Ngày mưa đầu năm, 5/1/2016.



NGUYỄN LƯỢNG VY - 45 NĂM THI CA: CHỮ NÉN HUYỀN ẨM TƯỢNG SỐ NGÀN DÀI

Tô Đăng Khoa

„Thinking and Being are The Same“
(Tư tưởng và Tồn sinh là Một)
(On Nature - Parmenides)

Tôi đến với cõi Thi Ca và Tư Tưởng của Nguyễn Lương Vy (NLV) bằng con đường rất tự nhiên của một độc giả yêu thơ, thường theo dõi thơ trên các tạp chí và nhất là các trang mạng văn học nghệ thuật. Còn nhớ lúc đó vào cuối năm 2012, khi tôi đang ngồi lướt mạng, tình cờ đọc được bài thơ "Hòa Âm Âm Âm Âm..." của NLV trên một trang văn học, tôi đã rất sửng sốt và rung động vì ý tứ của bài thơ rất lạ và cũng rất thâm sâu:

*"...Mẹ đẻ đồ loe tiếng khóc
Cần khôn tìm về ngay
chóc*

Vũ trụ đùn ngay một bọc

Âm âm âm

AAA

UUU

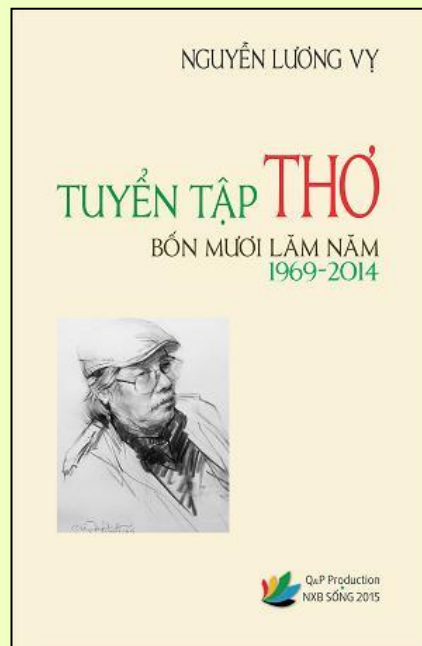
câm câm câm

Chỉ biết tri âm là đây

Ngáp dài một cái tròn đầy

*Xương tàn cốt lụi òa
bay..."*

Sau đó, tôi dùng Google để tra cứu thêm và được biết nhà thơ NLV đang cư trú tại Quận Cam, miền Nam California, cũng là nơi tôi đang ở. Tôi đã mạnh dạn email cho nhà thơ NLV để hỏi mua tập thơ "Tám Câu Lục Huyền Âm" của ông vừa mới phát hành (theo giới thiệu trên các trang mạng), đồng thời, hỏi mua thêm các tập thơ khác của ông đã phát hành trước đây. Ngay ngày hôm sau, tôi nhận được hồi đáp của nhà thơ và đã có một buổi gặp gỡ rất chân tình. Kể từ đó, tôi đã trở thành



người em, người bạn vong niên rất thân thiết với ông. (Về tuổi đời, tôi nhỏ hơn ông đúng 2 con giáp, cùng bốn mạng con Rồng).

Nhà thơ NLV đối đãi với tôi như một người anh, người bạn vong niên rất chân tình, cởi mở. Mỗi sáng thứ Bảy hay Chủ Nhật, chúng tôi thường hẹn nhau ở một quán cà phê để trò chuyện tâm tình. Đáng người NLV tầm thước, mái tóc đã bạc gần hết, thường được che bằng chiếc mũ bê-rê trắng. Đôi mắt ông sáng hần lên và giọng nói hào sảng, đầy hứng khởi mỗi khi đề cập đến Thi Ca và Phật Pháp.

Càng gần gũi và thân thiết, tôi càng quý trọng ông, một nhà thơ rất tài hoa nhưng sống ẩn dật. NLV sở hữu vốn kiến thức rất từng trải và uyên thâm về triết

học, tư tưởng, nhất là Phật học. Phong cách ông bình dân, giản dị đến mức xuề xòa. Ông đã ăn chay trường hơn 3 năm nay, sống kham khổ và đạm bạc ở một căn phòng nhỏ trong một mobile home với một người bạn cũng độc thân như ông và cũng là một nhà thơ nghèo. Nhớ có một lần gần đây, ông tâm sự với tôi: "Đã trên 6 bó rồi, nên sống theo kiểu tri túc là thanh thản nhất, vui nhất. Tu Chữ - Tu Thơ, giống như kiểu tu theo Phật pháp. Nói chung là để tu Tâm, dưỡng Tánh, cố gắng không dính mắc điều gì nữa. Thế là đại phước lắm rồi." Câu nói ngắn gọn, nhưng được hàm dưỡng một nội lực, một sức sống rất thâm hậu.

Cách nay hơn một tháng, nhà thơ NLV báo tin cho tôi biết, rằng ông đang chuẩn bị ấn hành tuyển tập thơ 45 năm (1969-2014) của ông và ông đã gửi toàn bộ thơ trong tuyển tập này cho tôi đọc, với mong muốn tôi viết một số cảm nhận để in vào sách làm kỷ niệm. Tôi nghĩ, đây cũng là do duyên tiền định không giải thích được. Cũng do ông khuyến khích và hết sức chân tình (có lẽ do cảm mến, thấu hiểu những nhận định về thi ca, Phật pháp của tôi trong những lần chuyện trò, tâm tình), nên trước đây tôi đã mạnh dạn viết 2 bài viết ngắn về 2 tập thơ "Năm Chữ Năm Câu" và "Năm Chữ Ngàn Câu" của ông trong năm 2014 và đã được ông đưa vào sách làm Lời Bạt. Lần này, tôi bày tỏ thật lòng với ông: "Viết về thơ anh em. Nhưng phải nói thật, khi đọc lướt qua tuyển tập 45 năm

này thì em cảm thấy choáng ngợp. Sợ rằng không đủ sức đầu anh à." Ông cười và nói: "Khoa cứ viết thoải mái. Không khiên cưỡng, áp lực gì cả thì sẽ viết được thôi. Chủ yếu là sự cảm nhận về thơ, không hàn lâm lý luận gì cả. Cảm nhận như thế nào thì viết như thế ấy. Tôi muốn nhận nơi Khoa một tri tình, một cảm nhận về thơ tôi của một người bạn trẻ thuộc thế hệ sau. Đó cũng là niềm mong mỏi duy nhất và là nguồn an ủi đối với tôi rồi."

Tôi thật sự bất ngờ và kinh ngạc khi đọc những bài thơ của NLV viết vào những năm 1969-1974. Nhất là 2 bài thơ "Nửa Đêm Thức Dậy Nhìn Mây Trắng" (1969) và bài thơ "Âm Nhạc" (1970) của ông, tức là thời gian ông mới 17, 18 tuổi, nhưng hồn thơ thật bát ngát dị thường. Xin trích nguyên văn bài thơ "Nửa Đêm Thức Dậy Nhìn Mây Trắng":

*"Lung linh hồn quê cũ
Mây trắng phủ khắp trời
Nhớ trắng khô hết máu
Muôn trùng dậm núi đi..."*

"Hồn quê cũ", "mây trắng", hình ảnh xa xôi, diệu vợi về nơi chốn quê nhà của nhà thơ, nhưng cũng có thể hiểu là nơi chốn nguyên sơ của con người. "Nhớ trắng khô hết máu", "Trắng" và "Máu", một cảm xúc không thể diễn tả bằng lời được thông qua cái "Nhớ". Tiếp theo là tiếng thơ dài "Muôn trùng dậm núi đi...". Tôi không phân tích hết được ý nghĩa bát ngát mệnh mông của bài thơ, nhưng đọc xong, tâm hồn bỗng trào lên một cảm xúc khó tả.

Xin trích tiếp đoạn mở đầu bài thơ "Âm Nhạc":

*"Âm nhập cốt
Âm binh phiêu hốt tiếng tru
Ta tru một kiếp cho mù mắt
Mù lệ để thơ để nhớ đời
À ơi! Rượu đỏ hoàng hôn tắt
Ta dặt hồn ta túy lúy chơi..."*

Nhịp điệu của bài thơ ào ào, thăng thất, đúng như câu



ông viết dưới tựa đề của bài thơ: "Viết trên nền nhạc symphony số 5 của Beethoven." Một bài thơ rất lạ, rất bạo liệt, sâu thẳm nhưng bi hùng. Tôi nghĩ, đây là một bài thơ rất hay và rất hiếm của một người làm thơ lúc còn đang ở độ tuổi thanh niên. (Bạn đọc có thể đọc nguyên văn bài thơ này trong tuyển tập).

Khi chuẩn bị cho bài viết này, tôi có email cho nhà thơ NLV, tạm gọi là "phỏng vấn" ông quan niệm về thơ như thế nào, để làm "nền" cho bài viết, thì nhận được email hồi đáp của ông, nguyên văn như sau:

"Câu hỏi của Khoa làm tôi nhớ đến một câu của nhà thơ Bùi Giáng. Trong một cuốn sách nào đó của ông, tôi không nhớ rõ, đại ý, ông bảo ông bắt chước "giọng" của Khổng Tử, viết rằng: "Con chim thì ta biết nó bay. Con cá thì ta biết nó lội. Thắng thi sĩ thì ta biết nó làm thơ. Nhưng thơ là gì? Thì điều đó ta không biết." Câu nói của nhà thơ Bùi Giáng thật ly kỳ thơ mộng, theo kiểu ẩn ngữ lai rai của ông.

Từ tuổi thiếu niên, hình ảnh "máu me" đã sớm đi vào những bài thơ đầu đời của tôi, nhất là khi mẹ tôi bị băng huyết, sảy thai người em thứ năm của tôi mới chừng hai ba tháng gì đó. Tôi nhớ rất rõ, vào một buổi chiều chạng vạng, sau khi dùng đôi đũa

bếp gấp cái hình hài lầy nhầy chưa tượng hình người của em tôi, bỏ vào chiếc nồi đất nhỏ, phủ tro lên, đặt nắp lại, hai tay ôm chiếc nồi đất ấy, đi theo sau ông Nội tôi ra khu nghĩa địa trong làng, gọi là Gò Chùa để chôn cất em tôi. Chẳng biết vì sao, sau khi rời nghĩa địa trở về nhà, trên đường đi, trong tâm trí tôi hiện rõ mấy câu thơ, "Mẹ băng huyết giữa đồng / Đứa em chưa kịp tượng / Trôi tuột ngoài thình không / Chập chờn con bướm lượn." Mấy câu thơ này, mãi đến 3 năm sau tôi mới viết ra trên giấy. Cho đến bây giờ, là bài thơ nằm lòng và là kỷ niệm đẹp nhất trong đời làm thơ của tôi.

Tiếp đến, năm tôi gần 13 tuổi (1965), đang học lớp đệ ngũ tại trường trung học kỹ thuật Đà Nẵng, cha tôi và người chú ruột của tôi bị chết thảm trong một vụ án chính trị, hình ảnh "máu me" lại càng ám ảnh tuổi thơ tôi một cách mãnh liệt hơn, nên khi chuyển vào Qui Nhơn (1967) để tiếp tục việc học, tôi lại viết tiếp mấy câu thơ song thất lục bát: "Thơ là máu, kinh kỳ là nguyệt / Nguyệt đầy với ta biết làm sao / Nguyệt cuồng trong máu lao xao / Nói chi sấm chẻ ngàn cao giữa mùa..." Bài thơ khoảng chừng ba bốn khổ gì đó, đến nay tôi không nhớ hết, nhưng đại thể là sự bộc bạch tâm sự của mình về thơ, về cuộc đời. Bây giờ đọc lại thì thấy ngô nghê, cổ làm ra vẻ "trịnh trọng" người lớn, nhưng thật tình, mỗi khi nhắm lại những câu thơ này, tôi vẫn còn cảm động vô cùng.

Năm 1987, lúc đã qua ngưỡng "tam thập" (35 tuổi), tôi viết bài thơ "Thanh Ca". Bài thơ viết một mạch, khá dài, không dấu chấm dấu phẩy gì hết, để bày tỏ quan niệm về thơ của mình, giờ đọc lại cũng thấy ngô nghê, hay hay vì cái ý bằng lòng phiêu bổng của nó. (Bài thơ này, tôi cũng in lại trong tuyển tập). Tiếp sau đó, cảm nhận về thơ gắn liền với số phận, số kiếp con người giữa thời buổi "tang thương

ngẫu lục", tôi đã viết:

*"Ta quý thơ như máu
Quý gạo cũng tương đương
Thời nhiều nhưong lộn lạo
Máu cũng phí như
thường..."*

(Thiệt Tình - Âm Vang Và
Sắc Màu)

Đến bây giờ, đã bước qua ngưỡng "lục thập" (63 tuổi), sống nơi đất khách quê người, tôi chỉ còn biết thơ là nơi chốn để mình tu: Tu Chữ và Tu Thơ. Tu như vậy cũng là tu Tâm theo nghĩa của Phật pháp. Tu để chờ một chuyển trở về cuối cùng cho một đời người. Như một vị thiền sư nào đó đã nói: "Ta từ hư không mà đến đây, rồi lại trở về với hư không." Nhẹ nhàng. Thanh thản. Cố gắng không dính mắc điều gì nữa. Vậy thôi!

Câu Khoa hỏi, thật tình tôi chẳng biết trả lời như thế nào cho thỏa. Mỗi một người làm thơ, đọc thơ đều có quan niệm riêng, cách nhìn riêng về thơ. Cả tỉ tỉ quan niệm, cách nhìn, cách hiểu, cách cảm nhận, làm sao tổng hợp cho hết được. Chỉ biết rằng, một bài thơ, một câu thơ mình viết ra (tất nhiên, trước hết là để bày tỏ nỗi lòng của mình), khi được công bố trên báo chí, hay các phương tiện truyền thông khác, gặp được sự cộng hưởng, cảm ứng của người đọc thì xem như mình được an ủi, hạnh phúc lớn lắm rồi. Còn quan niệm thơ là gì? Tôi xin phép được quay trở lại câu của nhà thơ Bùi Giáng nêu trên là đề huề, vui vẻ, thơ mộng nhất vậy."

Đọc thư phúc đáp của nhà thơ NLV, tôi nhận ra được tính xuyên suốt và nhất quán trong thơ ông: "Máu" và "Âm" chính là định mệnh của thơ NLV, cũng chính là nguồn cảm hứng bất tận trong thơ NLV, kể từ lúc tóc còn xanh cho đến lúc tóc đã bạc trắng như bây giờ.

Thật vậy, từ những bài thơ được sưu tầm lại (1969-1975) cho đến những tập thơ "Âm Vang Và Sắc Màu", "Phương Y", "Hòa Âm Âm Âm Âm...", "Huyết Âm", "Tinh Âm", "Bốn Câu Thất Huyền Âm", "Tám



Câu Lục Huyền Âm", "Năm Chữ Năm Câu", "Năm Chữ Ngàn Câu", thơ NLV là một chuỗi dài vang vọng bất tận của "Máu" và "Âm" bằng đủ loại tiết tấu: Lãng động, trầm hùng, bi tráng, bi thiết, bạo liệt, dữ dội, tịch mịch... Tôi nhớ, nhà thơ Nguyễn Thị Khánh Minh trong một bài viết, đã mô tả, ví von một cách hình ảnh, đại ý rằng, mỗi tập thơ của NLV là một dòng chảy nhỏ của một con suối, để rồi hợp thành một dòng chảy lớn của một con sông, trôi ra biển rộng muôn trùng. Tôi nghĩ, nhận xét này phần nào đã nói lên được một cách khái quát về đặc điểm và tâm vóc thơ NLV.

"Hòa Âm Âm Âm Âm..." là tập thơ sung mãn và phong phú nhất của NLV, được ấn hành sau 5 năm ông định cư tại Hoa Kỳ. Khác hẳn với "Âm Vang Và Sắc Màu", "Phương Y" trước đây khi còn ở Việt Nam, với tính cô đọng, thâm trầm - "Hòa Âm Âm Âm Âm..." đã hòa quyền âm vang bi hùng, bi tráng một cách mê mông, sâu thẳm của nhà thơ khi phải sống cô độc, chịu nhiều cảnh ngộ bi kịch thương tâm nơi xứ người. Theo tôi, đây là tập thơ "đỉnh cao" của NLV, hội tụ tinh túy tài hoa, với tư tưởng rất uyên áo. Chính nhà thơ Nguyễn Tôn Nhan, người bạn tri âm tri kỷ của NLV, trong bức thư gửi cho bạn mình, đã viết

một cách thảng thốt trước Thi Ca của NLV: "Chỉ thấy Tinh-Linh, phải đâu là chữ!....Tôi phải cảm ơn Vy nhiều lắm. Hãy cho tôi đọc nhiều thơ nữa đi, đọc suốt đời càng thích. Vì "chữ" của Vy đâu phải chỉ là "chữ" không thôi, nó chính là TÍNH-LINH của chúng ta, dù chỉ là loại Tinh-Linh đầy những máu."

Tiếp sau đó, liên tục các tập thơ "Huyết Âm" dữ dội, bạo liệt tuôn trào; "Tinh Âm" lãng động, bi thiết; "Bốn Câu Thất Huyền Âm" và "Tám Câu Lục Huyền Âm" càng lãng động và trầm sâu hơn; "Năm Chữ Năm Câu" và "Năm Chữ Ngàn Câu" vi diệu và uyên áo, thơ NLV đã thực sự đi đến "mùa hương chín" của Thi Ca và Tư Tưởng.

Đặc biệt, tập thơ "Huyết Âm", theo tôi, là tập thơ dữ dội và bạo liệt nhất về sức Thấy và sức Nghe của nhà thơ. Ngay đầu tập thơ, nhà thơ viết 4 câu thơ song thất lục bát, mỗi chữ đều viết hoa (có lẽ là để nhấn mạnh từng chữ):

*"Gió Bức Bách Trong Tờ
Giấy Lật*

*Thơ Muôn Trùng Phơ Phất
Nẻo Xa*

*Ngàn Thâu Bích Huyết
Chiêu Hoa*

*Ngàn Trùng U Mộng Người-
Ma U Hoài..."*

Tuy không hiểu hết các ẩn dụ của nhà thơ trong 4 câu thơ trên, nhưng khi đọc lên một cách chậm rãi, tôi cảm nhận được khí lực, thần thái của thơ thật dữ dội, uyên áo, nói về thân phận của kiếp người.

Nhà thơ Lý Đợi, trong Lời Bạt cho "Huyết Âm" đã trích lại giải thích ý nghĩa của "Huyết Âm" mà nhà thơ NLV đã giải bày: "Huyết, trong từ Hán Việt có hai nghĩa chính: Máu và Lệ. Huyết Âm: Âm vang của Máu và Lệ, khóc cười đủ các kiểu cho nó xôm tụ. Lấy hào cứu cứu làm gốc, nên đánh số từ 1 đến 81 (9 x 9 = 81), thêm một bài ngoại tập: Huyết Âm Tây Tạng, như một tiếng thở dài giữa thời mạt pháp." Trong đoạn cuối của Lời Bạt, nhà thơ Lý Đợi viết:

"Đọc thơ là đọc giữa hai

hàng chữ, giữa hai con âm, nhiều người đã nói như vậy, nghe đã mòn tai. Nhưng quả là có những trường hợp, không làm như vậy không được. Nguyễn Lương Vỹ đã tìm mọi cách để nhét những ưu uất của mình vào giữa hai con âm. Tìm cách hướng người đọc vào những động thái bên lề, nhằm quên đi một thực tại đang được dựng xây bằng máu và nước mắt.

Trong một cách nào đó, đọc Huyết Âm cũng như là:

Dục cùng thiên lý mục

Cánh thượng nhất tầng lâu

(Muốn tận cái nhìn ngàn dặm)

Thì cứ lên thêm một tầng lâu nữa).

(Vương Chi Hoán)"

Như vậy đã rõ, Huyết: Máu và Lẽ, "Huyết" và "Âm" chắc là để mình chứng, mình giải thêm cõi thơ, hồn thơ NLV mà thôi. Thơ trong "Huyết Âm" phần lớn là thơ ngắn, chỉ có đánh số mà không có tựa đề, có khi rất ngắn nhưng dữ dội và quyết liệt bằng sức Thấy sức Nghe xuyên thấu và kinh hoàng của nhà thơ:

"Róc huyết âm

Đá khốc

Xanh

Tuyệt đối... "

(# 1)

"Mẹ huyền vi

Rung huyết

Đón tinh Cha

A! Gái huyền

Đẻ đá

Cái Người-Ma"

(# 5)

"Hoàng hôn muôn thế kỷ sau

Dứt khoát

Thơ

Còn

Đỏ

Au..."

(# 33)

Đến "Tinh Âm", thơ càng cô đọng và vi diệu hơn: "Ôi con chữ máu rung / Ôi cái nghĩa kỳ cùng... " hay 3 bài thơ Nhị Tuyệt: "Nghĩa đời trong lá khô / Ý đời trong



mầm biếc..." - "Cõi máu phơi tiếng hú / Óc phơi ngọn nển mù..." - "Muôn chiều. Chiều hết đời / Muôn đời. Đời phơi mây..." Thơ đã đạt đến "ý tại ngôn ngoại", không thể nghĩ bàn, chỉ còn lại sự cảm nhận, rung động, cảm ứng của người đọc thơ với thơ mà thôi.

Những tập thơ tiếp sau, "Bốn Câu Thất Huyền Âm", "Tám Câu Lục Huyền Âm", "Năm Chữ Năm Câu", "Năm Chữ Ngàn Câu", thơ NLV ngày càng đi sâu vào cấu trúc tiếng Việt với nhiều thể loại thơ truyền thống, mà tập trung nhất, phong phú nhất là 2 tập thơ "Năm Chữ Năm Câu", "Năm Chữ Ngàn Câu". Đây là 2 tập thơ thể hiện nỗ lực sáng tạo rất độc đáo và vi diệu của nhà thơ, với ngôn ngữ thơ rất bình dị, trong sáng, đa phần là âm thuần Việt, nhưng ý tứ, tư tưởng trong thơ rất mênh mông, sâu thẳm về sức Nhìn, sức Thấy và sức Nghe:

"nhìn trong thơ thấy đạo

nhìn trong đạo thấy thơ

nhìn trong thơ thấy gạo

nhìn trong gạo thấy mình

có-không thiết rất rạo"

"nhìn trong hạt thấy mầm

nhìn trong mầm thấy mộ

nhìn trong mộ thấy âm

nhìn trong âm thấy số

ôi tượng số diệc cam..."

hay là:

"thấy và nghe huyết tan

từ rất lâu trong chữ

chữ lòn trong nắng tàn

ta lòn trong mưa lụi

lượn lên phù hú vang..."

(Trích Năm Chữ Năm Câu)

Khi tôi đặt vấn đề với nhà thơ NLV, vì sao cấu trúc, thể

loại trong thơ ông đa phần là thơ có vần theo kiểu truyền thống mà ít thơ tự do hay không có thơ theo kiểu hậu hiện đại? Ông trả lời chậm rãi và chân thành: "Có thể là do tôi đã quen với cách sống kỷ luật, kham nhẫn và chịu đựng với chính bản thân từ lúc thiếu thời. Càng sống, càng trải nghiệm, thì tôi lại nhận ra rằng: Kỷ luật, kham nhẫn và chịu đựng cũng chính là phương pháp tu tập tốt nhất để bản thân mình ngày càng được hoàn thiện, thật sự đạt đến tự do, tự tại, được sống một cách trọn vẹn với cái-đang-là bất tuyệt. Thiển nghĩ, thơ cũng vậy. Thơ có vần, tuân thủ theo luật tắc, hoàn toàn không đồng nghĩa với gò bó, câu thúc, khổ khan, cổ hủ mà như ý trên đã giải bày cái diệu nghĩa của kỷ luật, kham nhẫn và chịu đựng đối với người mà tôi tam gọi là Tu Chữ, Tu Thơ. Thể loại, trường phái, cấu trúc trong thơ không phải là vấn đề quan trọng, sinh tử của thơ, mà suy cho cùng, chính là hồn vía của chữ, của thơ. Thông qua sức Thấy và sức Nghe, làm thế nào để hồn vía của chữ, của thơ tạo được rung cảm cho chính mình, rồi sau đó cảm ứng đến với người đọc. Đó mới là cái chính, cái cốt lõi, cái đáng suy nghĩ nhất trong quá trình sáng tạo thơ. Chỉ xin mạo muội lam bàn đôi điều như vậy thôi."

Tôi rất thấm thía về những giải bày của ông. Cũng từ giải bày trên, có thể chiêm nghiệm thêm rằng, quá trình sáng tạo thơ, cũng là quá trình tu tập về tâm thức, hiểu theo nghĩa tích cực nhất, nhận bản nhất:

"Mỗi chữ mỗi kiếp cháy sáng rực

Thâm âm thâm u từ lâu nay..."

(Huyết Âm)

Đối với tôi, tuyển tập thơ 45 năm của NLV là một trong những tác phẩm rất có giá trị của thi ca đương đại Việt Nam. Tôi rất tâm đắc nhận định của nhà thơ Nguyễn Tôn Nhan về

thơ NLV: "Chỉ có Tính-Linh, phải đâu là chữ!". Thật vậy, càng đọc và chiêm nghiệm thơ NLV, chữ thơ NLV không còn là những con chữ bình thường nữa, mà chữ thơ đã trở thành hồn vía, thành Tính-Linh. Mỗi chữ thơ, câu thơ, bài thơ của NLV đã được viết ra từ một tâm lực đầy kỷ luật, kham nhẫn và chịu đựng, với tình yêu tận hiến cho thơ một cách tha thiết và mãnh liệt. Vì vậy, tôi nghĩ, nội lực thơ của NLV ngày càng thâm hậu theo thời gian, với một hồn thơ mệnh mông và sâu thẳm của Nhân Bản và Minh Triết.

Tính-Linh trong thơ NLV là "Chữ nén huyền âm Tượng Số ngân dài" (Huyết Âm). Sức "nén", sức cô đọng của chữ để trở thành "huyền âm Tượng Số ngân dài" trước thử thách khắc nghiệt của thời gian và sự quên lãng. Đó cũng chính là giá trị nội tại của thơ NLV, "Nghĩa đời trong lá khô / Ý đời trong mầm biếc". Đó cũng chính là bản hòa âm bất tuyệt của cái-đang-là, cái Thực Tại Hiện Tiền đang trôi chảy trong từng sát na. Tôi thật sự cảm động khi đọc 4 câu thơ sau đây:

*"Hỏi cái Mình ngồi đó
Có nhớ cái Ta xa?
Chợt quên rồi chợt nhớ
Thảng thốt giọt lệ sa."*

(Trích Năm Chữ Ngàn Câu)

Câu hỏi thoát nghe qua, có vẻ rất bình thường, nhưng có mấy ai đã hỏi với chính mình như vậy, để rồi "Thảng thốt giọt lệ sa"?!

Nhà thơ nhẹ nhàng viết trong "Lời Thưa" tập thơ "Năm Chữ Ngàn Câu", từ tốn nhưng đầy niềm bi mẫn, cảm hoài:

*"Câu hỏi đã từ rất lâu,
không lời vọng lại hồi đáp."*

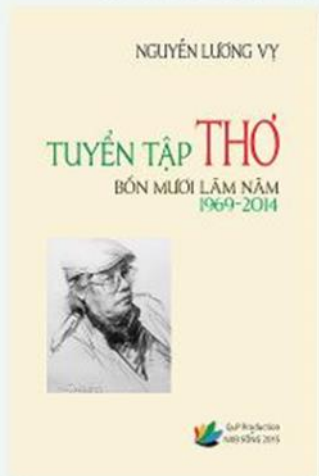
*Câu trả lời vẫn còn im
lặng, âm thầm trong những
giắc mộng dĩ thường."*

Câu hỏi của NLV cũng chính là câu hỏi của William Shakespeare đã đặt ra cho Tây Phương từ khá lâu theo lối trực tiếp: "To be or not to be, that is the question" (Tồn tại hay không tồn tại. Đó chính là vấn đề). Đó cũng là câu hỏi về

TRẦN TRỌNG GIỚI THIỆU

TUYỂN TẬP THƠ 45 NĂM (1969-2014)

CỦA NHÀ THƠ NGUYỄN LƯƠNG VY



- QeP Production kết hợp với NXB SÔNG, Nam California.
Ấn hành tháng 10.2015.

- Sách dày 700 trang, với trên 600 bài thơ chọn lọc và những bài viết, nhận định của các thân hữu: Bùi Giáng, Cung Tích Biền, Du Tử Lê, Nguyễn Tôn Nhan, Hồ Ngọc Ngự, Võ Chân Cửu, Nguyễn Thị Khánh Minh, Lê Giang Trần, Trịnh Y Thu, Tô Đăng Khoa, Lý Đợi.

- Giá bán: \$ 34USD/1 cuốn (chưa kể cước phí bưu điện).

Liên lạc:

1. NXB SÔNG:
- 15751 Brookhurst St, # 225 - Westminster, CA 92683
- Tel: 714-531-5362
- Email: nhaxuatbansong@gmail.com

2. Tác giả:
Quý thân hữu hay bạn đọc nào muốn mua sách để hỗ trợ tác giả, xin liên lạc trực tiếp theo địa chỉ (gửi thư theo đường bưu điện) hay địa chỉ email dưới đây:

Vy Nguyen
PO Box 20022
Fountain Valley, CA 92728-0022
Kèm theo check \$40 USD (36USD/1 cuốn sách + 6USD cước phí bưu điện) gửi đến Vy Nguyen.
Email: luongvynguyen2@gmail.com

"... Nguyễn Lương Vy rất nghiêm túc với chữ nghĩa riêng mình, tận hiến cho nghiệp dĩ, và rất sáng suốt không làm nhiên liệu đốt cháy vô dụng, cho bất cứ trào lưu, trường phái cạnh tân nào rạt nào.

Trong lịch sử thi ca Việt nam, đương nhiên là Ngoài-Hệ-Thống-Chuồng-Trại-Bầm-Trầy, chúng ta đã hạnh phúc có những Nhà thơ lớn, những trạng thái sáng sủa, Ở đó mỗi Di-nhân có một Cốt đời đẹp, một Cốt thơ lạ và rất riêng. Mai kia, một ít tài năng hiếm hoi từ những kẻ tới sau, mà nếu vinh hạnh nhắc nhớ, không thể nào không nhắc tới Nguyễn Lương Vy, cái học bay lên vút tận trời."

Cung Tích Biền

"... Nguyễn không chỉ có được cho mình một nội lực thi ca thâm hậu, một đam mê quyết liệt tới mức sẵn lòng đánh đổi một tiện nghi, may mắn (?) đời thường và, nhất là những thâm kịch, ngộ nhận mà Nguyễn đã trải qua tự những ngày thơ ấu tới hôm nay! ... Tất cả vốn còn đeo đẳng Nguyễn, như thế, đó mới chính là chiếc bóng, thế nhận dạng, song hành cùng Nguyễn trong cuộc trường chinh chữ, nghĩa mang tính sử-thi trên lộ trình thi ca của riêng ông..."

Vật tôi, sự hiện diện của ông mang tính nhất quán: Tinh độc-bành của một Nguyễn Lương Vy, thi sĩ, từ khởi đầu, quá khứ; tới "Năm chữ ngàn câu", hôm nay, khi ông đã bước qua tuổi sáu mươi -- Giữ nhân gian trọn trắng bị ai này."

Du Tử Lê

"... Không có những thử nghiệm mới lạ hoặc những hình thức làm dáng kiểu gì. Không có những kiểu vát dòng ngược ngao hay những ki hiệu gạch ngang gạch chéo ngoắt ngoáy như thơ của nhiều nhà thơ ngày nay. Không có những thi ảnh trừu tượng, bí hiểm, làm dáng. Thơ Nguyễn Lương Vy chỉ về ý nghĩa và nghệ thuật phối từ. Nhà thơ cần trong với chữ nghĩa vốn là truyền thống của thi ca Việt Nam từ thời Trung đại. Đọc thơ Nguyễn Lương Vy, tôi ít bắt gặp những từ hào nhoáng, ngọt ngào. Thế nhưng, nhờ tài năng và một tâm hồn yêu thơ của ông, Nguyễn Lương Vy đã khéo léo sắp đặt những từ tưởng là tầm thường như hòn sỏi bên cạnh nhau để biến chúng thành chuỗi ngọc sáng ngời."

Trịnh Y Thu

"Being" mà Martin Heidegger đã dành trọn đời để soi sáng ý nghĩa của nó. Nhưng để có thể tiếp xúc với câu hỏi của "Being", đòi hỏi chúng ta cần có một thái độ thích hợp đối với ngôn ngữ, mà theo Heidegger thì:

"As soon as we have the thing before our eyes, and in our hearts an ear for the word, thinking proper." (Heidegger - Building Dwelling Thinking).

Tạm dịch:
"Ngay khi một điều gì phơi bày ra trước mắt, và trong tâm chúng ta biết lắng nghe ngôn từ (cảm ứng cho chính nó), ấy là lúc tư duy khai phóng."

Tôi rất hạnh phúc là một độc giả rất yêu và quý thơ NLV, một người em, người bạn vong niên của nhà thơ NLV. Bài viết này, tạm gọi là chút tình tri ngộ, tri tình, tri ân cùng ông giữa cõi đời và cõi người rất mong manh, mỏng ảo này. Và, cũng giống như nhà thơ Nguyễn Tôn Nhan, tôi rất mong sẽ được đọc thơ NLV nhiều hơn nữa, vì thơ NLV "Chỉ thấy Tính-Linh, phải đâu là chữ!... nó chính là TÍNH-LINH của chúng ta, dù chỉ là loại Tính-Linh đầy những máu."

Westminster - CA,
September 20, 2015
TÔ ĐĂNG KHOA

Khi Di Trang niệm Phật

NGUYỄN GIÁC

Di Trang là em của má tôi. Nếu không kể bên phía má, tôi có thể gọi di bằng vai thấp hơn. Đơn giản, ba tôi là chú của chồng di Trang. Khi ba tôi rời Hà Tĩnh để vào Nam, vào một thời xưa lắm, nghĩa là nói kiểu dân gian là năm một ngàn chín trăm gì đó, có dẫn theo một người cháu. Thế rồi, khi ghé Nha Trang, hai chú cháu kết hôn với hai chị em.

Vậy mà tôi sinh ở Sài Gòn, vì ba tôi làm cho ngành hỏa xa, bây giờ gọi là ngành đường sắt. Trí nhớ về thời xa xưa không nhiều. Nếu nói về địa dư, tôi còn nhớ mang máng hồi nhỏ có đi vài nơi, dĩ nhiên là được người lớn dắt đi.

Nãy giờ quên. Lẽ ra đầu truyện (nếu đây là truyện, vâng, hẳn là cũng có chút hư cấu, vì tôi không thể nhớ chính xác mọi chuyện trên đời này), cần nói rõ rằng di Trang được nhiều người ở Quận Cam biết tới. Nói tới cao tột cùng trong cộng đồng, di Trang có quen biết nhiều thập niên với cụ Lê Khắc Lý, người từng là Chủ tịch Cộng Đồng, từ thời trước 1975 ở Sài Gòn; lúc đó, di làm thư ký ở Sở Tổng Quản Trị, nơi bác Lý giữ chức Giám đốc hay tương tự trong Sở. Nếu nói về cõi người già, Di Trang cũng từng hoạt động trong Hội Cao Niên Á Mỹ của bác Từ Dung, làm nhiều việc linh tinh...

Nhưng nơi đây, chúng ta chủ yếu là nói chuyện nhà Phật. Bây giờ, Di Trang đã rời Quận Cam để sang Florida. Tôi không có cơ hội nói chuyện Phật pháp với di nữa, dù là trước giờ vốn đã nói chuyện đạo là không nhiều, nhưng

trong lòng vẫn băng khuâng.

Di Trang tin vào Đức Phật một cách tự nhiên. Đúng ra, cả dòng họ tôi là như thế. Chồng của di khuất núi thời đầu thập niên 1960s. Tôi không có nhiều kỷ niệm với chồng của di, nhưng đã quen gọi chồng của di là "anh Thọ," nghĩa là, gọi theo bên nội. Gọi "anh," vì anh là cháu của ba tôi. Ký ức của tôi về anh chỉ mang máng là, khoảng năm tôi 4 hay 5 tuổi, được đưa ra biển Nha Trang tắm, tự nhiên sụp té, ngộp nước, sắc nước bị đất, rồi khóc lớn tiếng, thế rồi anh Thọ ôm tôi vào bờ. Bây giờ, mỗi lần nhớ tới hình ảnh bé thơ lúc đó, tôi vẫn nghe văng vẳng tiếng sóng biển vỗ vào bờ, và cảm nhận làn gió lạnh buốt, thổi phất phơ chòm tóc nhí đồng... Kỷ niệm khác nữa, là tỉnh Long An, nơi anh Thọ về đơn vị nơi đó và rồi tử trận ở tỉnh này; nơi đó, tôi còn nhớ món ăn để cơm nhét đậu phụng chiên giòn là tuyệt vời. Ký ức thời thơ ấu của tôi chỉ mang máng như thế.

Nếu nói về cõi nhà Phật, Di Trang cũng là người có nhiều công quả với nhà chùa. Có vài năm, tuần nào di cũng vào bếp Chùa Hoa Nghiêm ở Santa Ana, phụ việc lật rau, gọt khoai... Đó là thời, tuy đã cao niên, nhưng sức khỏe di bình thường. Có lần, di kể rằng Thầy Pháp Tánh hôm đó xuống bếp, rầy mấy bà gắt quá, bắt tất cả lên chính điện niệm Phật, vì cứ ngồi dưới bếp thì biết tới bao giờ hiểu đạo... Tôi không biết di thích lựa chọn nào hơn -- muốn ngồi dưới bếp chùa, hay

muốn lên chính điện tụng kinh, niệm Phật. Nhưng dĩ nhiên, di lúc nào cũng kính trọng quý thầy.

Tôi còn nhớ di đặc biệt ưa hỏi thăm về đứa em thứ ba của tôi ở Sài Gòn, tên là Danh, nhưng tên ở nhà là Chút. Cô này bị bệnh chậm trí, tội nghiệp, không hiểu tại bẩm sinh, hay bị té, hay vì bệnh gì gây ra. Có một lần, di Trang nói với tôi rằng, di tin rằng kiếp trước của con nhỏ Chút là di Đậu. Tôi hỏi sao tin vậy. Lúc đó là mới mấy năm trước, tôi chở di Trang đi đâu đó, có lẽ đi chợ, hay đưa di về khu người già. Nghĩa là, di Trang để chuyện này cả mấy thập niên, rồi bất chợt mới nói.

Có vẻ như bí mật lắm. Di kể rằng di Đậu chết năm 17 tuổi. Nên ghi thêm rằng, má tôi là chị cả, rồi tới di Đậu, rồi tới di Trang, rồi tới di Diễm. Lý do bệnh sao đó, có lẽ thương hàn. Thời đó, y khoa chưa tiến bộ, chết trẻ là thường. Nhà ở Dĩ An, gần khu nhà ga. Di Trang nói, trông mặt con Chút là di Trang thấy y hệt di Đậu; mà trước khi di Đậu mất, có nói, và di Trang nghe được: "Em mang ơn chị, kiếp sau sẽ trả."

Tôi nghe, chỉ ghi nhận thôi, không dám phê phán. Trong lòng nghĩ rằng, gene của dòng họ đôi khi có người trông giống người của thế hệ trước, cũng là thường. Nhưng, ai mà biết hết chuyện cõi này.

Di Trang mê coi phim bộ. Khoảng chừng chục năm trước, thời đó chưa có truyền hình nhiều như bây giờ, di phải thuê băng video về nhà xem. Có khi tôi chở di ra một tiệm ở Bolsa

để đi thuê video, mỗi lần khoảng 20 cuốn, hay 30 cuốn bằng. Nghĩa là, phải mang theo giỏ xách, và, dĩ nhiên, thẻ của tiệm bằng đó. Có khi nhỏ Vân, em tôi chở đi đi đổi bằng.

Lòng tôi lo sợ, nghĩ rằng trong khi đi xem phim bộ Đại Hàn, rủi đúng tim chết, là kiếp sau hẳn là thác sanh ở xứ kim chi. Tôi nói, sao đi Trang không để toàn bộ thì giờ để tu học. Đi nói, đi mỗi ngày 2 thời kinh nhật tụng là đủ. Tôi nói, tu như thế không đủ đâu, vì một ngày 24 giờ, chỉ tu có 2 giờ là hồng. Mà đi Trang nè, đi ngồi tụng kinh cũng đâu có toàn tâm, toàn lực, vì đi cứ nhớ mấy đứa con, mấy đứa cháu ở Sài Gòn, có khi chợt nhớ là phim bộ tới chỗ ly kỳ gay cấn... đúng không.

Đi nói, đúng vậy đó, nhưng phim bộ hay quá mà.

Tôi nói, phim nào cũng y như nhau thôi, cứ có một chàng và một nàng, rồi thấy vô người thứ ba, thế là thành chuyện ly kỳ gay cấn, hay là kiểu chàng công tử mê cô ôsin, rồi văn văn... Có gì khác đâu?

Đi nói, có khác chứ, tài tử đẹp, áo quần đẹp, cảnh tuyệt trên sông nước Hàn quốc đẹp, ngoài đời không thấy...

Tôi nói, nếu đi cứ mê coi này như thế, làm sao vắng sanh lên cõi Phật chứ...

Hể nghe nhắc tới Đức Phật, đi không cãi nữa.

Trong mấy đứa con đi Trang, đi lo nhất là thằng Tuấn. Tên ở nhà gọi là Cu, nhưng rồi khi lớn, mọi người quên cái tên ấy đi, vì tên xấu chỉ đặt khi còn nhỏ, để theo thói quen, tên xấu sẽ không xảy ra chuyện quý tha, mà bắt gì đó. Nói chuyện tên xấu,



cũng cần ghi rằng, thỉnh thoảng, khi đi nói chuyện với tôi, hay đi nói với nhỏ Vân, vẫn gọi tôi là Chít, khi ở ngoài công chúng mới gọi tên là Hải.

Đi lo cho Tuấn vì, anh này sức khỏe kém, người ốm nhom, dễ mệt, tay chân lại vụng về. Có một lúc, Tuấn về Cần Thơ, theo bạn học nghề mộc. Đó là điện thoại cho biết, tôi chỉ nghe kể lại thôi. Tuấn nói sẽ tạc một chiếc mõ bằng gỗ mít, rồi sẽ gửi sang cho đi Trang dùng khi tụng kinh. Sau vì lý do gì đó, tôi lại nghe Tuấn về lại Sài Gòn, nhưng không làm nghề mộc, mà đi làm hăng. Nghĩa là, tay nghề của chàng cũng vụng lắm. Vậy rồi, Tuấn cũng có vợ. Mỗi tháng đi đều gửi tiền về cho Tuấn, nghĩa là bên này, đi sống tiết kiệm lắm, vì tiền già đâu có bao nhiêu.

Rồi Tuấn gửi sang cho đi Trang chiếc mõ. Tôi nhìn thấy cũng bình thường như mọi chiếc mõ khác, nhưng đúng là có nét thô sơ hơn. Tôi không hỏi đi, xem có phải mõ này đúng là Tuấn điêu khắc ra, hay là nhóm bạn thợ của Tuấn. Nhìn thì thấy có nét thô sơ, nhưng nghe vẫn không thấy khác các mõ khác. Vì hỏi nhiều, đi lại đâm ra nghi vấn.

Tôi nói, đi Trang tụng kinh với mõ này là hay lắm, xem như thằng Tuấn cũng có công đức.

Đi nói, tiếng mõ có khác đó, hay hơn các mõ khác, rồi tôi đi nằm ngủ là nghe âm vang tiếng mõ trong giấc ngủ, cả trong giấc mơ.

Tôi nói, giấc ngủ không mơ, mới tốt cho sức khỏe. Nhưng đi nè, thà là đi tụng kinh niệm Phật cả ngày, còn hơn là coi phim bộ Đại Hàn.

Đi nói, hết thuê video rồi, bây giờ nhiều đài truyền hình, coi phim trên đài thôi.

Tôi nói, mỗi phim, mỗi đài là mỗi cõi chúng sanh tham sân si, đâu có bao nhiêu chương trình nói pháp đâu.

Đi nói, bây giờ cũng có phim bộ về Đức Phật rồi.

Tôi không nói thêm, không bàn luận... vì thâm

tâm, vẫn ưa đọc hơn là xem phim, vì Đức Phật mà có hình tượng, dù đẹp cỡ nào đi nữa, cũng kỳ kỳ thể nào ấy. Nhưng, thà đi xem phim Đức Phật, còn hơn là xem phim lãng mạn.

Con của đi Trang bên Mỹ chỉ có hai đứa con gái: Hà ở Nebraska, Nhật ở Florida. Đứa nào cũng có chồng con, nên bận rộn vô chừng. Thỉnh thoảng, đi vẫn bày tỏ quan tâm về hai đứa ở Mỹ, và mấy đứa còn ở Sài Gòn. Còn ở Quận Cam, đi chỉ có cháu, đó là tôi và nhỏ Vân; hai đứa cháu này cũng bận kinh khủng. Tôi làm nghề báo, lại ưa bỏ ăn, bỏ ngủ để đọc kinh... thì giờ đâu mà gần đi. Còn nhỏ Vân làm ở tiệm ăn Tàu, ngày nào cũng đi bộ như lực sĩ đường trường. Thế nên, đi ở Quận Cam cũng quạnh quẽ vậy.

Bây giờ đi đã sang Florida ở với Nhật. Thực ra, khi viết chữ, ghi là Nhật, nhưng cả nhà khi nói chuyện chỉ gọi là "con Nhựt." Gọi thế là thói quen, chớ Nhật cũng già rồi, vào ngũ thập rồi.

Nhân duyên đi rời Quận Cam cũng dài dòng.

Mười năm ngoái, Tuấn chết. Đi đâu có về VN kịp. Thôi thì về trễ. Tôi nghiệp, rồi ai cũng ra đi, chỉ sớm hay muộn thôi. Nhưng hình ảnh tóc trắng tiền đưa tóc xanh lúc nào cũng xúc động nhiều lần hơn bình thường. Nói nhỏ chỗ này, tôi không ưa cảnh tang lễ trong phim bộ, dù của Đại Hàn hay Đài Loan. Lúc nào cũng cảnh tuyết rơi, hay lá rơi, các phụ nữ đều đẹp tuyệt trần bày tỏ ưu sầu. Tuy khăn tang trong phim là không thật, nhưng họ đều khóc mũi mẩn trong tiếng nhạc đệm của đàn dương cầm...

Đời thực đâu có như thế. Làm gì có nhạc đệm như phim, chủ yếu chỉ có tiếng tụng kinh của ban hộ niệm, hay từ máy thôi. Phần hay nhất trong tang lễ là phần thuyết linh của quý tăng ni, rồi tới màn điệu văn từ biệt từ các bạn thân, và văn vãn.

Cần để nói thêm... Đi kể,

buổi chiều hôm đó dì tụng kinh, tự nhiên tay cầm dùi mõ nặng kinh khủng. Dì lo là dì trở bệnh. Hễ dì nhắc tay mõ lên, là như có sức nặng ghì xuống.

Dì kể rằng lúc đó, khi dì quay nghiêng sang một bên, vì đổi thế cho đỡ đau chân, vì già rồi, xương cốt đưng đầu cũng đau đó, tự nhiên dùi mõ lăn xuống sàn, tới đầu bàn chân của dì. Dì thắc mắc, không nhớ hồi nãy dì để dùi mõ ở đâu mà sao lại lăn như thế. Tụng kinh lại, tay cũng ghì nặng, không gõ mõ được. Nhưng lòng của dì vẫn nhẹ nhàng, không có gì u sầu, theo dì nhớ lại, chỉ tự nhiên muốn ngủ.

Khi dì vào giấc ngủ đêm đó, dì mơ thấy chiếc mõ hiện ra lơ lửng như chiếc hoa sen bay giữa trời. Tự nhiên trong giấc mơ, khi thấy như thế, dì tụng chú Đại Bi, hết một biển, rồi niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Tới sáng, có điện thoại từ Việt Nam gọi sang, nói Tuấn từ trần rồi.

Sau, dì kể lại, tôi nói thôi, có lẽ đó là chiêm lành, nhưng không ai biết được.

Dì nói, thời kinh buổi sáng, dì dùng mõ lại thấy nhẹ nhàng, nhưng chủ yếu tụng gấp, vì phải lo chuyện tang gia mà. Nghĩa là, không có gì trở ngại hay nặng nề với tay mõ nữa.

Tôi an ủi, dì ơi, ngày nào dì cũng tụng Bát Nhã Tâm Kinh là biết rồi, thân nào cũng là sắc thọ tướng hành thức, rồi cũng vốn thực là không rồi, nhưng thế là chiêm lành đó, vì hễ hoa sen bay, là chiêm lành mà.

Mới mấy tuần trước, dì Trang đi cấp cứu. Sau đó, Nhật từ Florida bay sang, đón dì sang để ở chung nhà, chăm sóc cho dì. Khi đưa tiễn dì ở phi trường Orange County (hay có lẽ, phi trường Los Angeles, tôi không nhớ chính xác, vì tuổi tôi cũng lục thập nhi nhĩ thuận rồi, khi nhớ, khi quên), lòng tôi bùi ngùi.

Lúc đó, dì Trang ngồi xe lăn. May mắn, anh Phát, người do Quận Cam trao nhiệm vụ

chăm sóc dì mỗi tuần mấy giờ, có chiếc xe van không lỗ, chở được chiếc xe lăn, mà tôi thấy là chiếc xe cà tàng của tôi không thể nào có chỗ.

Hình ảnh một bà cụ tóc trắng, ngồi xe lăn, được tiễn ra phi trường, có gì như không thực.

Tôi nói, cố ý giỡn, cho bớt cảm động, Vân nè, Nhật nè, anh Phát nè, chụp hình nhen, cười nhen...

Khi Nhật bước tới cổng có gần mấy dò vũ khí, vì xe lăn

của dì sẽ có nhân viên phi trường đẩy sau, tôi dặn với theo Nhật, nhớ đừng làm lạc mất cái mõ của anh Tuấn nghe chưa. Rồi nói với dì, dì Trang ơi, đi nhớ vui nhen, nhớ tụng kinh niệm Phật hàng ngày nhen...

Khi tôi lái xe về nhà, tự nhiên nước mắt ứa ra, trong khi bài chú Đại Bi thời thơ ấu tự nhiên nghe lại âm vang trong đầu...

Nguyễn Giác

EM THẤY GÌ...?

*Em thấy được gì qua mưa đêm
Giọt rơi rơi tí tách bên thềm
Phải chăng em thương người nghèo khó
Lạnh lẽo không nhà trong mưa đêm...*

*Em thấy được gì qua sương rơi
Những hạt sương lỏng lánh tựa sao trời
Phải chăng em thấy đời mỏng mảnh
Mới đó rồi tàn như sương rơi...*

*Em thấy được gì qua sông trôi
Những dòng sông len lỏi qua núi đồi
Ngàn nhánh cũng trôi về biển lớn
Em phải làm gì...? vì lợi ích chung đôi...*

*Em thấy được gì nơi khơi xa
Sóng nước bao la biển mặn mà
Phải chăng đó chính là nước mắt
Của ngàn nhân sanh cõi ta bà...*

*Em thấy được gì qua mây bay
Lững thững buồn trôi giữa chiều tà
Phải chăng nay lòng mình nhẹ quá
Duyên đến duyên đi chẳng xót xa...*

*Đạo lý ở đời ấy do ta
Nhìn ngắm thật sâu mới đậm đà
Vạn sự thoáng qua trong tầm mắt
Thanh tịnh thân tâm mới thấy ra...*

thơ

HỒ BÍCH HỢP



Đảo khí

Nguyên tác: *Sarugashima* của **Dazai Osamu**

Người dịch: **QUỲNH CHI**

Hãy tưởng tượng nỗi phiền muộn của tôi sau khi vượt cả một đại dương để tới hòn đảo này. Đảo còn ngủ yên dưới màn sương dày đặc bao phủ, chẳng biết đang là ngày hay đêm. Tôi dụi mắt cố nhìn cho rõ toàn thể diện mạo của hòn đảo. Có vô số những phiến đá to lớn trần trụi dốc dác nằm chồng lên nhau, thỉnh thoảng thấp thoáng thấy có những cửa miệng đen ngòm đang há hốc của các hang động. Không biết đây có phải là núi hay không. Chẳng thấy một ngọn cỏ xanh nào cả.

Tôi lò dò đi bọc theo dưới chân ngọn núi đá. Thỉnh thoảng nghe thấy có tiếng hú ma quái vang lại từ một nơi không xa lắm. Không biết đó là tiếng chó sói hay tiếng gấu. Nhưng sau khi đã trải qua những gian nan mệt nhọc trên đường thiên lý, tôi đã trở nên gan dạ, chẳng hề bận tâm vì những tiếng hú ấy, cứ thế đi rào quanh khắp đảo.

Tôi ngạc nhiên vì phong cảnh trên đảo thật nhàm chán, đến đâu cũng chỉ thấy toàn là đường đá lộ cộc. Bên phải là núi đá, bên trái là những vách đá hoa cương hầu như dựng thẳng đứng, cao vút, áp sát ngay bên cạnh. Con đường ở giữa hai vách núi mà tôi đang đi, bề ngang gần hai thước, cứ mở mắt ra trước mặt.

Mình thử đi tới khi nào không còn đường đi xem nào. Những gian khổ và trần trở ngày qua giúp tôi giờ có được cái nhẹ khí không biết sợ là gì.

Đi được chừng nửa dặm, tôi lại đang đứng ở địa điểm



khí bắt đầu đi. Tôi chợt hiểu đó là một con đường đi vòng quanh núi đá. Chắc hẳn là tôi đã đi vòng quanh tới hai lần cùng một con đường ấy chứ không sai. Tôi mới biết rằng hòn đảo này nhỏ hơn tôi tưởng.

Màn sương dày đặc loảng dần khiến tôi trông thấy đỉnh núi án ngữ ngay trước mắt mình. Có ba đỉnh núi. Ở giữa là một đỉnh núi tròn, có lẽ cao đến gần mười thước. Đỉnh núi này lát những phiến đá phẳng có vân nhiều màu, triền núi chạy thoải về phía bên trái, tiếp nối với một đỉnh núi nhọn hoắt bên cạnh, phía triền núi còn lại là một vách đá cheo leo dốc dác tuột

xuống cho đến khoảng lưng chừng núi thì lại nối tiếp với một cái đồi khá rộng nổi bông lên. Ở chỗ vách đá ấy có một giòng thác nhỏ rơi xuống cái khe núi bên cạnh đỉnh đồi.

Vách đá gần thác nước thì dĩ nhiên rồi, mà khắp nơi trên đảo cũng đều ẩm ướt xanh biếc vì sương mù. Tôi thấy có hai thân cây. Một cây ở ngay chỗ miệng thác, trông giống như là cây sồi. Trên đỉnh đồi cũng có một thân cây to lớn, hình tượng cổ quái chẳng biết là giống cây gì. Và cả hai cây đều đã héo khô. Tôi đã bằng khuôn ngắm quang cảnh ho-ang liêu ấy hồi lâu.

Màn sương mỏng tan dần. Ánh mặt trời bắt đầu chiếu xuống đỉnh núi ở giữa. Đỉnh núi còn đầm sương sáng rực lên. Đó là ánh nắng ban mai. Tôi vẫn còn đủ thư thái để nhận ra đó là ánh nắng ban mai hay nắng chiều. Bây giờ là lúc rạng đông sao nhỉ.

Tôi cảm thấy phần nào sáng khoái, bèn bám vào vách đá mà leo lên đỉnh núi. Đỉnh núi thoát nhìn thì có vẻ hiểm trở, thế nhưng leo lên rồi mới thấy cũng có từng bậc để đặt chân lên hần hoi, không đến nỗi cheo leo lắm. Tôi đã bỏ đến tận miệng thác nước. Chỗ này có ánh nắng ban mai rọi thẳng xuống, và thấy được cả làn gió nhẹ mơn man trên trán.

Tôi chuyển sang cây gì giống như cây sồi, ngồi xuống đây. Không biết đây có phải là cây sồi, hay là cây nara hoặc cây momi. Tôi nhìn mãi lên tận ngọn cây. Năm sáu cành nhỏ đã héo, còn chìa thẳng lên trời, những cành ở gần tầm tay tôi



thì đã bị gãy xơ xác. Thử leo lên xem nào

Mưa tuyết

Đang lên tiếng gọi ta

Có lẽ đó là tiếng gió, tôi bắt đầu leo thoăn thoắt

Gọi ta

Thân phận tù đầy

Khi mệt là thì hay nghe như có nhiều giọng hát đầy mà. Tôi đã lên đến ngọn cây, bèn thử rung những cành cây khô héo trên ngọn cây vài cái

Gọi ta

Số kiếp hẩm hiu

Cành cây khô mà tôi đang đứng bỗng bị gãy kêu đánh rắc một cái. Tôi bám lấy thân cây, cứ thế mà rơi thẳng tuột xuống đất.

- Bè cành hủ!

Tôi nghe rõ mồn một giọng nói ấy ở ngay trên đầu tôi. Tôi vịn thân cây đứng lên, đưa mắt đã bị hoa cả lên nhìn quanh tìm nơi phát ra giọng nói ấy. Ô, tôi bỗng thấy lạnh cả sống lưng. Một con khỉ từ trên vách núi sáng rực dưới ánh nắng mai, đang chậm rãi tuột xuống. Tất cả những gì lâu nay ngủ yên trong tôi, bỗng nhất loạt sáng lóe lên.

- Xuống đây nào. Tổ làm gãy cành đấy!

- Cây ấy là của tổ.

Hắn từ trên vách đá tuột xuống, trả lời tôi như thế, rồi tiến về phía miệng thác. Tôi bèn thử thế. Hắn nhíu mày làm cái trán bóng lường nhăn lại thành nhiều nếp, đưa mắt nhìn chòng chọc bộ điệu của tôi, rồi cười nhe hàm răng trắng nhơn. Cái cười của hắn làm tôi cáu tiết. Tôi hỏi:

- Nhìn tổ buồn cười lắm sao?

Hắn đáp:

- Ừ, buồn cười lắm. Đẳng ấy vượt biển tới đây hủ.

- Ừ.

Tôi vừa nhìn những gợn

sóng nước từ phía miệng thác đang sủi lên rồi không ngớt lan xa vừa gật đầu trả lời hắn. Tôi đang hồi tưởng lại lúc còn phải giam mình trong cái thùng gỗ chật hẹp tù túng.

- Tổ cũng không biết gì cả, chỉ có điều là biển rộng lắm phải không?

Tôi lại gật đầu trả lời hắn:

- Ừ.

- Vậy là cũng như tổ.

Hắn vừa lăm bắm thế, vừa vốc nước ở miệng thác lên uống. Không biết từ hồi nào cả hai chúng tôi đã ngồi cạnh nhau.

- Bọn mình cùng quê cả. Chỉ nhìn đấng ấy một cái là tổ biết ngay. Là vì ở xứ chúng mình, tai của ai cũng sáng rực lên.

Hắn nắm tai tôi kéo thật mạnh. Tôi nổi cáu bèn cào vào cánh tay phải tinh nghịch ấy của hắn. Thế rồi chúng tôi nhìn vào mặt nhau mà cùng cười vang. Tôi bỗng cảm thấy rất thoải mái dễ chịu.

Tiếng kêu lanh lảnh vang lên ngay gần chỗ tôi. Tôi ngạc nhiên quay lại thì thấy một bầy khỉ có đuôi to chần chần, lông lá xồm xoàm, đang đứng đầy trên đỉnh đồi, cùng hướng về phía chúng tôi mà tru tréo. Tôi đứng vùng lên thì hắn ngăn lại:

- Đừng đừng! Đừng có quay về hướng đó. Chúng nó là giống khỉ hú. Sáng nào chúng cũng nhìn về phía mặt trời mà hú như thế.

Tôi đứng ngây người ra nhìn. Trên đỉnh đồi nào cũng có những đàn khỉ đang khom người xuống tắm ánh mặt trời.

- Tất cả đều là khỉ à?

Tôi ngỡ mình đang nằm mơ.

- Đúng thế. Nhưng là giống khỉ khác với bọn mình. Họ khác quê với mình.

Tôi nhìn thật kỹ từng con trong bọn chúng. Có con lông trắng rậm dài mượt phất phơ trong gió ban mai, đang cho khỉ con bú. Có con mặt đỏ gay, cứ ngừng mặt lên trời mà hát bài gì ấy. Có con cong

cái đuôi lông vằn vện thật đẹp, đu mình trong nắng. Có con mặt mày nhẵn như bị mà cứ lẳng xẵng đi lại hết chỗ này đến chỗ kia.

Tôi khẽ hỏi hắn:

- Ở đây là đâu thế nhỉ?

Hắn đáp với ánh mắt u buồn:

- Tổ cũng chẳng biết nữa!

Chỉ có điều là hình như không phải là ở Nhật.

Tôi thở dài:

- Vậy à. Nhưng cây kia hình như là cây sồi Kiso thì phải.

Hắn quay lại gõ bồm bộp vào thân cây đã khô, rồi nhìn lên tận ngọn cây, bảo:

- Không phải đâu! Cành cây này mọc theo kiểu khác. Vò cây thì khi có nắng chiếu vào chỉ hắt lên một màu đung đục. Và lại, cây mà không nẩy chồi non thì cũng khó biết được đó là cây gì.

Tôi vẫn đứng yên một chỗ, hỏi hắn, lúc bấy giờ đang đứng tựa vào gốc cây đã héo khô:

- Tại sao cây lại không đâm chồi nhỉ?

- Tại vì cây đã héo khô từ mùa xuân. Khi tới tới đây thì đã héo khô rồi. Từ đó tới nay đã qua tháng tư, tháng năm, rồi tháng sáu, tức là đã ba tháng. Không phải là chỉ bị khô héo, mà hình như cũng không phải là cây được trồng theo kiểu cắm xuống đất đâu. Cây không có rễ, chắc là thế. Cây bên kia còn tệ hơn. Bên ấy toàn là một lũ phải gió.

Hắn vừa nói vừa chỉ bọn khỉ hú. Lũ khỉ hú đã hết tru tréo, hờn đảo cũng khá yên tĩnh trở lại.

- Ngồi xuống đây nói chuyện nào.

Tôi ngồi xuống sát ngay bên cạnh hắn.

- Chỗ này tốt đấy chứ?

Trên đảo này thì ở đây là chỗ tốt nhất đấy. Có nắng này, có cây cối này, hơn nữa còn được nghe tiếng nước nữa này.

Hắn vừa nói vừa nhìn xuống giòng thác nhỏ một cách mãn nguyện.

- Tổ ra đời ở vùng gần eo biển phía bắc Nhật bản. Đêm

đêm có tiếng sóng mơ hồ vọng về. Tiếng sóng hay lắm. Cứ như là từ từ từ từ mà rót vào lòng mình ấy.

Tôi cũng muốn kể chuyện về quê mình.

- Tổ thì tổ nhớ cây cối hơn là tiếng nước. Vì tổ sinh ra ở tận mãi trong rừng sâu ở vùng núi miền trung nước Nhật. Lá cây có mùi thơm thích lắm.

- Thế thì thích thật rồi. Ai cũng nhớ cây cối cả. Vì thế ở đảo này bất cứ tên nào cũng muốn ngồi ở chỗ có cây, dù chỉ một thân cây thôi.

Hắn vừa nói vừa vạch lông háng ra chỉ cho tôi xem mấy vết sẹo do thối:

- Để chiếm được chỗ này, tổ đã phải khổ công như thế đấy.

Tôi nghĩ mình phải rời khỏi nơi đây.

- Tại tổ không biết.

- Được mà, không sao đâu. Tổ ở đây thui thủi có một mình. Từ bây giờ, coi như chỗ này là của cả hai đứa cũng được. Nhưng đừng ấy phải cẩn thận đừng làm gãy cành nhé.

Sương tan, trời quang đãng hẳn, ngay trước mắt chúng tôi hiện ra một quang cảnh thật lạ lùng. Lá xanh. Màu xanh ngợp cả mắt tôi. Tôi đã nhận ra được lúc này đang vào mùa nào. Ở quê tôi bây giờ là mùa cây chuy ra lá non thật đẹp. Tôi ngửa cổ ngắm những hàng cây lá xanh. Nhưng chỉ một thoáng, giây phút thả hồn mộng mơ ấy đã bị đứt đoạn.

Tôi kinh hoàng giương mắt ra nhìn. Dưới vòm lá xanh có một con đường trải sỏi có vẩy nước trông mát rượi. Những người mắt màu xanh, mặc quần áo màu trắng thật sang trọng, đang lũ lượt kéo nhau đi. Có cả những phụ nữ cầm lông chim trên đầu, nhìn đến lóa cả mắt. Có cả người đàn ông vừa chậm rãi vung vẩy chiếc gậy lớn có bọc da rắn, vừa lần lượt quay sang hai bên hết phải rồi trái mà mỉm cười với mọi người.

Hắn đỡ lấy người tôi, đang mềm nhũn ra vì run sợ, thì thầm thật nhanh bên tai tôi:

- Đừng ngạc nhiên, sáng

NHẤT CHI MAI

*"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"*
(Thiền sư Mãn Giác)

*Đêm qua
Tuyết trắng rơi rơi...
Sáng nay mai nở
Xuân phơi nụ vàng*

*Trên cành
Bông tuyết vắt ngang
Dưới cành mây cánh
Mai đang khoe màu*

*Tôi ngồi
Vời tách trà ngâu
Bên bài thi kệ
Mở đầu... Khai xuân*

*Tâm không
Ý thức chột ngừng
Tách trà sen nóng
Tay bưng hóp... wow !!!*

*Sáng nay
Trời tặng nắng đào
Nhất Chi Mai nở
Hương ngào ngạt thơm*



thơ KIỀU MỘNG HÀ

nào cũng như thế này.

- Có sao không? Bọn họ đang nhắm vào chúng mình.

Tôi cắn chặt môi dưới, nhớ lại những điều thâm trầm đã từng trải từ lúc bị bắt trên núi, cho đến khi được đưa tới đảo này.

- Làm trò đấy. Họ làm trò cho mình xem đấy mà. Cứ yên mà xem, sẽ thấy những điều cũng hay lắm đấy.

Hắn vội vàng nói thế. Rồi một tay vẫn ôm chặt lấy

người tôi, một tay chỉ trỏ đây đó trong đám người ấy, hắn giải thích cho tôi nghe:

- Kia là người vợ, một người đàn bà chỉ biết có hai cách sống: hoặc là làm món đồ chơi cho chồng, hoặc là làm người chỉ huy ông chồng, không chừng là cái rốn của con người cũng có hình dáng như thế. Kia gọi là học giả, là hạng người kỳ cục chuyên sống bằng nghề đưa ra những giải thích chỉ làm phiền cho các

bạc thiên tài đã quá cổ, hay lên mặt dậy đời cho các bậc thiên tài sắp ra đời; tổ cứ nhìn bọn họ là đã thấy chán ngấy, muốn buồn ngủ rũ cả người ra. Kia là nữ diễn viên, ngày thường điệu bộ đóng kịch còn giỏi hơn cả khi ở trên sân khấu. Ôi, cái rằng cảm bị sâu của tổ lại nhức lên rồi. Thế còn đây gọi là địa chủ, đồ nhát gan chỉ lo biện bạch rằng mình cũng lao động tay chân, tổ cứ nhìn cái bộ điệu ấy là thấy nhột nhạt như có con rắn bò trên sống mũi. Còn gã đàn ông đeo găng tay trắng ngồi trên chiếc ghế dài đằng kia là cái giống mà tổ ghét nhất. Nhìn kia, gã vừa xuất hiện là có cơn lốc xoáy toàn phân màu vàng thổi hoặc đầy trời đây là gì.

Những lời hùng biện của hần tôi chỉ nghe chiếu lệ. Là vì tôi còn đang mãi nhìn một cái khác. Đó là bốn con mắt sáng rực như lửa. Những con mắt màu xanh trong vắt của lũ trẻ con của giống người. Từ nãy giờ hai đứa bé này găng lắm mới nhô đầu lên được khỏi bức tường bằng đá hoa cương xây vây quanh đảo, để dòm vào trong này. Cả hai có vẻ đều là con trai. Gió ban mai thổi vào mái tóc màu vàng ngắn ngủn bờm xờm của chúng. Một đứa mặt đầy tàn nhang, cái mũi đen ngòm. Một đứa có đôi má như cánh hoa đào.

Một lát sau hai đứa bé cùng ngoẹo cổ, ra dáng đang suy nghĩ điều gì. Thế rồi, đứa bé có cái mũi đen ngòm chồm môi nhọn mồm nói bằng giọng điệu thật ghê gớm điều gì đó vào tai đứa kia. Tôi lấy hai tay lắc người hần, gọi:

- Chúng nó nói gì thế, nói cho tớ nghe thử. Đứa bé kia đang nói gì thế.

Hần có vẻ giật mình, ngừng nói ngay lập tức, hết nhìn mặt tôi lại nhìn lũ trẻ đằng kia. Thế rồi, miệng cứ mấp ma mấp má, hần trầm ngâm nghĩ ngợi hồi lâu. Tôi cảm thấy có điều gì rất ghê gớm trong thái độ do dự của hần. Bọn trẻ đã phun ra những lời gì đó dường như rất mãnh liệt về đảo của bọn tôi,

rồi biến mất sau bức tường đá, thế mà hần vẫn còn lúng ta lúng túng, hết gác tay lên trán lại gãi móng, mãi một lát sau hần mới chậm rãi nói, với nụ cười thậm chí có cả một chút ranh mãnh nơi khóe môi.

- Chúng nó chê là: lúc nào đến đây xem, cũng thấy chẳng có gì khác.

"Chẳng có gì khác." Tôi liền hiểu ra hết mọi chuyện. Điều mà tôi ngờ vực đã trúng phóc. "Chẳng có gì khác." Đây là một lời phê bình. Vậy thì kẻ làm trò cho thiên hạ xem, chính là chúng tôi.

- Vậy à. Vậy thì nãy giờ đằng ấy đã nói dối tớ.

Tôi muốn thôi cho hần chỉ chết.

Cánh tay của hần đang đỡ lấy tôi như siết chặt hơn, hần đáp:

- Vì tớ thấy tội nghiệp.

Tôi vui đầu vào lồng ngực rộng lớn của hần. Tôi thấy xấu hổ cho sự ngu ngốc của mình hơn là tức giận vì lòng tử tế dễ ghét của hần.

- Đừng khóc nữa. Khóc cũng chẳng làm gì được.

Hần vừa vỗ nhẹ vai tôi, vừa buồn bã thì thầm.

- Phía trên tường rào bằng đá có cắm một cái biển gỗ dài, thấy không. Mặt sau của tấm biển gỗ quay về phía bọn mình thì nhếch nhác chỉ có vân gỗ nâu đỏ, nhưng phía mặt bên kia của tấm biển ghi như thế nào, đằng ấy có biết không? Giống người họ đọc những hàng chữ ghi trên ấy. Trên ấy viết rằng "Khi có tai sáng rực lên là khi Nhật Bản." A mà không chừng họ còn viết điều gì coi thường mình hơn thế nữa.

Tôi không muốn nghe điều gì nữa. Tôi thoát ra khỏi vòng tay hần, chạy bay về phía thân cây héo khô, leo lên đó. Tôi bám chặt lấy ngọn cây, đưa mắt nhìn khắp đảo. Mặt trời đã lên cao. Sương mù trắng xóa ảm áp bốc lên khắp đó đây trên đảo. Cả trăm con khi đang nhón nhờ phơi nắng đùa giỡn dưới khoảng trời xanh. Tôi cất

tiếng hỏi hần, đang gục đầu ở yên một chỗ bên miệng thác:

- Tất cả đều không biết gì cả à?

Hần không buồn ngừng lên nhìn tôi, từ dưới đáp vọng lên:

- Biết làm sao được! Có lẽ chỉ có tớ và đằng ấy biết mà thôi.

- Tại sao không bỏ trốn đi?

- Đằng ấy định bỏ trốn à?

- Tớ sẽ bỏ trốn.

Lá xanh. Đường trái sồi. Giòng người lũ lượt.

- Đằng ấy không sợ à?

Tôi nhắm nghiền mắt lại. Hần đã nói ra cái điều không nên nói.

Lẫn trong tiếng gió vi vu bên tai, có tiếng hát trầm lắng vắng lại. Có phải là tiếng hát của hần? Tôi thấy ảm ảm nơi mí mắt. Đó là bài hát đã làm tôi ngã từ trên cây xuống đất lúc nãy. Tôi vẫn nhắm nghiền mắt, lắng tai nghe.

- Đừng, đừng, hãy xuống đây nào. Chỗ này tốt lắm. Có nắng chiếu này, có cây cối này, nghe thấy tiếng nước này, và nhất là không phải lo không có cái ăn.

Tiếng gọi ấy của hần nghe như vắng lại từ xa, thế rồi cả tiếng cười trầm ảm nữa.

Những mồi gọi này cứ như là sự thực. Hay đó chính là sự thực cũng không chừng. Tôi thấy mình mỗi lúc một chao đảo, hoang mang hơn. Thế nhưng, thế nhưng giòng máu, giòng máu ngu xuẩn được nuôi dưỡng từ khi ở trên núi của tôi vẫn một mực kêu to lên rằng:

-Không!

Vào giữa tháng 6 năm 1896, văn phòng sở thú thuộc viện bảo tàng Luân Đôn nhận được tin khi Nhật bản đã bỏ trốn. Hơn nữa không chỉ một con, mà là hai con.

Người dịch: **Quỳnh Chi**
(Nguồn: ngocbao.org)



TƯ TƯỞNG PHẬT HỌC

TIA CHỚP BỪNG NGỘ

Tâm Minh Ngô Tăng Giao

(phỏng dịch theo *Zen Fables For Today* của Richard McLean)

Một vị thiền sư và một trong những đệ tử ưu tú nhất phải trở về một thiền viện ở trong núi lúc đêm khuya đã trễ lại gặp một cơn bão mùa đông dữ dội nổi lên trên con đường hiểm hóc. Dừng lại thời sẽ chết giữa đồng hoang; tiếp tục đi thời có thể nguy hiểm đến mất mạng vì rơi xuống những bờ giốc trơn trượt.

Chỉ có cách lần bước đi tới là nhờ những lần chớp loé lên soi sáng con đường phía trước mặt. Hai người chậm chạp lê dần từng bước tới phía trước trong gió thét gầm và mưa quất xối xả.

Khi nghi là đi lạc đường, họ phải dừng lại chờ lần chớp loé sáng và ghi nhớ đường đi phía trước nhờ vào hình ảnh còn sót lại trong mắt họ.

Cuối cùng họ về tới thiền viện. Trong khi lau người cho khô và ăn một bữa muộn màng trong nhà bếp, chàng đệ tử thú nhận với ông thầy rằng điều chàng sợ nhất là chàng bị chết mà chưa chưa ngộ được đạo.

“Ngộ đạo,” ông thầy thú nhận, “chẳng phải là mặt trời chiếu sáng suốt cả ngày mà chỉ như lần chớp chợt loé vội lên để giúp cho chúng ta lần theo mà vượt qua được hết chốn muộn phiền này đến vượt qua nơi bất ổn nọ.”

“Vậy quả thật là thầy cũng như thế hay sao?” chàng đệ tử hỏi.

“Thật vậy, phần lớn chúng ta đều như thế,” ông thầy khẽ đáp.

Không phải độc nhất chỉ có Thiền mới ngộ. Tất cả chúng ta đều nhiều lúc bừng ngộ chút ít trong những lần trí tuệ bản thân mình bất chợt kinh ngạc nhận ra vị trí của mình trong vũ trụ. Những lần bừng ngộ chút ít này xảy tới (như tia chớp) rồi phai mờ đi và lại rực sáng mạnh hơn với những lần bừng ngộ khác giúp rọi sáng con đường chúng ta đi.

Phương trời cao rộng

Truyện dài của **VĨNH HẢO**

Chương bảy

Sự nghịch ngợm của một chú tiểu ở chùa dầu sao cũng có những giới hạn của nó. Khung cảnh nghiêm trang, yên tĩnh làm cho lòng người dịu xuống, và những lắng xằng chộn rộn của thể xác cũng nhờ vậy mà giảm bớt đi. Ngoài ra, việc ăn chay quanh năm suốt tháng cũng góp phần lớn trong việc nuôi dưỡng tâm tính hiền hòa, thuần hậu. Thầy dạy tôi cứ so sánh khuôn mặt và điệu bộ của những con thú ăn cỏ, ăn lá với những con thú ăn thịt, ăn cá, tất sẽ thấy vẻ hiền lành hay hung dữ được phản ánh chính từ miếng ăn, miếng uống hàng ngày đó. Chưa kể đến việc trì tụng kinh chú, tham thiền, niệm Phật... những sinh hoạt tâm linh như vậy tác động rất mạnh mẽ vào tâm hồn và cuộc sống của một chú tiểu. Còn nữa, sự gần gũi, tiếp xúc mỗi ngày, mỗi giờ với những con người hiền đức, lại là một yếu tố quan trọng hàng đầu, giáo dục trực tiếp cho nếp sống của tiểu ấy.

Thế cho nên, có thể nói rằng, tôi được thuần hóa rất nhanh so với các chú tiểu khác nhờ ở chỗ mới vào chùa đã làm thị giả, thân cận thầy trong mọi sinh hoạt. Tính ý nghịch ngợm tuổi thơ nếu có

thì cũng ít cơ hội để phát triển hoặc tiến đến hành động cụ thể. Cho nên cái *hoang* trở thành hoang ngẫm. Như nước mạch chảy trong lòng đất, đào đất lên thì nước trào dâng. Mà tâm tôi là cái tâm rất cực đoan, nên tôi có thể trở thành con người rất giới hạnh, nhưng nếu không có người hướng đạo dẫn dắt con đường tốt đẹp chân chính, tôi cũng có thể trở thành một tên nghịch tặc hư đốn.

Có lẽ thầy tôi cũng đoán xét phần nào tâm tính của mỗi đệ tử nên cách dạy của thầy có những sai khác mà để ý lắm mới thấy được. Nhưng trong ba đệ tử nhỏ của thầy tôi hiện đang tu học tại viện Hải Đức này (tôi, Sung và Sáng), tôi thấy Sung là tội nghiệp nhất. Một lòng kính quý và thọ ơn giáo dưỡng của thầy, tôi không dám nghĩ rằng thầy tôi đã bất công với Sung. Có lẽ thầy có lý do nào đó mà tôi không hiểu được. Dù sao, trường hợp của Sung khiến mỗi khi nghĩ đến, tôi không sao khỏi thấy buồn ngủi trong lòng.

Sung và Sáng cùng tuổi với nhau, nhỏ hơn tôi hai tuổi. Khi tôi và Sáng chưa xuất gia thì Sung là đệ tử duy nhất của thầy tôi tại viện (hai đệ tử lớn của thầy đi học xa

và hai đệ tử lớn khác đang ở chùa Diên Thọ tại Diên Khánh). Vậy mà Sung vẫn không được chọn làm thị giả hay quan tâm dạy dỗ như tôi và Sáng sau này. Hẳn nhiên là Sung phải cảm thấy bị thầy bỏ rơi, dù rằng không phải chú tiểu nào vào chùa cũng làm thị giả hay thân cận thầy. Nếu không có tôi và Sáng thì sự kiện Sung không được thầy quan tâm nhiều cũng là thường, có thể được coi như là thầy đối xử với Sung như đối xử với Dũng, Kính, hay các chú khác. Đàng này, tôi, Sáng và Sung cùng là huynh đệ đồng sư mà hai đứa gần thầy, còn một đứa nhỏ tuổi xuất gia trước lại bị thầy bỏ rơi thì chắc chắn là phải có vấn đề để mặc cảm. May là Sung lanh chanh, lóc cóc, đùa giỡn vô tư, không để bụng chuyện gì nên rồi cũng qua hết.

Có một thầy trong số những học tăng trẻ, thương mến Sung, chăm sóc Sung như tình anh em. Như vậy cũng tạm yên, coi như Sung cũng có chỗ nương tựa tình cảm. Một đứa bé xa gia đình vào chùa xuất gia tất phải cần tình thương của thầy bù đắp. Sung thiếu tình thương của thầy thì có một thầy học tăng chăm sóc cũng được an ủi phần nào.

Vậy đó mà chuyện

không đơn giản. Tôi phải xét việc mình để hiểu chuyện chung mà cũng không hiểu nổi. Nguyên do là trong luật có cấm hàng sa-di được kết thân hay sinh hoạt chung với hàng tỳ-kheo. (Tỳ-kheo là những vị từ hai mươi tuổi đã tiếp thọ đại giới, chính thức là tăng sĩ Phật giáo; Sa-di là những người mới xuất gia, tuổi từ bảy đến mười chín tuổi – có người lên tới hai mươi hay hai mươi lăm tuổi, tùy theo trình độ tu tập hay thời gian xuất gia lâu mau).

Lý do ngăn cấm này thường không được giải thích trong cuốn luật Sa-di (mà tôi học thuộc lòng), nhưng có thể hiểu được qua các bộ luật giải hoặc sự suy diễn của các vị thầy chuyên về luật học. Mà đã là suy diễn thì có thể có nhiều quan điểm, nhiều lối giải thích khác nhau, nhưng cách giải thích được nhiều người công nhận nhất là, vì hàng sa-di và tỳ-kheo có tuổi tác và sự thọ trì cấm giới khác biệt nhau, nên thường khiến sinh ra những quan điểm bất đồng, hoặc những ảnh hưởng hỗ tương lợi bất cập hại khi để họ chung sống, gần gũi nhau trong một phòng. Cũng có người giải thích dễ hiểu hơn rằng: vì các sa-di thân tâm chưa được thuần thực, chưa thực sự kiểm soát được những hoạt động cả khi thức lẫn khi ngủ của mình; đi, đứng, ngồi, nằm, nói năng ồn ào, náo động, có thể gây phiền nhiễu cho các vị tỳ-kheo (điều này được chứng minh bằng chiếc mền xanh mà tôi giấu dưới giường gỗ). Chuyện tôi và Sáng ngủ trong phòng thầy là trường hợp đặc biệt được cho phép khi thiếu phòng hay thiếu chỗ ngủ (giống như hồi xưa sa-di Rahula được Phật cho phép ngủ chung phòng với thầy là Sariputra khi phòng của Rahula bị khách tăng chiếm mất). Tôi không bị cấm và cũng không được giải thích gì về chuyện được phép ngủ trong phòng thầy. Tôi mới vào chùa, chưa học thông luật nên không làm sao hiểu nổi. Nhất là khi tôi bị thầy cấm chơi với

các thầy học tăng trẻ của viện. Điều đó làm tôi khó hiểu nhất. Tôi nghĩ bụng: “Đáng lẽ mình chơi với người lớn, học được nhiều thứ, mau chóng chắc, mau thành người lớn, thì thầy khuyến khích thêm mới phải. Sao thầy lại cấm? Để mình chơi với mấy chú tiểu loi chơi lóc cóc, mình sẽ dễ hư đồn hơn chứ?”

Đầu tiên của việc cấm đoán gặt gao cũng là do từ tôi. Một hôm, tôi theo thầy Châu đi tắm giặt. Khi về, ngang qua phòng khách, thầy tôi thấy được bèn gọi tôi đến để la rầy:

“Điều thì chơi với điều, không được chơi với mấy thầy, mấy chú lớn!”

Thầy không giải thích vì sao, chỉ nói vắn tắt như vậy. Thực ra, tôi mới mười một, mười hai tuổi, có dám “chơi” với mấy thầy đâu. Chẳng qua, thầy Châu đã dạy tôi giặt đồ, rồi từ đó, mỗi lần đi tắm giặt là ghé rủ tôi đi. Dần dần thầy ấy càng thương tôi thêm, lúc nào rảnh cũng tìm tôi mà trò chuyện, chiều đến giờ phóng tham thầy dắt tôi đi dạo núi hay lên tháp chuông, qua Kim Thân Phật Tổ để ngắm biển. Gần như giữa tôi và thầy Châu cũng đã có một thời khóa biểu thường xuyên cho việc gặp gỡ hàng ngày, hàng tuần rồi. Vậy thầy tôi cấm là cấm cái việc chơi thân một cách đặc biệt đến nỗi có một thông lệ tiếp xúc, gặp gỡ kiểu đó, chứ bình thường thì bọn tiểu chúng tôi có thể ngồi chơi nói chuyện với mấy thầy năm ba phút cũng chẳng sao. Cái khó là tôi phải nói sao với thầy Châu để thầy ấy khỏi buồn và không trách thầy tôi. Buổi chiều vào giờ phóng tham, tôi không được thầy cho ra ngoài chơi như mọi hôm mà bắt ngồi tại phòng khách coi nhà, học bài. Thầy Châu thấy tôi không đến phòng để cùng đi dạo núi, liền xuống phòng khách tìm. Thấy thầy Châu đến gần, tôi đâm hoảng, sợ thầy tôi lại bắt gặp, cho rằng tôi không nghe lời thầy. Tôi nói thật nhỏ với thầy Châu:



“Thầy không cho con đi đâu hết. Bắt ngồi ở đây học thôi. Thầy cũng không cho con đi theo mấy thầy, nói chỉ được phép chơi với mấy điều thôi. Thầy đừng... ngồi đây, con sợ bị la quá.”

Thầy Châu ngồi một lúc bên cạnh tôi rồi lắc đầu, quay đi. Tôi thấy tôi nghiệp thầy Châu quá mà chẳng biết làm sao. Một lúc sau, thầy tôi đi ngang, hỏi tôi rằng:

“Thầy Châu rủ con đi chơi phải không?”

“Dạ... con có nói là... con không được phép đi chơi nữa mà phải lo học.”

Thầy tôi suy nghĩ một lúc rồi nói:

“Không phải riêng mình con mà tất cả các điều đều phải tuân theo điều luật này: không được kết thân, cặp kè với các chú và các thầy học tăng ở viện. Thầy quản chúng sẽ nói rõ cho các điều nghe vào tối nay.”

Quả nhiên thầy tôi đã yêu cầu thầy quản chúng ngăn cấm chúng tôi việc giao du với các thầy học tăng trẻ ở viện. Buổi tối trong giờ dò kinh, thầy quản chúng dặn:

“Kể từ nay, tất cả các điều phải ngồi coi nhà và học tại chỗ qui định. Cấm tuyệt kết thân, đi chơi, hay lảng vảng vào phòng quý thầy nữa. Chú nào không nghe sẽ bị phạt mười roi, quỳ một cây nhang.”

Lệnh đó đưa ra rồi, bọn tôi đều buồn. Cảm thấy có cái gì căng thẳng, mất tự nhiên trong cuộc sống. Gặp quý thầy học tăng đi ngang hay đến gần, chúng tôi cúi đầu ngó vào cuốn kinh, không dám cười đùa, chào hỏi như trước đây. Đôi lúc chúng tôi phải tìm cách né tránh để khỏi bị bắt tội là chơi với quý thầy. Mà chuyện

cầm này làm cho Sung bơ vơ hơn. Lâu nay chú được thầy Long chăm sóc, giờ phải lo tránh né, trông thật tội nghiệp.

Tuy vậy, lệnh cấm cũng theo thời gian mà nới ra, không chặt chẽ, cứ nhắc như lúc đầu nữa. Cho nên, bọn tiểu chúng tôi dần dần lại "chơi" với quý thầy. Lễ ấy thật là tự nhiên: chúng tôi là con nít, ai thương thì thương lại, ai chăm sóc thì thích gần gũi. Làm sao có thể cưỡng chống được sức hút của tình thương! Ở nhà thì có tình cảm cha mẹ, anh chị em. Vào chùa thì có tình thầy trò, nhưng thầy nghiêm khắc, bận bịu, xa cách quá, không gần gũi thầy được. Vậy thì gần gũi những thầy trẻ, tuổi anh mình, để tìm chút hơi ấm thương yêu chứ. Có gì là lạ đâu! Dù sao, lệnh cấm cũng còn chút dư âm, chúng tôi không dám trái lệnh một cách công khai trắng trợn. Thầy quản chúng tôi thông cảm, không bắt bẻ gì nên không sao. Miễn đừng làm gai mắt thầy tôi là được rồi.

Vậy là tôi lại có một thầy khác thương mến, dịu dặt. Thầy ấy tên An. Thầy An học chương trình Chuyên khoa (nội điển) chứ không phải chương trình Phổ thông (ngoại điển) như thầy Châu. Hình như thầy tôi không tin tưởng nhiều ở mấy thầy theo đuổi chương trình Phổ thông, cho rằng mấy thầy ấy hướng ngoại, chạy theo đời nhiều, dễ sa ngã. Điển hình nhất là thầy Châu. Không biết thầy ấy đã làm gì, nhưng đã rời khỏi viện, đi đâu lúc nào tôi không biết. Tôi nghe nói lại là thầy Châu bị đuổi vì vi phạm trầm trọng nội quy và giới luật của viện. Có lẽ thầy tôi ngăn cấm tôi kịch liệt cũng vì người tôi theo là thầy Châu chăng?

Thầy An chăm sóc tôi còn kỹ hơn thầy Châu, vì thầy còn lo tìm sách, mua tự điển cho tôi, dạy tôi học thêm chữ Hán v.v... chứ không phải chỉ dẫn đi chơi rảo rảo trên núi như thầy Châu. Nhưng tôi cũng chỉ giao thiệp với thầy An một

cách lẳng lẽ chứ không để cho thầy tôi biết. Một dạo nọ, viện có cơn dịch sốt, lây từ người này sang người kia. Bệnh xá tập nập người ra kẻ vào. Người xin thuốc uống, kẻ xin xông và giác hơi, cắt lễ. Các thầy y tá đông y, tây y ở bệnh xá phải cực nhọc ngày đêm để lo cho bệnh nhân. Có người bị sốt nặng quá phải lấy xe viện đưa đi bác sĩ tư (bác sĩ riêng của Phật học viện). Tôi cũng không tránh khỏi bệnh sốt này. Ban đầu tôi được đưa vào bệnh xá. Xông, uống thuốc hai ngày rồi mà vẫn không thấy bớt. Thầy tôi có vào bệnh xá thăm tôi vào ngày đầu. Hai ngày kế tiếp thì thầy phải đi Diên Khánh để lo lễ trên đó. Thầy An giúp các thầy y tá chăm sóc tôi. Thầy An ngồi mãi bên tôi, lo thuốc lo nước, còn giặt đồ cho tôi nữa. Đến ngày thứ ba, thầy An đo nhiệt kế thấy tôi nóng đến bốn mươi độ thì hoảng kinh, yêu cầu thầy y tá đưa tôi đi bệnh viện. Thầy y tá không đưa đi, nói rằng chưa được phép của viện, nhất là của thầy tôi; hơn nữa, ở bệnh xá cũng có mấy người nóng bốn mươi độ mà rồi cũng trị hết được, không cần thiết phải đưa xuống bệnh viện hay đi bác sĩ riêng của viện. Thầy An nóng ruột, cứ sợ tôi sốt nặng mà chết vô duyên nên tự động chạy xuống nhà tôi, báo tin cho gia đình tôi biết, yêu cầu mẹ tôi lên viện đưa tôi về, không để trên viện mà chết oan uổng. Dĩ nhiên mẹ tôi nghe thầy An nói tôi bệnh nặng có thể chết thì phải thất kinh, lật đật lên viện thăm tôi, xin phép thầy quản chúng cho tôi về để gia đình chữa trị, lấy cớ rằng để bệnh xá có đủ giường cũng như đủ người để chăm sóc cho nhiều người bệnh khác. Mặc dù thầy tôi đi vắng, thầy quản chúng cũng không dám thay quyền để cho phép mẹ tôi đưa tôi về. Nhưng mẹ tôi nóng ruột, cứ nằn nì hoài, cuối cùng thầy phải xiêu lòng, đồng ý. Thầy An liền công tôi xuống núi, đặt tôi

trên chiếc xích-lô chờ sẵn. Mẹ tôi cảm ơn thầy An rồi đưa tôi về nhà.

Cái tính quân tử tàu được tôi áp dụng rất sớm trong cuộc sống dạy tôi rằng, đã lìa bỏ gia đình đi xuất gia thì phải trao phó thân mạng mình cho chùa lo liệu, đừng để gia đình phải vướng bận nữa. Cho nên tôi thực sự không muốn để gia đình biết chuyện tôi bệnh nặng. Ngay cả khi mẹ tôi lên chùa lo thu xếp cho tôi về nhà, tôi cũng rất ái ngại và thấy mắc cỡ với các chú tiểu khác. Lúc thầy An công tôi rời bệnh xá thì Dũng và Sung cũng đang nằm bệnh trên hai cái giường gần đó. Tôi buồn bã mà cũng vừa chạnh lòng khi bỏ hai chú lại, dù rằng tôi có nằm đây thì cũng chẳng giúp gì được cho các chú. Gia đình Dũng ở xa, tận ngoài Huế. Gia đình Sung thì ở Diên Khánh. Tôi không thiếu tình thương của thầy, lại được thầy An lo lắng như tình anh em ruột, rồi còn được mẹ đưa về nhà chữa trị. Sự đầy đủ tình cảm đó làm cho tôi cảm thấy rằng hình như tôi chưa có được cái đồng mãnh của một người tu đơn độc dẫn thân vào gian khổ. Ngồi cùng mẹ trên chiếc xích-lô đi ngang xóm Xưởng, tôi cũng cảm thấy mắc cỡ khi thiên hạ nhìn mình. Hình ảnh một chú tiểu ngồi với mẹ có cái vẻ gì không được ổn cho lắm. Từ chùa về ngang phòng mạch bác sĩ Cao, mẹ đưa tôi vào khám, chích thuốc, mua thuốc rồi mới đưa về nhà. Mới vài tháng rời gia đình mà tôi đã thấy có một khoảng cách ghê gớm giữa mình với người thân. Tôi nằm dưỡng bệnh trên giường, anh chị em tôi vào thăm mà tôi chẳng biết nói gì. Tôi chỉ trả lời khi có ai hỏi tới. Khung cảnh gia đình không còn thích hợp với tôi nữa. Nhưng bàn tay chăm sóc của mẹ ngọt ngào làm sao! Khuôn mặt lo âu của mẹ đáng thương làm sao! Chỉ có bóng mẹ mới làm tôi sung sướng tạm quên đi cơn bệnh đang hành hạ mình và cũng tạm quên đi những mặc cảm thua cuộc trong chuyến về nhà này.



Tình mẹ muôn đời vẫn thế, có thể trùm lấp mọi lý lẽ. Đến chiều thì ba tôi về. Ông ngồi nắm tay tôi thật lâu với vầng trán nhăn nhó. Tôi không biết ông đang lo nghĩ gì. Trước khi ngủ mê, tôi nhớ tôi đã mỉm cười với ông khi ông hôn lên trán tôi.

Hôm sau thì tôi hạ cơn sốt, có thể ngồi dậy đi vòng vòng trong nhà. Qua hôm kế tiếp thì tôi lành bệnh. Nhưng tôi phải đối đầu với một thử thách khác: sự rủ rế của người anh lớn. Anh ấy vẫn ngoan cố nghĩ rằng chuyện tôi đi tu là không có lợi ích gì hết, có thể vì tôi bất mãn chuyện gì đó trong gia đình mà bỏ đi tu. Bây giờ thì mọi việc đã qua rồi, hãy trở về với gia đình, đừng chôn cuộc đời trong ngôi chùa tẻ lạnh buồn khổ. Nói vậy sợ chưa đủ sức thuyết phục tôi, anh còn đưa ra một viễn cảnh sáng sủa tươi vui cho tôi hăng hái trở về. Anh nói rằng anh đang thành lập một ban nhạc. Anh muốn ban nhạc này chỉ gồm toàn anh chị em trong gia đình chứ không mời người ngoài vào. Tay đàn, tay ca đã đầy đủ, chỉ thiếu tay trống. Anh muốn tôi trở về làm tay trống của ban nhạc. Tôi ngồi im không nói gì. Xa nhà hai tháng, bây giờ tôi thật lúng túng chuyện nói năng với người nhà. Tôi thấy anh tôi xa lạ hơn là thầy An. Tôi thấy em tôi không thân thiết bằng chú Sung, chú Dũng. Vậy thì còn

gì để nói? Tôi không mở miệng được. Thấy anh cố gắng hết sức để thuyết phục mình, tôi cảm động. Tôi biết anh thương tôi, sợ tôi phải chịu khổ nhọc trong chùa. Nhưng chắc chắn là tôi không thể bỏ tiếng chuông chùa để đi theo tiếng trống nhạc xập xình được. Tôi nghĩ vậy trong lòng mà chẳng nói được lời nào. Mẹ tôi biết được anh tôi rủ rế tôi về, bèn la rầy anh:

"Chuyện đi tu của em là do em quyết định, chẳng ai xúi dục mà cũng chẳng ai ngăn cấm. Ba mẹ còn không can được thì mấy đứa con còn muốn nói lời ngon ngọt rủ rế gì em nữa đây? Để em yên tâm dưỡng bệnh chứ!" rồi mẹ dặt tay đưa tôi về phòng nghỉ.

Thoát nợ! Khỏi cần phải nói lại lời nào với người anh đang quan tâm thương mến mà không hiểu gì về mộng ước của mình. Tôi vào phòng nằm nghỉ mà vẫn còn nghe tiếng anh tôi nói lớn bên ngoài:

"Ở chùa có lợi ích gì đâu chứ! Nhà này tuy không khá giả nhưng đâu có thiếu cái gì mà phải đi tu. Vô chùa rồi gõ mõ tụng kinh, chẳng học chẳng hành, ù ù cạc cạc, không biết chi về đời. Ba mẹ chiều nó, cho nó đi tu để rồi nó khổ cả đời cho mà xem!"

Rồi có tiếng mẹ tôi:

"Tội bây là con Phật, có ăn học, mà đến chừng này

tuổi vẫn chưa hiểu được sự quý giá của xuất gia. Có phải thiếu ăn thiếu mặc mới vào chùa tu đâu! Cũng không phải vô chùa thì chẳng học, chẳng hành. Tội bây không biết là thầy Thiên Ân, thầy Nhất Hạnh, thầy Minh Châu... bao nhiêu là thầy giỏi đã đỗ tiến sĩ ở nước ngoài sao? Thời nay mà còn nghĩ rằng mấy ông thầy ở chùa không học không hành là quá lạc hậu đi rồi. Mà cho dù họ không có cái học ngoài đời đi nữa thì những hiểu biết Phật pháp và trình độ tu tập của họ cũng đủ làm thầy của thiên hạ rồi. Bao nhiêu cái bằng tiến sĩ có đem vào chùa thì cũng vất đi mà thôi!"

Tối hôm đó, ba mẹ tôi ngồi nói chuyện với tôi trong phòng của ông bà. Mẹ tôi nói:

"Con đường xuất gia của con là chân chính, đúng đắn, không anh chị nào của con làm được."

Ba tôi tiếp lời mẹ:

"Chị Trang con vừa lấy bằng tiến sĩ văn chương tại Mỹ. Ba mẹ rất vui và hãnh diện với sự thành công của chị, nhưng ba mẹ có thể nói thật với con rằng, có một đứa con đầu tiên sĩ cũng chưa vui bằng có một đứa con đi tu theo Phật."

Ba mẹ tôi nói chừng đó, tôi tưởng cũng quá đủ. Lời của ba mẹ làm tăng thêm niềm tin và sức mạnh cho tôi để tiếp tục dẫn bước trên lộ trình xuất gia gian nan hãy còn dài trước mặt.

Ngày mai, mẹ tôi đưa tôi trở về chùa. Thầy tôi đã từ Diên Khánh về lại viện từ hai hôm trước, biết tôi theo mẹ về nhà mà không có phép của thầy, thầy không hài lòng. Mẹ con tôi phải quỳ lạy sám hối thầy. Mẹ tôi xin chịu hết lỗi về phần bà để xin thầy tha thứ, chấp thuận cho tôi trở về tiếp tục tu học. Nể tình ba mẹ tôi là chỗ quen biết lâu năm, cuối cùng thầy bỏ qua.

Chú Dũng, chú Sung cũng đã hết bệnh. Tôi gặp lại mấy chú mà thấy trong lòng vui mừng hơn là gặp anh chị em trong nhà mấy ngày trước.

Chú Sung kể tôi nghe rằng, khi thầy tôi từ Diên Khánh về thấy không có tôi, thầy đã trách thầy quản chúng, rồi lòi ra chuyện thầy An xuống nhà báo tin cho mẹ tôi v.v... Thầy bèn gọi thầy An lên Tổ đường, bắt nằm dài xuống nền đất mà đánh hai chục roi rất nặng tay. Thầy tôi đã cấm thầy An gần gũi tôi hay bất cứ chú tiểu nào khác. Tôi nghe kể vậy thì thất kinh, không ngờ chuyện về của mình lại thành lớn chuyện như vậy. Nhưng tôi nghiệp nhất là thầy An, đã vì thương tôi, lo lắng cho tôi mà phải bị đòn. Thầy An cũng đã hai mươi bốn, hai mươi lăm tuổi rồi chứ đâu có nhỏ nhoi gì, vậy mà vẫn bị bắt nằm xuống phạt đòn thì quả là chuyện lớn. Lý do được thầy quản chúng giải thích rằng phải tập cho tôi tánh tự lập, bớt liên hệ với gia đình chừng nào tốt chừng nấy; hơn nữa, thầy An là học tăng, phải lo học, không có trách nhiệm bao đồng chuyện bệnh của các chú tiểu (vốn đã có y tá của viện đảm trách); và học tăng cũng không được có những liên hệ với gia đình Phật tử ở ngoài nếu không phải là công tác do đại chúng cất cử.

Nhân chuyện thầy An và tôi, lệnh cấm giao du giữa các chú tiểu và các thầy lại được *ban hành!* Vì lệnh cấm này nhằm vào tôi là chính, tôi phải hết sức giữ gìn, không dám tái phạm. Tôi né tránh thầy An khi thấy thầy ấy từ xa tiến tới. Nhưng thầy An cứ tìm tôi hoài. Có lần tôi nói với thầy ấy rằng tôi không dám gặp thầy ấy nữa vì có lệnh cấm. Thầy nói thầy có biết lệnh cấm ấy, nhưng chuyện cũ qua rồi, cứ tiếp xúc lại bình thường chứ sợ gì. Tôi không dám. Thấy không trở lại bình thường như trước được, thầy An cũng buồn và hình như là đem lòng giận trách tôi. Tháng sau, thầy ấy ghi danh tham dự khóa giảng sư Phú Lâu Na tại Sài-gòn. Trước ngày lên đường, thầy tìm gặp tôi, xoa đầu tôi, tặng một vài cuốn sách, khuyên bảo mấy lời cuối cùng thật cảm động.

Trong thời gian mà lệnh cấm nói trên đang còn căng thẳng, có một vị thầy trẻ, cũng là học tăng của lớp chuyên khoa Phật học, cứ mỗi lần thấy tôi là cười, đến xoa đầu, hỏi han điều này điều nọ. Tôi chỉ trả lời cho có vậy thôi chứ tôi rất sợ thầy tôi bắt gặp, tưởng tôi muốn kết thân với hàng tỳ-kheo. Vị thầy trẻ này thấp người, chỉ cao hơn tôi chút xíu, trán cao và vồ, nét mặt thông minh, vui tính. Một đôi lúc thấy tôi bị các chú tiểu khác chọc ghẹo, thầy bèn vực tôi với giọng rất hiền. Thầy để ý tôi đang học gì, rồi về phòng kiểm kinh sách đem cho tôi. Thầy còn mua một số sách giáo khoa, sách "Học làm người" cho tôi đọc. Tôi lo sợ thầy tôi bắt gặp, nhưng với lòng tốt và sự quan tâm của vị thầy trẻ này, tôi không khỏi cảm động, muốn quên luôn cả lệnh cấm. Dũng cho tôi biết thầy ấy tên là Lê Từ Vũ. Mấy thầy thân quen trong viện thường gọi đùa thầy là *Tử Dữ*. Ai chọc thì chọc, thầy ấy chỉ cười, nụ cười rất hiền và cởi mở. Nhưng bọn tiểu chúng tôi không gọi thầy ấy bằng tên tục như đã gọi một số thầy khác, mà gọi thầy ấy bằng pháp danh: thầy Thông Chánh.

Hôm ấy, thầy tôi đi vắng, bọn tiểu chúng tôi rủ nhau xuống gần chân núi, trên cọn đường phía Phường Củi dẫn lên chánh điện, để chơi tạt lon, giựt cờ v.v... Chơi chán trò chơi này thì bày ra trò khác. Đang mải mê chơi với các bạn, tôi không thấy thầy Thông Chánh đang ngồi ở trên núi nhìn xuống quan sát mình. Lúc tôi ngồi nghỉ mệt, thầy mới ngoắc tôi. Biết thầy tôi đi vắng, tôi dạn dĩ đến ngồi bên thầy, trò chuyện. Thầy quan tâm đặc biệt đến việc tu học và nếp sống hàng ngày của tôi. Cuộc chuyện trò này khiến tôi càng quý mến thầy Thông Chánh nhiều hơn. Đang ngồi với thầy Thông Chánh, bỗng nghe cãi lộn bên dưới. Thông và Sung gây gỗ nhau. Thông cao lớn hơn cả

tôi, Sung thì nhỏ tuổi nhỏ xác, nên bị Thông đánh cho mấy cái là Sung xiểng liểng té, chẳng dám trả lại được. Sung vừa khóc, vừa thét lên:

"Mấy ông ăn hiếp tôi không à, không ai thương tôi hết. Tôi bỏ về nhà cho mà coi. Tôi không tu với mấy ông nữa đâu!"

Nói rồi, Sung bỏ chạy xuống núi. Các chú kia đứng yên đó, chẳng ai can trở hay nói lời an ủi khuyên răn gì với Sung. Tôi ở trên thấy vậy thì bỏ thầy Thông Chánh, phóng nhanh, băng đường tắt có cây cỏ rậm và dốc cao để đuổi cho kịp Sung. Có lẽ đây là lần đầu tiên tôi chạy nhanh trên dốc núi như vậy. Thầy Thông Chánh hoảng hốt la lên:

"Đừng có chạy như vậy té chết!"

Tôi bất kể ai, cứ phóng theo, gần bắt kịp Sung, nhưng Sung lanh quá, hai ba lần tôi bắt được vạt áo của chú mà cú cũng vụt ra được mà chạy tiếp. Tôi đuổi không kịp, phải đứng lại nhìn theo. Sung chạy một lúc đến cái cổng sắt cũ phía Phường Củi, biết tôi không đuổi theo nữa, mới chịu ngừng, đứng vịn cổng sắt mà khóc. Tôi bước từ từ đến chỗ Sung định khuyên chú vài lời. Nhưng thấy tôi bước đến là Sung dợm chân muốn chạy tiếp. Tôi nói:

"Đừng chạy nữa Sung. Nói Sung nghe cái này nè. Mấy chú gây với Sung thì đánh nhau vậy thôi, rồi cũng hết chứ đâu có ai ghét Sung đâu!"

Sung vừa khóc tức tưởi vừa nói:

"Đâu có ai thương em đâu."

Tôi nói:

"Có chứ. Sung nhỏ nhất viện, ai mà không thương."

Sung lắc đầu nguầy nguậy. Tôi tiến tới. Sung bỏ chạy. Tôi nói với theo:

"Ai cũng thương Sung hết. Ai cũng thương Sung..."

Rồi tôi ứa nước mắt. Tôi ầm ứ trong lòng là đã không giữ Sung lại được, không nói được với Sung niềm thương của tôi. Sung nghịch ngợm nhất trong bọn tiểu chúng tôi,



nhưng cái nghịch ngợm tuổi thơ đó đứa bé trai nào lại chẳng có! Cái nghịch ngợm rất bình thường, có thể tha thứ được. Tiếc rằng, viện đồng người quá mà Sung vẫn không tìm được tình thương cho chú. Tôi thầm trách thầy tôi đã lơ là việc dạy dỗ và nhất là thương yêu, chăm sóc Sung. Tôi cũng thầm trách lệnh cấm của thầy đã vô tình đẩy Sung vào tình trạng không còn chỗ nương tựa cho đời sống tình cảm của chú. Sung chạy về lúc ấy là chạy luôn về nhà, không bao giờ trở lại. Tôi đau lòng nhiều năm, không sao quên được hình ảnh một chú tiểu vừa chạy vừa khóc với ý nghĩ rằng không ai thương mình.

Khi tôi trở lại nửa đường thì thầy Thông Chánh bước xuống. Thấy tôi xúc động, thầy an ủi tôi:

"Nhân duyên xuất gia không phải ai cũng có được. Sung nó bị ba má bắt ép đi tu chứ tự nó đâu có muốn."

"Thật hả thầy?"

"Thật. Chuyện của nó cả viện ai cũng biết. Ba nó ham tu lắm, tưởng rằng cho con đi tu thì con cũng ham như mình. Đâu phải vậy. Thôi đừng buồn nữa. Lần sau đừng chạy như vậy nguy hiểm lắm. Nếu nó không muốn tu nữa, mình có bắt kịp cũng đâu giữ nó lại được. Còn nếu nó quyết tâm tu thì có về nhà cũng quay trở lại. Nhưng chắc là không

quyết tâm đâu. Người quyết tâm thì đâu có chuyện nhỏ mà bỏ cuộc, phải không?"

Tôi dạ. Nhưng trong lòng vẫn thấy thương cảm cho Sung. Tôi đã mất đi một người bạn nhỏ rồi.

Vào một ngày cuối tuần thầy Thông Chánh tìm gặp tôi ở phòng khách, rủ tôi đi Vườn Dừa chơi. Ở xóm Vườn Dừa có chùa Phổ Tế do mấy ni cô coi sóc. Cũng như dân trong xóm, chùa trồng rất nhiều dừa, đủ loại dừa. Dừa là nguồn lợi chính của chùa. Thịnh thoảng các sư cô cho chở dừa lên cúng dường Phật học viện và các chùa có đông tăng hay ni chúng. Các thầy ở viện đều có quen biết sư cô trụ trì ở đây. Nhân dịp nghỉ, thầy Thông Chánh rủ tôi xuống thăm chùa Phổ Tế - luôn tiện ăn dừa xiêm một bữa cho thỏa! Dĩ nhiên là tôi không dám đi chơi với thầy. Lệnh cấm hãy còn nóng hổi, chuyện thầy An bị đòn nặng của thầy tôi hồi tháng trước hãy còn đậm nét, chưa phai nhòa, làm sao tôi dám liều lĩnh cãi lệnh thầy tôi lần nữa! Thầy Thông Chánh thấy tôi sợ sệt và từ chối mãi bèn hỏi:

"Nói thầy nghe, con sợ gì? Tại sao?"

"Dạ... trước đây con đi tắm giặt với thầy Châu nên bị

thầy con cấm. Sau đó còn thường lên chơi với thầy An cũng bị cấm. Thầy An bị thầy con đánh phạt nặng lắm, rồi cấm tuyệt giao du với mấy thầy, chỉ được chơi với các điệu thôi."

"Thầy Châu và thầy An khác, thầy Thông Chánh này khác chứ!"

Tôi cười nhẹ, lắc đầu:

"Thầy con nói cấm chơi với bất cứ thầy nào."

"Nhưng trong lòng con có muốn đi chơi với thầy không?"

Tôi ngập ngừng một lúc rồi đáp nhỏ:

"Dạ... muốn."

"Vậy là được rồi. Đề thầy xin phép thầy giám sự cho con đi chơi với thầy ngày hôm nay, chứ quanh năm suốt tháng ngồi học một chỗ như vầy sao chịu nổi! Cũng phải có giải trí hay du ngoạn gì cho khuây khỏa chứ!"

Tôi nghe vậy thì thất kinh, cảm thầy Thông Chánh:

"Thôi, thầy đừng xin phép làm gì mất công, coi chừng cả thầy và con bị đòn hết đời!"

Thầy Thông Chánh mỉm cười, quay đi, hướng thẳng về phía phòng thầy tôi, gõ cửa:

"A Di Đà Phật, thầy có rảnh không, bạch thầy?"

Tôi xanh mặt mày, chạy trốn phía sau bàn thờ tổ, nhưng cũng nghe được tiếng thầy tôi từ trong phòng vọng ra:

"Ai vậy?"

"Dạ con, Thông Chánh đây."

Im lặng một lúc. Có tiếng lách cách, rồi cửa phòng thầy tôi mở ra. Rồi cánh cửa lưới quen thuộc kêu lên. Tôi biết thầy tôi đã ra khỏi phòng.

"Sáng sớm mà có việc gì vậy?" thầy tôi hỏi.

"Dạ, con muốn xin phép thầy cho chú Khang đi chơi với con sáng nay cho khuây khỏa, thấy nó học hoài tội nghiệp quá!"

Núp phía sau bàn thờ, tôi nghe thầy Thông Chánh nói vậy thì run cầm cập. Nhưng tiếng thầy tôi vọng tới nghe rất vui vẻ chứ không có vẻ gì khó chịu."



được phép đi chơi ra khỏi chùa với một vị học tăng của viện. Điểm đặc biệt nhất của chuyến đi này là "đi chơi" và đi chơi công khai, có sự đồng ý của thầy tôi - những lần trước tôi ra khỏi viện chỉ là theo thầy tôi đi chần tế hay làm lễ.

Chúng tôi đón xe lam đi được một

khoảng đường rồi cuộc bộ từ quốc lộ vào Vườn Dừa, tìm đến chùa Phổ Tế. Sư cô trụ trì đang phơi vò dừa ngoài sân, thấy chúng tôi vào thì lật đật đứng dậy chấp tay chào, mời vào phòng khách. Tôi ngồi im nghe thầy Thông Chánh nói chuyện với sư cô một lúc. Rồi thầy Thông Chánh đi vào vấn đề chính của cuộc viếng thăm này là "ăn dừa." Sư cô trụ trì vui vẻ đưa hai thầy trò tôi ra vườn, sai một thanh niên Phật tử leo lên cây dừa xiêm, chặt nguyên một buồng dừa xuống, đem vào phòng khách cho chúng tôi. Sư cô mời chúng tôi vào phòng khách dùng dừa. Thầy Thông Chánh không chịu, đòi ăn dừa ngoài vườn cho mát. Sư cô bèn sai mang dừa ra lại ngoài sân, còn đem đến cho chúng tôi con dao lớn để bổ dừa nữa. Sư cô định giúp chúng tôi, nhưng thầy Thông Chánh nói:

"Thôi, sư cô lo làm việc chùa đi, để chúng tôi tự lo lấy cho tự nhiên."

Rồi thầy Thông Chánh bổ dừa ra cho thầy, cho tôi. Hai thầy trò ăn uống một bụng dừa no nê rồi mới về. Trước khi về, thầy Thông Chánh vào giới thiệu cho sư cô trụ trì. Sư cô từ chối nhưng thầy cứ đưa, nói là để mua nhang đèn cho chùa.

Rồi Vườn Dừa, chúng tôi không về viện ngay mà đi thẳng xuống biển Nha Trang, ngồi hóng mát cho đến chiều. Chuyến đi ngày ấy thật vui, thoải mái. Từ đó, tôi và thầy Thông Chánh trở thành đôi

thầy-trò huynh-đệ thân thiết. Thầy ấy dạy tôi học thêm chữ Hán, tiếng Anh, luật Sa-di, kiểm soát bài vở tôi mỗi ngày. Thầy bắt tôi học đủ lắm, nhưng ngày nào, tuần nào cũng có giờ giải trí. Có sự dẫn dắt của thầy Thông Chánh, tôi tiến bộ rất nhanh. Mà cũng từ khi tôi công khai thân cận thầy Thông Chánh, các chú tiểu khác cũng được giải tỏa lệnh cấm. Chú Dũng công khai theo thầy Viên, chú Kính theo thầy Đức, chú Sáng theo thầy Thông Nghĩa v.v...

Nhân một lúc vui, tôi có hỏi thầy quản chúng tại sao thầy tôi cấm các chú tiểu giao du thân cận với hàng tỳ-kheo nhưng rồi cuối cùng lại cho phép tôi theo thầy Thông Chánh. Thầy quản chúng nói vẫn gọn một câu:

"Vì thầy con tin tưởng thầy Thông Chánh."

Tôi nghĩ quý thầy đi tu thì ai cũng tốt như nhau hết chứ sao lại tin người này không tin người kia. Tôi thắc mắc hỏi tiếp:

"Tại sao chỉ tin thầy Thông Chánh mà không tin những thầy khác?"

"Vì thầy Thông Chánh là học tăng học giỏi nhất viện, lại cũng là học tăng có hạnh kiểm hàng đầu của viện. Chỉ có vậy thôi."

Té ra là vậy. Thầy tôi đâu muốn làm khổ gì tôi. Chẳng qua, giới luật là cái cồng rào, đóng hay mở là tùy theo mặt khách mà thôi. Tôi thầm cảm tạ thầy đã chọn lựa và tặng tôi một vị hướng đạo tốt, có ảnh hưởng rất lớn trong việc tu học của tôi. Vị hướng đạo này không chỉ là một vị thầy, một người anh, mà còn là một người bạn thân thiết nhất của tôi suốt thời làm tiểu cho đến khi trưởng thành.

(mời đọc tiếp chương 8)

Vĩnh Hào

"Nó mới tu thì để nó lo học là phải rồi chứ chơi chỉ cho nhiều."

"Dạ, nhưng lâu lâu cũng cho nó giải trí chút, thầy ạ."

"Thầy tính dẫn nó đi đâu vậy?"

"Dạ qua chùa Phổ Tế ăn dừa."

"Sướng quá há. Tôi bận quá có được đi chơi như vậy đâu. Đi chừng nào về?"

"Bạch thầy, chắc cũng xế chiều mới về tối."

"Vậy đi chơi vui vẻ há."

Thầy Thông Chánh chào quay đi thì thầy tôi gọi lại, nói nhỏ giọng:

"Thông Chánh có rảnh thì hướng dẫn cho nó học với nha. Nó sáng sủa học nhanh nhưng giao tiếp thì khờ khạo, nhẹ dạ lắm, chẳng phân biệt được người nào tốt, người nào xấu, ai nói gì cũng nghe, cũng tin. Nếu Thông Chánh giúp tôi dạy dỗ nó thì còn gì bằng. Tôi đâu có thì giờ để theo dõi nó hoài được."

"Dạ, thầy đừng lo. Con kèm nó được mà."

Nghe được lời trao đổi giữa hai thầy, tôi sung sướng muốn trào nước mắt. Thầy Thông Chánh đi tìm tôi. Chờ thầy tôi vào phòng rồi tôi mới dám chui ra để tìm lại thầy Thông Chánh. Thấy tôi, thầy Thông Chánh cười cười nói:

"Xin phép được rồi. Yên tâm chưa? Đi được chưa?"

Tôi cười sung sướng, chạy về phòng lấy chiếc áo nằm thân mặc vào, cùng đi với thầy Thông Chánh xuống Vườn Dừa. Đây là lần đầu tiên tôi



QUẢNG TÁNH TRẦN CẦM

THONG DONG

1.
chiều ướt mi
cỏ cú
chiều ướt tóc
cỏ tranh
chiều qua vườn
thăm lựu
mưa trút nước
bên màn
2.
nhà vắng
ngủ một mình
chuột hôi
ta làm thỉnh
chuột lay
hồn dựa bóng
xạ hương
ôi má môi hường
3.
ngọn cỏ
nhánh cây
xin được bó đầy
lá dâu
lá mận
xong vàng ánh mây



VIỄN LY ĐIÊN ĐẢO MỘNG TƯỞNG

1.
một mai nở hoa sương
chim đầu cành xanh biếc
cùng một bóng cội già
đầy mười phương nhật nguyệt
2.
mưa nửa đêm như khói
khói như lá đầu đông
một mai hồn chim lạ
trốn bờ bụi ngô đồng
3.
xuân sang khép ngọn mưa dầm
vừa cơn mộng dữ
trăng rằm rũ vai
đi qua
vườn vắng
sương mai
rưng rưng cây lạ
ngỡ ai vây mình

ĐỒNG NHỚ MẸ

Kính dâng Mẹ tôi, Diệu Ngộ (1923-2011)

Mẹ già như chuỗi chín cây
Ngồi bên khung cửa đêm ngày xa con
Đêm khuya thao thức mối mòn
Con xa vạn dặm sống còn nào hay

Mẹ già xé lịch qua ngày
Chờ con bật khóc hai tay gió lùa
Xuân sang đông đến bao mùa
Tóc mai bạc trắng đầy đưa thân gầy

Mẹ ơi
Mẹ hỡi
con đây
Gió lay Mẹ rụng con rày mồ côi.

Phước báo hiện tiền

Thuật giả: **Thích Đức Tâm**
 Soạn giả: **THÍCH MINH CHIẾU**
 (trích Truyện Cổ Phật Giáo)



Dắt một người mù qua đường, cho người đứt tay miếng giẻ rách, lượm cây gai giữa đường, cho con kiến hạt cơm, đều gọi là bố thí.

Ngày xưa ở xứ Hòa Na, dân chúng phần nhiều tín ngưỡng Phật giáo. Có vợ chồng chàng Kế Sa La cũng nhờ ảnh hưởng tinh thần ấy, mà nổi tiếng đôi vợ chồng hiền đức.

Nhà Kế Sa La rất nghèo, hằng ngày phải vất vả hai sương một nắng, tranh đấu với bát cơm manh áo; nhưng vợ chồng vẫn vui vẻ thân mật, an phận trong cảnh thanh bần, không bao giờ vì tiền tài danh vọng, mà làm hoen ố được lòng trong sạch của đôi vợ chồng chàng. Ngoài ra, chàng lại không quên đem chánh pháp mà mình đã hiểu biết, khuyến khích mọi người trở về đường thiện; mà chàng có thể đảm đương.

Thuở ấy, miền ngoại ô xứ Hoà Na vừa bị mất mùa, lại thêm nạn tật dịch, nên dân chúng miền ấy đói và chết rất nhiều. Các nhà hảo tâm trong xứ hiện thời, hoặc chung hoặc riêng, đến chùa tổ chức nhiều cuộc bố thí. Trước nhờ các Tăng sĩ cầu nguyện cho những kẻ vừa bỏ mình vì tật dịch được siêu thoát và nạn tật dịch đương hoành hành mau chấm dứt; sau đem các phẩm vật

phân phát cho các nạn nhân đói khổ.

Vì vất vả theo sinh kế, và lại cũng ít lui tới các phương xa, nên nạn tật dịch đói kém hoành hành ở ngoại ô vợ chồng Kế Sa La không hay biết gì cả.

Theo lệ thường, sáng nào Kế Sa La cũng cùng vợ chia nhau đến các nhà điền chủ để làm mướn. Nhưng lạ thay, sáng nay Kế Sa La đi một



đoạn đường lại gặp những vị trưởng giả, khăn áo chỉnh tề, theo sau những tên gia đình hì hục mang gánh gạo cơm mền áo... gặp hai ba phen như thế, Kế Sa La không ngớt ngạc nhiên; dừng lại hỏi chàng mới biết vùng ngoại ô đang bị nạn và những bậc trưởng giả này đem các phẩm vật đến chùa để mở cuộc bố thí. Bị cảm kích bởi tình đồng loại, lại thêm tủi cho số phận nghèo nàn của mình; trong khi đồng bào đang lâm cơn đói khổ mà mình không có một quan tiền, một đấu gạo,

một viên thuốc đỡ dần. Càng nghĩ chàng càng đau đớn sâu tui! Trong trí chàng hiện ra nhiều dấu hỏi: làm thế nào có tiền để giúp đồng loại? Và chàng nguyện rằng: nếu làm cách nào có tiền gạo để bố thí dù thân bị dọa dày suốt đời chàng cũng vui lòng đổi lấy. Đến đây, Kế Sa La không còn thiết gì đến ăn làm nữa, lui thui về nhà.

Tối đến vợ chàng về, thấy chồng mặt mày ủ rũ, ngời một mình thở ngán than dài hình như bất đắc chí vì một việc gì... Chị vợ lo sợ hỏi chồng, nhưng chàng tìm cơ thoái thác không trả lời, vì chàng biết trước rằng: nếu đem sự thật nói với vợ, đã không ích gì mà lại gieo thêm cho vợ mối sầu tui như mình, nhưng sau hai ba phen thiết tha gạn hỏi của vợ, Kế Sa La không nỡ giấu giếm nữa mới đem đầu đuôi

câu chuyện thuật lại vợ nghe. Vợ chàng không kém gì chàng, cũng sầu, cũng tủi, cũng thở than như chàng! Nhưng sau một hồi suy nghĩ, chị vợ hăng hái nói: nếu chàng bằng lòng chị ta sẽ đến giúp việc cho các nhà phú hộ, thế nào cũng nhận được một số tiền, để làm việc bố thí. Kế Sa La không tán thành, và chàng không nỡ để cho vợ, nữ nhi yếu ớt một mình đem thân thể làm tội mọi người.

Chị vợ lại nói: Hay là cả chúng ta đều đến ở giúp việc cho một nhà đại phú, trước

nhận được một số tiền lớn để bổ thí, sau có thể giúp đỡ nhau trong những công cuộc nặng nề. Ý kiến này được Kế Sa La hoan hỷ tán đồng. Thế là sáng mai đôi vợ chồng Kế Sa La lên đường đến một nhà đại phú ở cạnh làng, xin giúp việc và nhận trước một số tiền.

Vốn nghe vợ chồng Kế Sa La là người hiền đức, nên nhà đại phú kia bằng lòng ngay và cho vợ chồng Kế Sa La mượn trước một năm quan tiền, lại được phép về nhà bảy ngày để sắp đặt công việc; và nếu trong bảy ngày ấy vợ chồng Kế Sa La đem đủ số tiền hoàn lại ông, ông cũng vui lòng trả quyền tự do cho vợ chồng chàng.

Tiền bạc giấy tờ, vợ chồng Kế Sa La hết sức vui mừng, đi vào chợ mua các phẩm vật... và đến chùa Đàn Ba gần đấy, xin thiết lập cuộc bổ thí ngay tại chùa, sau sáu ngày chú nguyện, đến ngày thứ bảy sẽ phân phát các phẩm vật.

Việc làm ấy rất thích hợp với hạnh Từ Bi, lại thấy lòng chí thành của vợ chồng Kế Sa La, nên các Tăng sĩ trong chùa đều tận tâm giúp đỡ, để cho cuộc bổ thí này được thập phần viên mãn.

Chiều ngày ấy, Quốc vương bản xứ cũng cho người chuyển chở rất nhiều phẩm vật đến chùa Đàn Ba mở hội và cũng định ngày thứ bảy bổ thí. Vị Trú trì chùa Đàn Ba tâu vua: ngày ấy đã có vợ chồng Kế Sa La định mở hội trước rồi, yên cầu nhà vua chung vào hội bổ thí ấy, nếu không xin hoãn lại ngày sau. Nhà vua phán: Trẫm thiếu gì tiền bạc mà phải chung chạ với người khác và trẫm đây đường đường một vị quốc chủ, Kế Sa La nào đó lại không vì trẫm mà nhường cho trẫm được như nguyện, hay sao? Vị trú trì đem lời thuật lại với vợ chồng Kế Sa La.

Kế Sa La nhờ vị trú trì tâu lại nhà vua: Vợ chồng chàng xin chịu tội, chứ không thể thay đổi cuộc bổ thí qua ngày khác.

Với ý định kiên quyết ấy,

nhà vua hết sức ngạc nhiên, cho đòi vợ chồng Kế Sa La vào hỏi. Tiếp diện nhà vua, Kế Sa La đem hết cả sự tình tâu rõ là: Vợ chồng chàng đã bán mình cho một nhà địa chủ lấy tiền mở hội bổ thí, đến ngày thứ tám đã chính thức làm tội tử cho người, không còn đi lại tự do nữa.

Nghe xong câu chuyện, nhà vua hết sức cảm phục cử chỉ của vợ chồng Kế Sa La. Ngài bùi ngùi than rằng: nếu trong quốc độ này mà được nhiều người có "tâm từ" như vợ chồng Kế Sa La, thì còn đâu những kẻ tham lam ích kỷ, lường gạt đồng bào và còn đâu những kẻ bỏ vợ trong xô chợ đầu đình, lê mình khắp xứ, mà không đủ chén cơm lót dạ, manh áo

che thân!

Tức thì nhà vua lại sai người đem vàng bạc ra ban thưởng và hạ chiếu cấp cho vợ chồng Kế Sa La được trọn đời hưởng quyền lợi trong mười xã. Ngài lại kêu vợ chồng Kế Sa La đến phán rằng: "Đây là PHƯỚC BÁO HIỆN TIỀN" của hai người đó và trẫm vui lòng nhượng hai người mở cuộc bổ thí vào ngày thứ bảy để cho hai người được toại nguyện."

Vợ chồng Kế Sa La cảm động lạy tạ ơn vua. Và đôi vợ chồng ấy, không quên niệm hồng ân đức Phật đã tác thành cho vợ chồng chàng: "Đức tánh Từ Bi, nâng cao Đạo sống" nên nay mới gặp nhà vua đức độ, đem lại cho vợ chồng chàng đến cuộc đời sung sướng giàu sang.

MƯA ĐÀU NĂM

*Mưa nặng hạt, từng dòng người hối hả
Chỉ mình ta, thong thả bước chân đi
Đất và mưa, như thổ thê thâm thi
Này mưa hồi, mưa hãy về với đất!
Mưa rơi nhẹ, biến tan vào lòng đất
Đất dịu dàng đón nhịp bước mưa sa
Tiếng rì rào mưa dạo khúc hoan ca
"Về với đất, mưa đã về với đất"*

*Ngắm lại ta, cũng đang về với Phật.
Giữa dòng đời, đầy vất vả, cam go
Lắm muộn phiền, nhiều toan tính, âu lo
Nhưng không ít, những phút giây hạnh phúc
Tu hôm nay, để ngày mai sung túc
Khi Phật từ dang rộng cả hai tay
Đón người con lưu lạc bấy lâu nay
"Về bên giác, con đã về bên giác."*



thơ

TRÍ THỌ

1/4/16

(Kỷ niệm cơn mưa đầu tiên của năm 2016
tại thành phố Milpitas vùng Bay Area)



HỒ HƯƠNG LỘC

1- ĐOẢN KHÚC RỜI

Hàng dương nghiêng nhớ thương ai
Trăng soi chênh chếch thương hoài ngàn năm
Lũ hoa vừa nở trong vườn
Đón con bướm đậu bên hàng tường vi
Em nhìn lặng nói năng chi
Chỉ thương nhớ vội qua đi muện màng

Một dòng sông nước ngọt ngào
Xanh lơ muện thuở trên cao chảy về
Nỏ ai có thể nhớ chi
Cánh đồng từ ấy bấy giờ phì nhiêu
Thoáng qua chiếc lá bay vèo
Từng thu đi vội tái tê lòng người
Lặng nghe lệ nhỏ hồn tôi
Để em còn nhớ bên đời ngàn sau

Trúc thương ngọn gió thổi vào
Dường nghe có tiếng xạc xào ở trong
Thanh phong nhẹ thoảng qua không
Trúc mảnh im tiếng còn mong câu gì
Tâm vô trụ nghĩa từ bi
Thiện hành cần thiết vô vi tỏ bày.

2. NỤ CƯỜI XUÂN

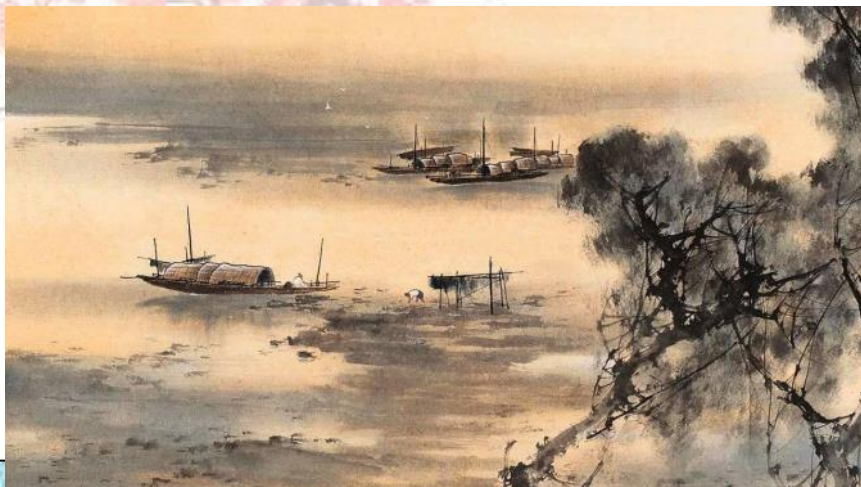
Nhớ ai sương lãng đãng buồn
Thương ai đắm đuối như nguồn thơ rơi
Xuân về hoa lá gọi mời
Mừng xuân cười nụ cho đời lên hương.

3. CHÚC XUÂN

Vân thơ non nước bao la
Nhịp đàn réo gọi lời ca hát mừng
Reo vui trong nắng ấm xuân
Rằng em có thấy mùa xuân đang về
Khắp trên phường phố đường quê
Thôn trên xóm dưới con đê đầu làng
Mai đào nở thắm bướm vàng
Tung tăng bay lượn cùng đàn yến oanh
Lao xao tung cánh vờn quanh
Ước gì em được bên anh chung lời
Chúc xuân và chúc mọi người
Bình an hạnh phúc, thương đời thương ta.

4. Ý THƠ ĐẦU XUÂN

Mùa đông nhẹ nhẹ đi qua
Xuân về sỏi đá đơm hoa mở cờ
Mai đào đua hội ngàn thơ
Nắng vàng trái lựu đón chờ nàng xuân
Có người em nét thanh tân
Xuân sang tựa cửa băng khuâng đợi chờ
Đợi người trong mộng mê thơ
Mong người nét đẹp dáng thơ ngọc ngà
Những lời tình tự hương ca
Mừng xuân trải hội đưa ta về nguồn.





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ - CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN THỨ VI

Tại Hilton Orange County / Costa Mesa, 3050 Bristol Street, Costa Mesa, CA. 92626, USA

Từ Thứ Năm 21 tháng 7 đến Chủ Nhật 24 tháng 7 năm 2016

PHIẾU GHI DANH

(Dành cho quý vị Tăng Ni)

Đơn vị Chùa: _____
Địa chỉ: _____ Thành Phố: _____
Tiểu bang: _____ Zip Code: _____ Quốc gia: _____
Email: _____
Home Phone: _____ Cell Phone: _____
Liên lạc trong trường hợp khẩn cấp: _____ Điện thoại: _____

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GHI DANH

STT	PHẨM VỊ	ĐẠO HIỆU	THẺ DANH
1			
2			
3			
4			
5			
6			

* Phẩm vị bao gồm: Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Sư Bà, Ni Sư, Sư Cô, Thíc Xoa, Sa Di và Sa Di Ni. Thẻ Danh là tên trên ID để check-in phòng khách sạn.

***Phương tiện đi chuyển:**

- Tự túc ☐

- Đưa đón tại sân bay:

☐ Los Angeles (cách vị trí Khóa tu 50 phút xe ô tô)

☐ John Wayne (cách vị trí Khóa tu 10 phút xe ô tô)

▪ Ngày giờ đến: _____ Chuyến bay: _____ Hãng bay: _____

▪ Ngày giờ đi: _____ Chuyến bay: _____ Hãng bay: _____

* **Check-out khách sạn:** ☐ 07:00 PM ngày Chủ Nhật (24/7/2016) ☐ 09:00 AM ngày Thứ Hai (25/7/2016)

....., ngàytháng Năm 20...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký và ghi rõ họ tên)

* Vui lòng gửi phiếu ghi danh này về một trong các địa chỉ sau:

- Chùa An Lạc, 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218

- Tu viện Lam Viên, 1606 Roy Rd, Pearland, TX 77581

- Thiên Tịnh Đạo Tràn, 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840

- Tu viện Huyền Không, 14335 Story Rd, San Jose, CA 95127

- Chùa Quang Minh, 10660 Rosalie Dr., Northglenn, CO 80233

* Vui lòng ghé thăm blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> để biết chi tiết về khóa tu.



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ - CANADA KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN THỨ VI

Tại Hilton Orange County / Costa Mesa, 3050 Bristol Street, Costa Mesa, CA. 92626, USA

Từ Thứ Năm 21 tháng 7 đến Chủ Nhật 24 tháng 7 năm 2016

THƯ MỜI

NAM MÔ BỒN SƯ THÍCH CA MÂU NI PHẬT

Kính gửi: Quý Thiện Nam Tín Nữ Phật Tử và Đoàn Sinh Gia Đình Phật Tử,

Được sự chỉ dạy của Chư Tôn Đức trong Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ và Canada, Ni Chúng chúng tôi nhận lãnh trách nhiệm tổ chức Khóa Tu Học Bắc Mỹ lần thứ VI. Chúng tôi vừa lo lắng, vừa hoan hỷ vì được sự khuyến khích, thăm hỏi và ủng hộ từ Chư Tôn Đức Tăng Ni và Quý Thiện Nam Tín Nữ trong mấy tháng qua. Với sự đồng tâm hiệp lực của Tăng Ni và Phật tử, chúng tôi tin rằng Khóa Tu Học Phật Pháp này rất cần thiết cho Phật tử tại gia và xuất gia. Sự tu học nói lên sức mạnh của cộng đồng Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ và phát huy ánh sáng trí tuệ do pháp học và pháp hành song song. Trong niềm vui của giáo pháp, chúng tôi trong Ban Tổ Chức kính mời Quý Thiện Nam Tín Nữ và các anh chị em đoàn sinh gia đình Phật tử để dành thì giờ về tham dự khóa tu học.

Thời gian: Từ ngày Thứ Năm 21 đến ngày Chủ Nhật 24 tháng 7 năm 2016

Địa điểm: Khách Sạn HILTON ORANGE COUNTY / COSTA MESA,

3050 Bristol Street, Costa Mesa, CA. 92626. T: (714) 540-7000 / D: (714) 513-4993.

Nhận đơn ghi danh từ ngày 12 tháng 12, 2015 tới ngày 12 tháng 6, 2016.

Để trang trải chi phí phòng ở tại khách sạn và các thứ cần thiết cho khóa tu học, mỗi học viên hoan hỷ đóng \$300.00. Trong gia đình đi hai người trở lên, người thứ nhất \$300.00, mỗi người sau \$200.00. Trẻ em dưới 12 tuổi, đóng \$150.00.

Vui lòng tải xuống phiếu ghi danh tại blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> để điền và gửi cho chúng tôi đến một trong các địa điểm sau:

- Chùa An Lạc, 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218 - (317) 545-1234
- Tu Viện Huyền Không, 14335 Story Road, San Jose, CA 95127 - (408) 824-5696
- Tu Viện Lam Viên, 1606 Roy Road, Pearland, TX 77581 - (832) 328-7825
- Chùa Quang Minh, 10660 Rosalie Dr., Northglenn, CO 80233 - (303) 350-7252
- Thiền Tịnh Đạo Trảng, 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840 - (714) 266-4171

Thành tâm cầu chúc Quý Thiện nam Tín nữ Phật tử sức khoẻ dồi dào, thân tâm an lạc và hoan hỷ ghi danh tham dự khóa Tu Học.

TM. Ban Tổ Chức

Tỳ Kheo Ni Giới Châu

Tỳ kheo Ni Nguyên Thiện

* Vui lòng ghé thăm blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> để biết chi tiết về khóa tu.



**VIETNAMESE UNIFIED BUDDHIST CONGREGATION
OF THE UNITED STATES OF AMERICA- CANADA
THE SIXTH DHARMA RETREAT IN NORTH AMERICA**

*At Hilton Orange County / Costa Mesa, 3050 Bristol Street, Costa Mesa, California 92626, USA
From Thursday 21st to Sunday 24th of July, 2016*

DHARMA RETREAT INVITATION

NAMO SAKYA MUNI BUDDHA

Respected Monastic Sangha Members,

Dear Buddhist Followers and Members of Vietnamese Buddhist Youth Associations,

The most venerable masters in the Unified Buddhist Congregation of the United States of America and Canada designated us, Buddhist nuns to work on the board of the organization for the Sixth Dharma Retreat in North America. We realized that a unified system of Buddhist study and Dharma practice is very necessary in this present time. Therefore, we devote our time and skills to work for the retreat. We believe that the retreat will show strength of the Vietnamese Buddhist community in the United States of America, and it'll also help us (Buddhists) to develop our deep understanding of Buddha Dharma and to know how to practice Dharma properly. With the joy of the Dharma, we cordially invite the monastic monks, nuns, Buddhist followers and members of the Vietnamese Buddhist Youth Associations to mark your calendar to join the retreat.

From: Thursday 21st to Sunday 24th of July, 2016

At: Hilton Orange County / Costa Mesa,

3050 Bristol Street, Costa Mesa, CA. 92626. T: (714) 540-7000 / D: (714) 513-4993.

Enrollment will be open December 12th, 2015 through June 12th, 2016

Fee for hotel and retreat: Each adult: \$300; family: the first person \$300, the second or third \$200 each; children under 12 years old \$150 each. (Check pays to: KHOA TU HOC BAC MY)

Please download and fill the application form from blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> and then send it with fee for the retreat to:

- An Lac Temple, 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218 - (317) 545-1234.
- Huyen Khong Monastery, 14335 Story Road, San Jose, CA 95127 - (408) 824-5696
- Lam Vien Monastery, 1606 Roy Road, Pearland, TX 77581 - (832) 328-7825
- Quang Minh Temple, 10660 Rosalie Dr., Northglenn, CO 80233 - (303) 350-7252
- Pure Land Meditation Center, 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840 - (714) 266-4171

We sincerely wish the monastic monks, nuns, and Buddhist followers to be in good health and peace, and be supporters for the Dharma retreat being successful.

In the Dharma,

Board of organization

** Please visit to blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> for more information.*



**VIETNAMESE UNIFIED BUDDHIST CONGREGATION
OF THE UNITED STATES OF AMERICA- CANADA
THE SIXTH DHARMA RETREAT IN NORTH AMERICA**

*At Hilton Orange County / Costa Mesa, 3050 Bristol Street, Costa Mesa, California 92626, USA
From Thursday 21st to Sunday 24th of July, 2016*

ENROLLMENT FORM

NAMO SAKYA MUNI BUDDHA

Address: _____ City: _____
State: _____ Zip Code: _____ Country: _____
Email: _____
Home Phone: _____ Cell Phone: _____
Person to contact in case of emergency: _____ Phone: _____

STT	FULL NAME	DHARMA NAME	GENDER (F/M)	AGE	FEE
1					
2					
3					
4					
5					
TOTAL					

** Fee for Hotel/Retreat: \$300 for each adult. Family: the first person \$300, the second or third \$200 each. Children under 12 years old \$150 each. | Please write check payable to: KHOA TU HOC PHAT PHAP*

***Transportation:**

- Self ☐

- Please give us a drive from and to: ☐ Los Angeles Airport - LAX (50 mins)
☐ John Wayne Airport- SNA (10 mins)

▪ Time and Date of arrival: _____ Flight #: _____ Airline: _____

▪ Time and Date of leaving: _____ Flight #: _____ Airline: _____

***Check-out of Hotel at:** ☐ 07:00 PM Sunday (7/24/2016) ☐ 09:00 AM Monday (7/25/2016)

Date: _____

Applicant Name: _____

Signature: _____

****The last day of registration is June 12th, 2016***

** Please send the application and fee for the retreat to:*

- An Lac Temple, 3249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218 - Huyen Khong Monastery, 14335 Story Rd, San Jose, CA 95127
- Lam Vien Monastery, 1606 Roy Rd, Pearland, TX 77581 - Quang Minh Temple, 10660 Rosalie Dr., Northglenn, CO 80233
- Pure Land Meditation Center, 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840

** Please visit to blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> for more information.*



GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ - CANADA
KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ LẦN THỨ VI

Tại Hilton Orange County / Costa Mesa, 3050 Bristol Street, Costa Mesa, CA. 92626, USA

Từ Thứ Năm 21 tháng 7 đến Chủ Nhật 24 tháng 7 năm 2016

PHIẾU GHI DANH

(dành cho quý vị Phật Tử)

Địa chỉ: _____ Thành Phố: _____
Tiểu bang: _____ Zip Code: _____ Quốc gia: _____
Email: _____
Home Phone: _____ Cell Phone: _____
Liên lạc trong trường hợp khẩn cấp: _____ Điện thoại: _____

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI GHI DANH

STT	HỌ VÀ TÊN	PHÁP DANH	NAM/NỮ	TUỔI	LỆ PHÍ
1					
2					
3					
4					
5					
TỔNG CỘNG					

* Lệ phí Khách sạn trong suốt khóa tu; người thứ nhất \$300, những người kế tiếp trong gia đình \$200, trẻ em dưới 12 tuổi \$150. | Chi phiếu xin ghi: **KHÓA TU HỌC PHẬT PHÁP BẮC MỸ.**

***Phương tiện đi chuyển:**

- Tự túc ☐

- Đưa đón tại sân bay (miễn phí): ☐ Los Angeles - LAX (cách vị trí Khóa tu 50 phút xe ô tô)
☐ John Wayne - SNA (cách vị trí Khóa tu 10 phút xe ô tô)

▪ Ngày giờ đến: _____ Chuyến bay: _____ Hãng bay: _____

▪ Ngày giờ đi: _____ Chuyến bay: _____ Hãng bay: _____

***Check-out khách sạn:** ☐ 07:00 PM ngày Chủ Nhật (24/7/2016) ☐ 09:00 AM ngày Thứ Hai (25/7/2016)

....., ngàytháng Năm 20...

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(ký và ghi rõ họ tên)

* Vui lòng gửi phiếu ghi danh này kèm chi phiếu về một trong các địa chỉ sau:

- Chùa An Lạc, 5249 E. 30th Street, Indianapolis, IN 46218
- Tu viện Huyền Không, 14335 Story Rd, San Jose, CA 95127
- Tu viện Lam Viên, 1606 Roy Rd, Pearland, TX 77581
- Chùa Quang Minh, 10660 Rosalie Dr., Northglenn, CO 80233
- Thiền Tĩnh Đạo Trang, 11502 Daniel Ave., Garden Grove, CA 92840

* Vui lòng ghé thăm blog <http://khoatubacmy.blogspot.com/> để biết chi tiết về khóa tu.